



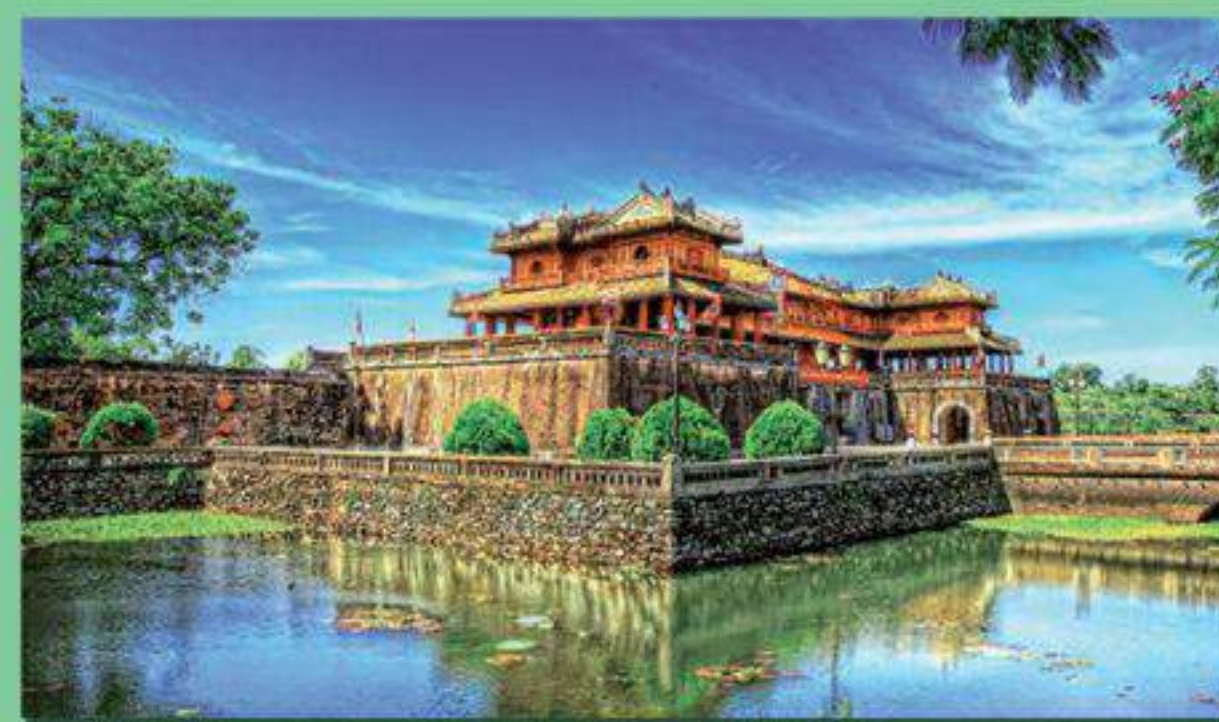
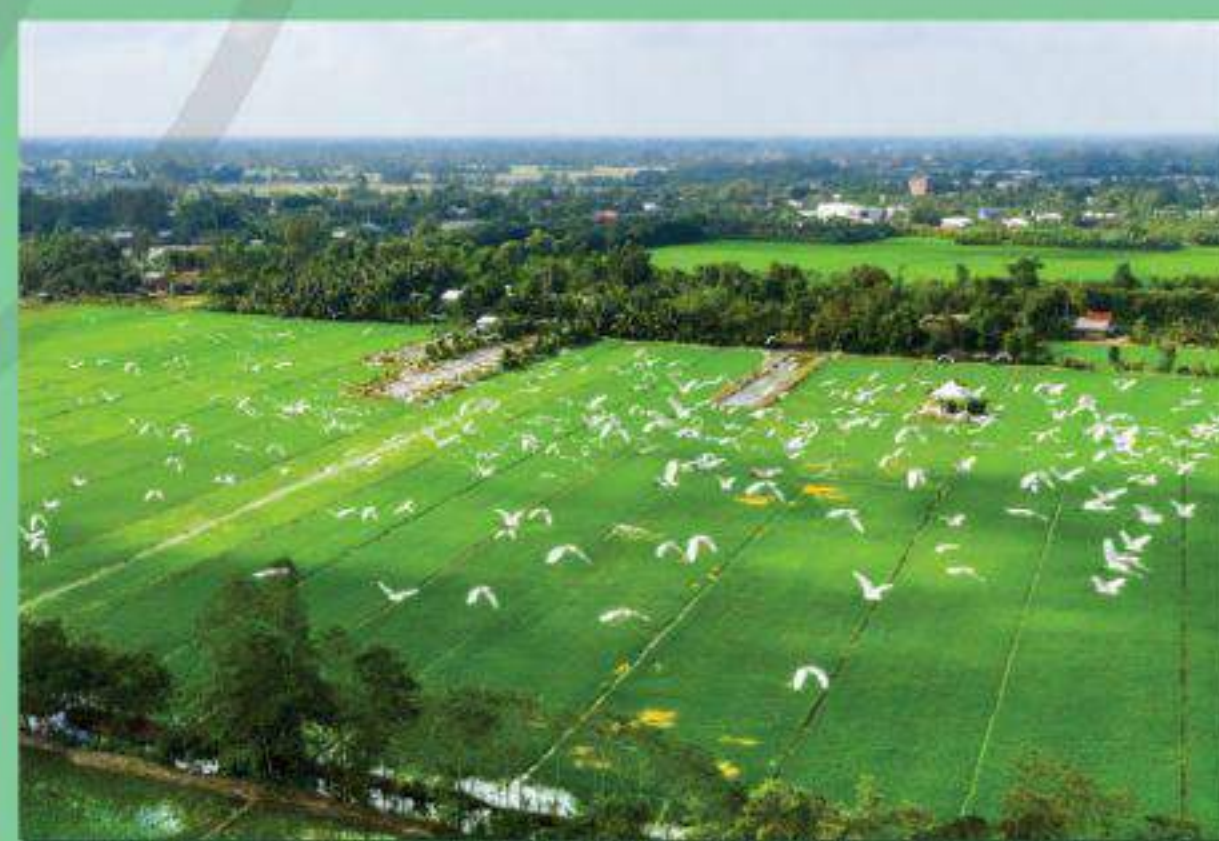
ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN MẠNH HƯỜNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH
PHẠM THỊ TUYẾT – NINH XUÂN THAO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
ĐẶNG DUY LỢI – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
(đồng Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ VĂN THANH – TRẦN THỊ TUYẾN

Lịch sử và Địa lí

8

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản in thử

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN MẠNH HƯỜNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH
PHẠM THỊ TUYẾT – NINH XUÂN THAO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
ĐẶNG DUY LỢI – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
(đồng Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ VĂN THANH – TRẦN THỊ TUYẾN

Lịch sử và Địa lí

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông
tại Quyết định số 715/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023)*

8

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho bài học từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Giúp định hướng tổ chức hoạt động học tập của học sinh hướng vào kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Góc khám phá

Bổ sung tri thức lịch sử và địa lí liên quan đến nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng và nâng cao kiến thức của bài học.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các thuật ngữ trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp học sinh và người đọc tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp; không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tiếp theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 7* của bộ sách *Cánh Diều*, trên tay các em là sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8*.

Với phần *Lịch sử*, cuốn sách sẽ giúp các em khám phá hệ thống tri thức lịch sử thế giới từ nửa sau thế kỉ XVI đến năm 1918, gồm: Cách mạng tư sản và Cách mạng công nghiệp ở các nước Âu – Mỹ; Các nước Âu – Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX; Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác; Chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917; Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX; Trung Quốc; Nhật Bản; Ấn Độ; Đông Nam Á. Sách cũng hướng dẫn các em tìm hiểu về lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến năm 1918, gồm các mạch nội dung: Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn; Quá trình khai phá, xác lập và thực thi chủ quyền biển, đảo Việt Nam; Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài; Phong trào Tây Sơn; Kinh tế, văn hoá và tôn giáo Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII; Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Với phần *Địa lí*, các em sẽ khám phá những đặc điểm nổi bật của đất nước Việt Nam; từ vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, địa hình, khoáng sản, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật đến vùng biển đảo của Việt Nam. Thông qua những bài học này, các em sẽ thấy được thiên nhiên Việt Nam vô cùng tươi đẹp, đa dạng và phong phú; để từ đó thêm yêu đất nước mình.

Cuốn sách còn có phần *Chủ đề chung* với hai chủ đề là: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

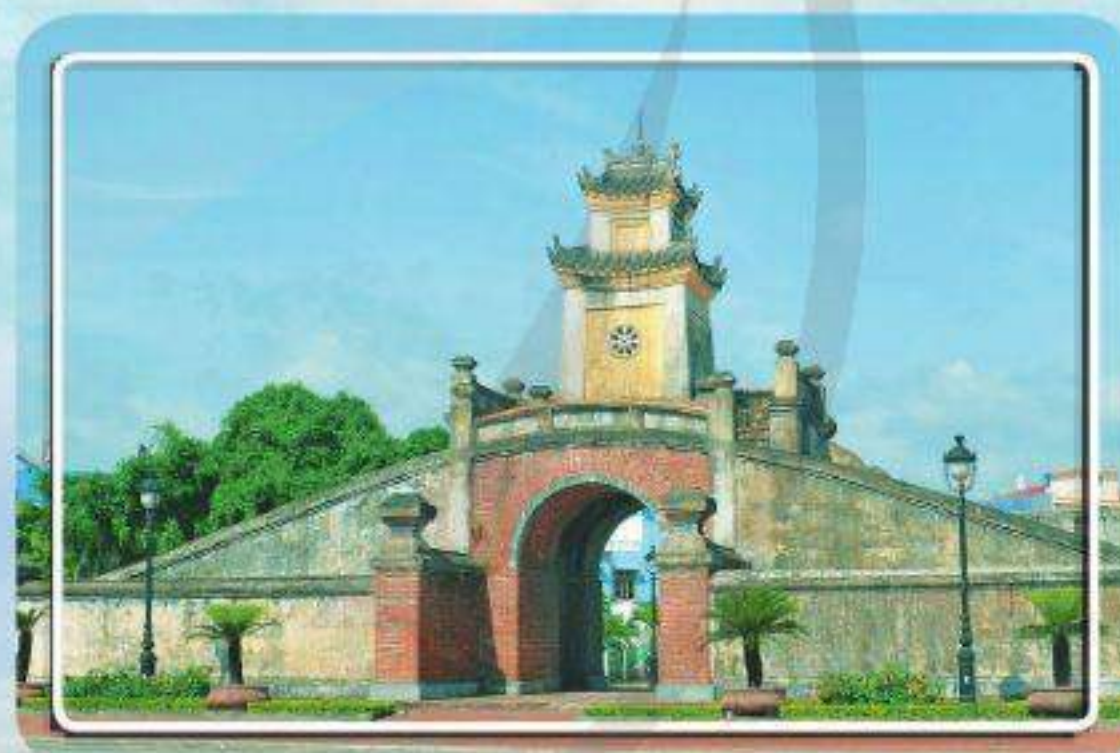
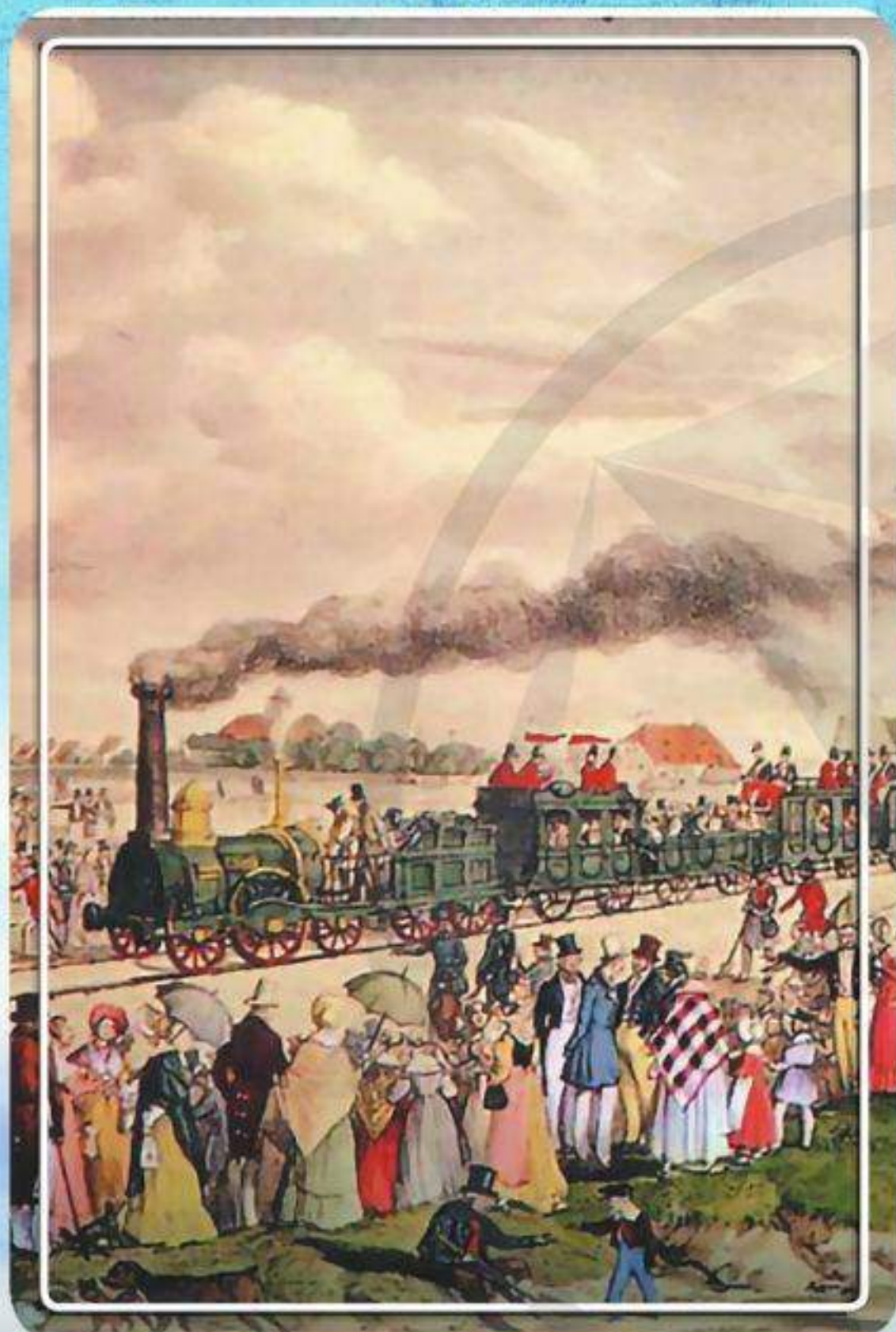
Nội dung của mỗi bài học và chủ đề được sắp xếp có hệ thống, giúp các em khai thác và vận dụng hiệu quả trong học tập và cuộc sống. Các mục *Em có biết?*, *Góc khám phá* hoặc *Góc mở rộng* ở nhiều bài học sẽ giúp các em nâng cao kiến thức, gợi mở việc khám phá những điều mới lạ về tri thức lịch sử và địa lí. Cuối sách là *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài*, giúp các em hiểu rõ hơn kiến thức của bài học hoặc tra cứu khi cần. Bên cạnh đó, hệ thống bản đồ, lược đồ, biểu đồ và hình ảnh là phần không thể thiếu của cuốn sách. Đây là những công cụ quan trọng hỗ trợ các em khám phá và chiếm lĩnh kiến thức một cách dễ dàng và hấp dẫn hơn.

Tập thể tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết, là hành trang chấp cánh ước mơ cho các em bay cao và vươn xa trên con đường học tập.

Chúc các em có những bài học Lịch sử và Địa lí thật bổ ích và lí thú!

CÁC TÁC GIẢ

Phần Lịch sử



CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII



Bài 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ

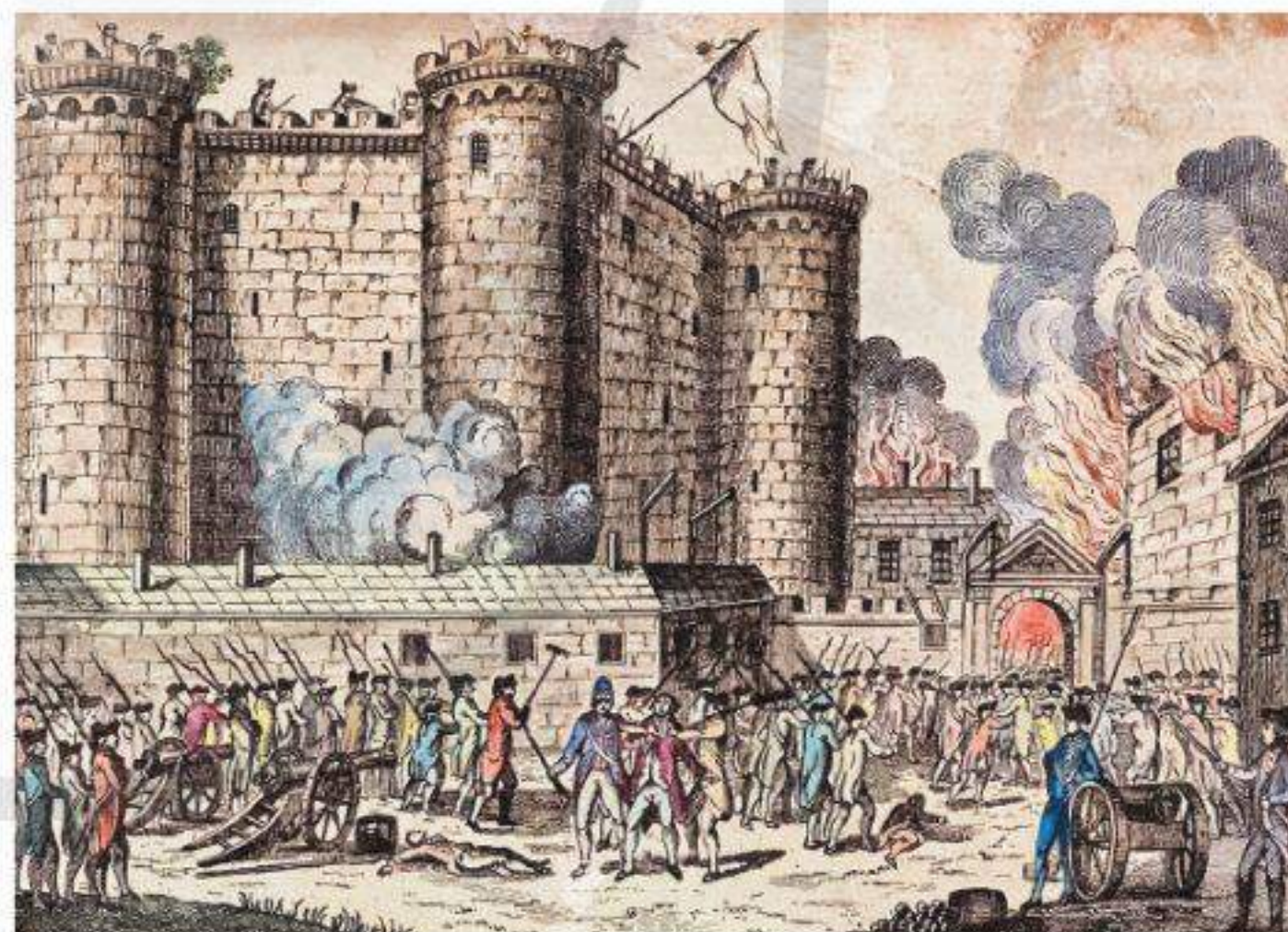
Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
- Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
- Nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Mỹ, Pháp.



Sáng sớm ngày 14-7-1789, tiếng chuông báo động khẩn cấp đánh thức cả Pa-ri, đường phố đông nghịt người. Đến trưa, hàng nghìn người đồng loạt tấn công pháo đài Ba-xti – biểu tượng của nền quân chủ chuyên chế Pháp, mở đầu cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

Vậy ngoài cuộc Cách mạng tư sản Pháp, trong các thế kỉ XVI – XVIII, trên thế giới còn có những cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu nào? Nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của cách mạng tư sản là gì?



Hình 1.1. Nhân dân Pa-ri tấn công pháo đài Ba-xti (Pháp) ngày 14-7-1789 (tranh vẽ)



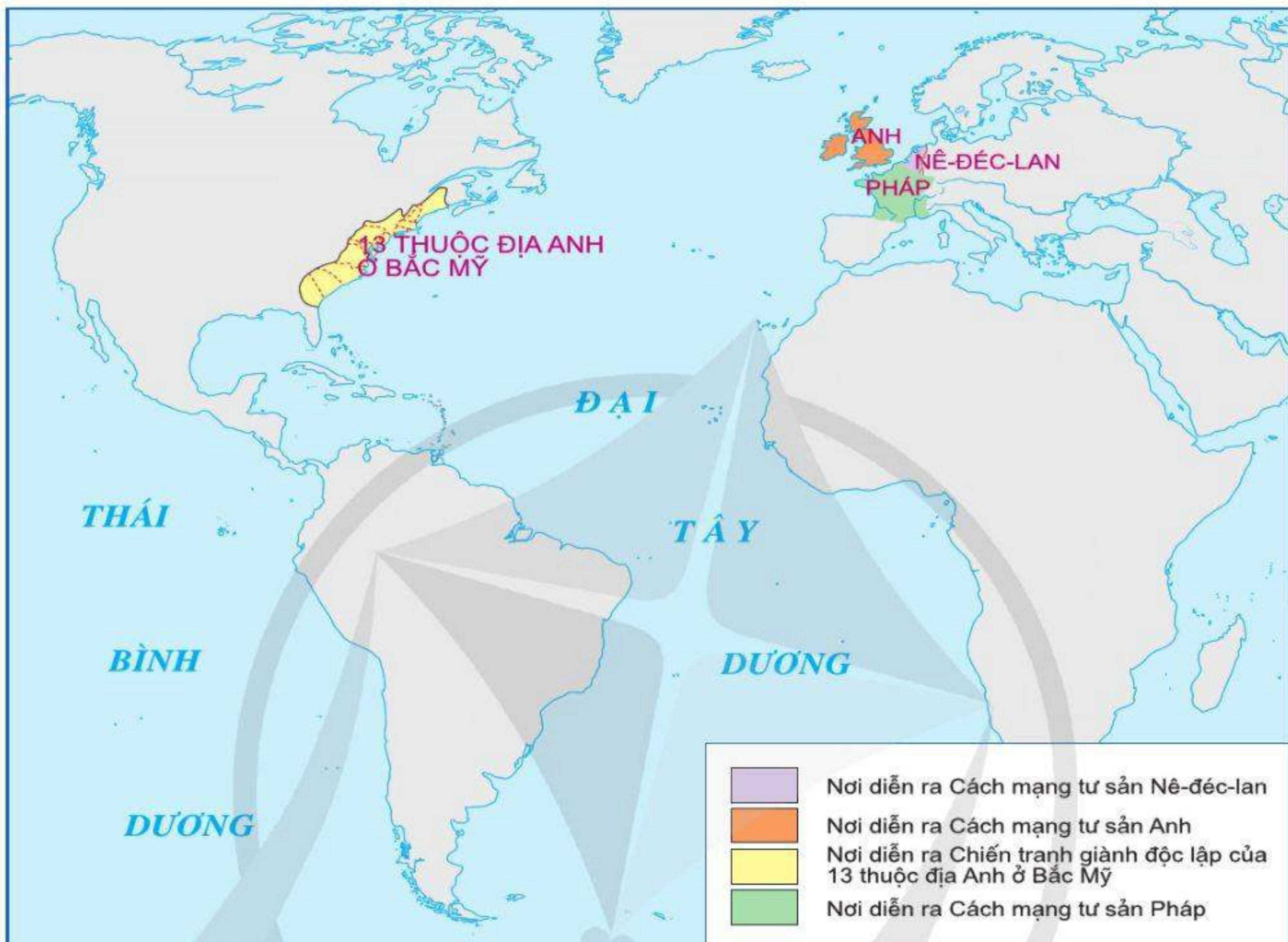
I. Khái quát về cách mạng tư sản (thế kỉ XVI – XVIII)

Sau các cuộc phát kiến địa lí (thế kỉ XV – XVI), phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở châu Âu ra đời và phát triển cùng với lực lượng xã hội mới – giai cấp tư sản. Bị chế độ phong kiến cản trở, giai cấp tư sản đấu tranh nhằm gạt bỏ rào cản của chế độ phong kiến, đòi quyền tự do, dân chủ dưới nhiều hình thức, nhưng không thành công.

Từ giữa thế kỉ XVI, cách mạng tư sản bùng nổ và từng bước giành được thắng lợi ở nhiều nước châu Âu và Bắc Mỹ.



Cách mạng tư sản do giai cấp tư sản hoặc tầng lớp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (quý tộc mới, chủ nô,...) lãnh đạo, nhằm xoá bỏ những rào cản trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sự kiện nhân dân Nê-đéc-lan nổi dậy lật đổ ách cai trị của thực dân Tây Ban Nha, thành lập nước Cộng hoà Hà Lan (thế kỉ XVI) đã mở đầu cho thời kì bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới.



Hình 1.2. Lược đồ địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới (thế kỉ XVI – XVIII)

? *Đọc thông tin và quan sát hình 1.2, xác định những địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.*

II. Một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

1. Cách mạng tư sản Anh

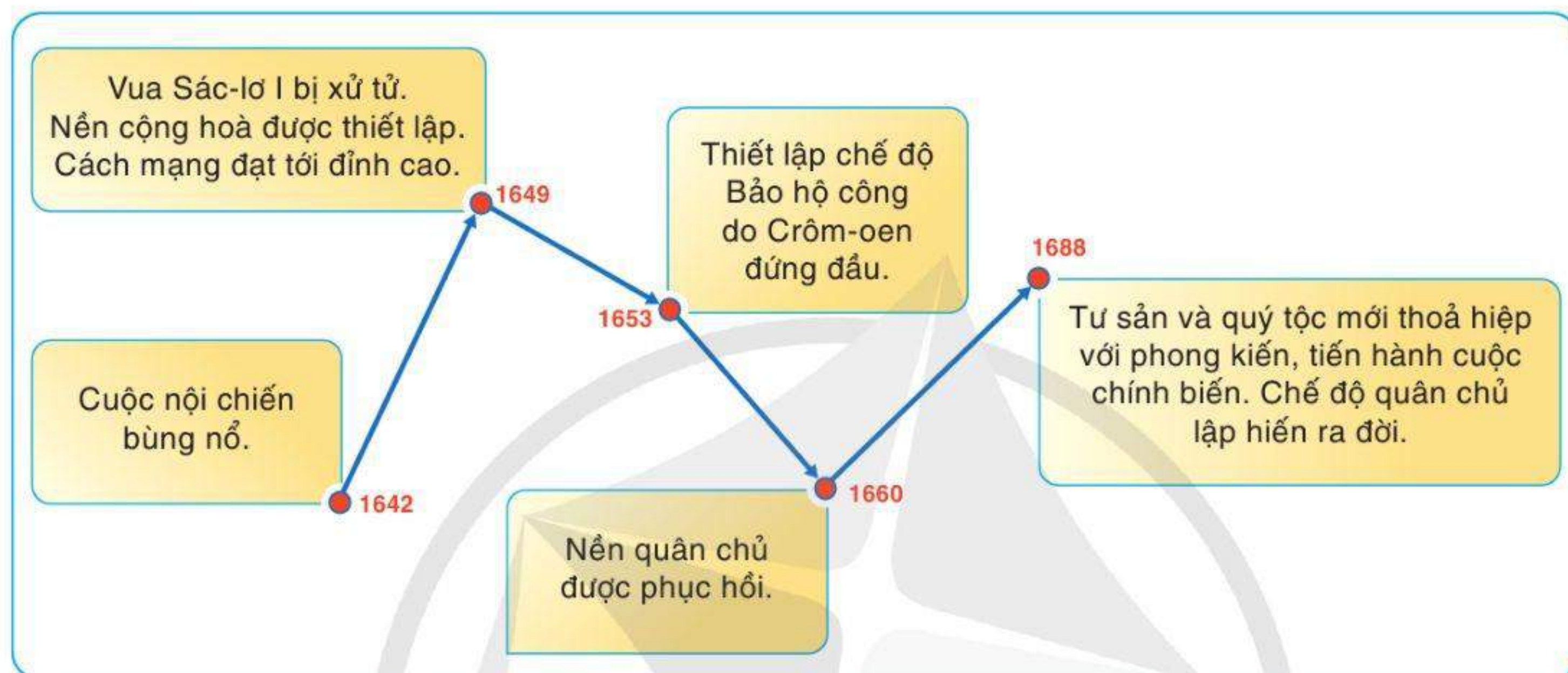
a) Nguyên nhân bùng nổ

Đầu thế kỉ XVII, Anh là nước có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Tư sản Anh giàu lên nhanh chóng nhờ hoạt động ngoại thương (bán len, dạ và buôn bán nô lệ da đen). Nhiều quý tộc phong kiến Anh cũng chuyển hướng kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa (chăn nuôi cừ lông bán ra thị trường), trở thành quý tộc mới.

Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới có thế lực về kinh tế nhưng không có thực quyền về chính trị, bị phong kiến chèn ép. Nền thống trị của vua Sác-lơ I dựa vào các địa chủ lớn và Giáo hội đã cản trở kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh phát triển.

Năm 1640, vua Sác-lơ I triệu tập Quốc hội để tăng thuế, phục vụ cho việc đàn áp cuộc nổi dậy của người Xcôt-len ở miền Bắc. Quốc hội Anh gồm đa số đại biểu là quý tộc mới và tư sản đã kịch liệt phản đối. Mâu thuẫn giữa tư sản và quý tộc mới với chế độ phong kiến ngày càng sâu sắc. Đầu năm 1642, nhà vua chạy lên phía bắc Luân Đôn, tập hợp lực lượng chống lại Quốc hội. Tháng 8-1642, cách mạng bùng nổ.

b) Kết quả, tính chất, đặc điểm và ý nghĩa



Hình 1.3. Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Anh

Cách mạng tư sản Anh kết thúc thắng lợi: chế độ phong kiến chuyên chế bị lật đổ, chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập đã hạn chế quyền lực của nhà vua.

Cách mạng tư sản Anh là cuộc cách mạng tư sản không triệt để vì không xoá bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến, không giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân,...

Cách mạng tư sản Anh là cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến, do giai cấp tư sản liên minh với quý tộc mới lãnh đạo. Sự liên minh này dẫn đến tính không triệt để của cách mạng.



Hình 1.4. Ô-li-vơ Crôm-oen (1599 – 1658)

Thắng lợi của Cách mạng tư sản Anh là thắng lợi của chế độ xã hội mới – chế độ tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến. Cuộc cách mạng đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển mạnh mẽ, đồng thời cổ vũ nhân dân các nước Âu – Mỹ đứng lên làm cách mạng.

? Dựa vào thông tin và các hình trong mục 1, trình bày nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của Cách mạng tư sản Anh.

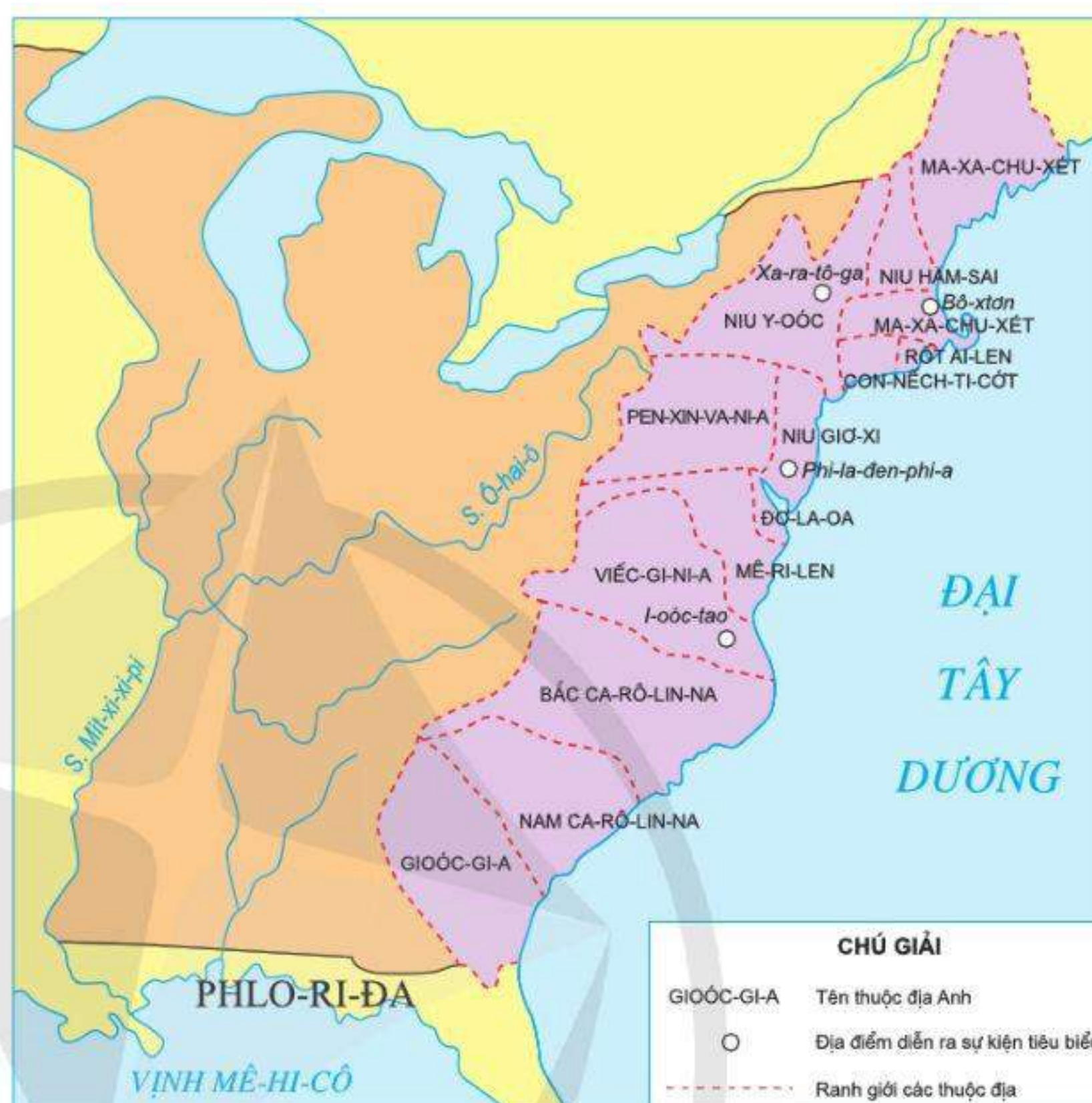
2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Nguyên nhân bùng nổ

Từ năm 1603 đến năm 1732, thực dân Anh đã xâm lược và lập nên 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ. Đến giữa thế kỉ XVIII, kinh tế tư bản chủ nghĩa của 13 thuộc địa phát triển mạnh, cạnh tranh gay gắt với chính quốc. Vì vậy, thực dân Anh tìm mọi cách ngăn cản sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp ở 13 thuộc địa như độc quyền buôn bán, đặt ra nhiều loại thuế nặng nề,...

 Năm 1764, Chính phủ Anh ban hành Luật Đường, cấm các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ buôn bán đường và rượu với quần đảo Ăng-ti (không phải là thuộc địa của Anh); năm 1770, Chính phủ Anh lại ra quy định đánh thuế vào chè (trà) khi vận chuyển đến các cảng thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ,...

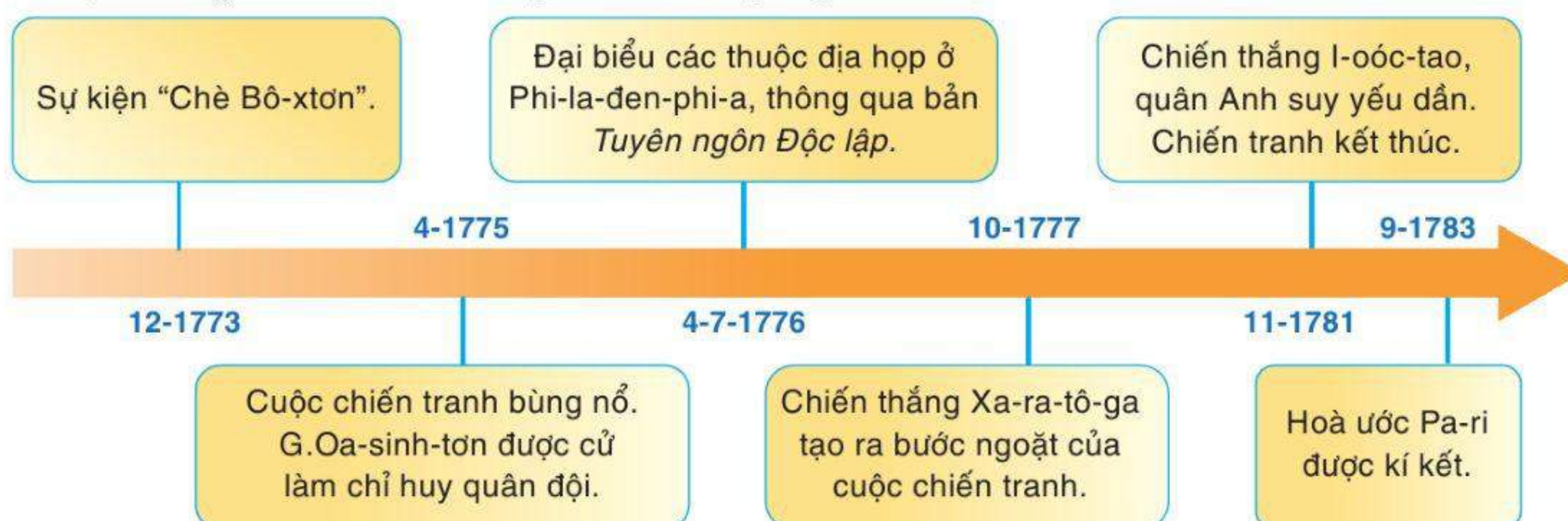
Sự cai trị hà khắc của thực dân Anh đã làm tăng thêm mâu thuẫn giữa nhân dân 13 thuộc địa với chính quốc. Người dân mong muốn lật đổ ách cai trị của thực dân Anh, đòi tự do phát triển về kinh tế, văn hoá,...



Hình 1.5. Lược đồ 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ nửa cuối thế kỉ XVIII

Tháng 12-1773, để phản đối chế độ thuế vô lí của thực dân Anh, nhân dân địa phương tấn công ba tàu chở chè của Anh ở cảng Bô-x-tơn. Thực dân Anh liền ra lệnh phong tỏa cảng này. Năm 1774, đại biểu các thuộc địa Bắc Mỹ họp, đòi vua Anh xóa bỏ các luật cấm vô lí. Vua Anh không chấp nhận yêu cầu đó, tuyên bố trừng trị nếu các thuộc địa nổi loạn, đồng thời chuẩn bị lực lượng để đàn áp. Tháng 4-1775, cuộc chiến tranh bùng nổ.

b) Kết quả, tính chất, đặc điểm và ý nghĩa



Hình 1.6. Sơ đồ những sự kiện chính trong chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ



Hình 1.7. Đại hội 13 thuộc địa Anh họp ở Phi-la-đen-phi-a thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* (ngày 4-7-1776) (tranh vẽ)

“Chúng tôi cho rằng những sự thật sau đây là hiển nhiên: rằng mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng và tạo hoá ban cho họ những quyền nhất định rất quen thuộc, trong số đó có quyền được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc”.

(Trích: Tuyên ngôn Độc lập (Mỹ, năm 1776))

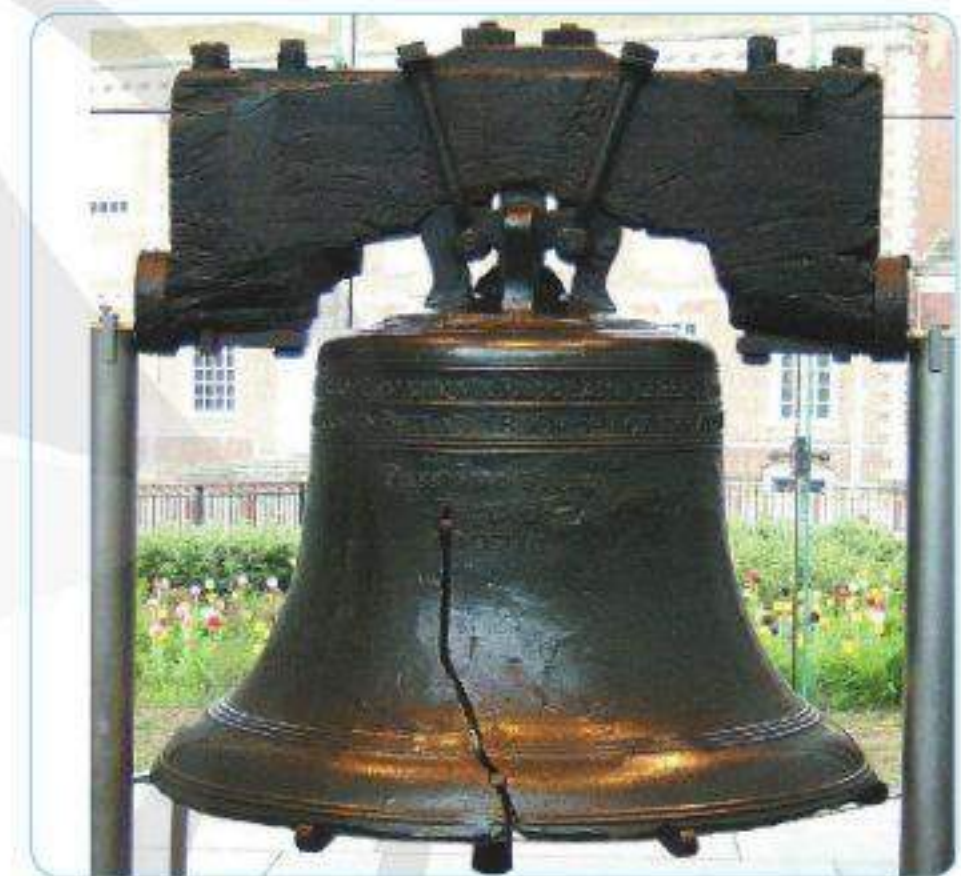
Với Hoà ước Pa-ri (1783), Chính phủ Anh đã công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ. Hợp chúng quốc Mỹ (ra đời năm 1776) đã được thừa nhận.

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ thắng lợi không chỉ bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của quốc gia mới mà còn tạo điều kiện cho kinh tế tư bản Mỹ phát triển mạnh mẽ. Do đó, cuộc chiến tranh này mang tính chất là cuộc cách mạng tư sản.

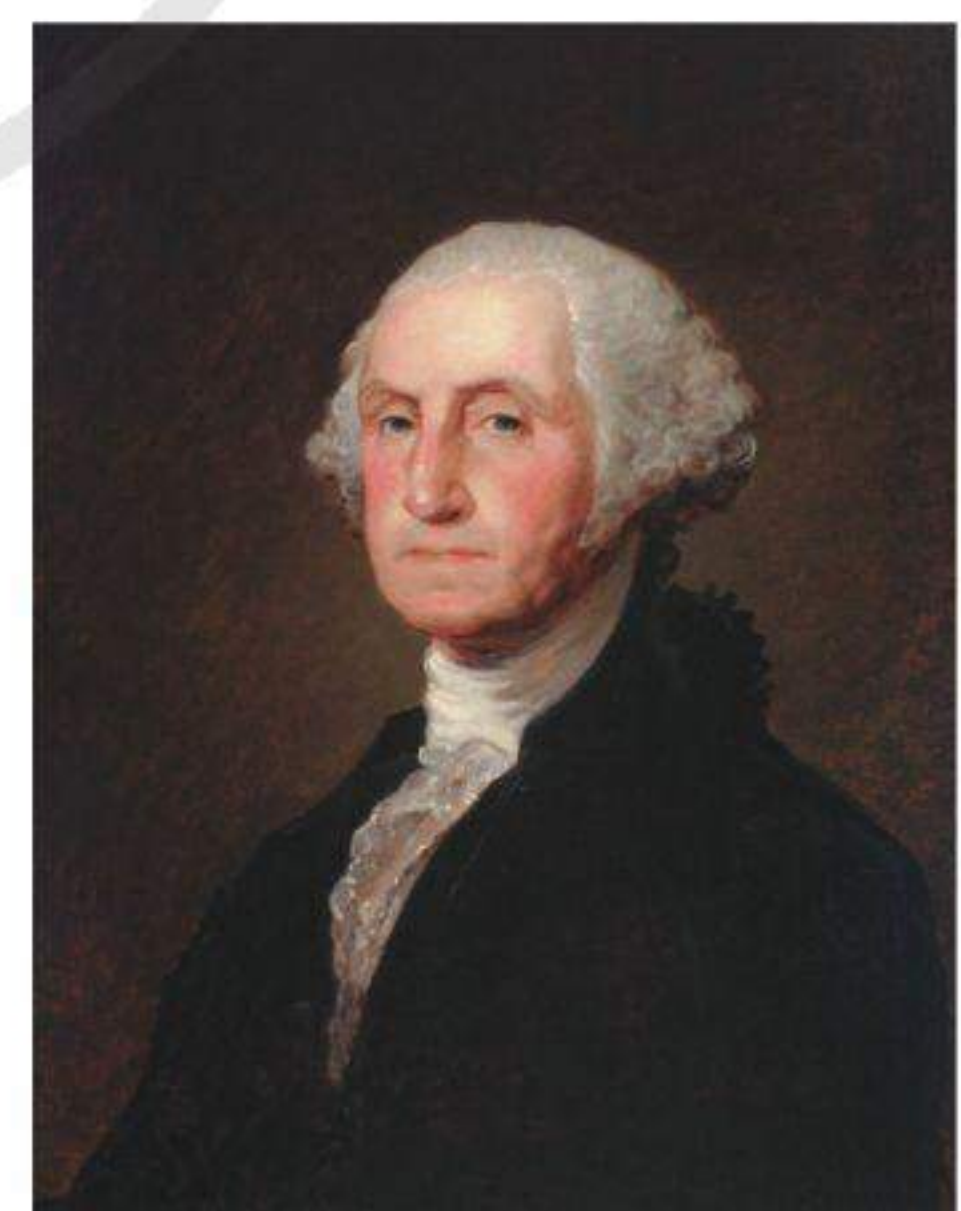
Cách mạng Mỹ diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc, do giai cấp tư sản và chủ nô lãnh đạo, có sự tham gia đông đảo của nô lệ và phụ nữ.

Cuộc cách mạng Mỹ đã ảnh hưởng lớn đến châu Âu, châu Mỹ và cả thế giới: thúc đẩy phong trào đấu tranh chống phong kiến ở châu Âu, trước hết là Cách mạng Pháp (1789); cổ vũ các phong trào đấu tranh giành độc lập ở khu vực Mỹ La-tinh (cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX),...

? *Trình bày nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.*



Hình 1.8. Chuông Tự do Phi-la-đen-phi-a, biểu tượng của nền độc lập Mỹ, được đánh trong ngày đọc *Tuyên ngôn Độc lập* (8-7-1776)



Hình 1.9. G. Oa-sinh-ton (1732 – 1799)

3. Cách mạng tư sản Pháp

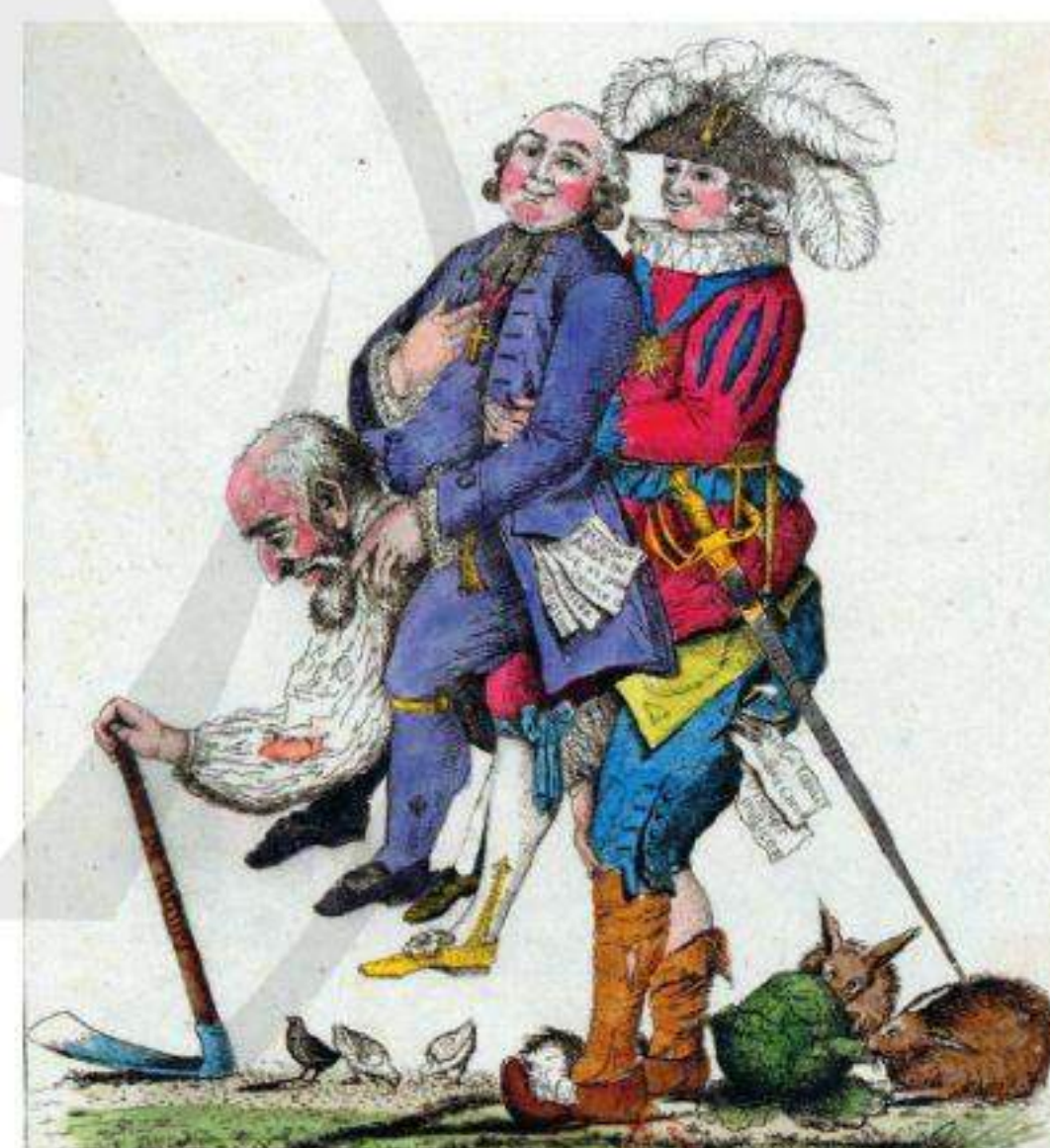
a) Nguyên nhân bùng nổ

Về kinh tế, cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu nhưng kinh tế công thương nghiệp đã phát triển khá mạnh, xuất hiện nhiều thành thị lớn như Boóc-đô, Năng-tơ, Ha-vơ,... Nhiều công ty thương mại của Pháp đang hoạt động buôn bán với các nước châu Âu và phương Đông nhưng lại gặp phải rào cản của chế độ phong kiến (thuế má nặng nề, đơn vị đo lường và tiền tệ không thống nhất,...). Đời sống nhân dân lao động Pháp, nhất là nông dân, gặp nhiều khó khăn.

Về chính trị – xã hội, chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Vua Lu-i XVI (lên ngôi năm 1774) nắm giữ mọi quyền hành, mãi mê ăn chơi, không quan tâm phát triển đất nước. Xã hội phong kiến Pháp phân chia thành ba đẳng cấp với địa vị chính trị, kinh tế khác nhau, trong đó nông dân là lực lượng đông đảo nhất, bị tước đoạt ruộng đất, bị nhiều tầng lớp áp bức bóc lột. Mâu thuẫn giữa các đẳng cấp trong xã hội Pháp rất gay gắt.

💡 Đẳng cấp thứ nhất (tăng lữ) và đẳng cấp thứ hai (quý tộc phong kiến) chỉ chiếm 3 % dân số nhưng nắm giữ các chức vụ quan trọng trong Giáo hội, bộ máy chính quyền, quân đội. Họ không phải đóng thuế và được hưởng nhiều quyền lợi.

Đẳng cấp thứ ba (bao gồm giai cấp tư sản, nông dân, binh dân thành thị,...) chiếm 97 % dân số, phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế và không được hưởng quyền lợi gì.



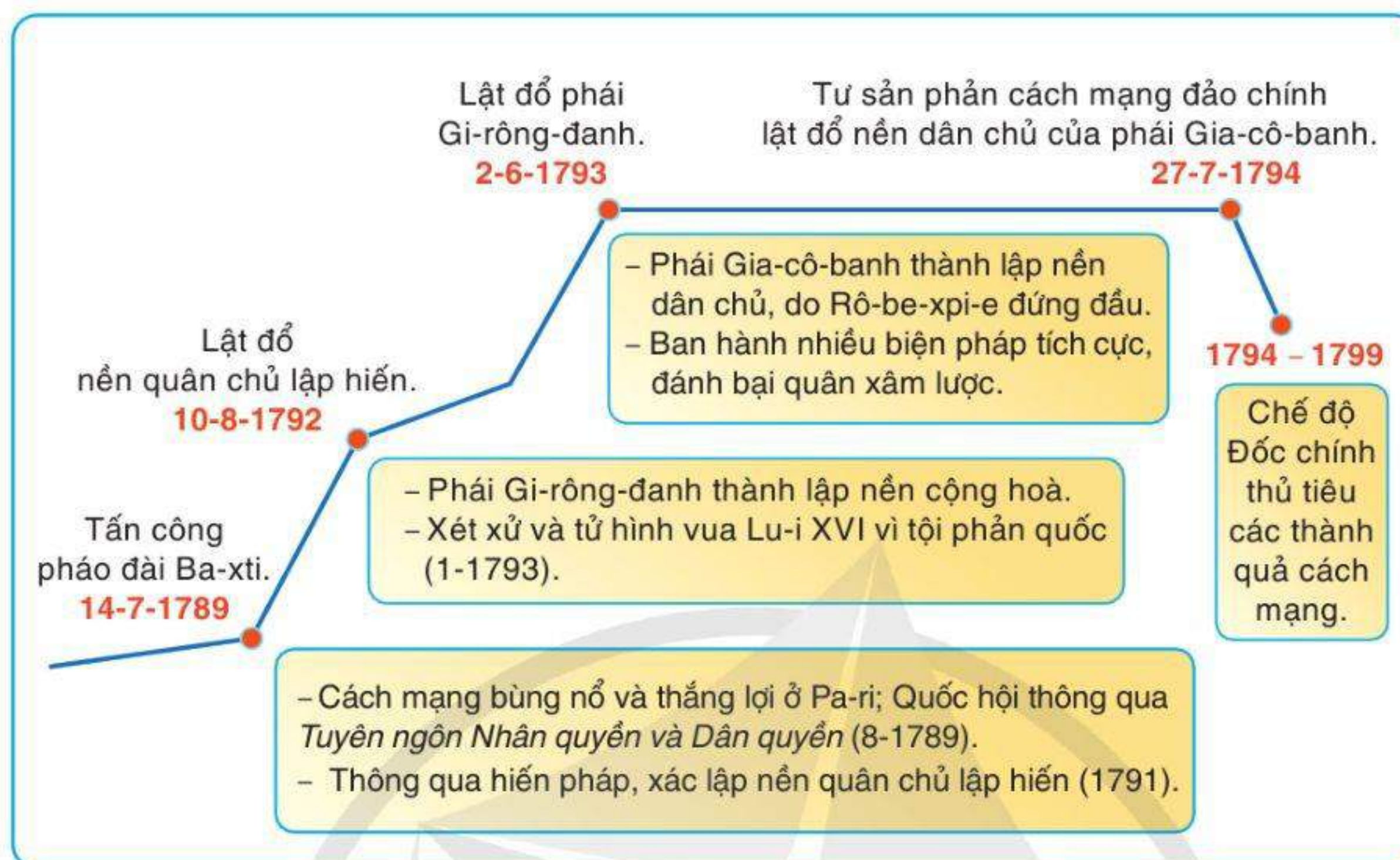
Hình 1.10. Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ)

Về tư tưởng, nước Pháp xuất hiện trào lưu *Triết học Ánh sáng* đại diện cho giai cấp tư sản đang lên với các đại diện tiêu biểu là S. Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, G.G. Rút-xô. Các nhà tư tưởng này đã kịch liệt phê phán chế độ quân chủ chuyên chế và Giáo hội, đề cao quyền tự do của con người. Hoạt động của họ đã góp phần chuẩn bị về tư tưởng để cách mạng bùng nổ.

Tháng 5-1789, do số nợ Nhà nước vay không thể trả nổi, vua Lu-i XVI phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp để tăng thuế. Đại biểu của Đẳng cấp thứ ba kịch liệt phản đối và tự tuyên bố là Quốc hội. Nhà vua và quý tộc phong kiến đã dùng quân đội để uy hiếp Quốc hội. Trong bối cảnh đó, giai cấp tư sản lãnh đạo quần chúng đứng lên làm cách mạng.

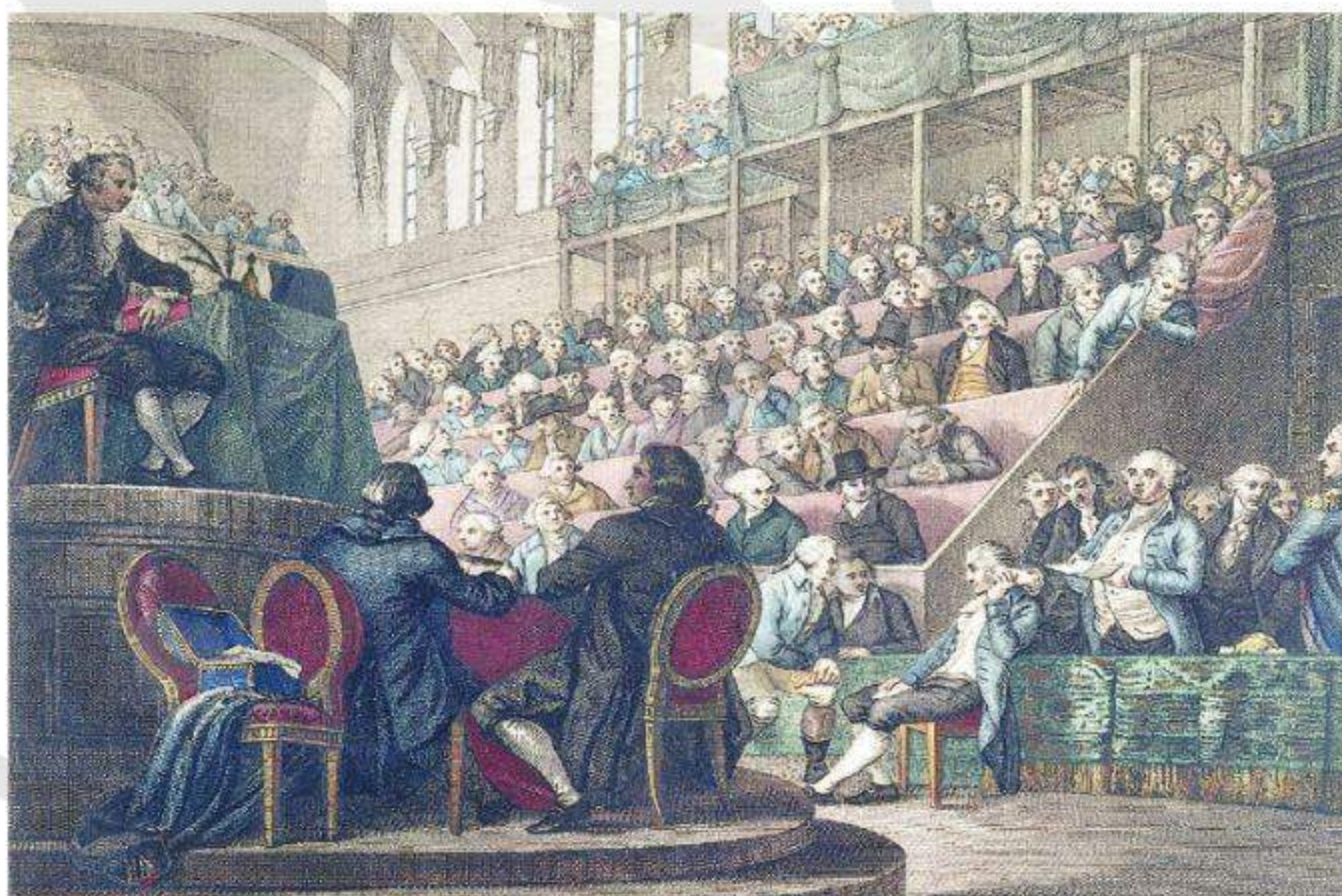
b) Kết quả

Cách mạng tư sản Pháp nổ ra vào cuối thế kỉ XVIII, trải qua nhiều giai đoạn và phát triển theo hướng đi lên, sau đó thoái trào.



Hình 1.11. Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Pháp

Hình 1.12. Quang cảnh phiên toà xét xử vua Lu-i XVI ngày 26-12-1792 (tranh vẽ năm 1793, Bảo tàng Quốc gia Pháp)



Cách mạng tư sản Pháp đã lật đổ chế độ phong kiến và đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền, thiết lập chế độ cộng hoà, xoá bỏ những rào cản trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy, cuộc cách mạng này vẫn còn một số hạn chế như chưa đáp ứng được những quyền lợi của nhân dân lao động, chưa giải phóng được con người thoát khỏi chế độ áp bức, bóc lột.

c) Tính chất, đặc điểm và ý nghĩa

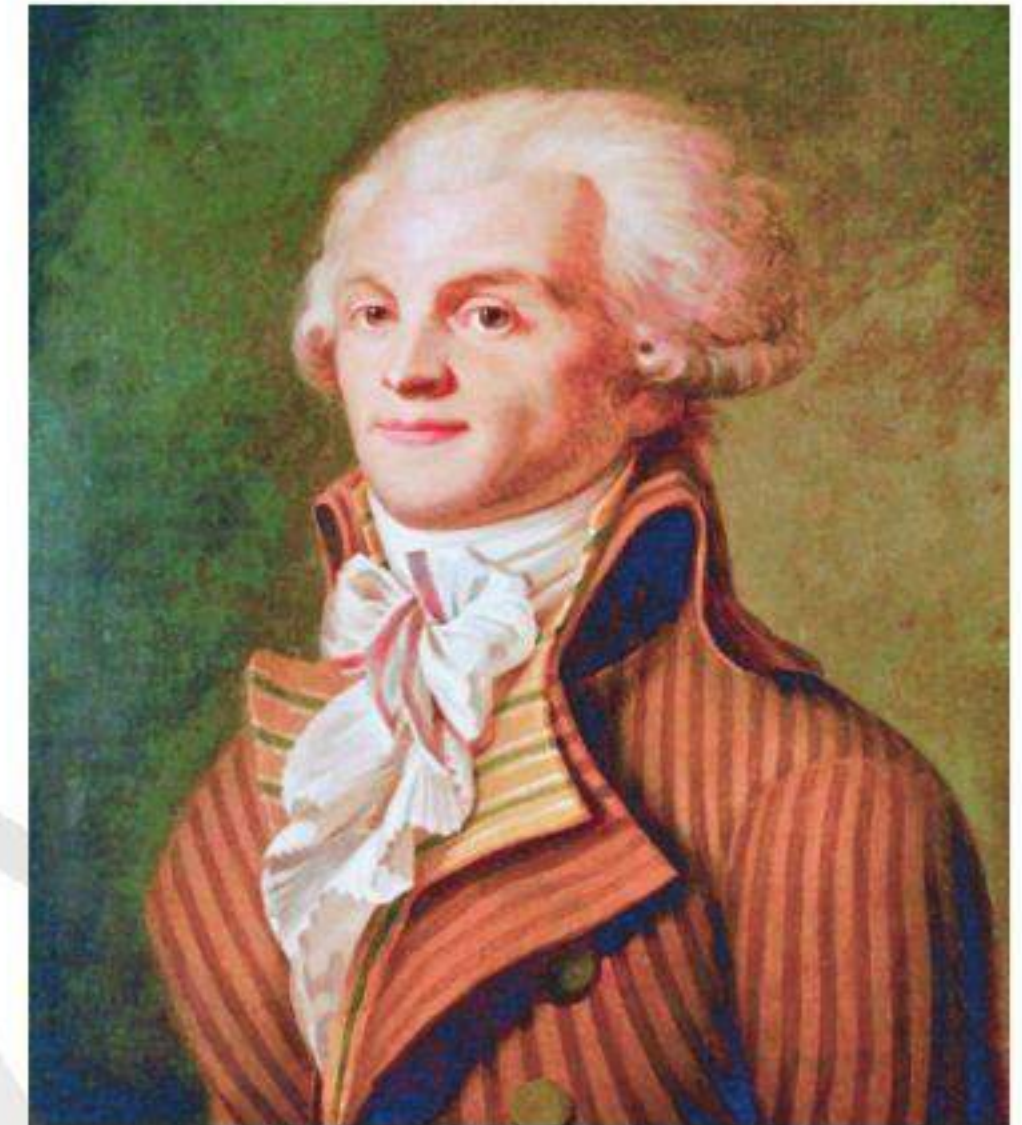
Cách mạng Pháp (1789 – 1799) là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình. Giai cấp tư sản đã thực hiện một số quyền tự do, dân chủ, đưa nước Pháp phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Cách mạng tư sản Pháp do giai cấp tư sản lãnh đạo (không có sự liên minh với các tầng lớp khác), diễn ra dưới hình thức nội chiến và chống xâm lược, được sự ủng hộ rộng rãi của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt đã đưa cách mạng phát triển đi lên, đỉnh cao là giai đoạn cầm quyền của phái Gia-cô-banh. Những đặc điểm này đã dẫn đến Cách mạng tư sản Pháp được đánh giá là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất.

“Con người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng...” (Điều 1).

“Quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ” (Điều 11).

(Trích: Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (Pháp, năm 1789))



Hình 1.13. Rô-be-xpi-e (1758 – 1794)
(tranh vẽ)

 Ngày 14-7-1791 được lấy làm ngày Đoàn kết dân tộc – ngày Quốc khánh của nước Pháp. Bức tượng Nữ thần Tự do (khánh thành năm 1886) mà nước Pháp tặng nước Mỹ cũng được lấy cảm hứng từ Cách mạng tư sản Pháp.

Cách mạng tư sản Pháp là sự kiện lịch sử trọng đại, có ý nghĩa lớn đối với nước Pháp và thế giới. Đối với nước Pháp, cuộc cách mạng đã tấn công và xóa bỏ chế độ phong kiến từng tồn tại trong nhiều thế kỉ, hoàn thành nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản. Đối với thế giới, tư tưởng “*Tự do – Bình đẳng – Bác ái*” của Cách mạng tư sản Pháp được truyền bá rộng rãi, được nhiều nước đón nhận.

Cách mạng tư sản Pháp đã mở ra thời đại mới – thời đại thắng lợi và củng cố quyền lực, địa vị của chủ nghĩa tư bản, đặt cơ sở cho việc tiến hành cách mạng công nghiệp.

 *Dựa vào thông tin, tư liệu và các hình trong mục 3, trình bày những nét chính về nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của Cách mạng tư sản Pháp.*



1. Lập bảng tóm tắt các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Mỹ và Pháp (về mục tiêu, nhiệm vụ, lãnh đạo, hình thức, kết quả và tính chất cách mạng).

2. Ngày 4-7 (đối với nước Mỹ) và ngày 14-7 (đối với nước Pháp) có ý nghĩa như thế nào?



3. Hãy cho biết mối liên hệ giữa bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam (1945) với bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ (1776) và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của nước Pháp (1789).



Bài 2. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.
- Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.



Giêm Oát (1736 – 1819) là người đã phát minh ra máy hơi nước kiểu mới – một thành tựu quan trọng, mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Để tưởng nhớ công lao của ông, tại tu viện Oét-xmin-tơ (Anh), người ta đã dựng bức tượng Giêm Oát và tấm bia có khắc dòng chữ ghi nhận ông là người đã “*mở rộng nguồn lực của đất nước mình, làm tăng sức mạnh của con người*”.

Vậy ngoài máy hơi nước, cuộc cách mạng công nghiệp còn có những thành tựu tiêu biểu nào? Cuộc cách mạng đã tác động gì đối với sản xuất và đời sống?



Hình 2.1. Mô hình máy hơi nước của Giêm Oát



I. Những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp

Vào giữa thế kỉ XVIII, Anh là nước có đủ các yếu tố về vốn (tư bản), nhân công và sự phát triển về kĩ thuật để chuẩn bị cho cuộc cách mạng công nghiệp. Vì vậy cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở Anh, trước hết là trong ngành dệt.



Để tận dụng sức nước, máy dệt chạy bằng sức nước phải xây dựng gần sông, nơi có nước chảy xiết. Khi mùa đông đến, nước sông thường bị đóng băng, nhà máy phải ngừng hoạt động, ảnh hưởng đến sản xuất.

Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ sáng chế ra máy kéo sợi và đặt tên là Gien-ni (theo tên của con gái ông). Máy này tuy vẫn kéo bằng tay nhưng có tới 8 cọc sợi bông (về sau cải tiến nâng lên 16 – 18 cọc sợi bông) mà vẫn chỉ cần một người điều khiển. Nhờ đó, năng suất lao động tăng lên gấp nhiều lần.

Năm 1785, Ét-mơn Các-rai phát minh ra máy dệt chạy bằng sức nước, đưa năng suất lao động tăng lên 40 lần so với dệt thủ công.

Năm 1784, Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước. Từ đó, các nhà máy có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào. Để ghi nhận công lao, Chính phủ Anh đã trao giấy chứng nhận bản quyền chế tạo máy hơi nước cho Giêm Oát (1784).

Máy hơi nước ban đầu được sử dụng trong ngành dệt, về sau được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp khác, trong nông nghiệp và giao thông vận tải,... Nhờ có máy hơi nước, việc khai thác mỏ trở nên thuận lợi hơn, ngành công nghiệp chế tạo máy ra đời. Đầu thế kỉ XIX, tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đã thay thế dần thuyền buồm, xe lửa và đường sắt bắt đầu phục vụ con người,...

 Năm 1814, Xti-phen-xơn sáng chế thành công đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng máy hơi nước, kéo được 8 toa và chạy trên đường ray, đạt tốc độ 6 km/h, mở đầu cho ngành đường sắt. Năm 1830, nước Anh chỉ có 108 km đường sắt, đến năm 1850 tăng lên 10 000 km.

Hình 2.2. Xe lửa Xti-phen-xơn chạy bằng máy hơi nước

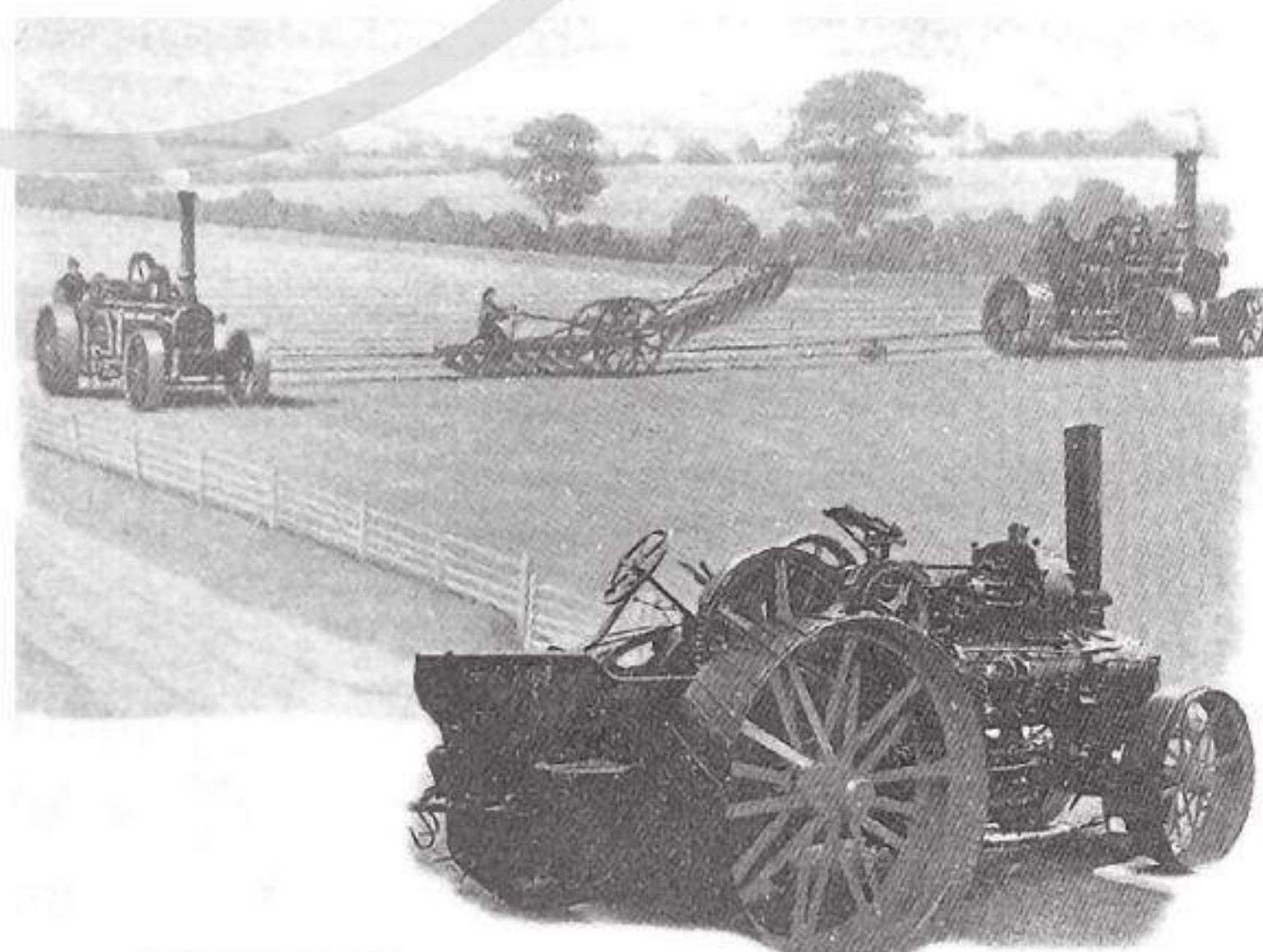


Từ giữa thế kỉ XIX, cách mạng công nghiệp nhanh chóng lan ra các nước châu Âu và Mỹ, đặc biệt là ở những nước đã hoàn thành cách mạng tư sản.

Ở *Pháp*, năm 1830 chỉ có hơn 5 000 máy hơi nước, đến năm 1870 đã có trên 27 000 chiếc; độ dài đường sắt từ 30 km tăng lên 16 500 km. Nhờ cách mạng công nghiệp, kinh tế Pháp đã vươn lên đứng thứ hai thế giới (sau Anh).

Ở *Đức*, từ năm 1860 đến năm 1870, sản lượng khai thác than đá đã tăng từ 12 triệu tấn lên 16 triệu tấn nhờ sử dụng máy hơi nước. Trong nông nghiệp diễn ra quá trình cơ khí hoá, sử dụng phân bón hoá học để tăng năng suất. Nhiều máy cày, máy bừa, máy thu hoạch nông sản đã xuất hiện trên đồng ruộng.

Hình 2.3. Máy móc dùng trong nông nghiệp ở Đức thế kỉ XIX



Ở Mỹ, cách mạng công nghiệp bắt đầu từ ngành dệt, sau đó lan sang ngành luyện kim, khai thác than đá, đường sắt,... Đến năm 1850, Mỹ có mạng lưới đường sắt dài nhất thế giới, với 15 000 km.

- ?** – Trình bày những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.
– Cho biết ý nghĩa của việc Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước.

II. Tác động của cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội các nước tư bản: nhiều trung tâm công nghiệp mới, thành thị đông dân xuất hiện; máy móc đã làm thay đổi căn bản quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra nguồn của cải dồi dào; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho một bộ phận người dân trong xã hội tư bản, đặc biệt là giai cấp tư sản. Nhờ áp dụng hiệu quả những thành tựu của cách mạng công nghiệp, Anh, Pháp, Mỹ và Đức đã trở thành nước công nghiệp phát triển, trong đó Anh được mệnh danh là “công xưởng của thế giới”.

Về xã hội, cuộc cách mạng công nghiệp đã đưa tới sự ra đời của hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản là tư sản công nghiệp và vô sản công nghiệp. Giai cấp tư sản tăng cường áp bức, bóc lột giai cấp vô sản, từ đó làm bùng nổ các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, đặc biệt là từ những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX.

Cách mạng công nghiệp đã đưa lịch sử nhân loại bước sang nền văn minh mới – văn minh công nghiệp.



Hình 2.4. Giai cấp tư sản vắt kiệt sức lao động của giai cấp vô sản (tranh biếm họa)

- ?** Khai thác thông tin và hình 2.4, nêu những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.



1. Lập bảng tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp theo gợi ý: tên phát minh, người phát minh, thời gian và đặc điểm nổi bật.



2. Sưu tầm các hình ảnh về tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống. Giới thiệu những hình ảnh đó với thầy cô và bạn học.



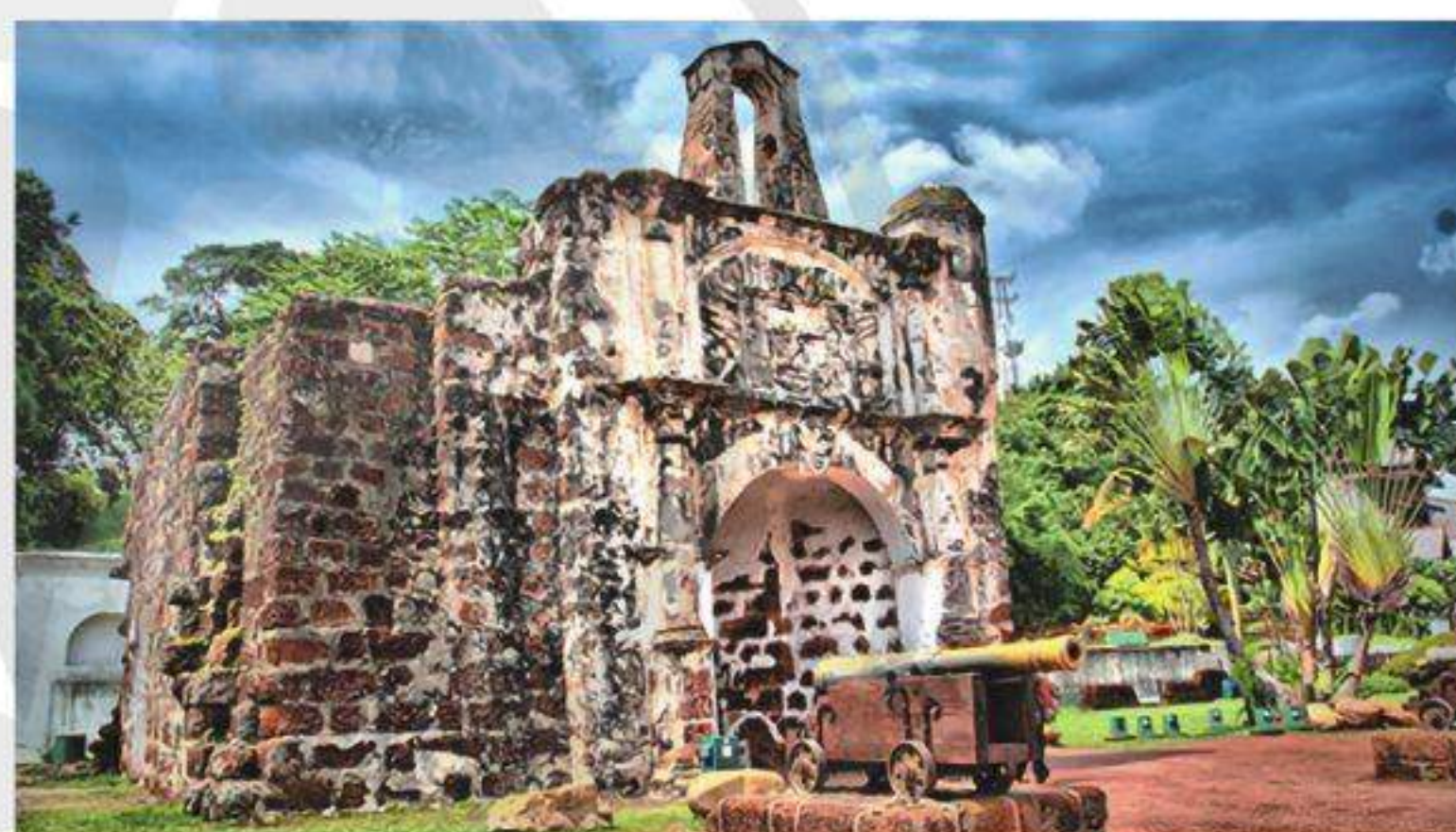
Bài 3. **ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX**

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.



Pháo đài cổ A Pha-mô-sa là một trong những biểu tượng của Ma-lắc-ca – nơi được mệnh danh là “cung điện kí ức” của Ma-lai-xi-a. Ma-lắc-ca là địa điểm đầu tiên bị người Bồ Đào Nha đánh chiếm vào năm 1511, mở đầu quá trình xâm nhập của các nước thực dân phương Tây vào khu vực Đông Nam Á.



Hình 3.1. Pháo đài cổ A Pha-mô-sa tại Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a)

Vậy quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á diễn ra như thế nào? Dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây, tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á biến đổi ra sao? Nhân dân các nước Đông Nam Á đã tiến hành cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây như thế nào?



I. Quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây

Từ thế kỉ XVI, sau các cuộc phát kiến địa lí, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, tiếp đó là Hà Lan, Anh, Pháp,... lần lượt xâm nhập vào khu vực Đông Nam Á bằng nhiều con đường khác nhau như thương mại, tôn giáo, ngoại giao, quân sự,...

Về thương mại: các nước phương Tây cử đội thuyền buôn, thành lập công ty thương mại, lập thương điểm để buôn bán với các nước Đông Nam Á.

Về tôn giáo: theo chân những đoàn thuyền buôn, các giáo sĩ đến truyền bá Thiên Chúa giáo kết hợp với tìm hiểu địa lí, lịch sử, văn hoá của các nước Đông Nam Á.

Về ngoại giao: chính phủ các nước phương Tây cử đại diện đến Đông Nam Á đề nghị kí kết hiệp ước thương mại hoặc xin phép cho giáo sĩ được hoạt động.

Về quân sự: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và sau đó là Hà Lan, Anh lần lượt đưa quân đến xâm lược, trước tiên là khu vực Đông Nam Á hải đảo. Vào thập niên 70 của thế kỉ XVI, Tây Ban Nha hoàn thành xâm lược và đặt ách cai trị lên phần lớn các đảo của Phi-lip-pin. Sau chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ (1898), Phi-lip-pin trở thành thuộc địa của Mỹ. Hà Lan từng bước xâm chiếm phần lớn lãnh thổ In-đô-nê-xi-a từ đầu thế kỉ XVII. Đầu thế kỉ XIX, thực dân Anh cũng loại bỏ các đối thủ khác để chiếm Mã Lai (Ma-lai-xi-a) làm thuộc địa.



Hình 3.2. Vua Na-rai (Xiêm) đón tiếp A-lếch-xăng đờ Xô-môn (đại diện ngoại giao của Pháp) năm 1685 (tranh khắc)

Ở khu vực Đông Nam Á lục địa, vào cuối thế kỉ XIX, Anh chiếm Miến Điện (Mi-an-ma), Pháp tấn công và hoàn thành xâm lược Cam-pu-chia, Việt Nam, Lào.

Hình 3.3. Lược đồ thuộc địa của các nước phương Tây ở khu vực Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX



? Dựa vào thông tin và các hình trong mục I, trình bày quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào khu vực Đông Nam Á.

II. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á

Về chính trị: các nước Đông Nam Á lần lượt mất độc lập, trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. Chính quyền thuộc địa được thiết lập tại mỗi nước, trong đó các thế lực phong kiến vẫn được duy trì, làm tay sai cho chính quyền thực dân.

Về kinh tế: kinh tế Đông Nam Á phụ thuộc vào các nước phương Tây, trở thành thị trường tiêu thụ, là nơi cung cấp nguyên vật liệu giá rẻ cho các nước này. Tư bản phương Tây chủ yếu đầu tư vào khai thác khoáng sản và chiếm ruộng đất để lập đồn điền. Hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng,... được xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu khai thác thuộc địa.



Hình 3.4. Thành phố Ba-ta-vi-a (In-đô-nê-xi-a) năm 1754 (tranh vẽ)

Về văn hoá: văn hoá phương Tây từng bước du nhập một cách cưỡng bức vào các nước Đông Nam Á thông qua hệ thống giáo dục mới. Thiên Chúa giáo được tạo điều kiện phát triển và dần trở thành tôn giáo phổ biến. Nhiều phong tục và tư tưởng lạc hậu của người bản địa vẫn được duy trì để thực dân dễ cai trị.

Về xã hội: xã hội các nước Đông Nam Á chuyển biến mạnh mẽ dưới tác động của quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa. Bên cạnh các giai cấp cũ (địa chủ, nông dân) tiếp tục tồn tại nhưng bị phân hoá, các giai cấp và tầng lớp mới ra đời, số lượng ngày càng tăng như công nhân, tư sản, tiểu tư sản.

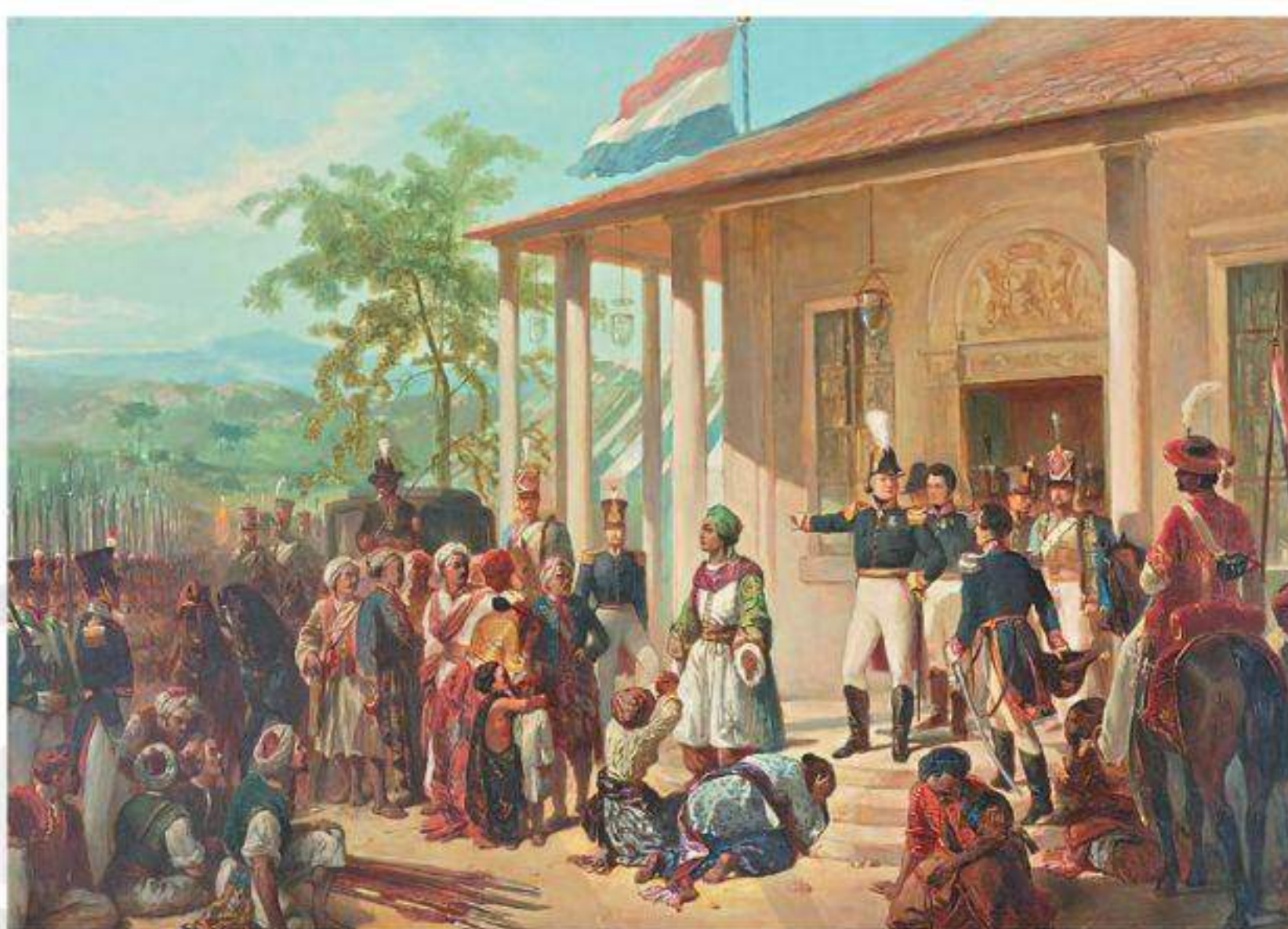
? Cho biết những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

III. Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

Quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á của thực dân phương Tây ngay từ đầu gặp phải sự kháng cự quyết liệt của người dân bản xứ. Các vương triều cùng nhân dân tổ chức kháng chiến nhưng sau đó đều bị đánh bại.

Dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây, nhân dân các nước Đông Nam Á đứng lên đấu tranh để giành lại độc lập, tiêu biểu là ở In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.

Tại In-đô-nê-xi-a, vào thế kỉ XVII, Tơ-ru-nô Giô-giô kêu gọi nhân dân chống triều đình A-mang-ku-rát và thực dân Hà Lan. Từ năm 1825 đến năm 1830, Hoàng tử Đê-pô Nơ-gô-rô lãnh đạo nhân dân đấu tranh vũ trang chống thực dân Hà Lan tại đảo Gia-va.



Hình 3.5. Hoàng tử Đê-pô Nơ-gô-rô gặp mặt để thương lượng với tướng Đờ Coóc, kết thúc cuộc chiến chống thực dân Hà Lan (1825 – 1830) (tranh vẽ)

Tại Phi-lip-pin, từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX diễn ra hàng trăm cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống thực dân Tây Ban Nha, điển hình là khởi nghĩa ở đảo Bô-hô, Lai-ơ-ta, Pan-ga-si-nan, I-lô-kô,... (thế kỉ XVII), ở đảo Bô-hô (thế kỉ XVIII).

Các cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á (trong đó có ba nước Đông Dương) chống ách đô hộ của thực dân phương Tây đều bị đàn áp, dập tắt bằng vũ lực. Nguyên nhân thất bại chủ yếu là do thiếu tổ chức, không có đường lối lãnh đạo đúng đắn và do chênh lệch về lực lượng với quân đội của thực dân phương Tây.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 3.5, mô tả những nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.*



1. Vẽ sơ đồ tư duy về quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.
2. Giải thích nguyên nhân thất bại của các cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây của nhân dân các nước Đông Nam Á.
3.  Sưu tầm tư liệu về quá trình xâm nhập của các nước thực dân phương Tây vào Đông Nam Á. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 4. XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU, TRỊNH – NGUYỄN

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
- Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.



Thành nhà Mạc tại Lạng Sơn được xây dựng vào cuối thế kỉ XVI, dựa trên địa hình tự nhiên trấn giữ con đường độc đạo từ Lạng Sơn sang Trung Quốc. Đây là một căn cứ quân sự quan trọng của nhà Mạc – một vương triều trong lịch sử Việt Nam ở thế kỉ XVI.

Vậy Vương triều Mạc ra đời như thế nào? Nguyên nhân bùng nổ các cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn là gì? Hệ quả ra sao?



Hình 4.1. Một đoạn thành nhà Mạc tại Lạng Sơn



I. Sự ra đời của Vương triều Mạc

Từ đầu thế kỉ XVI, nhà Lê sơ rơi vào tình trạng khủng hoảng và suy yếu. Quan lại, địa chủ và cường hào ra sức hoành hành. Ở nhiều nơi, nhân dân nổi dậy đấu tranh.

Trong bối cảnh đất nước rối ren, một số thế lực phong kiến đã nổi lên, tranh chấp quyền hành và thao túng triều đình, trong đó nổi trội là thế lực của Mạc Đăng Dung. Năm 1527, Mạc Đăng Dung ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi, lập ra triều Mạc.

“Đăng Dung người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương [nay thuộc Hải Phòng], hồi nhỏ làm nghề đánh cá, lớn lên có sức khỏe, thi đỗ lục sĩ xuất thân. Đời Hồng Thuận, được thăng làm Đô chỉ huy sứ Vũ Xuyên bá, làm quan trải hai triều. Đời Thống Nguyên, làm đến Thái sư Nhân quốc công, sau được phong là An Hưng vương”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.109)



Thời gian đầu sau khi thành lập, triều Mạc đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định tình hình chính trị, xã hội, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá. Trong thời gian 1527 – 1592, triều Mạc đã tổ chức được 22 khoa thi Hội, lấy 483 người đỗ đạt (tiến sĩ).



Đọc thông tin và tư liệu, nêu những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

II. Xung đột Nam – Bắc triều

1. Nguyên nhân bùng nổ

Nhà Mạc được thành lập nhưng một bộ phận quan lại trung thành với triều Lê sơ ra sức chống lại nhằm khôi phục vương triều này. Năm 1533, Nguyễn Kim – một tướng cũ của nhà Lê, chạy vào Thanh Hoá rồi sang Lào tập hợp lực lượng, chống nhà Mạc, đưa Lê Duy Ninh – con của Lê Chiêu Tông lên ngôi vua (Lê Trang Tông).

Năm 1545, Nguyễn Kim mất, con rể là Trịnh Kiểm lên thay thế. Đất nước dần hình thành hai khu vực dưới sự kiểm soát của nhà Mạc (còn gọi là Bắc triều) và nhà Lê trung hưng (còn gọi là Nam triều). Mâu thuẫn Nam – Bắc triều dẫn đến cuộc xung đột gần 60 năm (1533 – 1592). Cuối cùng, Nam triều chiếm được Thăng Long (Đông Kinh), nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng, xung đột Nam – Bắc triều chấm dứt.



Hình 4.2. Lược đồ lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của nhà Mạc và nhà Lê trung hưng cuối thế kỉ XVI

2. Hệ quả

Xung đột Nam – Bắc triều đã gây nên tổn thất lớn về sinh mạng cho cả hai bên. Ở nhiều nơi, mùa màng bị tàn phá, ruộng đất bỏ hoang, làng mạc tiêu điều. Cuộc xung đột Nam – Bắc triều cũng tạo ra mầm mống dẫn đến xung đột Trịnh – Nguyễn sau đó.

“Năm ấy [1572], các huyện ở Nghệ An, đồng ruộng bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch, chết đến quá nửa, nhiều người xiêu giạt, kẻ thì lẫn vào Nam, người thì giạt ra Bắc, trong hạt rất tiêu điều”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.147)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 4.2:*

- *Giải thích nguyên nhân dẫn đến xung đột Nam – Bắc triều.*
- *Nêu hệ quả của cuộc xung đột Nam – Bắc triều.*

III. Xung đột Trịnh – Nguyễn

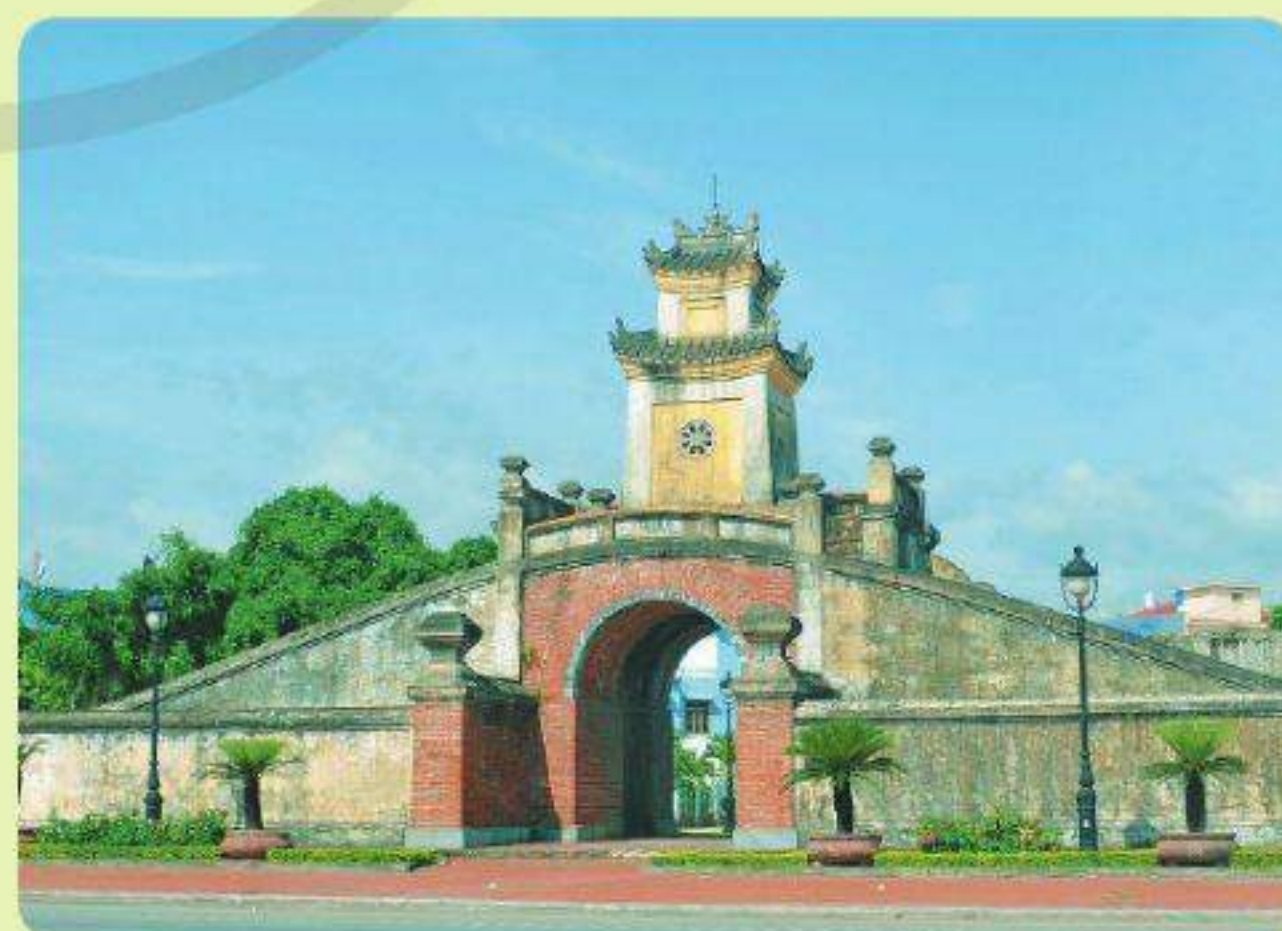
1. Nguyên nhân bùng nổ

Năm 1558, trong bối cảnh xung đột Nam – Bắc triều, Nguyễn Hoàng (con thứ của Nguyễn Kim) được nhà Lê trung hưng cử vào làm Trấn thủ Thuận Hoá, sau đó là cả vùng Quảng Nam. Quyền lực của Nguyễn Hoàng và họ Nguyễn ở khu vực Thuận – Quảng ngày càng lớn. Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời (1613), mâu thuẫn giữa chính quyền Lê – Trịnh và họ Nguyễn gia tăng. Năm 1627, nhà Lê trung hưng đưa quân đánh vào Thuận Hoá, xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ. Đến năm 1672, hai bên ngừng chiến.



Lũy Thầy (Đồng Hới, Quảng Bình) được Đào Duy Từ chỉ huy xây dựng năm 1631, có tổng chiều dài khoảng 34 km, chiều cao thành lũy khoảng 12 m, có đoạn chỉ cao 3 – 6 m. Đây là phòng tuyến quân sự quan trọng, góp phần bảo vệ dinh trấn của chúa Nguyễn trước những cuộc tấn công của nhà Lê – Trịnh. Trong dân gian vẫn lưu truyền câu ca:

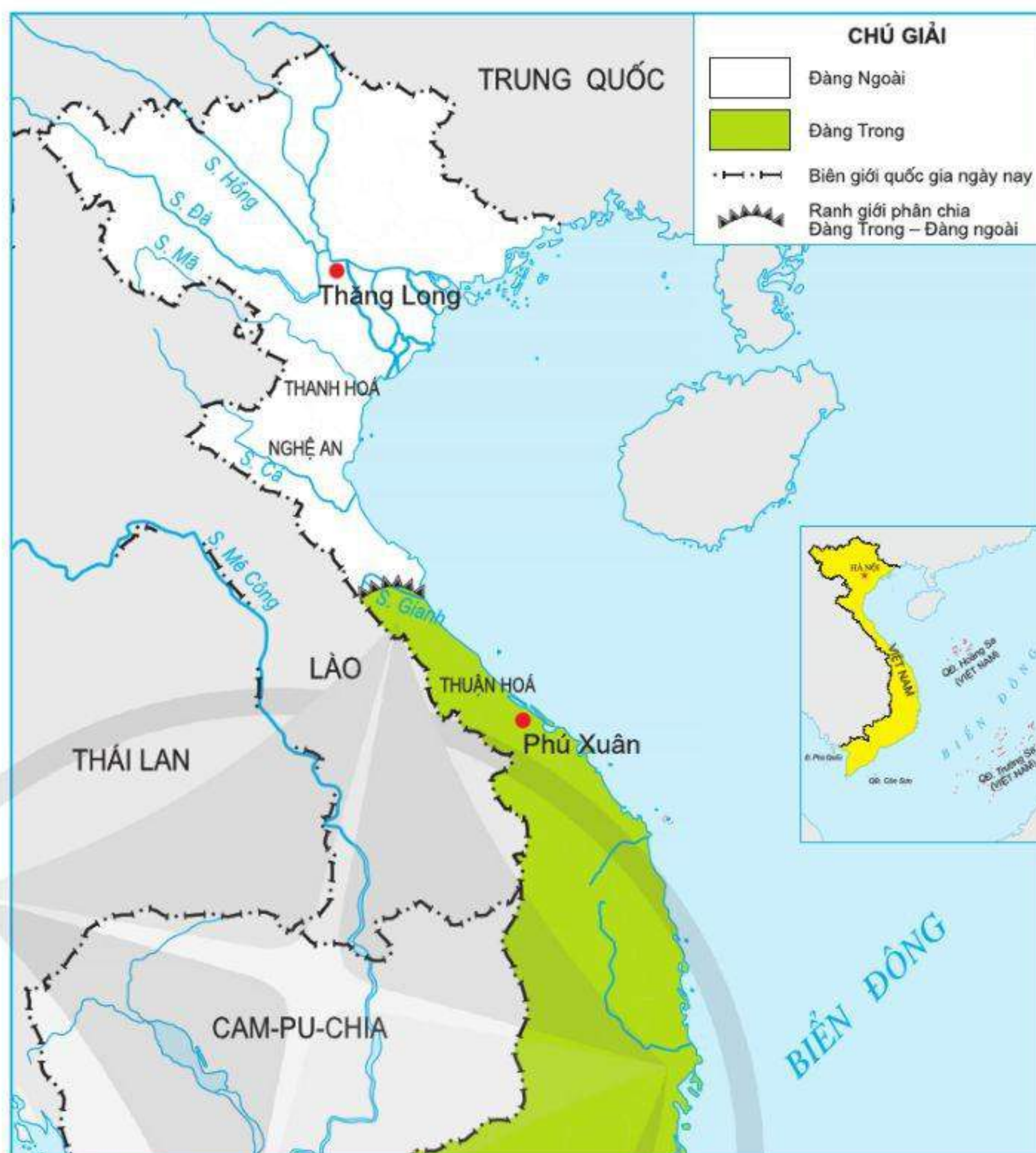
*“Khôn ngoan qua được Thanh Hà,
Dẫu rằng có cánh khó qua Lũy Thầy”.*



Hình 4.3. Quảng Bình Quan (cổng hạ Lũy Thầy)

2. Hệ quả

Xung đột Trịnh – Nguyễn đã gây ra tình trạng chia cắt đất nước thành Đàng Trong và Đàng Ngoài, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới. Cuộc xung đột cũng đã làm suy yếu quốc gia Đại Việt. Tuy vậy, do nhu cầu về vũ khí trong quá trình xung đột, chính quyền Lê – Trịnh và chúa Nguyễn đã có những chính sách ưu đãi đối với người phương Tây, đưa đến sự phát triển mạnh mẽ của ngoại thương. Trước sức ép tấn công của nhà Lê – Trịnh, các chúa Nguyễn huy động nhân dân khai hoang tìm cách mở rộng lãnh thổ về phía nam.



Hình 4.4. Lược đồ ranh giới Đại Việt thời Trịnh – Nguyễn phân tranh

? *Đọc thông tin và quan sát hình 4.4:*

- *Giải thích nguyên nhân bùng nổ xung đột Trịnh – Nguyễn.*
- *Nêu hệ quả của xung đột Trịnh – Nguyễn.*



1. Lập bảng về xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn theo gợi ý sau:

Nội dung	Xung đột Nam – Bắc triều	Xung đột Trịnh – Nguyễn
Nguyên nhân	?	?
Thời gian	?	?
Hệ quả	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về sông Gianh và Luỹ Thầy. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 5. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ CỦA ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát về quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.



Năm 1698, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong, Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào kinh lược vùng đất phía nam, ông đã lập ra phủ Gia Định. Sự kiện này là dấu mốc đặc biệt quan trọng trong quá trình khai phá về phía nam của Đại Việt.

Vậy từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, quá trình khai phá của Đại Việt diễn ra như thế nào? Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn có ý nghĩa gì?



Hình 5.1. Tượng đài Nguyễn Hữu Cảnh ở đình Bình Kính (thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)



I. Khái quát quá trình khai phá của Đại Việt

Từ thế kỉ XVI, cùng với công cuộc khai hoang, lấn biển để mở rộng diện tích canh tác trên phần lãnh thổ phía bắc của chính quyền Lê – Trịnh là quá trình khai phá của Đại Việt do các chúa Nguyễn tiến hành xuống phía nam.



Hình 5.2. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu trong quá trình khai phá của Đại Việt ở các thế kỉ XVI – XVIII

Tại những vùng đất mới, các chúa Nguyễn huy động nhân dân khai hoang và cho phép người dân sở hữu ruộng đất mà họ khai khẩn được.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 5.1 đến 5.3, trình bày khái quát quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*



Hình 5.3. Lược đồ lãnh thổ Đại Việt cuối thế kỉ XVIII

II. Quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn

Trước thế kỉ XVII, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là khu vực hoang sơ. Từ thế kỉ XVII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thông qua hoạt động của các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, như thu lượm hàng hoá của những con tàu bị đắm, khai thác sản vật,...

Về hoạt động của các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, Lê Quý Đôn viết: “... cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiến, cùng là kiếm lượm vô đồi mồi, vô hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kì tháng 8 thì về”.

(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.155)

Những hoạt động của chính quyền chúa Nguyễn trong các thế kỉ XVII – XVIII đã khẳng định việc xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, đặt cơ sở lịch sử để thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

 Hình bên là bản đồ vùng Quảng Ngãi trong tập bản đồ Việt Nam do Đỗ Bá soạn vẽ vào giữa thế kỉ XVII. Trong Lời chú giải trên bản đồ ghi rõ: “Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng [quần đảo Hoàng Sa] dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, ...”. Hằng năm, vào cuối mùa đông, chúa Nguyễn thường cử thuyền đến tìm kiếm vàng bạc, tiền tệ, súng đạn,...



Hình 5.4. Bản đồ do Đỗ Bá soạn vẽ in trong *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*

Bãi Cát Vàng

 **Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 5.4, trình bày quá trình các chúa Nguyễn xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Nêu ý nghĩa của những việc làm đó.**



1. Vẽ trục thời gian khái quát quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



2. Sưu tầm tư liệu về quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa dưới thời các chúa Nguyễn. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 6. KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.
- Nêu được tác động của khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.



Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, khi mô tả về chế độ thuế khoá và đời sống người dân Đại Việt ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII, Phan Huy Chú đã viết: “*Vì trung thu quá mức dân kiệt cả vật lực mà không thể nộp đủ đến nỗi trở thành bần cùng mà phải bỏ cả nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn mà chặt cây sơn, vì thuế vải lụa mà phá khung cửi, vì thuế cá tôm mà phải xé chài lưới*”.

Chế độ thuế khoá nặng nề là một trong những nguyên nhân dẫn đến các cuộc đấu tranh của nông dân chống lại triều đình phong kiến ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

Vậy khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII nổ ra trong bối cảnh lịch sử nào? Diễn biến, kết quả, ý nghĩa và tác động của khởi nghĩa nông dân đối với xã hội Đại Việt ra sao?



I. Bối cảnh lịch sử

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền Đàng Ngoài lâm vào khủng hoảng. Chúa Trịnh Giang không quan tâm đến triều chính, mãi lo ăn chơi, hưởng thụ. Tầng lớp quan lại ra sức bóc lột nhân dân.

Ruộng đất của nông dân bị địa chủ, cường hào chiếm đoạt, sản xuất nông nghiệp đình đốn. Nhà nước đánh thuế nặng vào các loại sản phẩm, hàng hoá, khiến cho thủ công nghiệp và thương nghiệp bị sa sút, phố chợ điêu tàn. Hằng năm, tình trạng hạn hán, lụt lội, mất mùa, vỡ đê xảy ra liên tiếp. Nạn đói diễn ra ở nhiều nơi.



Hình 6.1. Phủ chúa Trịnh thế kỉ XVII (tranh vẽ)



Sử cũ cho biết, trong những năm 1740 – 1741, dân lưu vong bồng bế, dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, ăn cả chuột, rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười. Làng nào có tiếng trù mật cũng chỉ còn năm, ba hộ mà thôi.

Cuộc sống khốn khổ đã thúc đẩy nông dân vùng lên đấu tranh.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 6.1, nêu bối cảnh lịch sử dẫn đến bùng nổ phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.*

II. Diễn biến và kết quả

Trong khoảng 30 năm đầu thế kỉ XVIII, khắp Bắc Bộ và vùng Thanh – Nghệ đã bùng nổ hàng trăm cuộc đấu tranh lớn nhỏ, thu hút đông đảo nông dân tham gia, như các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Dương Hưng, Lê Duy Mật, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ,...

Hình 6.2. Lược đồ địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII



Bảng 6. Một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

Khởi nghĩa	Diễn biến
Hoàng Công Chất (từ năm 1739 đến năm 1769)	Năm 1739, cuộc khởi nghĩa do Hoàng Công Chất lãnh đạo nổ ra ở vùng Sơn Nam. Năm 1751, ông rút quân lên vùng Điện Biên xây dựng căn cứ. Sau khi Hoàng Công Chất mất, con trai ông tiếp tục chỉ huy khởi nghĩa đến năm 1769.
Nguyễn Danh Phương (từ năm 1740 đến năm 1751)	Năm 1740, khởi nghĩa do Nguyễn Danh Phương lãnh đạo nổ ra ở vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc), sau đó mở rộng hoạt động sang các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang. Năm 1751, Nguyễn Danh Phương bị bắt, khởi nghĩa thất bại.
Nguyễn Hữu Cầu (từ năm 1741 đến năm 1751)	Năm 1741, cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo nổ ra ở Đồ Sơn (Hải Phòng), sau đó nhanh chóng lan rộng ra vùng Kinh Bắc, rồi mở rộng xuống vùng Sơn Nam, Thanh Hoá, Nghệ An. Năm 1751, khởi nghĩa bị dập tắt.



Thành Bản Phủ được Hoàng Công Chất cho xây dựng từ năm 1758 đến năm 1762, nay thuộc xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Đây là thành lũy vững chắc, kiên cố, là thủ phủ của nghĩa quân Hoàng Công Chất. Năm 1981, thành Bản Phủ được Bộ Văn hoá và Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử quốc gia.



Hình 6.3. Di tích thành Bản Phủ (Điện Biên)



Nêu những nét chính về diễn biến, kết quả của một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu ở Đàng Ngoài trong thế kỉ XVIII.

III. Ý nghĩa và tác động

Các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII phản ánh ý chí đấu tranh chống áp bức, chống cường quyền và thể hiện sức mạnh của quần chúng nhân dân, đồng thời báo hiệu sự suy yếu không thể cứu vãn của chính quyền Lê – Trịnh.

Phong trào đấu tranh của nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII đã góp phần làm lung lay nền thống trị của chính quyền Lê – Trịnh. Hành động phản kháng trên quy mô lớn của nông dân buộc chính quyền phải điều chỉnh các chính sách quản lí như giảm nhẹ thuế khoá, tu sửa đê điều,...

“... Cuộc chiến đấu quyết liệt của nông dân, “được làm vua, thua làm giặc”, “cả đời khổn khổ chưa cay, ước sao chỉ được một ngày làm vua”, tuy chưa giành được thắng lợi, nhưng đã là hồi chuông báo động cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, là những biểu hiện nổi bật, toàn diện của cuộc khủng hoảng đó”.

(Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr.408)



Đọc thông tin, tư liệu, nêu ý nghĩa và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII đối với xã hội Đại Việt.



1. Lập bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII theo gợi ý:

Khởi nghĩa	Thời gian diễn ra	Địa bàn hoạt động	Kết quả
?	?	?	?



2. Từ nội dung bài học và tìm hiểu thêm một số tư liệu khác, hãy viết một đoạn ngắn phản đối cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.



Bài 7. PHONG TRÀO TÂY SƠN THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn.
- Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm và quân Thanh xâm lược.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.



Cuối năm 1788, tại Núi Bân (Huế), Nguyễn Huệ làm lễ tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung rồi tiến quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh xâm lược. Năm 1988, Núi Bân được xếp hạng là Di tích lịch sử Quốc gia. Nơi đây có tượng đài Quang Trung cùng bức phù điêu dài gần 60 m miêu tả nhiều hình ảnh sinh động về phong trào Tây Sơn.

Vậy phong trào Tây Sơn đã bùng nổ và giành được những thắng lợi tiêu biểu nào? Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào là gì? Vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn như thế nào?

Hình 7.1. Tượng đài Quang Trung tại Khu di tích lịch sử Núi Bân (Huế)



I. Nguyên nhân bùng nổ

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong ngày càng suy yếu. Tầng lớp quý tộc, quan lại chỉ quan tâm đến các thú vui chơi và hưởng thụ. Trương Phúc Loan thâm tóm hết quyền hành, xưng là Quốc phó, nổi tiếng tham lam, làm nhiều điều bạo ngược và những nhiều nhân dân.

“[Chúa Nguyễn Phúc Thuận] thích chơi bời múa hát... chuyên dùng Phúc Loan, tôn làm Quốc phó. Phúc Loan bán quan, buôn ngục, [đưa ra] hình phạt và thuế má nặng nề... Người họ Nguyễn đều oán mà không dám nói”.

(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*,
NXB Văn hoá – Thông tin,
Hà Nội, 2007, tr.87)

Nhân dân Đàng Trong phải chịu chế độ thuế khoá nặng nề. Thiên tai, mất mùa và nạn đói thường xuyên xảy ra. Ở Thuận Hoá, cùng với nạn đói kéo dài, trộm cướp cũng nổi lên khắp nơi.

Trong bối cảnh đó, mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đến vùng Tây Sơn thượng đạo (nay thuộc An Khê, Gia Lai) lập căn cứ, tập hợp nhân dân dựng cờ khởi nghĩa.

 Tổ tiên của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ quê ở Nghệ An, bị quân của chúa Nguyễn bắt và đưa vào Đàng Trong (1655) khai khẩn đất hoang. Thuở nhỏ, ba anh em theo học thầy Trương Văn Hiến – một nho sĩ bất bình với Trương Phúc Loan, đã vào phủ Quy Nhơn định cư và dạy học.

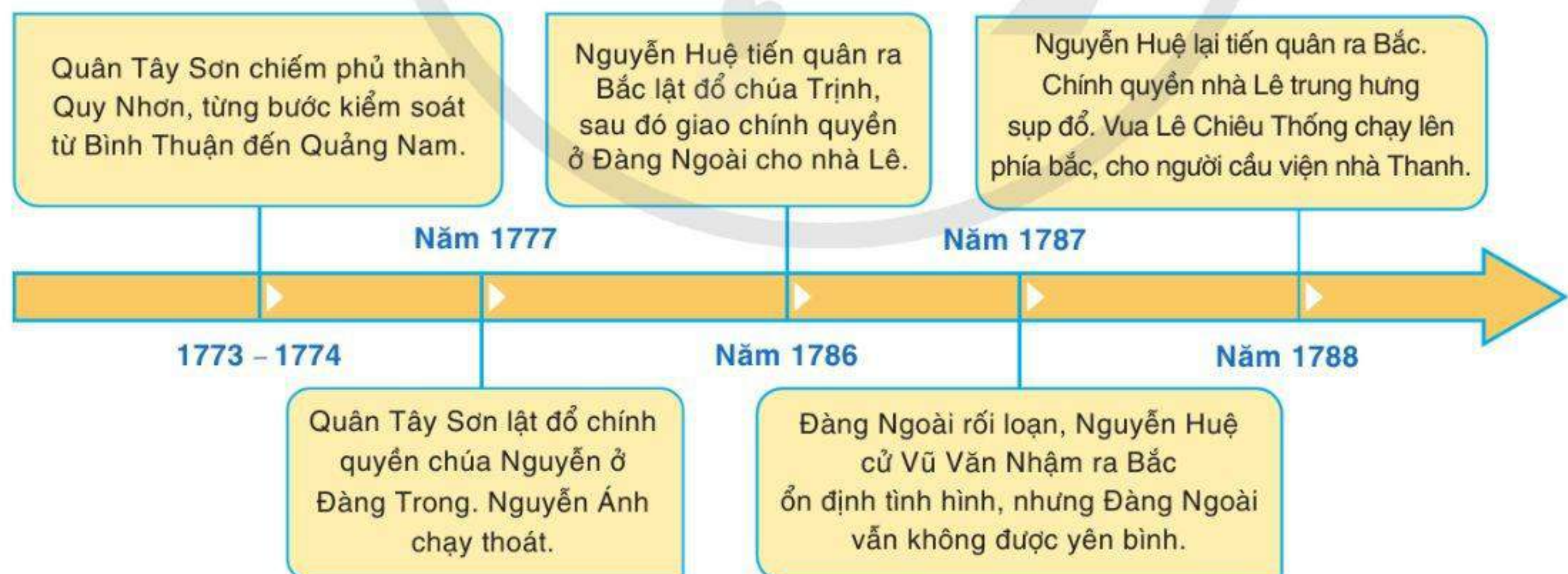
 *Đọc thông tin và tư liệu, trình bày những nét chính về nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn.*

II. Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn

1. Lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê

Nhờ có chủ trương đúng đắn và đưa ra khẩu hiệu phù hợp, phong trào Tây Sơn đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Lực lượng và thanh thế nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, lần lượt lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê.

 Khi mới tập hợp lực lượng để dựng cờ khởi nghĩa (1771), nghĩa quân Tây Sơn đưa ra khẩu hiệu “Lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”, “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương”. Khi tiến quân ra Bắc (1786), Nguyễn Huệ lấy danh nghĩa là “Phù Lê diệt Trịnh”.



Hình 7.2. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu của phong trào Tây Sơn trong quá trình lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê

 *Khai thác thông tin và hình 7.2, mô tả những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn trong quá trình lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê.*

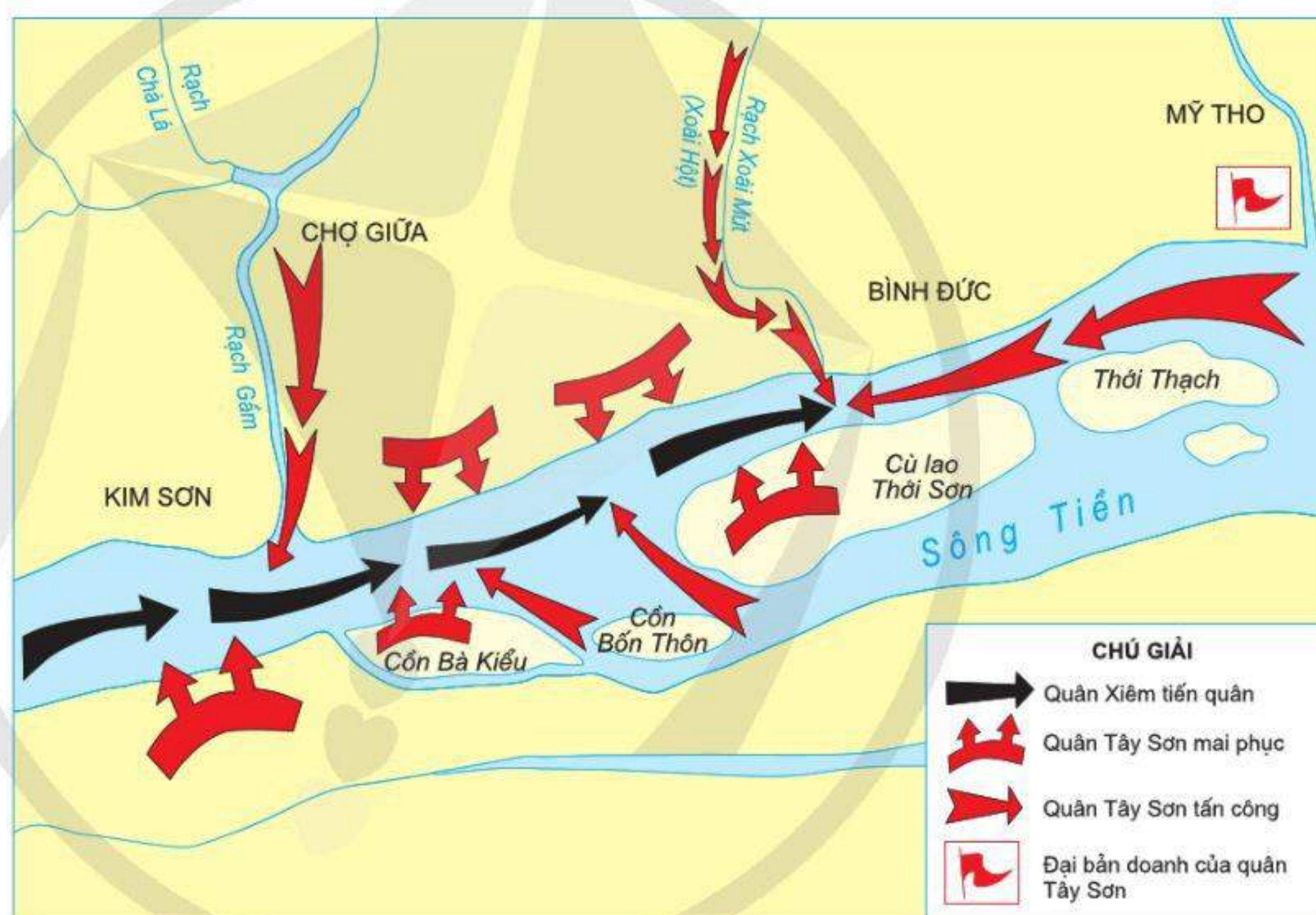
2. Đánh bại quân Xiêm và quân Thanh xâm lược

a) Đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785)

Sau khi chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ (1777), Nguyễn Ánh – cháu nội của chúa Nguyễn Phúc Khoát, đã tập hợp lực lượng, chống lại quân Tây Sơn. Sau nhiều lần liên tiếp bị quân Tây Sơn đánh bại, Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu viện. Cuối năm 1784, vua Xiêm sai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 5 vạn quân tiến vào Gia Định, với sự dẫn đường của Nguyễn Ánh.

Tin báo về, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ đem binh thuyền vào đánh đuổi quân Xiêm. Nguyễn Huệ đóng đại bản doanh ở Mỹ Tho, chọn khúc sông Tiền (đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, nay thuộc tỉnh Tiền Giang) làm trận địa quyết chiến. Sáng sớm ngày 19-1-1785, Nguyễn Huệ cho quân đánh nghi binh, nhử quân Xiêm vào trận địa mai phục, sau đó bất ngờ chặn đánh. Quân Xiêm bị tiêu diệt gần hết, chỉ còn vài nghìn quân chạy thoát về nước.

 Sách Đại Nam thực lục của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng thừa nhận: “Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn [năm 1785], ngoài miệng tuy nói khoác, nhưng trong bụng sợ quân Tây Sơn như cọp”.



Hình 7.3. Lược đồ trận Rạch Gầm – Xoài Mút

b) Đại phá quân Thanh xâm lược (1789)

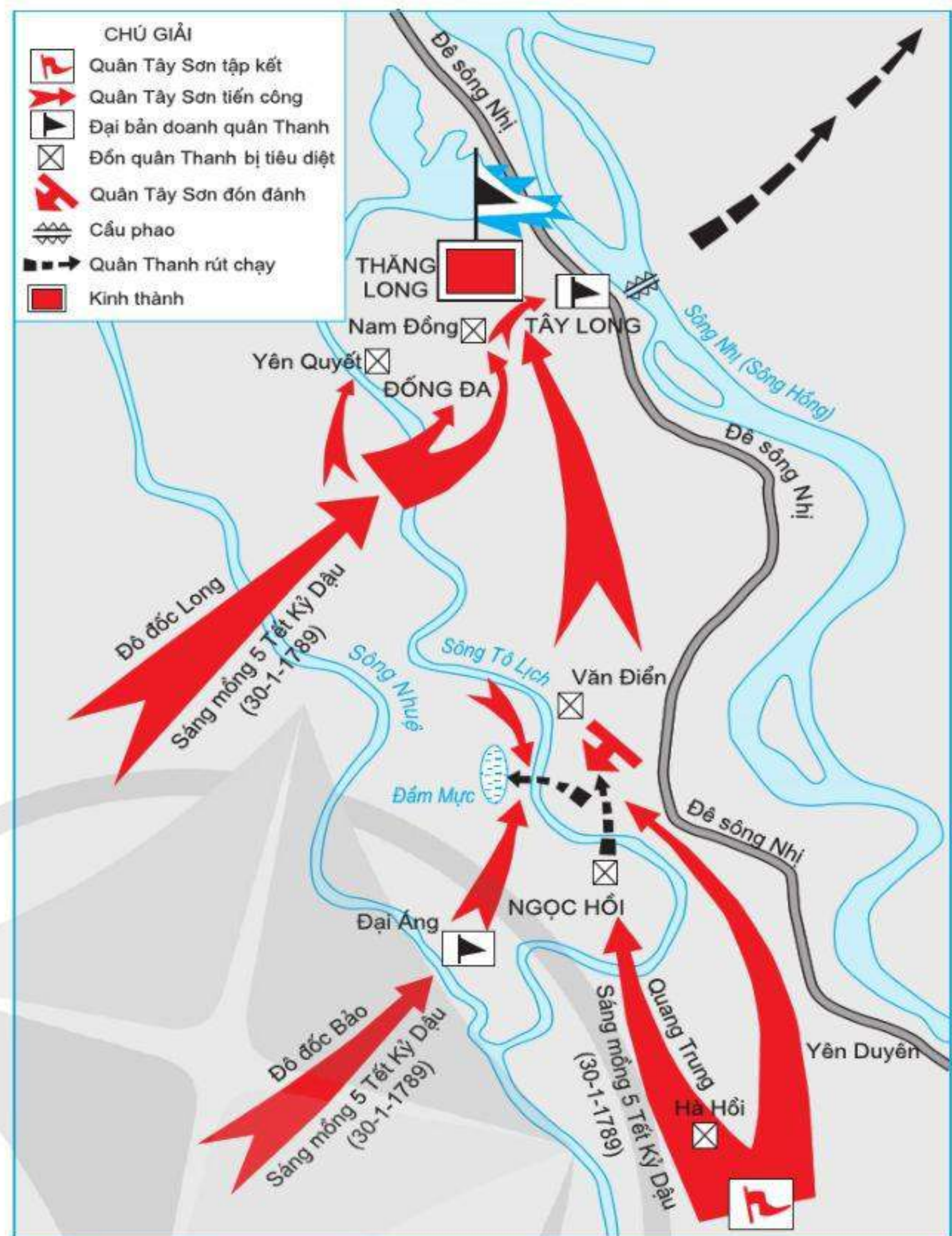
Giữa năm 1788, vua Lê Chiêu Thống cùng một số quan đại thần chạy lên phía bắc, rồi cho người sang cầu viện nhà Thanh. Vua Thanh là Càn Long cử Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân, chia làm bốn đạo tiến vào Đại Việt theo ba hướng chính: Tuyên Quang, Cao Bằng và Lạng Sơn.

Nhận được tin cấp báo, cuối tháng 12-1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế (lấy niên hiệu là Quang Trung) rồi thân tốc tiến quân ra Bắc. Trên đường đi, Quang Trung dừng lại ở Nghệ An và Thanh Hoá để tuyển thêm quân. Ra đến Tam Điệp (Ninh Bình), Quang Trung hội quân với Ngô Thị Nhậm và Ngô Văn Sở, cùng bàn kế sách đánh đuổi quân Thanh.

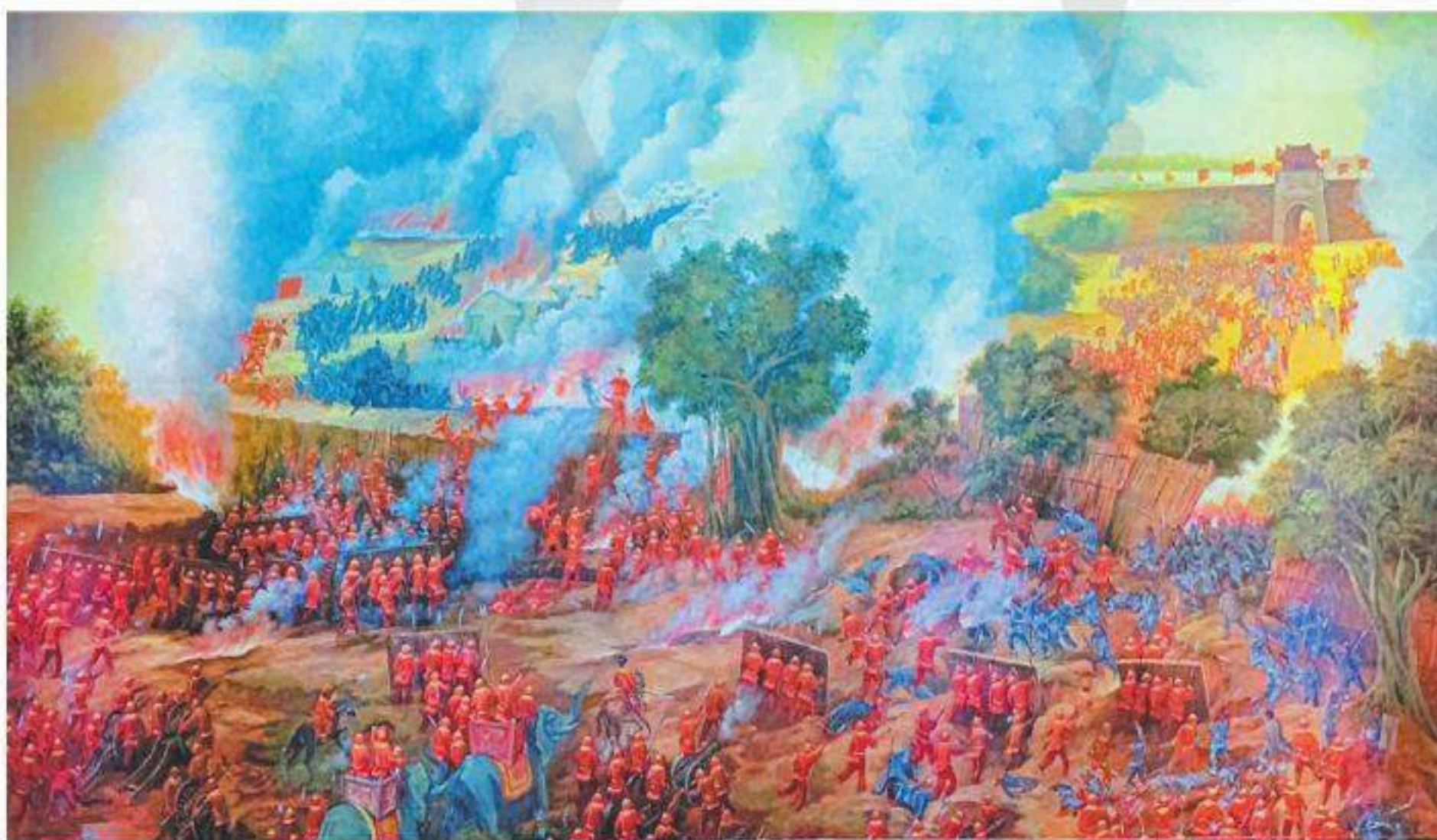
Đêm 30 Tết Kỷ Dậu (1789), 5 đạo quân Tây Sơn cùng tiến ra Thăng Long với khí thế từ lời hịch của Quang Trung: “*Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ*” (Đánh cho sử sách biết nước Nam anh hùng là có chủ).

Sau 5 ngày (từ đêm 30 Tết đến trưa ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu), quân Tây Sơn đã đánh tan 29 vạn quân Thanh, trong đó thắng lợi tiêu biểu là trận Ngọc Hồi – Đống Đa. Tướng nhà Thanh là Sâm Nghi Đống không kịp thoát thân đã thất cổ tự tử. Tôn Sĩ Nghị hoảng sợ, phải bỏ lại quân sĩ phía sau để tháo chạy về nước.

Hình 7.4. Lược đồ quân Tây Sơn đại phá quân Thanh trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa



Ngày 30 Tết Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung mở tiệc cho quân sĩ ăn Tết Nguyên đán trước và hẹn ngày mùng 7 (âm lịch) năm mới vào Thăng Long mở tiệc lớn mừng thắng lợi. Lời hẹn đó đã đến sớm hơn 2 ngày. Hằng năm, cứ đến ngày mùng 5 Tết, nhân dân lại tổ chức lễ hội kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.



Hình 7.5. Quân Tây Sơn tấn công đồn Ngọc Hồi – Đống Đa (tranh vẽ trên tường tại Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

– Mô tả những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn trong quá trình đánh bại quân Xiêm và quân Thanh xâm lược.

– Nêu những nét độc đáo về nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong quá trình đánh bại quân Xiêm và quân Thanh xâm lược.

III. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn

Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trước hết bắt nguồn từ ý chí đấu tranh chống áp bức, bóc lột cùng truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc. Bên cạnh đó là tinh thần đoàn kết, đồng lòng của nghĩa quân và sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Thắng lợi của phong trào Tây Sơn còn gắn liền với sự lãnh đạo, chỉ huy tài tình của bộ chỉ huy nghĩa quân, đặc biệt là vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung.

“... Tinh thần và quyết tâm của quân đội của Quang Trung rất cao, tư tưởng tiến công rất kiên quyết, tư tưởng đánh tiêu diệt rất triệt để... Quang Trung là người chỉ huy có tài năng kiệt xuất. Về trình độ và nghệ thuật tác chiến thì Quang Trung rất giỏi về đánh công thành, đánh tiêu diệt các tập đoàn lớn của địch ở trong thành...”

(Hoàng Minh Thảo, *Tìm hiểu về tổ tiên ta đánh giặc*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.168)

Những thắng lợi của phong trào Tây Sơn đã thể hiện và chứng minh sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân. Với việc xóa bỏ ranh giới sông Gianh (phân chia Đàng Trong, Đàng Ngoài) và lật đổ chính quyền phong kiến Nguyễn – Trịnh – Lê, phong trào Tây Sơn đã đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất đất nước. Đặc biệt, với việc đánh đuổi quân Xiêm và quân Thanh, phong trào Tây Sơn đã bảo vệ vững chắc nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, đồng thời để lại nhiều bài học quý báu về nghệ thuật quân sự.



Để thể hiện truyền thống “*Uống nước nhớ nguồn*”, ghi nhớ công lao to lớn của Nguyễn Huệ – Quang Trung đối với lịch sử dân tộc, nhiều trường học và đường phố ở các địa phương trên cả nước đã được mang tên là Nguyễn Huệ, Quang Trung.

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.*



1. Lập bảng thống kê những thắng lợi tiêu biểu trong quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn theo gợi ý: thời gian, tên chiến thắng và ý nghĩa lịch sử.
2. Đánh giá vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn và trong lịch sử dân tộc.
3. Kể tên một số tỉnh/ thành phố của Việt Nam có đường phố, trường học được mang tên của các tướng lĩnh trong phong trào Tây Sơn. Điều đó có ý nghĩa gì?



Bài 8. KINH TẾ, VĂN HOÁ VÀ TÔN GIÁO ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



Đô thị cổ Hội An (Quảng Nam) là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá tiêu biểu của Đại Việt thế kỉ XVI – XVIII, đồng thời là thương cảng quốc tế sầm uất bậc nhất khu vực Đông Nam Á thời bấy giờ. Năm 1999, đô thị cổ Hội An được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hoá Thế giới.



Hình 8.1. Một góc đô thị cổ Hội An (Quảng Nam)

Vậy từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, tình hình kinh tế Đại Việt ra sao? Sự chuyển biến về văn hoá và tôn giáo có những biểu hiện như thế nào?



I. Tình hình kinh tế

Về nông nghiệp: trong các thế kỉ XVI – XVII, mặc dù bị tác động bởi các cuộc xung đột nhưng kinh tế nông nghiệp ở Đàng Ngoài vẫn tiếp tục phát triển. Công cuộc khai hoang, mở rộng diện tích đất đai canh tác, đắp đê,... được thực hiện ở nhiều địa phương. Đến đầu thế kỉ XVIII, nông nghiệp ở Đàng Ngoài bị sa sút nghiêm trọng, tình trạng ruộng đất bị bỏ hoang, vỡ đê, mất mùa diễn ra ở nhiều nơi.

“Hàng năm, cứ đến kì tháng 10, đi khám đê điều ở dân gian, chỗ nào nên sửa đắp thì kê thực tâu lên. Chỗ nào công trình nhỏ thì chiếu bổ cho các xã dân những nơi thế nước có thể chạy đến nhận sửa đắp riêng...”

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.270)

Ở Đàng Trong, chính quyền các chúa Nguyễn thi hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp và khai hoang lập làng xóm mới. Kinh tế nông nghiệp có bước phát triển mạnh, diện tích đất đai canh tác được mở rộng trên quy mô lớn.

Về thủ công nghiệp: trong các thế kỉ XVI – XVIII, các nghề thủ công truyền thống được tiếp tục duy trì và phát triển với nhiều làng nghề và sản phẩm nổi tiếng như: gốm Thổ Hà (Bắc Giang), lụa La Khê (Hà Nội), rèn sắt Nho Lâm (Nghệ An), đường mía (Quảng Nam),... Hoạt động khai mỏ có quy mô lớn hơn trước, tiêu biểu là mỏ đồng ở Tụ Long (Hà Giang), mỏ bạc ở Tuyên Quang, mỏ thiếc ở Cao Bằng,...

 Chiếc bình gốm có hình hoa mẫu đơn và hoa văn Phật giáo màu xanh lam, trắng, cao 33,6 cm, có nguồn gốc từ làng gốm Chu Đậu (Hải Dương), thuộc sở hữu của J.E. Ha-gen (Hà Lan) được bán đấu giá tại Pa-ri (Pháp) ngày 23-6-2022 với giá 406 000 Ơ-rô (tương đương hơn 10,6 tỉ đồng).



Hình 8.2. Bình gốm Chu Đậu thuộc sở hữu của J.E. Ha-gen

Về thương nghiệp: sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp đã thúc đẩy hoạt động trao đổi, buôn bán mở rộng trong cả nước. Ở vùng đồng bằng và ven biển, nhiều chợ, phố xá hình thành. Thời kì này cũng xuất hiện thêm một số đô thị như Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam),...

Trong thế kỉ XVII, nhiều thương nhân châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á) và thương nhân châu Âu (Bồ Đào Nha, Hà Lan,...) đến Đại Việt buôn bán, lập thương điểm. Sản phẩm trao đổi đa dạng như len, dạ, đồ trang sức, tơ tằm, trầm hương, ngà voi, đường, hương liệu quý,...

Từ khoảng đầu thế kỉ XVIII, hoạt động trao đổi, buôn bán giữa Đại Việt với các nước phương Tây dần sa sút. Đại Việt chủ yếu duy trì buôn bán với thương nhân Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á.

 *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 8.1, hình 8.2, nêu những nét chính về tình hình kinh tế Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.*

II. Những chuyển biến về văn hoá

Về tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng: từ thế kỉ XVI, Nho giáo tiếp tục được chính quyền đề cao trong giáo dục, khoa cử. Phật giáo và Đạo giáo từng bước phục hồi và phát triển. Nhiều chùa mới được xây dựng như chùa Tây Phương (Hà Nội), chùa Sùng Nghiêm (Hải Dương), chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chùa Thiên Mụ (Thừa Thiên Huế),...

Từ đầu thế kỉ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã theo thuyền buôn vào Đại Việt truyền bá Thiên Chúa giáo. Sang các thế kỉ XVII – XVIII, hoạt động này ngày càng gia tăng.

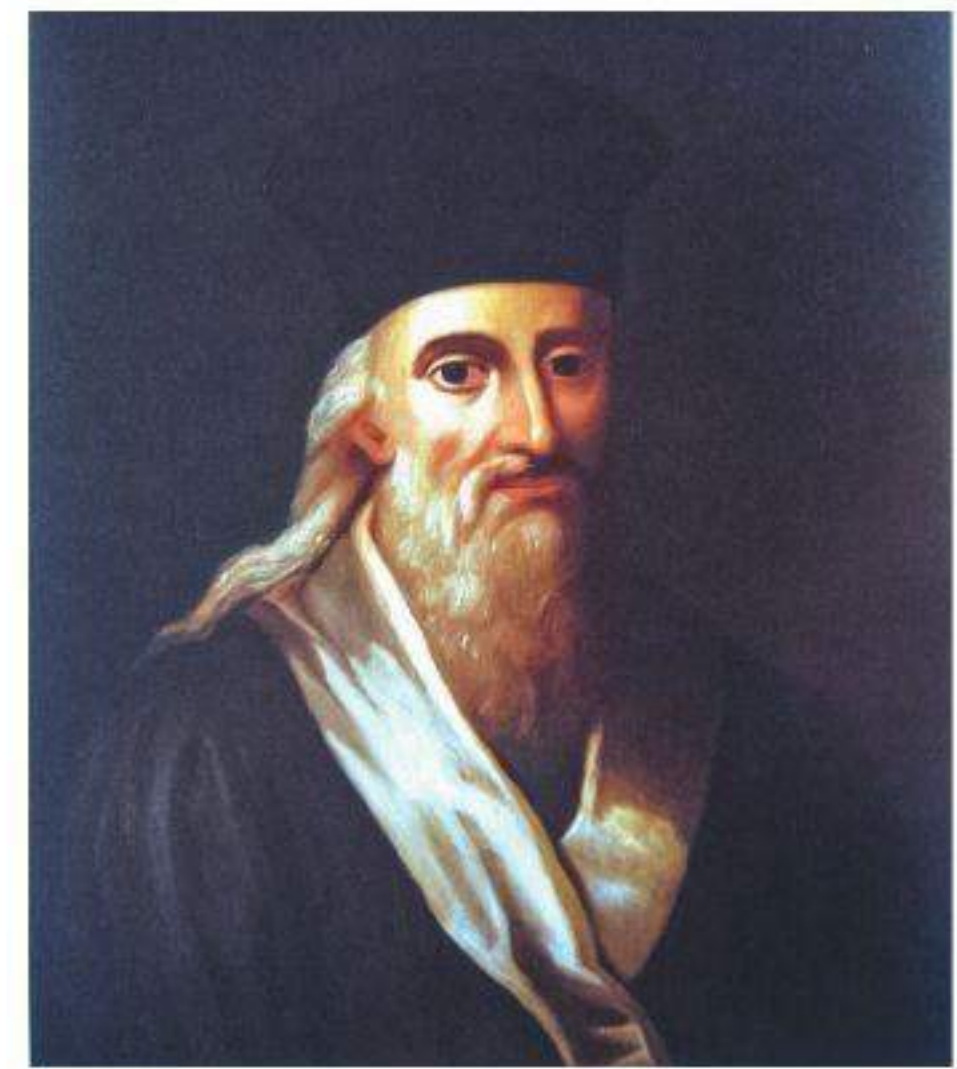
Ở làng xã, các tín ngưỡng truyền thống được duy trì như thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu,...

Về chữ viết: từ thế kỉ XVII, một số giáo sĩ phương Tây đã học tiếng Việt để truyền bá Thiên Chúa giáo, họ dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiết tiếng Việt, tạo ra chữ Quốc ngữ.

Về văn học: trong các thế kỉ XVI – XVII, bên cạnh dòng văn học chữ Hán tiếp tục chiếm ưu thế, dòng văn học chữ Nôm phát triển hơn trước, gồm nhiều thể loại như thơ, truyện,... gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Bỉnh Khiêm (*Bạch Vân Quốc ngữ thi tập*), Đào Duy Từ (*Tư Dung văn*),...

Văn học dân gian phát triển rực rỡ, phong phú với nhiều thể loại, như truyện tiểu lâm, thơ lục bát, thơ song thất lục bát,...

Về nghệ thuật: nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đạt nhiều thành tựu, tiêu biểu là điêu khắc gỗ trong các đình, chùa với những nét chạm khắc tinh xảo, sống động. Nghệ thuật sân khấu phát triển phong phú, với các loại hình như chèo, tuồng,... Đặc biệt, thế kỉ XVII – XVIII xuất hiện nghệ thuật tranh dân gian như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống,...



Hình 8.3. Giáo sĩ A-lếch-xăng đờ Rốt (1593 – 1660) (tranh vẽ)

 Chữ cái La-tinh để ghi âm tiết tiếng Việt là sản phẩm của nhiều giáo sĩ phương Tây và người Việt qua một quá trình lâu dài, tiêu biểu là giáo sĩ A-lếch-xăng đờ Rốt. Năm 1651, cuốn *Từ điển Việt – Bồ – La-tinh* của ông được xuất bản tại Rô-ma.

 Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục II, mô tả và nhận xét những nét chính về sự chuyển biến văn hoá ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



1. Lập bảng thống kê những nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



2. Tìm hiểu một làng nghề thủ công nổi tiếng của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay. Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về làng nghề đó.

3. Sưu tầm tư liệu về sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 9. CÁC NƯỚC ÂU – MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.
- Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



 Hình 9.1 là bức tranh biếm họa “Thế giới đã bị phân chia”, miêu tả đại diện của bốn nước đế quốc (Anh, Pháp, I-ta-li-a và Mỹ) ngồi quanh “chiếc bánh thuộc địa” đã được họ phân chia xong vào đầu thế kỉ XX, nhưng không đều. Bên ngoài, đế quốc Đức (người đứng giữa) không có phần nên tỏ thái độ tức giận, đòi chia lại.

Vậy quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc diễn ra như thế nào? Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức và Mỹ có sự chuyển biến gì?



Hình 9.1. “Thế giới đã bị phân chia” (tranh biếm hoạ về việc các nước đế quốc phân chia thuộc địa vào đầu thế kỉ XX)



I. Quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc

Vào khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản chuyển dần sang chủ nghĩa đế quốc. Quá trình này gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền và sự mở rộng thị trường, xâm chiếm thuộc địa.

Về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền: Nhờ ứng dụng những thành tựu cách mạng công nghiệp, nền kinh tế của các nước tư bản Âu – Mỹ phát triển nhanh chóng. Để có nhiều nguồn vốn cho sản xuất và đủ sức cạnh tranh, các nhà tư bản có xu hướng tập trung sản xuất, tập trung tư bản. Từ đó, các tổ chức độc quyền ra đời, từng bước chi phối và lũng đoạn đất nước.

Ở mỗi nước, tổ chức độc quyền tồn tại dưới những hình thức khác nhau: các-ten, xanh-đi-ca (ở Anh, Pháp, Đức), tơ-rót (ở Mỹ),... Để hoạt động hiệu quả, các nhà tư bản thoả thuận ở những mức độ khác nhau về vốn, số lượng sản xuất, thị trường,...

Quá trình tập trung tư bản cũng diễn ra trong lĩnh vực ngân hàng. Từ chỗ cho vay vốn, các nhà tư bản ngân hàng đã tham gia vào sản xuất, kinh doanh; ngược lại tư bản công nghiệp cũng góp vốn vào ngân hàng, từ đó tạo nên tầng lớp tư bản tài chính thao túng về kinh tế, tài chính,... của quốc gia.

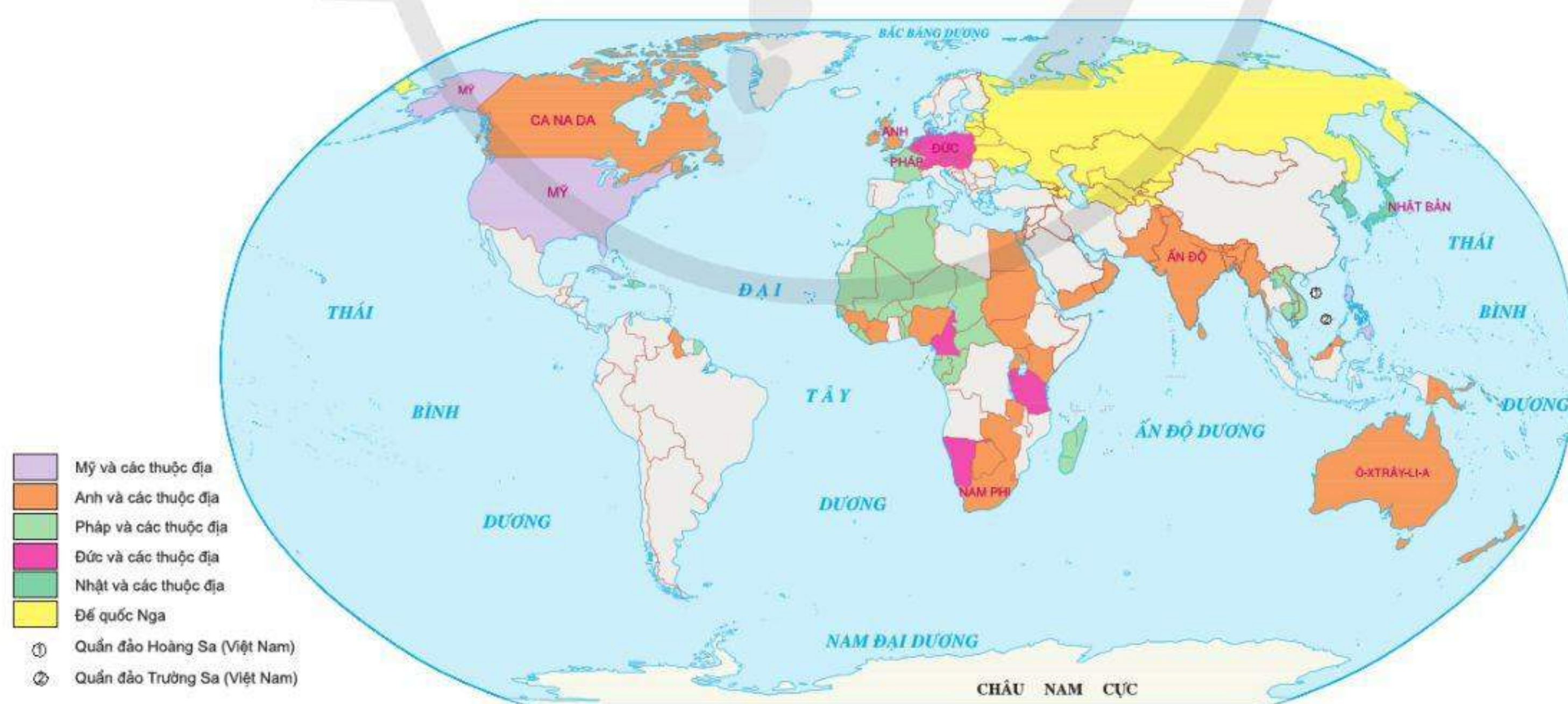
“Ở Đức, xanh-đi-ca than Ranh – Vét-xpha-li đã thu hút 20 xí nghiệp trong khoảng từ 1893 – 1902 và đến năm 1910 năm 95,4 % việc khai thác than trong vùng Rua... Tơ-rót dầu lửa Xtan-đa của Mỹ thành lập năm 1900 có số vốn là 150 triệu đôla. Tơ-rót thép [của] Mỹ không chế 2/3 sản xuất thép trong nước...”.

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng,
Lịch sử thế giới cận đại, Tập 1,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.270)



Hình 9.2. Tranh biếm hoạ đương thời về các tổ chức độc quyền ở Mỹ

Về việc mở rộng thị trường và xâm chiếm thuộc địa: Cuối thế kỉ XIX, các nước tư bản Âu – Mỹ đẩy mạnh mở rộng thị trường và xâm chiếm thuộc địa. Anh và Pháp đã có nhiều thuộc địa nhưng vẫn muốn mở rộng thêm. Đức và Mỹ đang trên đà phát triển nhanh, nhưng lại có quá ít thuộc địa, rất khao khát thị trường. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản trong giai đoạn này diễn ra gay gắt.



Hình 9.3. Lược đồ các nước đế quốc Âu – Mỹ và thuộc địa đầu thế kỉ XX

? Khai thác thông tin, tư liệu và các hình từ 9.1 đến 9.3, mô tả những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.

II. Các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ

1. Anh

Về kinh tế, trước năm 1870, nước Anh ở vị trí số một thế giới, đến cuối thế kỉ XIX bị tụt xuống hàng thứ ba (sau Mỹ và Đức). Tuy vậy, Anh vẫn chiếm ưu thế về tài chính, xuất khẩu tư bản và thuộc địa. Đầu thế kỉ XX, nước Anh xuất hiện nhiều công ty độc quyền về công nghiệp và tài chính, từng bước thao túng nền kinh tế. Có thể lực lớn nhất là 5 ngân hàng ở Luân Đôn, chiếm 40 % số vốn đầu tư của cả nước.

Về đối nội, nước Anh có Đảng Tự do và Đảng Bảo thủ thay nhau cầm quyền, đều bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân.

Về đối ngoại, nước Anh ưu tiên hàng đầu cho mở rộng thị trường và xâm chiếm thuộc địa. Năm 1914, Anh có hệ thống thuộc địa trải rộng khắp thế giới với hơn 33 triệu km² (gấp 12 lần thuộc địa của Đức). Vì vậy, Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc Anh là “chủ nghĩa đế quốc thực dân”.

2. Pháp

Về kinh tế, trước năm 1870, tổng sản lượng công nghiệp của Pháp đứng vị trí thứ hai thế giới (sau Anh), đến cuối thế kỉ XIX bị tụt xuống vị trí thứ tư (sau Mỹ, Đức và Anh). Tuy nhiên, các công ty độc quyền đã ra đời và chi phối nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng.

Về đối nội, tình hình chính trị của nước Pháp rất phức tạp, liên tục thay đổi chính phủ. Các chính phủ đều bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản, thi hành chính sách đàn áp các cuộc đấu tranh của công nhân.

Về đối ngoại, Pháp tăng cường xâm chiếm và bóc lột thuộc địa. Năm 1914, Pháp có hệ thống thuộc địa đứng thứ hai thế giới (sau Anh). Tư bản Pháp chú trọng cho các nước tư bản chậm phát triển vay lãi, đặc biệt là Nga, do vậy Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc Pháp là “chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi”.



Hình 9.4. “Con bạch tuộc” – biểu tượng về sự mở rộng xâm lược thuộc địa của đế quốc Anh (tranh biếm họa)

? *Nêu những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của đế quốc Anh.*



Hình 9.5. Pháp xâm lược Ma-da-gát-xca năm 1895 (tranh vẽ)

? *Nêu những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của đế quốc Pháp.*

3. Đức

Về kinh tế, trước năm 1870, sản lượng công nghiệp của Đức đứng thứ tư thế giới (sau Anh, Pháp và Mỹ), đến năm 1890, nước Đức vươn lên dẫn đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ). Nhiều công ty độc quyền ra đời trong các lĩnh vực luyện kim, than đá, hoá chất,... và chi phối nền kinh tế đất nước.

Về đối nội, quý tộc địa chủ và tư sản liên kết chặt chẽ, thi hành chính sách đề cao chủng tộc Đức, đàn áp phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.

Về đối ngoại, Đức chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa khi phần lớn đất đai trên thế giới đã bị các đế quốc khác phân chia, nên Chính phủ Đức muốn dùng vũ lực chia lại. Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc Đức là “chủ nghĩa đế quốc quân phiệt, hiếu chiến”.

? *Nêu những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của đế quốc Đức.*

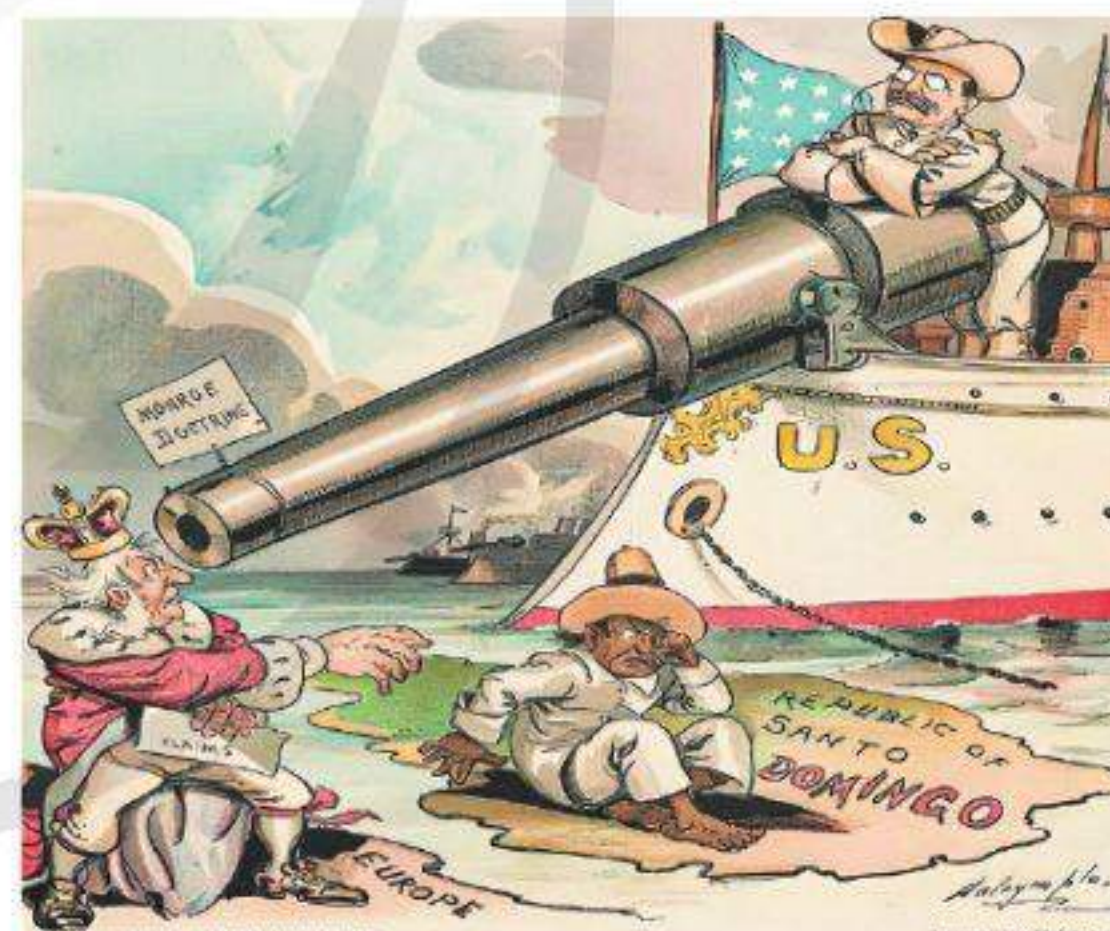
4. Mỹ

Về kinh tế, trong 30 năm (1865 – 1894), sản lượng công nghiệp của Mỹ từ vị trí thứ ba (sau Anh, Pháp) đã vươn lên vị trí số một thế giới. Tổ chức độc quyền ở Mỹ phổ biến là các tư-rót. Các tư-rót như “vua dầu mỏ” Rốc-cơ-phe-lơ, “vua thép” Moóc-gan, “vua ô tô” Pho,... đã chi phối và lũng đoạn nước Mỹ.

Về đối nội, Đảng Cộng hoà và Đảng Dân chủ thay nhau cầm quyền, thi hành chính sách phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản và đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân.

Về đối ngoại, tư bản Mỹ đang trên đà phát triển nên rất cần thị trường, thuộc địa. Mỹ đã áp dụng Học thuyết Môn-rô để tạo ảnh hưởng ở khu vực Mỹ La-tinh, gạt bỏ ảnh hưởng của các nước châu Âu ra khỏi khu vực này. Mỹ cũng tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha (1898) và giành thắng lợi, chiếm được Phi-lip-pin và Cu-ba.

💡 Nền kinh tế Đức có tốc độ phát triển nhanh chóng do đất nước đã thống nhất (1871), được Pháp bồi thường sau chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871) và nhờ ứng dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất.



Hình 9.6. Tranh biếm họa đương thời thể hiện việc Mỹ áp dụng Học thuyết Môn-rô, đuổi các nước châu Âu ra khỏi Đô-mi-ni-ca

? *Nêu những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của đế quốc Mỹ.*



1. Lập bảng tóm tắt về những chuyển biến lớn của các đế quốc Anh, Pháp, Đức và Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



2. Vì sao trong quá trình chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, các đế quốc đều tăng cường xâm chiếm và mở rộng thị trường, thuộc địa?



Bài 10. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

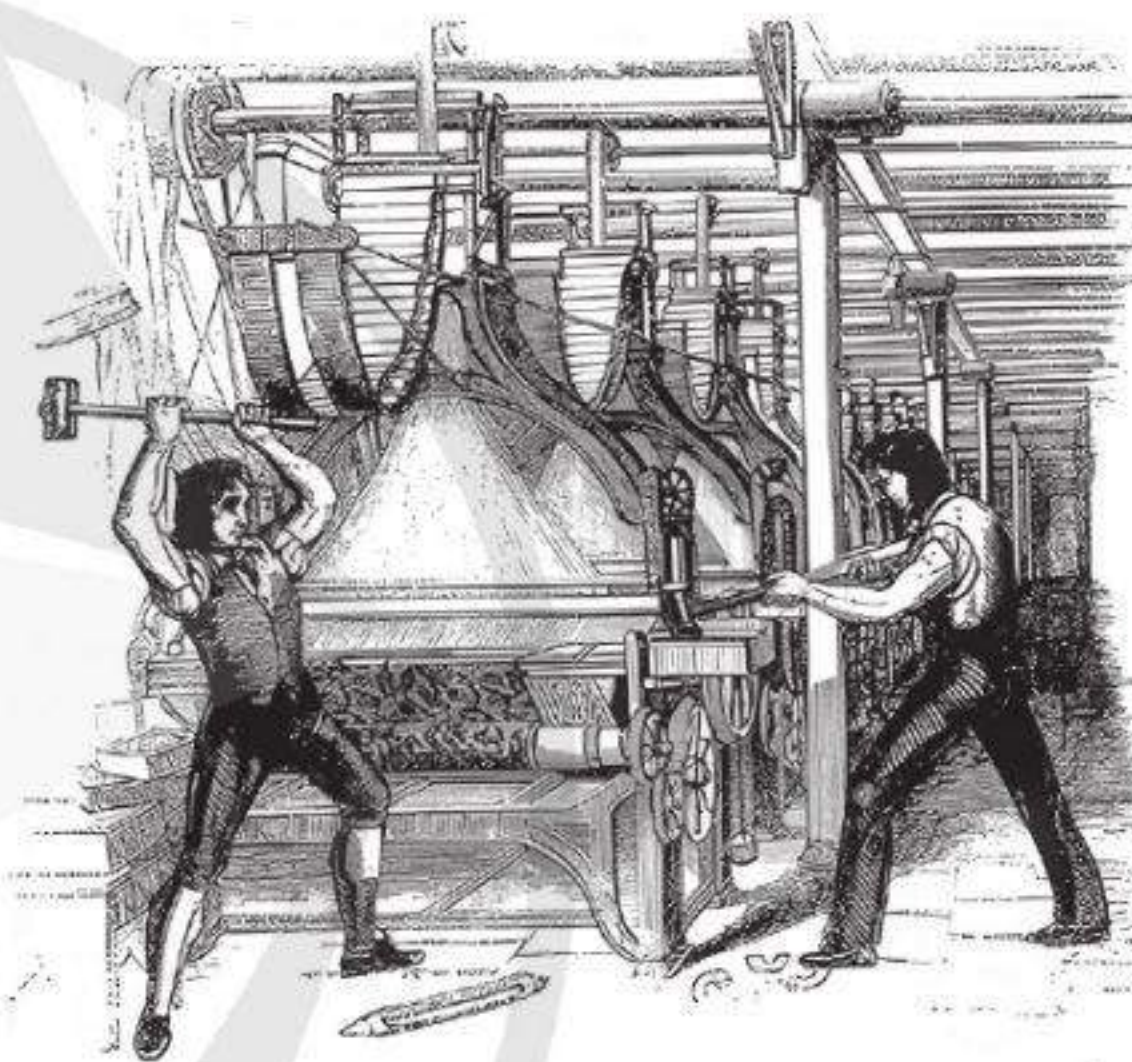
Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân; trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới.
- Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào công sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức công sản,...).



Cùng với sự xuất hiện của máy móc trong nền kinh tế tư bản là tình trạng giới chủ tăng cường bóc lột đối với công nhân. Giai cấp công nhân cho rằng chính máy móc làm cho họ khổ, nên đập phá máy móc trở thành hình thức đấu tranh ban đầu của công nhân ở các nước tư bản Âu – Mỹ cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX.

Vậy giai cấp công nhân đã hình thành như thế nào? Chủ nghĩa xã hội khoa học đã ra đời ra sao? Sự phát triển của phong trào công sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX có gì nổi bật?



Hình 10.1. Công nhân đập phá máy móc (tranh vẽ)



I. Sự ra đời của giai cấp công nhân

Sau các cuộc phát kiến địa lí, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành và ngày càng phát triển ở các nước Tây Âu. Trong bối cảnh đó, giai cấp công nhân ra đời.

Công nhân có nguồn gốc từ nông dân, thợ thủ công, nông nô, nô lệ,... Do bị mất ruộng đất, bị bắt,..., họ trở thành người làm thuê trong các công xưởng, nhà máy. Vì bị giới chủ áp bức, bóc lột và phải làm việc cực nhọc, công nhân đã đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp tư sản với hình thức ban đầu là đập phá máy móc.

“... Sản phẩm quan trọng nhất của cuộc cách mạng công nghiệp ấy là giai cấp vô sản Anh... Việc sử dụng máy móc đã dẫn đến sự ra đời của giai cấp vô sản... Dân số tăng lên nhanh chóng lạ thường, và hầu hết số dân tăng lên đó là thuộc về giai cấp công nhân,...”.

(C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.348 – 349)

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất làm cho giai cấp công nhân ngày càng đông đảo hơn. Những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân ngày càng phát triển về lực lượng và trưởng thành về nhận thức.

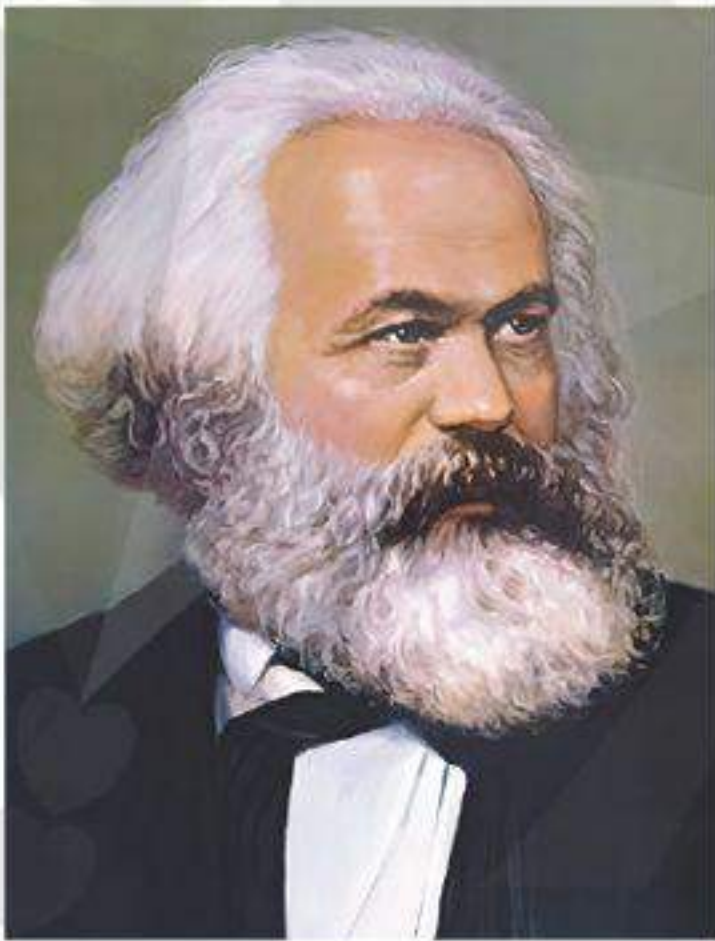
? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 10.1, nêu sự ra đời của giai cấp công nhân.*

II. Những hoạt động của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

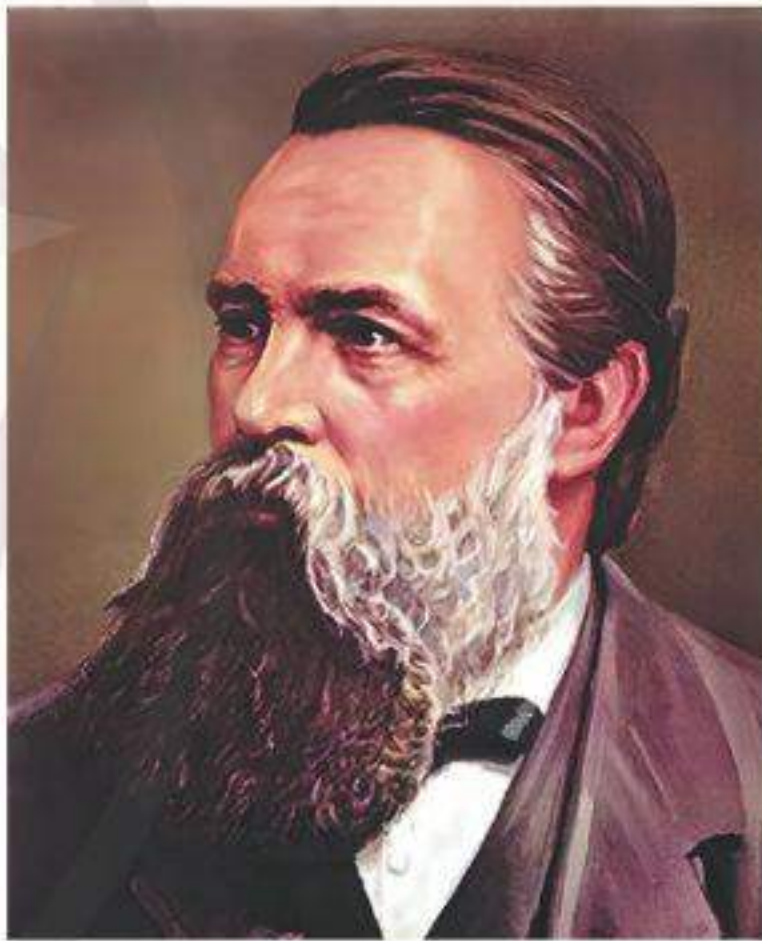
Các Mác sinh ra trong một gia đình trí thức gốc Do Thái ở thành phố Tơ-ri-ơ (Đức). Năm 1841, ông bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ về triết học. Từ đây, ông vừa nghiên cứu khoa học, vừa cộng tác với các báo có khuynh hướng cách mạng. Năm 1843, sau khi bị trục xuất khỏi Đức, ông sang Pa-ri (Pháp) tiếp tục nghiên cứu và tham gia phong trào cách mạng.

Phri-đrich Ăng-ghe-nơ sinh ra trong một gia đình chủ xưởng giàu có ở thành phố Béc-men (Đức). Năm 1842, ông sang Anh và đi sâu tìm hiểu về giai cấp công nhân. Ông đã công bố nhiều công trình khoa học về giai cấp công nhân Anh.

💡 Năm 1842, C. Mác gặp Ph. Ăng-ghe-nơ tại Pháp. Cùng chung lí tưởng, hai người từng bước trở thành đồng chí, cùng sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học. Sau này, Ph. Ăng-ghe-nơ kể lại: Vào mùa hè năm 1844, khi tôi đến thăm C. Mác ở Pa-ri, chúng tôi thấy mình hoàn toàn nhất trí với nhau về tất cả các vấn đề lí luận và chính từ lúc đó, chúng tôi bắt đầu cộng tác với nhau.



Hình 10.2. C. Mác
(1818 – 1883)



Hình 10.3. Ph. Ăng-ghe-nơ
(1820 – 1895)

Bảng 10. Một số hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ

Thời gian	Hoạt động
Năm 1842	Ph. Ăng-ghe-nơ sang Anh, tìm hiểu thực tế phong trào công nhân và biên soạn nhiều tài liệu, trong đó có công trình <i>Tình cảnh giai cấp công nhân Anh</i> .
Năm 1843	Sau khi bị trục xuất khỏi Đức, C. Mác sang Pa-ri (Pháp) và tham gia phong trào cách mạng ở Pháp.
Năm 1844	Ph. Ăng-ghe-nơ từ Anh sang Pháp và gặp C. Mác. Hai ông đã thành lập Đồng minh những người cộng sản – chính đảng độc lập đầu tiên của vô sản quốc tế.
Năm 1848	C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ soạn thảo và công bố <i>Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản</i> – Cương lĩnh của Đồng minh những người cộng sản.

Hình 10.4.
Trang bìa
Tuyên ngôn
của Đảng
Cộng sản
trong lần xuất
bản đầu tiên
(1848)



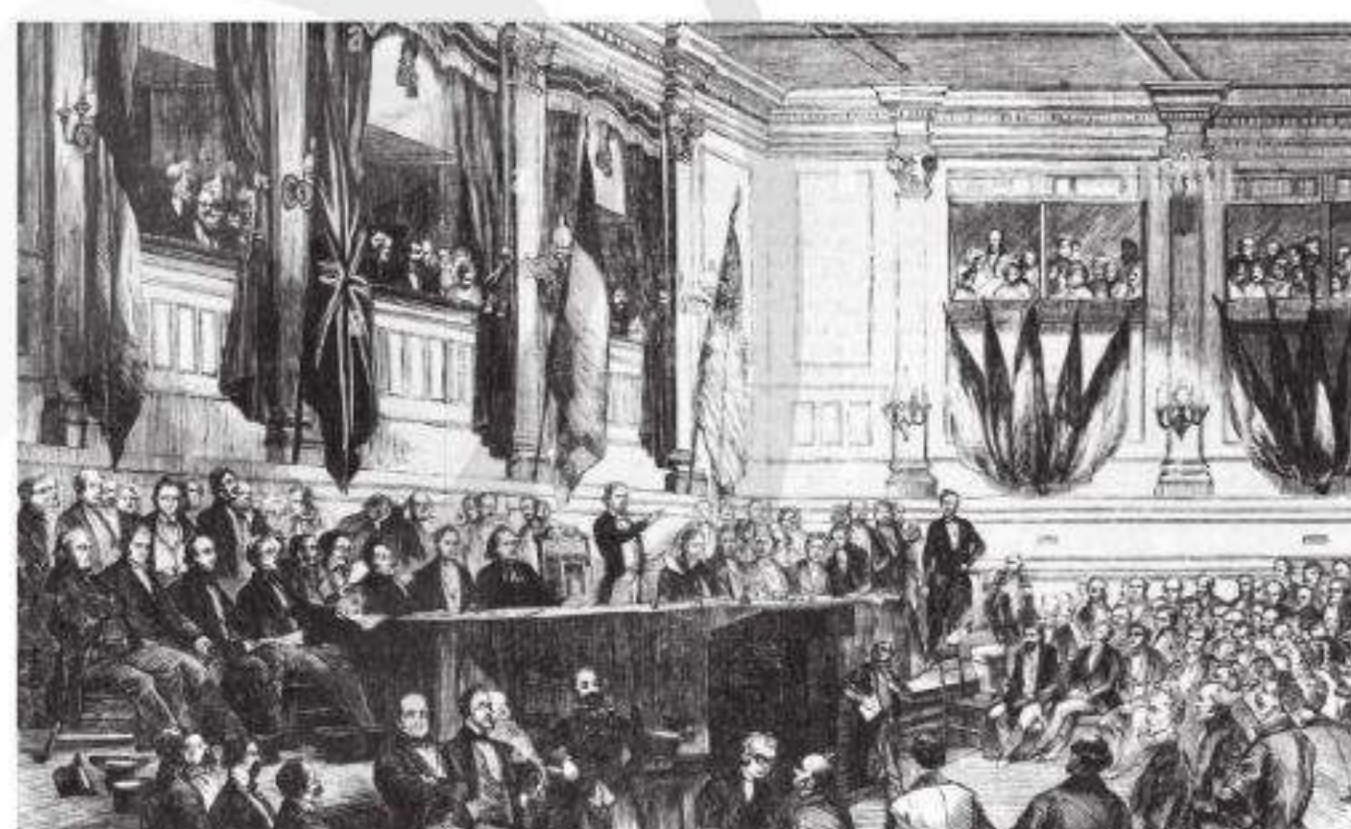
Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã phân tích về quá trình phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhấn mạnh sứ mệnh của giai cấp công nhân. Việc công bố Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục II, trình bày một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

III. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

1. Phong trào cộng sản và công nhân từ năm 1848 đến năm 1870, Quốc tế thứ nhất

Từ giữa thế kỉ XIX, phong trào công nhân đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản diễn ra ở nhiều nước. Tháng 6-1848, công nhân và nhân dân lao động Pa-ri (Pháp) đứng lên khởi nghĩa. Năm 1848 – 1849, công nhân và thợ thủ công Đức cũng nhiều lần nổi dậy chống lại giới chủ. Tháng 9-1864, công nhân tham gia mít tinh tại Luân Đôn (Anh),...



Hình 10.5. Buổi lễ tuyên bố thành lập Quốc tế thứ nhất (tranh vẽ)

Xuất phát từ những yêu cầu cấp bách trong phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế, ngày 28-9-1864, tại Luân Đôn (Anh), Hội Liên hiệp công nhân quốc tế (Quốc tế thứ nhất) được thành lập.

Ngoài nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cho phong trào công nhân và truyền bá học thuyết Mác, Quốc tế thứ nhất đóng vai trò trung tâm thúc đẩy phong trào công nhân quốc tế phát triển. Trong quá trình tồn tại, Quốc tế thứ nhất có sự phân hoá về tư tưởng và đường lối hoạt động. Năm 1876, Quốc tế thứ nhất tuyên bố giải tán.

? Trình bày những nét chính về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ năm 1848 đến năm 1870. Nêu sự ra đời và hoạt động của Quốc tế thứ nhất.

2. Công xã Pa-ri (1871)

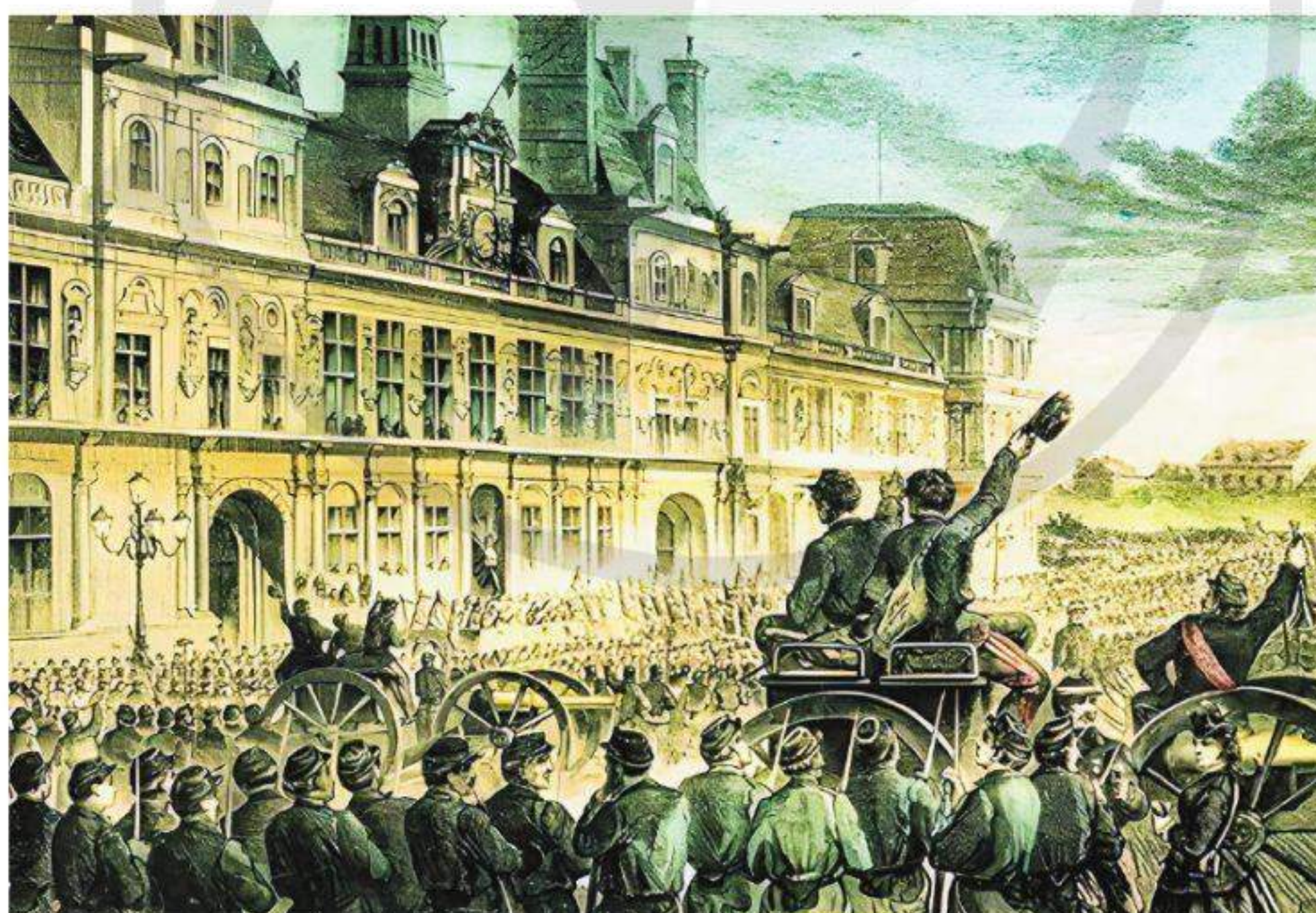
a) Sự ra đời của Công xã Pa-ri

Năm 1870, chiến tranh Pháp – Phổ nổ ra và kết thúc với sự thất bại của Pháp. Quân Phổ bắt được Na-pô-lê-ông III làm tù binh rồi tiến sâu vào nước Pháp. Trước tình hình đó, nhân dân Pa-ri đứng lên khởi nghĩa lật đổ Đế chế II do Na-pô-lê-ông III đứng đầu, yêu cầu thiết lập nền cộng hoà và bảo vệ “Tổ quốc trong hoàn cảnh đang lâm nguy”.

Tháng 9-1870, Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản được thành lập, mang tên “Chính phủ vệ quốc” nhưng lại đầu hàng, đồng ý cho quân Phổ tiến vào Pa-ri. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với giai cấp tư sản rất gay gắt.

Để bảo vệ đất nước, nhân dân Pa-ri đã tổ chức các đơn vị Quốc dân quân, tự vũ trang, đứng lên làm cách mạng.

Ngày 18-3-1871, quần chúng chiếm được các cơ quan Chính phủ, nhà ga, toà Thị chính,... Quân của Chính phủ tư sản do Chi-e đứng đầu phải tháo chạy khỏi Pa-ri. Cách mạng thắng lợi, Ủy ban Trung ương Quốc dân quân đảm nhận chức năng của chính quyền mới – Chính phủ lâm thời.



Hình 10.6. Quần chúng chiếm toà Thị chính Pa-ri trưa ngày 18-3-1871 (tranh vẽ)

Ngày 26-3-1871, nhân dân Pa-ri tiến hành bầu Hội đồng Công xã theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Các đại biểu trúng cử (86 người) hầu hết là công nhân và trí thức, đại diện cho nhân dân lao động Pa-ri.

b) Chính sách của Công xã Pa-ri

Hội đồng Công xã là cơ quan nhà nước cao nhất, tập trung trong tay quyền lập pháp và hành pháp, đảm nhận chức năng chính quyền của giai cấp vô sản. Hội đồng Công xã lập ra nhiều uỷ ban (Uỷ ban Tư pháp, Uỷ ban Lương thực, Uỷ ban Giáo dục,...). Đứng đầu mỗi uỷ ban là một uỷ viên Công xã, chịu trách nhiệm trước nhân dân và có thể bị bãi miễn.

Công xã đã ra sắc lệnh giải tán quân đội và bộ máy cảnh sát của chế độ cũ, thành lập lực lượng vũ trang của nhân dân; tách nhà thờ ra khỏi hoạt động của Nhà nước; quy định mức tiền lương tối thiểu, cấm cúp phạt và đánh đập công nhân; thực hiện chế độ giáo dục bắt buộc, miễn học phí; giao cho công nhân quản lý những nhà máy của giới chủ trốn khỏi Pa-ri,...



Do Công xã Pa-ri không đánh bại hoàn toàn quân của Chính phủ tư sản, chỉ tập trung xây dựng chính quyền, nên Chi-e đã tập hợp lại lực lượng và kết hợp với quân Phổ phản công. Ngày 28-5-1871, Công xã Pa-ri thất bại sau 72 ngày tồn tại.

c) Ý nghĩa lịch sử

Công xã Pa-ri ra đời đã giáng một đòn nặng nề vào chủ nghĩa tư bản, mở ra thời kì đấu tranh mới của giai cấp vô sản thế giới.

Sự ra đời của Công xã Pa-ri cùng những chính sách tiến bộ được thi hành cho thấy đây là nhà nước kiểu mới.

Công xã Pa-ri còn thể hiện tinh thần yêu nước của nhân dân Pháp trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, cổ vũ nhân dân lao động thế giới đấu tranh vì một tương lai tốt đẹp, đồng thời để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng thế giới.



Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, trình bày những nét chính về Công xã Pa-ri và nêu ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới.

3. Phong trào cộng sản và công nhân từ năm 1871 đến đầu thế kỉ XX, Quốc tế thứ hai

Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, phong trào công nhân tiếp tục diễn ra mạnh mẽ ở các nước Âu – Mỹ. Ngày 1-5-1886, khoảng 400 000 công nhân thành phố Chi-ca-gô (Mỹ) đình công, biểu tình trên đường phố nhằm gây áp lực buộc giới chủ phải thực hiện yêu sách mỗi ngày làm việc không quá 8 giờ. Năm 1889, công nhân khuân vác ở bến tàu Luân Đôn (Anh) bãi công với quy mô lớn. Năm 1893, đại biểu công nhân Pháp giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội,...



Đại hội lần thứ nhất Quốc tế thứ hai họp tại Pa-ri (Pháp) đã quyết định lấy ngày 1-5 hằng năm là ngày kỉ niệm của giai cấp công nhân quốc tế và người lao động. Ngày 1-5 về sau còn được gọi là ngày Quốc tế lao động.



Hình 10.7. Cuộc biểu tình ngày 1-5-1886 tại Chi-ca-gô (Mỹ)

Quốc tế thứ hai được thành lập trong bối cảnh phong trào công nhân Âu – Mỹ đã phát triển, nhiều tổ chức công nhân ra đời ở các nước,... đặt ra yêu cầu cần phải có một tổ chức quốc tế để đoàn kết phong trào công nhân các nước. Ngày 14-7-1889, tại Pa-ri (Pháp), Quốc tế xã hội chủ nghĩa (Quốc tế thứ hai) được thành lập.

Từ năm 1889 đến năm 1895, dưới sự lãnh đạo của Ph. Ăng-ghe-n, Quốc tế thứ hai có những đóng góp quan trọng vào việc phát triển phong trào công nhân quốc tế. Từ năm 1895 (sau khi Ph. Ăng-ghe-n qua đời) đến năm 1914, các đảng trong Quốc tế thứ hai dần xa rời đường lối đấu tranh cách mạng, thoả hiệp với giai cấp tư sản,... Năm 1914, Quốc tế thứ hai phân hoá và tan rã khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

Kế tục sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin đã chỉ ra những sai lầm của chủ nghĩa xét lại, vạch rõ tác hại của nó đối với giai cấp công nhân. V.I. Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

? *Trình bày những nét chính về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ năm 1871 đến đầu thế kỉ XX. Nêu sự ra đời và hoạt động của Quốc tế thứ hai.*



1. Trình bày nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản.

2. Lập bảng tóm tắt một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



3. Sưu tầm một số mẫu chuyện về hoạt động của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và V.I. Lê-nin. Giới thiệu những mẫu chuyện đó với thầy cô và bạn học.



Bài 11. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918) VÀ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được một số nét chính về nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.



11 giờ ngày 11-11-2018, tại Khải Hoàn Môn (Pa-ri, Pháp) đã diễn ra Lễ kỷ niệm 100 năm Ngày kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918 – 2018) với sự tham dự của hơn 70 nguyên thủ đến từ các nước. Trước đó một năm (2017), tại nước Nga và nhiều quốc gia khác cũng diễn ra các hoạt động kỷ niệm 100 năm thắng lợi của Cách mạng tháng Mười (1917 – 2017).

Vậy nguyên nhân nào dẫn tới bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917? Chiến tranh thế giới thứ nhất đã để lại những hậu quả nào và có tác động gì đối với nhân loại? Cách mạng tháng Mười Nga diễn ra như thế nào, có ý nghĩa lịch sử và tác động ra sao?



Hình 11.1. Lễ kỷ niệm 100 năm ngày kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (11-11-2018) tại Pa-ri (Pháp)



I. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

1. Nguyên nhân

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) có nguyên nhân sâu xa từ sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản, làm nảy sinh những mâu thuẫn không thể điều hoà giữa các nước đế quốc, trong đó mâu thuẫn lớn nhất liên quan đến vấn đề thị trường và thuộc địa.

Mâu thuẫn đó đã dẫn tới sự hình thành hai khối quân sự đối đầu: phe *Liên minh* gồm Đức, Áo - Hung, I-ta-li-a (1882) và phe *Hiệp ước* gồm Anh, Pháp, Nga (1907). Cả hai khối đều ráo riết chuẩn bị chiến tranh để tranh giành thuộc địa.

Trong những năm 1912 – 1913, sự căng thẳng ở vùng Ban-căng báo hiệu cuộc chiến tranh thế giới đã đến rất gần. Tiếp đó, “sự kiện Xéc-bi” ngày 28-6-1914 đã trở thành ngòi nổ của chiến tranh.



Hình 11.2. Áp phích tuyển quân ở Anh (1914) có hình của Bộ trưởng chiến tranh – Huân tước Kít-che-no



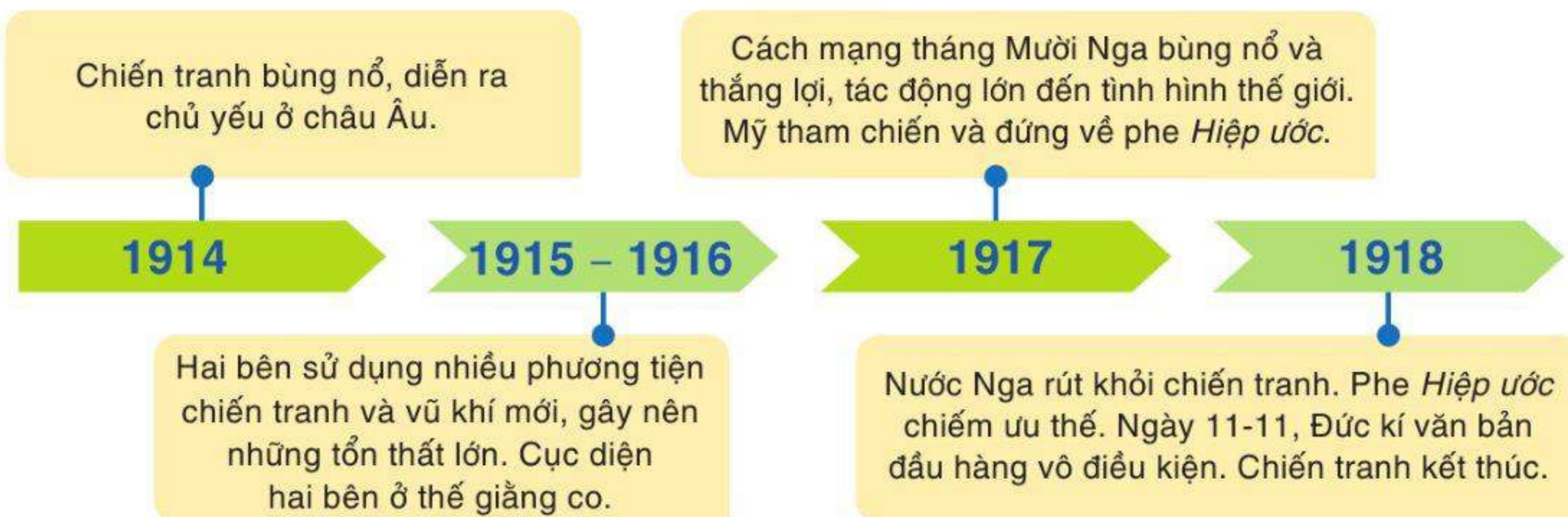
Hình 11.3. Thái tử Áo - Hung Phéc-di-năng bị ám sát ở Sa-ra-e-vô ngày 28-6-1914 (tranh vẽ)

 Xéc-bi là quốc gia nằm ở vùng Ban-căng, bị đế quốc Áo - Hung cai trị. Ngày 28-6-1914, các thành viên của tổ chức “Bàn tay đen” ở Xéc-bi đã ám sát Thái tử Áo - Hung. Nhân sự kiện này, các nước đế quốc lần lượt tuyên chiến với nhau.

 *Khai thác thông tin và các hình trong mục 1, nêu nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.*

2. Hậu quả và tác động

Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa đối với cả hai bên tham chiến. Chiến tranh đã diễn ra ác liệt và kéo dài hơn 4 năm (1914 – 1918), kết thúc với sự thất bại thuộc về phe *Liên minh*. Hậu quả và tác động của chiến tranh rất nặng nề, bao trùm cả thế giới.



Hình 11.4. Sơ đồ diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

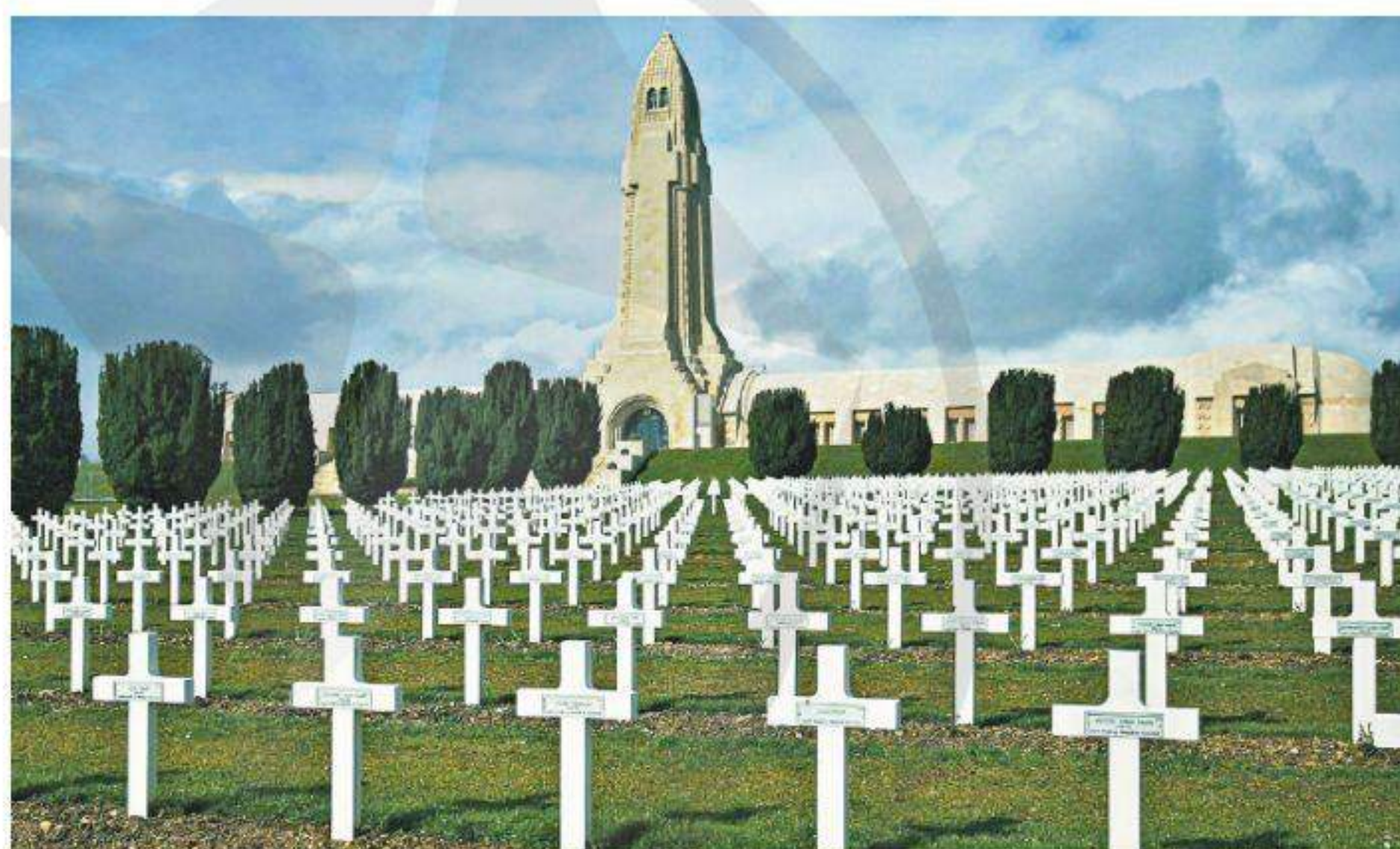
Bảng 11. Số liệu về hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

Số nước tham chiến	36 (nước)
Số người bị động viên vào quân đội	74 (triệu người)
Số người chết	10 (triệu người)
Số người bị thương	20 (triệu người)
Thiệt hại về vật chất/ chí phí quân sự trực tiếp	338/208 (tỉ USD)

Bên cạnh sự tổn thất về người, nhiều nước còn phải gánh chịu những hậu quả to lớn về cơ sở vật chất: nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, nhà máy,... bị phá huỷ. Sau chiến tranh, các nước châu Âu dù thắng trận hay bại trận đều trở thành “con nợ” của nước Mỹ.

Mỹ và Nhật Bản đã thu được nhiều nguồn lợi từ chiến tranh. Nước Mỹ không bị chiến tranh tàn phá, nhờ buôn bán vũ khí và cho các nước châu Âu vay nợ đã giàu lên, thu nhập quốc dân tăng gấp đôi. Nhật Bản chiếm lại một số đảo của Đức, nâng cao vị thế ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương,...

(Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.343)



Hình 11.5. Một góc nghĩa trang – nơi chôn cất lính Pháp bị thiệt mạng trong trận Véc-doong – địa điểm diễn ra trận đánh giữa Pháp và Đức năm 1916

Trong quá trình diễn ra chiến tranh, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời của nước Nga Xô viết (1917) đã đánh dấu bước chuyển biến lớn trong cục diện chính trị thế giới.

Sau Hội nghị hoà bình ở Véc-xai (1919 – 1920) và Oa-sinh-ton (1921 – 1922), một trật tự thế giới mới được xác lập gắn với vai trò của nước Mỹ. Chiến tranh kết thúc nhưng mâu thuẫn giữa các nước đế quốc vẫn không được giải quyết, thậm chí còn trầm trọng hơn, dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai sau này.

? Dựa vào thông tin, bảng 11 và các hình trong mục 2, phân tích và đánh giá hậu quả, tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

II. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

1. Nguyên nhân bùng nổ

Tháng 2-1917 (theo lịch Nga), Đảng Bôn-sê-vích lãnh đạo nhân dân làm cách mạng, lật đổ chế độ phong kiến Nga hoàng. Tuy nhiên, vấn đề hoà bình, tự do và vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết, chính quyền cách mạng vẫn chưa thuộc về giai cấp vô sản.

Sau Cách mạng tháng Hai, một tình hình chính trị chưa từng có xuất hiện ở Nga, đó là tình trạng có hai chính quyền: Chính phủ tư sản lâm thời và các Xô viết đại biểu công nhân, binh lính. Hai chính quyền này đại diện cho các giai cấp có lợi ích đối lập nhau nên không thể cùng tồn tại.

Trước tình hình đó, V.I. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích đã chuẩn bị kế hoạch, tiếp tục lãnh đạo nhân dân làm cách mạng lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản.

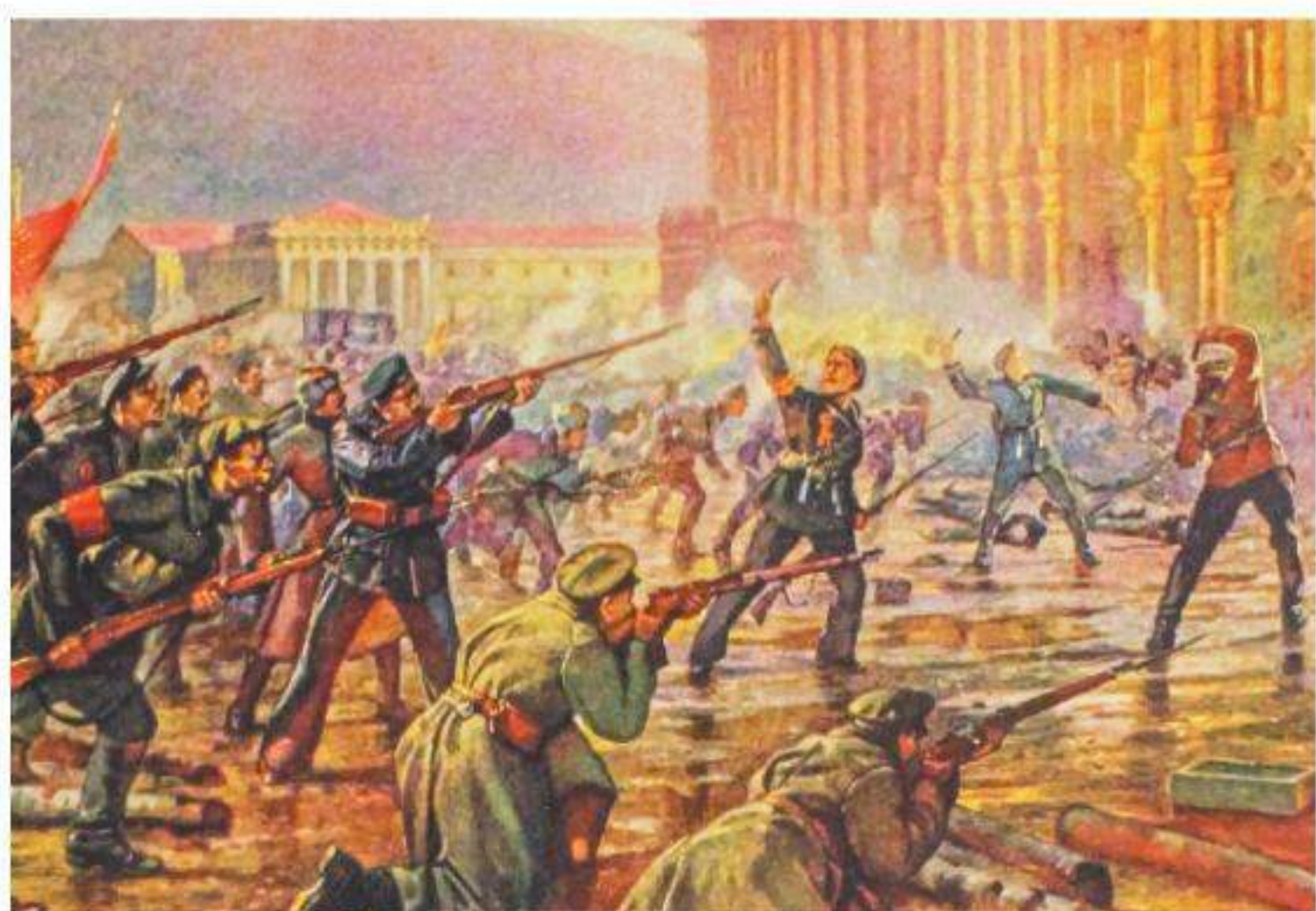
? *Nêu những nét chính về nguyên nhân bùng nổ Cách mạng tháng Mười Nga.*

2. Diễn biến chính

Cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917 ở Nga có quá trình chuẩn bị lâu dài về đường lối và lực lượng cách mạng, gắn liền với vai trò lãnh đạo của Lê-nin.



Hình 11.6. Sơ đồ các sự kiện chính của Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga năm 1917



💡 Bản *Luận cương tháng Tư* đã nêu lên tình hình nước Nga khi đó và chỉ rõ mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng Bôn-sê-vích là phải tiếp tục lãnh đạo nhân dân làm cách mạng, chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.



Hình 11.7. Quân khởi nghĩa tấn công Cung điện Mùa Đông (tranh vẽ)

Đến tháng 3-1918, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã thắng lợi trên khắp nước Nga rộng lớn.

? *Nêu những nét chính về diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga. Cho biết vai trò của Lê-nin đối với cuộc cách mạng.*



Hình 11.8. Đại hội toàn Nga lần thứ II, tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết (tranh vẽ)

3. Ý nghĩa lịch sử và tác động

Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đã xoá bỏ chính quyền của giai cấp tư sản và địa chủ, lập nên chính quyền Xô viết của nhân dân lao động. Nước Nga bước vào thời kì tự do và xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

“Giống như Mặt Trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu, hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế”.

(Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.304)

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chỉ ra cho họ con đường đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản để đi tới thắng lợi; đồng thời mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi cũng tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử nhân loại và cục diện chính trị thế giới: Nước Nga Xô viết ra đời, đã chặt đứt một khâu yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa, dẫn tới sự ra đời của chế độ xã hội chủ nghĩa đối lập với chế độ tư bản chủ nghĩa.

? *Nêu ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đối với nước Nga và lịch sử nhân loại.*



1. Lập bảng thống kê những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

2. Vì sao chế độ phong kiến Nga hoàng đã sụp đổ vào tháng 2-1917 nhưng nhân dân Nga vẫn tiếp tục làm cách mạng?



3. Sưu tầm tư liệu về cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Giới thiệu các tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX



Bài 12. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

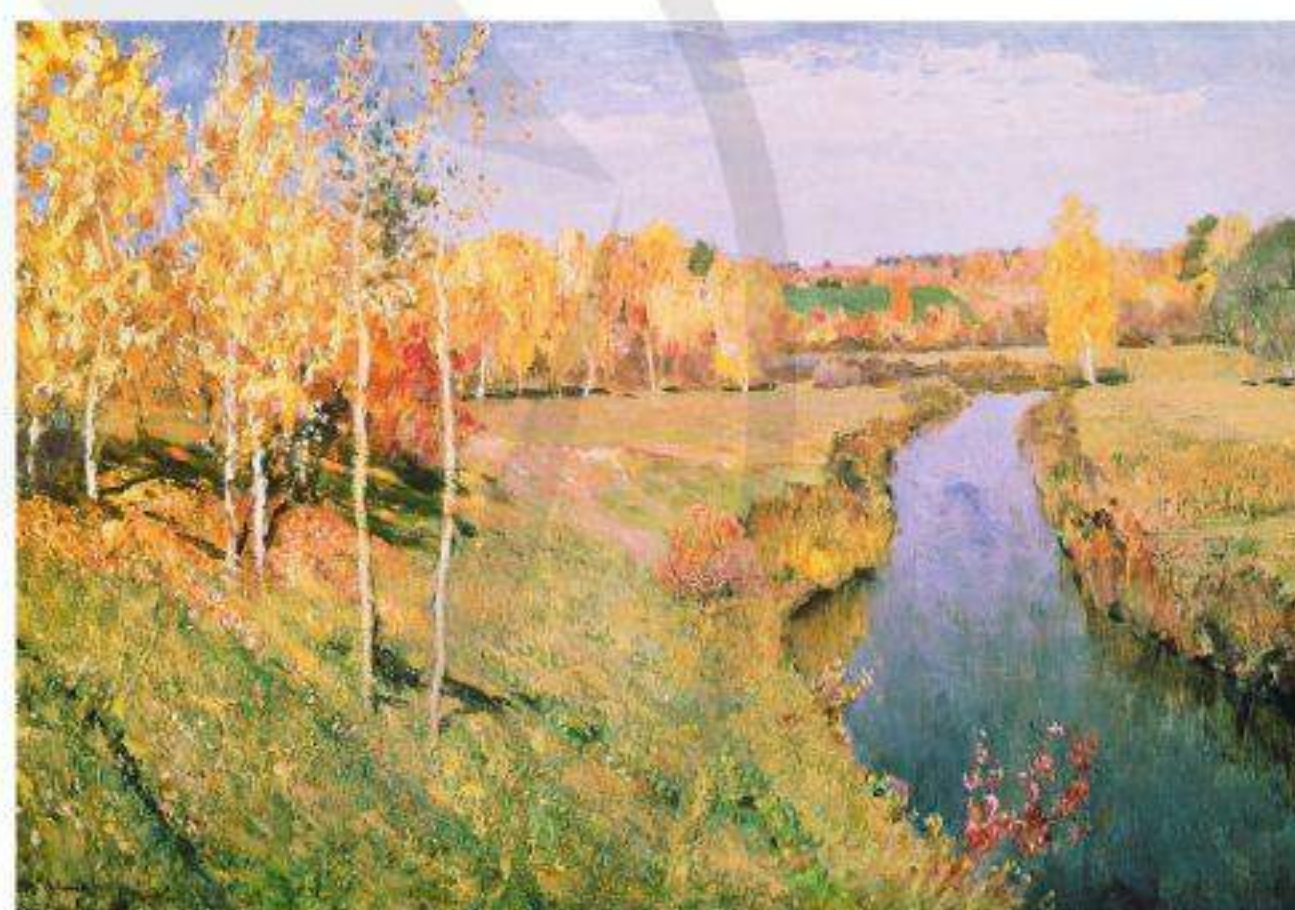
Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.



Mùa thu vàng là bức tranh nổi tiếng của Lê-vi-tan, một họa sĩ người Nga ở thế kỉ XIX. Bức tranh miêu tả màu vàng của rừng bạch dương nước Nga vào mùa thu. Tác phẩm này được coi là một trong những kiệt tác tiêu biểu về nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

Vậy bên cạnh thành tựu nghệ thuật, các lĩnh vực văn học, khoa học, kỹ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX phát triển như thế nào và tác động của nó ra sao?



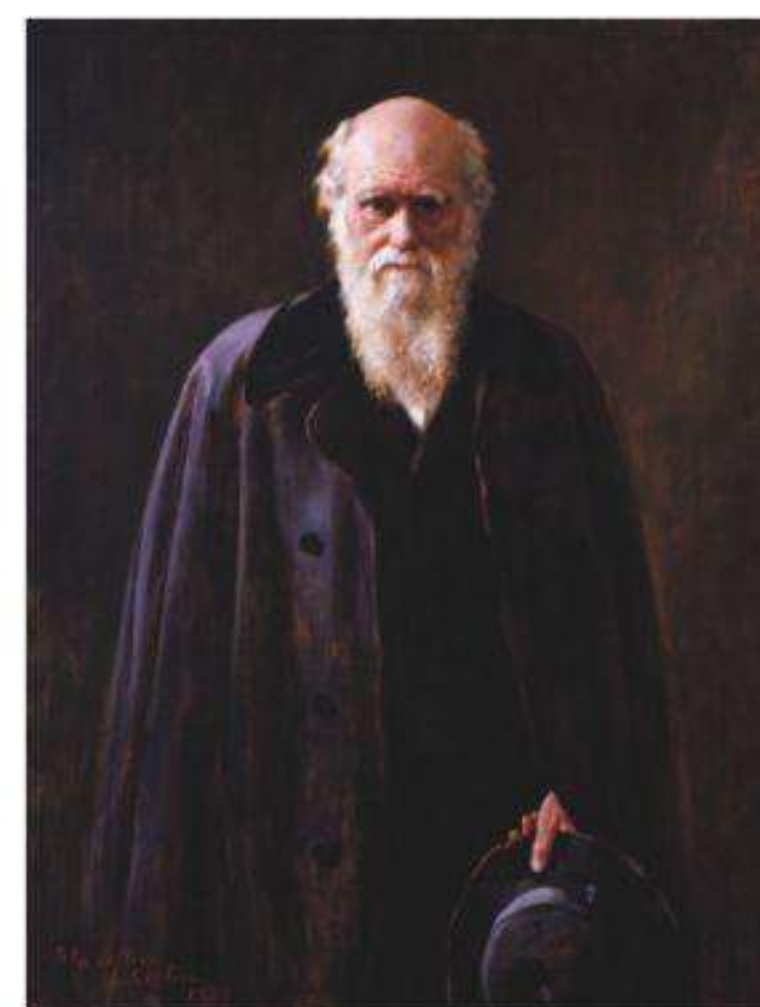
Hình 12.1. Bức tranh *Mùa thu vàng* của Lê-vi-tan (Nga)



I. Thành tựu tiêu biểu

Vào các thế kỉ XVIII – XIX, cùng với những tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, lĩnh vực văn học và nghệ thuật cũng đạt được những thành tựu to lớn.

Về khoa học tự nhiên, có Thuyết vạn vật hấp dẫn của Niu-ton (Anh), Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của Lô-mô-nô-xốp (Nga), Học thuyết tiến hoá của Đác-uyn (Anh),... Những thành tựu này đã tấn công mạnh mẽ vào quan niệm của tôn giáo khi cho rằng Thượng đế đã sinh ra muôn loài.



Hình 12.2. Đác-uyn (1809 – 1882)
(tranh vẽ)

Về khoa học xã hội, có Chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bách và Phép biện chứng của Hê-ghen (Đức); Học thuyết kinh tế chính trị của Xmit và Ri-các-đô (Anh); Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê (Pháp) và Ô-oen (Anh),...; Chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghen (Đức),...

Về kĩ thuật, máy hơi nước của Giêm Oát (Anh) được ứng dụng trong công nghiệp, như chế tạo tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước của Phon-ton (Mỹ), xe lửa chạy bằng động cơ hơi nước của Xti-phen-xon (Anh). Động cơ đốt trong cũng ra đời, nhanh chóng thúc đẩy cơ giới hoá sản xuất. Những phát minh về điện đã mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới. Kĩ thuật luyện kim cũng phát triển mạnh, nhờ đó thép được sản xuất với số lượng lớn và được sử dụng rộng rãi trong các ngành xây dựng, giao thông,...



Toà Hòm In-su-ran được xây dựng năm 1884 tại Chi-ca-gô (Mỹ) là toà nhà đầu tiên sử dụng khung kết cấu cốt thép. Với 10 tầng, cao 42 m, công trình này được coi là toà nhà chọc trời đầu tiên trên thế giới, đánh dấu sự thành công của ngành công nghiệp sắt thép cuối thế kỉ XIX.

Hình 12.3. Toà Hòm In-su-ran ở Mỹ (tranh vẽ)



Về văn học, có các tác phẩm: *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (Pháp), *Những cuộc phiêu lưu của Tôm Xoay-ơ* của Mác Tuên (Mỹ), *Chiến tranh và hoà bình* của Lép Tôn-xtôi (Nga),...

Về nghệ thuật, âm nhạc có các bản xô-nát viết cho đàn pi-a-nô và vi-ô-lông,... của Mô-da (Áo), Bét-tô-ven (Đức), Sô-panh (Ba Lan),... Hội hoạ có các tác phẩm như *Mùa thu vàng* của Lê-vi-tan (Nga), *Cái chết của Xô-crát* của Đa-vít (Pháp), *Đêm đầy sao* của Van Gốc (Hà Lan),... Những thành tựu nghệ thuật giai đoạn này thể hiện tư tưởng tự do; ca ngợi vẻ đẹp, tình yêu thương giữa con người; lên án chế độ áp bức, bóc lột bất công trong xã hội,...



Nhạc sĩ Bét-tô-ven viết bản xô-nát *Ánh trăng* dành cho một cô học sinh dương cầm 17 tuổi vào năm 1801. Đây là bản nhạc viết cho đàn dương cầm nổi tiếng nhất của ông. Giá trị của nó thể hiện ở sự tự do trong sáng tác và những cảm xúc đầy lắng mạn.



Hình 12.4. Nhạc sĩ Bét-tô-ven (1770 – 1827)

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 12.1 đến 12.4, mô tả một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.*

II. Tác động

Sự phát triển và việc ứng dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đã dẫn đến quá trình cơ khí hoá ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ, tạo nên sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và những biến đổi lớn về xã hội.

“Việc sử dụng rộng rãi máy móc trong các mỏ than, trong các nhà máy vải sợi,... đã làm cho sản xuất lớn trở thành cần thiết trong chính ngành chế tạo máy. Chưa nói gì đến những phương tiện thông tin liên lạc đã tăng lên và phương thức sản xuất trên quy mô lớn đó đòi hỏi...”.

(C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, Tập 49, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2000, tr.167)

Những thành tựu về văn học, nghệ thuật có tác động quan trọng trong cuộc đấu tranh vì quyền sống và hạnh phúc của con người. Thông qua các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các tác giả đã lên án những bất công trong xã hội, ca ngợi cuộc đấu tranh cho tự do và hạnh phúc.

? *Đọc thông tin và tư liệu, phân tích tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.*



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.



2. Sưu tầm hình ảnh, tư liệu về một trong những thành tựu tiêu biểu của các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. Giới thiệu những hình ảnh, tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 13. TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc; trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc cách mạng này.
- Nêu được những nội dung chính và ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị; trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.



Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, Trung Quốc là đất nước rộng lớn nhưng đã trở thành “Cái bánh ngọt”, bị phân chia thành nhiều miếng bởi các nước đế quốc. Trong khi đó, Nhật Bản vẫn giữ được độc lập và vươn lên trở thành một cường quốc.

Vậy quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc diễn ra như thế nào? Nhật Bản đã làm gì để bảo vệ nền độc lập?

Hình 13.1. Đế quốc Anh, Đức, Nga, Pháp, Nhật Bản xâu xé “Cái bánh ngọt” Trung Quốc (tranh biếm hoạ, năm 1898)



I. Trung Quốc

1. Quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc

Vào thế kỉ XIX, chế độ phong kiến Trung Quốc đang trong quá trình suy yếu. Trung Quốc đã trở thành mục tiêu xâm lược của các nước đế quốc phương Tây.

Cuộc Chiến tranh thuốc phiện do thực dân Anh tiến hành những năm 1840 – 1842, đã mở đầu quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc. Bị thất bại trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện, triều đình Mãn Thanh buộc phải kí với Anh Hiệp ước Nam Kinh (1842) với các điều khoản nặng nề.

Cuối thế kỉ XIX, các nước đế quốc tăng cường “xâu xé”, xâm lược Trung Quốc: Đức xâm chiếm Sơn Đông; Anh xâm chiếm vùng châu thổ sông Dương Tử; Pháp xâm chiếm Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông; Nhật Bản xâm chiếm vùng Đông Bắc và Phúc Kiến,...

Năm 1901, triều đình Mãn Thanh phải kí Điều ước Tân Sửu. Với điều ước này, Trung Quốc trở thành nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 13.1, mô tả quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.*

2. Cách mạng Tân Hợi

Tháng 5-1911, chính quyền Mãn Thanh ra Sắc lệnh “Quốc hữu hoá đường sắt” nhưng thực chất là trao quyền kinh doanh đường sắt cho các nước đế quốc, bán rẻ quyền lợi quốc gia. Sự kiện này đã gây nên làn sóng căm phẫn công khai trong quần chúng, châm ngòi cho sự bùng nổ của Cách mạng Tân Hợi (1911).

Dưới sự lãnh đạo của Trung Quốc Đồng minh hội (do Tôn Trung Sơn đứng đầu), Cách mạng Tân Hợi có nhiệm vụ lật đổ triều đình Mãn Thanh, thiết lập chế độ cộng hoà.



Hình 13.2. Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng Tân Hợi



Hình 13.3. Tôn Trung Sơn (1866 – 1925)

💡 Tôn Trung Sơn là nhà chính trị, nhà tư tưởng nổi tiếng của Trung Quốc. Sau nhiều năm sống ở nước ngoài, ông trở về nước năm 1911 và lãnh đạo Cách mạng Tân Hợi. Sau khi hoàng đế Phổ Nghi thoái vị, Tôn Trung Sơn từ chức, Viên Thế Khải nhậm chức Tổng thống.

Cách mạng Tân Hợi đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập nền cộng hoà, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc. Cuộc cách mạng này còn ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam.

? *Dựa vào thông tin và các hình trong mục 2, trình bày sơ lược về Cách mạng Tân Hợi. Nêu kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng này.*

II. Nhật Bản

1. Cuộc Duy tân Minh Trị

Cuối thế kỉ XIX, các nước đế quốc phương Tây đẩy mạnh xâm lược thuộc địa. Giống như nhiều nước châu Á khác, Nhật Bản cũng đứng trước nguy cơ bị xâm lược. Vì vậy, sau khi lên ngôi, từ tháng 1-1868 Nhật hoàng Minh Trị đã thực hiện một loạt cải cách tiến bộ nhằm đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng phong kiến lạc hậu và giữ vững nền độc lập. Cuộc Duy tân Minh Trị được tiến hành trên nhiều lĩnh vực.



Hình 13.4. Nhật hoàng Minh Trị
(1852 – 1912)

Bảng 13. Nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị

Lĩnh vực	Nội dung chính
Chính trị	Thủ tiêu chế độ Mạc phủ, thành lập chính phủ mới, trong đó tầng lớp võ sĩ đạo (sa-mu-rai) đóng vai trò quan trọng. Ban hành Hiến pháp mới (1889), thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.
Kinh tế	Thi hành chính sách thống nhất tiền tệ, thống nhất thị trường, cho phép mua bán ruộng đất, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, cầu cống,...).
Xã hội	Từng bước thay đổi và xoá bỏ chế độ nông nô; bỏ chế độ thu tô lãnh địa và thay bằng chế độ lương bổng.
Giáo dục	Thi hành chính sách giáo dục bắt buộc, chú trọng nội dung khoa học kĩ thuật trong giảng dạy, cử học sinh giỏi đi học ở phương Tây,...
Quân sự	Tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây; chú trọng công nghiệp đóng tàu chiến, sản xuất vũ khí, mời chuyên gia quân sự nước ngoài về huấn luyện,...

Cuộc Duy tân Minh Trị đã thành công, giúp Nhật Bản bảo vệ được nền độc lập. Cuộc cải cách này mang tính chất và ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản vì đã xoá bỏ những cản trở của chế độ phong kiến, đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Cuộc Duy tân Minh Trị cũng đã thúc đẩy trào lưu duy tân, cải cách ở các nước trong khu vực.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 13.4, bảng 13, nêu nội dung chính và ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản.*

2. Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản

Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản từng bước hình thành, thể hiện rõ nét qua sự xuất hiện của các công ty độc quyền và việc xâm lược thuộc địa, bành trướng lãnh thổ.

Kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng đã thúc đẩy các lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp, ngành đường sắt và hàng hải phát triển. Sự tập trung sản xuất dẫn đến xuất hiện nhiều công ty độc quyền như Mít-xui, Mít-su-bi-si,... Các công ty này có khả năng chi phối, lũng đoạn cả kinh tế, chính trị ở Nhật Bản.

Sự phát triển về kinh tế đã tạo sức mạnh về quân sự, chính trị để giới cầm quyền Nhật Bản thực thi chính sách xâm lược thuộc địa và bành trướng lãnh thổ. Nhật Bản đã giành thắng lợi trong nhiều cuộc chiến tranh như chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895), chiến tranh xâm lược Đài Loan (1895), chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905),... Các tập đoàn tư bản Nhật Bản cũng tăng cường đầu tư ra nước ngoài, khai thác tài nguyên, nhân lực.



Hình 13.5. Lược đồ sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, trình bày những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về Cách mạng Tân Hợi (Trung Quốc) và cuộc Duy tân Minh Trị (Nhật Bản).



2. Cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản để lại những bài học kinh nghiệm gì cho Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay?



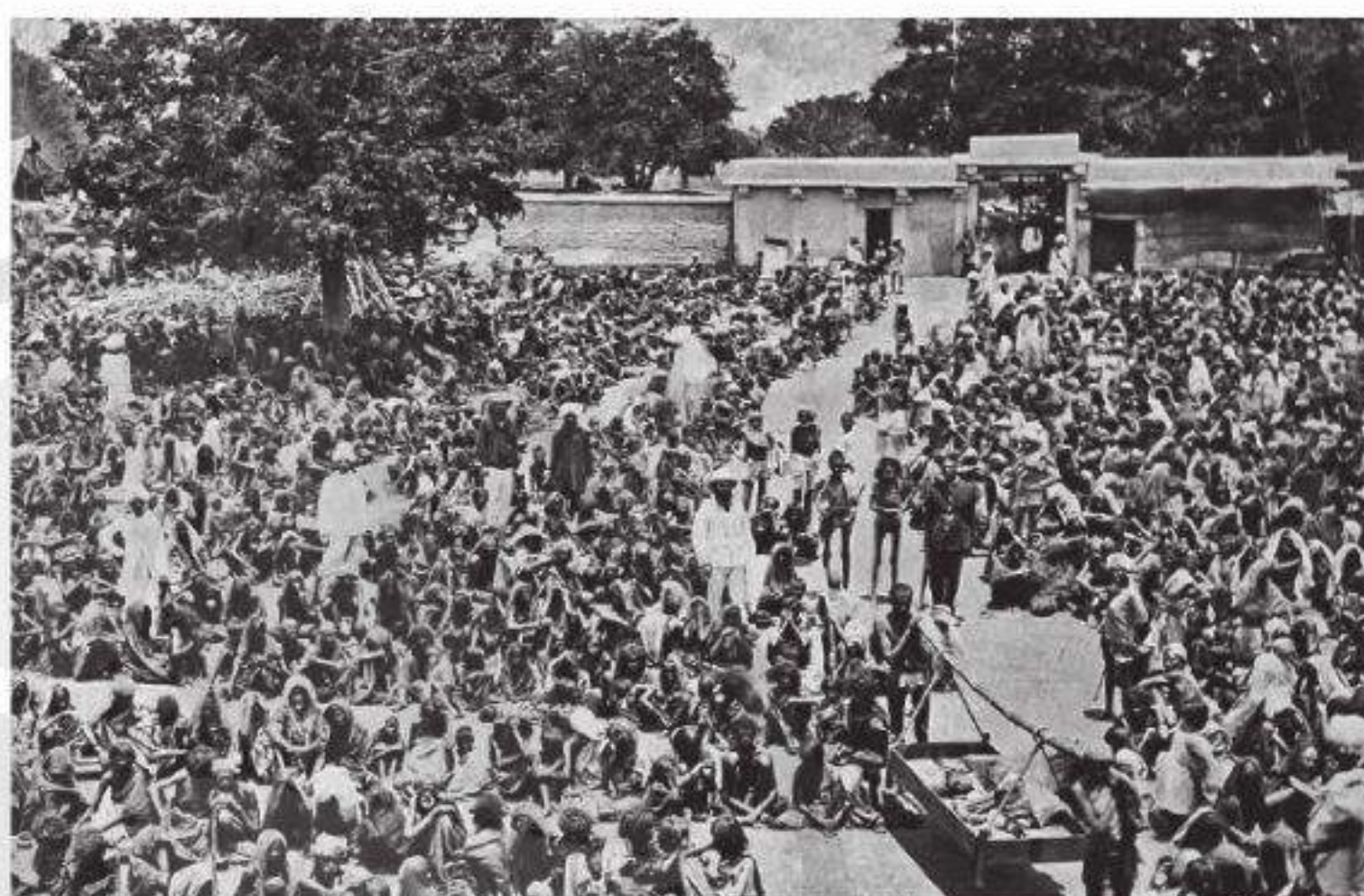
Bài 14. ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.
- Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



Vào cuối thế kỉ XIX, nạn đói diễn ra liên tục ở Ấn Độ, cướp đi sinh mạng của hàng chục triệu người. Ở Đông Nam Á, các cuộc khai thác thuộc địa của thực dân phương Tây cũng để lại những hậu quả nặng nề, dẫn đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng nổ và phát triển mạnh mẽ.



Hình 14.1. Nạn đói ở Ấn Độ cuối thế kỉ XIX

Vậy tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX biến đổi ra sao? Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX diễn ra như thế nào?



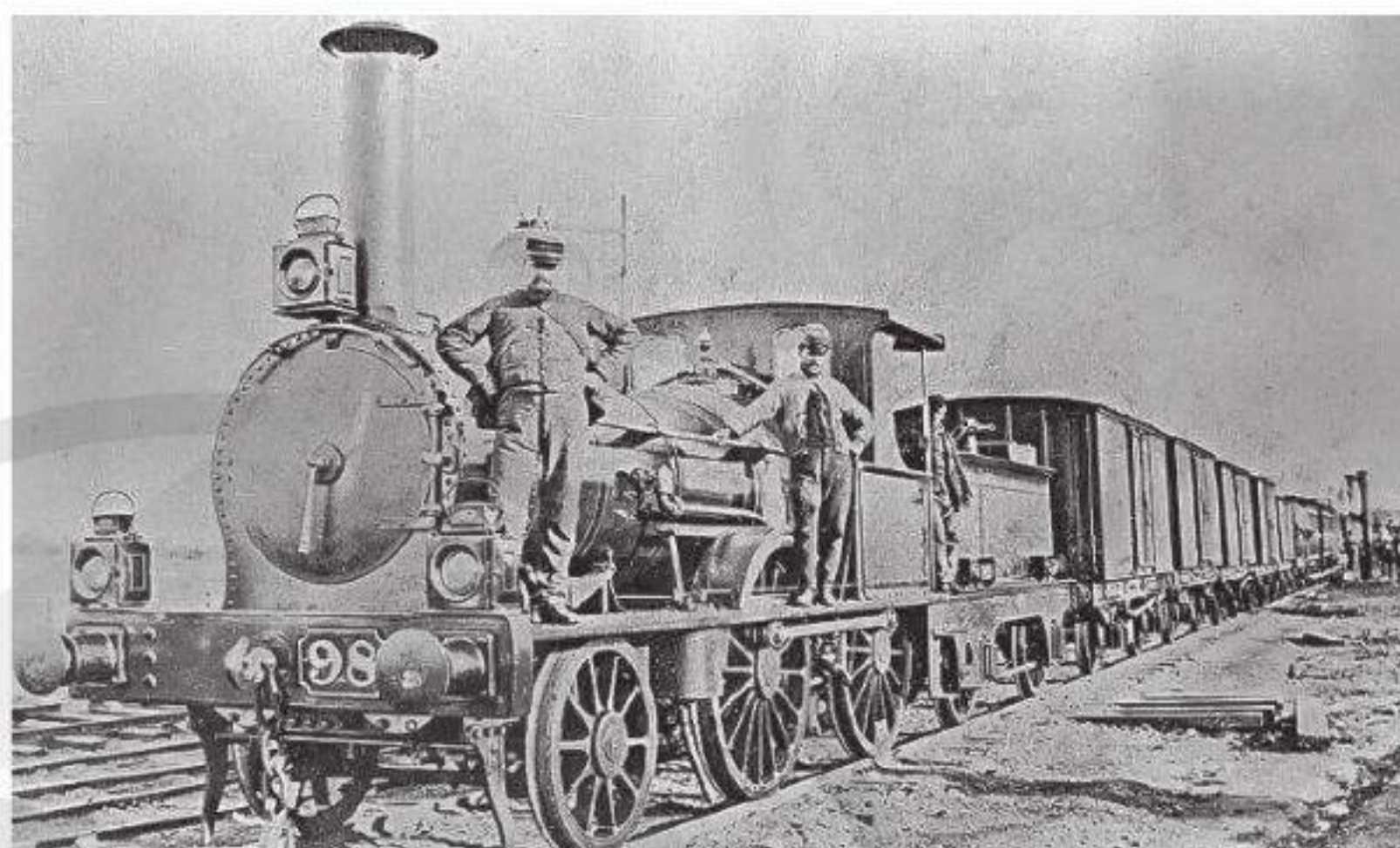
I. Ấn Độ

Năm 1849, thực dân Anh đã hoàn thành công cuộc xâm chiếm toàn bộ đất đai và đặt ách cai trị ở Ấn Độ. Từ một nước phong kiến độc lập, Ấn Độ trở thành thuộc địa quan trọng nhất của thực dân Anh. Trong bối cảnh đó, tình hình Ấn Độ có sự chuyển biến toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

Về chính trị: thực dân Anh thi hành nhiều biện pháp để áp đặt và củng cố quyền cai trị trực tiếp lên phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Đầu bộ máy cai trị là Toàn quyền (được gọi là Phó vương), do Hoàng gia Anh bổ nhiệm. Chính quyền thực dân thực hiện chính sách nhượng bộ tầng lớp trên, biến bộ phận này thành tay sai để làm chỗ dựa vững chắc cho quyền cai trị của Anh, đồng thời tìm cách khắc sâu sự khác biệt về tôn giáo, đẳng cấp, chủng tộc để chia cắt Ấn Độ.

Về kinh tế: Chính phủ Anh loại bỏ đặc quyền của Công ty Đông Ấn, trực tiếp mở rộng khai thác, vơ vét tài nguyên. Thực dân Anh tăng các loại thuế và đẩy mạnh xuất khẩu sang Ấn Độ, biến tiểu lục địa này thành thị trường lớn của Anh. Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường sắt, được xây dựng trên quy mô lớn và giao cho các công ty tư nhân quản lí.

 Từ năm 1854, Toàn quyền Giêm Ram-say lên kế hoạch xây dựng hệ thống đường sắt tại Ấn Độ. Đến năm 1880, 25 495 km đường sắt được hoàn thành, kết nối các thành phố lớn như Can-cút-ta (Côn-ca-ta), Bom-bay (Mum-bai), Ma-đờ-rát, Đê-li. Đây là hệ thống đường sắt lớn thứ tư thế giới vào cuối thế kỉ XIX.



Hình 14.2. Đầu máy xe lửa đầu tiên được đưa vào sử dụng tại Ấn Độ trên tuyến đường sắt từ thành phố Mum-bai đến thành phố Thên (thuộc bang Ma-ha-rát-tra)

Ấn Độ hoàn toàn trở thành thị trường tiêu thụ của Anh. Việc nhập khẩu hàng hoá giá rẻ từ Anh đã làm suy yếu các ngành thủ công truyền thống ở Ấn Độ, đặc biệt là ngành dệt. Các ngành đóng tàu, khai mỏ,... suy yếu do không đủ sức cạnh tranh với công nghiệp Anh. Nông nghiệp Ấn Độ phát triển theo hướng xuất khẩu nhưng phụ thuộc chặt chẽ vào thị trường chính quốc.

Về xã hội: thực dân Anh thi hành chính sách “ngu dân”, duy trì các tập quán lạc hậu. Dưới ách cai trị của thực dân Anh, đời sống nhân dân Ấn Độ ngày càng cực khổ. Nạn đói xảy ra liên tiếp khiến hàng chục triệu người chết đói vào cuối thế kỉ XIX.

Mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh là mâu thuẫn cơ bản trong xã hội. Đây là nguyên nhân dẫn đến các cuộc đấu tranh đòi độc lập, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Xi-pay (1857 – 1859) và cao trào đấu tranh 1905 – 1908 dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại.



Hình 14.3. Binh lính người gốc Ấn trong quân đội Anh nổi dậy trong cuộc khởi nghĩa Xi-pay (tranh vẽ)

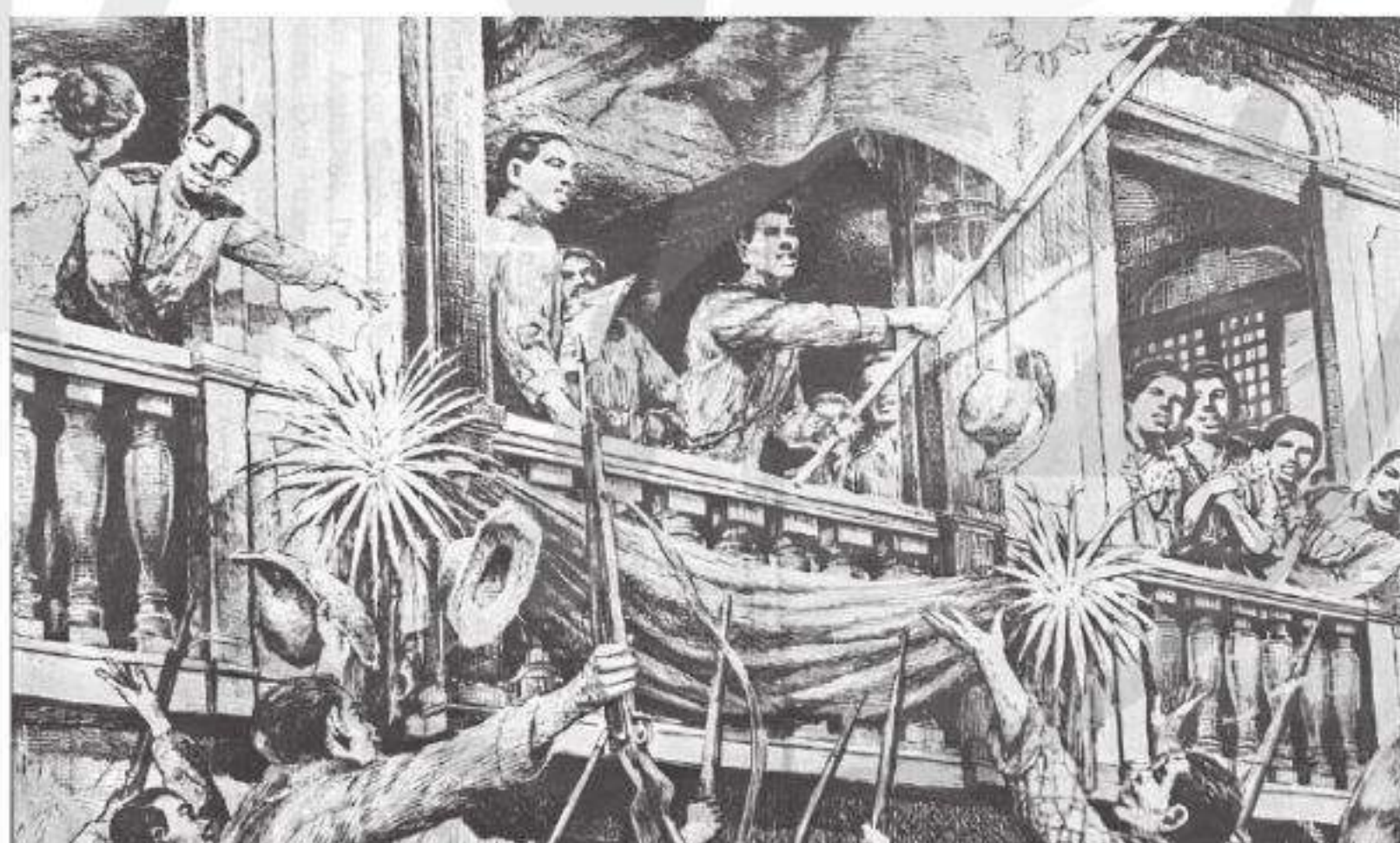
 *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 14.1 đến 14.3, trình bày tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Ấn Độ từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.*

II. Đông Nam Á

Đến cuối thế kỉ XIX, các nước Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây, chỉ có Xiêm vẫn giữ được nền độc lập. Mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Nam Á với thực dân phương Tây do đó trở nên gay gắt. Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, nhân dân các nước Đông Nam Á tiếp tục đấu tranh chống thực dân phương Tây để giành lại độc lập. Phong trào giải phóng dân tộc giai đoạn này chuyển dần từ khuynh hướng phong kiến sang khuynh hướng tư sản.

Ở khu vực Đông Nam Á hải đảo: cuối thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh của nhân dân In-đô-nê-xi-a diễn ra dưới sự lãnh đạo của tư sản và trí thức mang màu sắc tôn giáo; ở Phi-lip-pin, phong trào diễn ra theo xu hướng cải cách và bạo động, trong đó xu hướng bạo động đã dẫn đến cuộc cách mạng 1896 – 1898.

Cuộc cách mạng 1896 – 1898 ở Phi-lip-pin diễn ra dưới sự lãnh đạo của tổ chức *Liên hiệp những người con yêu quý của nhân dân* (Ka-ti-pu-nan). Tháng 8-1896, khởi nghĩa bắt đầu ở vùng Ca-vít. Nhân dân Phi-lip-pin tiến hành chiến tranh du kích, thành lập chính phủ cách mạng và kí hiệp định đình chiến với Tây Ban Nha (cuối năm 1897). Tháng 5-1898, sau 5 tháng đình chiến, cuộc cách mạng tiếp tục diễn ra. Ngày 12-6-1898, Phi-lip-pin tuyên bố độc lập, thành lập nước cộng hoà đầu tiên ở Đông Nam Á.



Hình 14.4. Nhân dân Phi-lip-pin giải phóng thành phố Xi-bu khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha (tháng 4-1898) (tranh vẽ)

Ở khu vực Đông Nam Á lục địa: diễn ra phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ba nước Đông Dương. Ở Cam-pu-chia có cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của nhà sư Ang-xuông (1905). Ở Lào có cuộc khởi nghĩa của Phò Cà Đuột (1901 – 1903), khởi nghĩa của Ong Kẹo và Com-ma-đam (1901 – 1937). Ở Việt Nam có phong trào Cần vương (1885 – 1896) và các hoạt động yêu nước do văn thân, sĩ phu lãnh đạo cùng khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913), gây cho Pháp nhiều tổn thất.



Phò Cà Đuột là một nông dân có uy tín ở Xa-van-na-khệt. Năm 1901, trong bối cảnh nạn đói diễn ra trầm trọng ở địa phương, ông đã lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa chống thực dân Pháp. Mặc dù chỉ có những vũ khí thô sơ như gươm, dao, gậy,..., nghĩa quân vẫn tấn công thực dân Pháp ở nhiều nơi. Cuộc khởi nghĩa phát triển nhanh chóng ở vùng đồng bằng Xa-van-na-khệt, rồi mở rộng sang cả vùng Sê Pôn gần biên giới Việt – Lào. Thực dân Pháp phải huy động quân đội từ Việt Nam sang để đàn áp. Năm 1903, Phò Cà Đuột cùng hơn 100 nghĩa quân bị bắt và sát hại. Cuộc khởi nghĩa thất bại.



Nêu một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.



1. Lập bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Ấn Độ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX theo gợi ý sau:

Lĩnh vực	Chính sách của thực dân Anh	Chuyển biến
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?
Xã hội	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về một số anh hùng dân tộc trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 15. VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

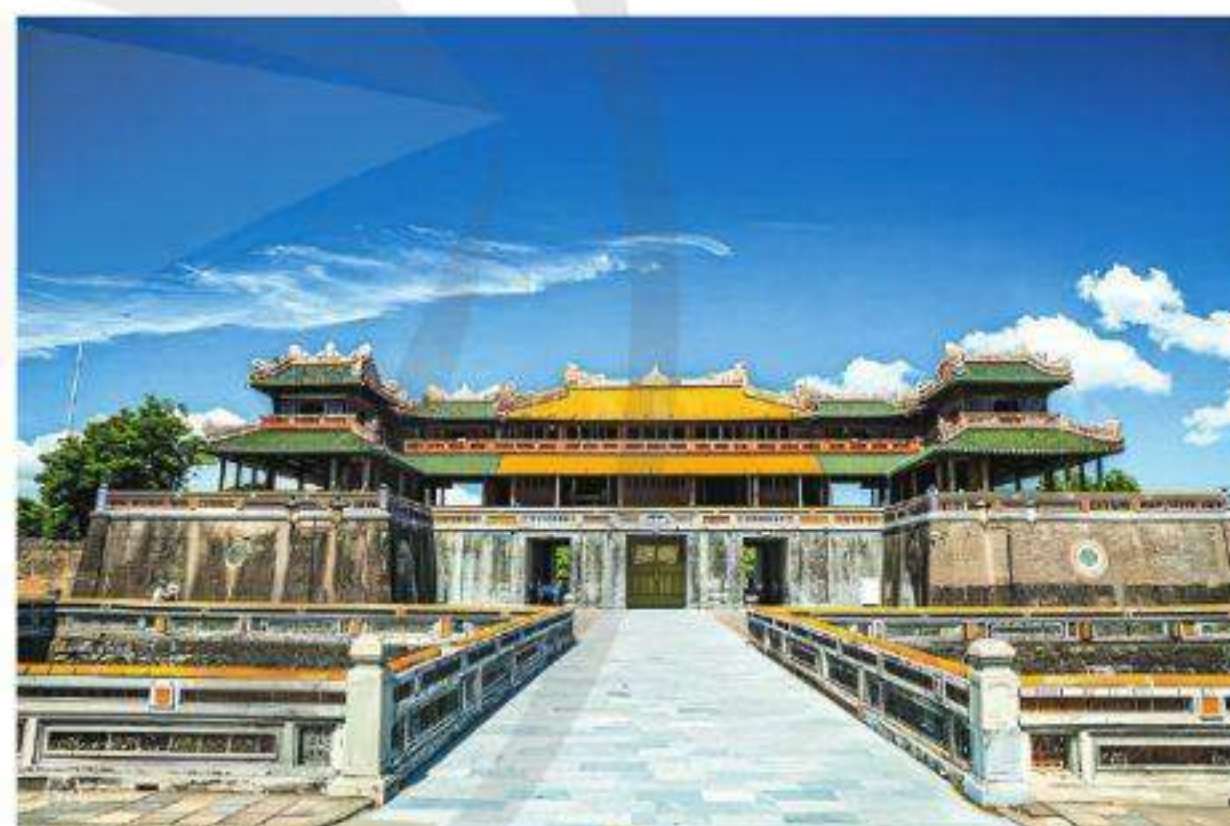
Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời Nguyễn.
- Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.



Năm 1993, Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO ghi danh vào danh mục Di sản thế giới. Nơi đây gắn liền với sự ra đời, tồn tại và suy vong của nhà Nguyễn – triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam.

Vậy nhà Nguyễn được thành lập như thế nào? Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá thời Nguyễn ra sao? Nhà Nguyễn có những chính sách và biện pháp nào để thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?



Hình 15.1. Ngọ Môn (Cố đô Huế)



I. Sự ra đời của nhà Nguyễn

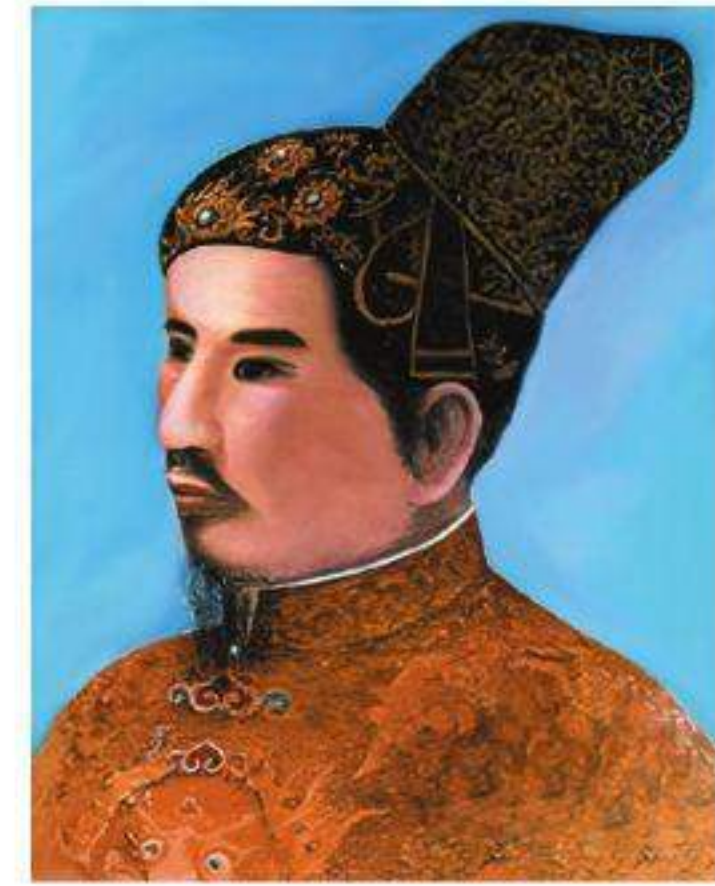
Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, con trưởng là Quang Toản lên ngôi. Nội bộ triều đình Tây Sơn nảy sinh mâu thuẫn và suy yếu nhanh chóng. Nhân cơ hội đó, năm 1801, Nguyễn Ánh huy động lực lượng đánh ra Phú Xuân (Huế), vua Quang Toản chạy ra Bắc Hà. Giữa năm 1802, Nguyễn Ánh tiến quân ra Bắc, lật đổ triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô. Năm 1804, nhà Nguyễn đổi tên nước thành Việt Nam.



Nguyễn Ánh (Nguyễn Phúc Ánh) là con trai của Nguyễn Phúc Luân, cháu nội của chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1777, bị quân Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh lánh nạn ở nhiều nơi và tìm cách khôi phục lực lượng, chờ thời cơ trở về phục hồi địa vị dòng họ Nguyễn.



Đọc thông tin và quan sát hình 15.1, hình 15.2, mô tả sự ra đời của nhà Nguyễn.



Hình 15.2. Vua Gia Long (1762 – 1820) (tranh vẽ)

II. Tình hình chính trị

Về tổ chức bộ máy nhà nước: dưới thời vua Gia Long, cả nước được chia thành: Bắc thành, Gia Định thành (do Tổng trấn phụ trách) và các Trục doanh (do triều đình trực tiếp quản lý).

Trong những năm 1831 – 1832, vua Minh Mạng thực hiện cuộc cải cách hành chính, chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ trực thuộc (phủ Thừa Thiên), dưới tỉnh là các phủ, huyện/ châu, tổng, xã.



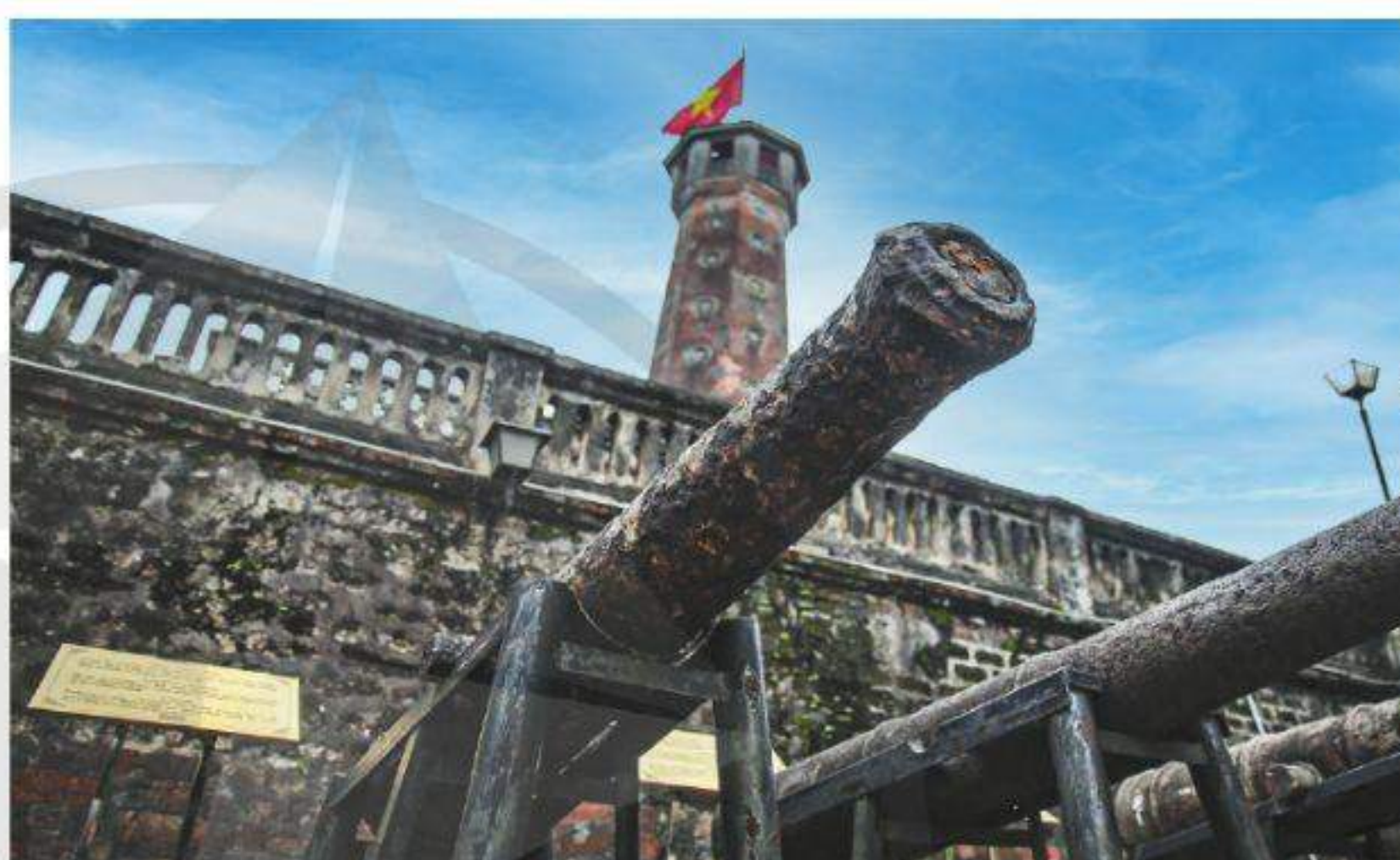
Hình 15.3. Lược đồ các đơn vị hành chính Việt Nam thời Nguyễn (từ năm 1832)

Về luật pháp: năm 1815, vua Gia Long cho ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* (còn gọi là *Luật Gia Long*), gồm 398 điều, nội dung quy định chặt chẽ việc bảo vệ nhà nước, tôn ti trật tự phong kiến, nhưng cũng đề cao tính nhân đạo.

“Phàm quan châu, huyện không báo rõ cho thượng ti biết về tình hình thường dân bị bệnh tật khổ sở, khiến dân không biết kêu ca vào đâu thì [quan lại sở tại ấy] bị cách chức vĩnh viễn (không dùng lại). Nếu đã báo lên mà thượng ti không tiếp chuẩn đề đạt thì [thượng ti] bị cách chức”.

(Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.150)

Về quân đội: quân đội nhà Nguyễn được tổ chức quy củ, với số lượng khoảng 20 vạn quân, gồm các binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, kỵ binh, tượng binh, được trang bị súng thần công, thuyền chiến, súng tay,... Tại kinh đô Phú Xuân (Huế) và các tỉnh, nhà Nguyễn cho xây dựng nhiều thành lũy vững chắc, có quân lính đóng giữ.



Hình 15.4. Súng thần công thời Nguyễn (tại Hà Nội)

Về chính sách đối ngoại: đối với nhà Thanh, các vua Nguyễn thực hiện phương châm ngoại giao linh hoạt, khôn khéo. Năm 1803, vua Gia Long cử sứ thần sang nhà Thanh xin đổi quốc hiệu và cầu phong. Năm 1804, nhà Thanh sai sứ sang phong vương cho vua Gia Long. Đối với Lào và Chân Lạp, nhà Nguyễn thể hiện địa vị là nước lớn. Đối với các nước phương Tây, nhà Nguyễn khước từ quan hệ.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 15.3, hình 15.4, trình bày những nét chính về tình hình chính trị thời Nguyễn.*

III. Tình hình kinh tế

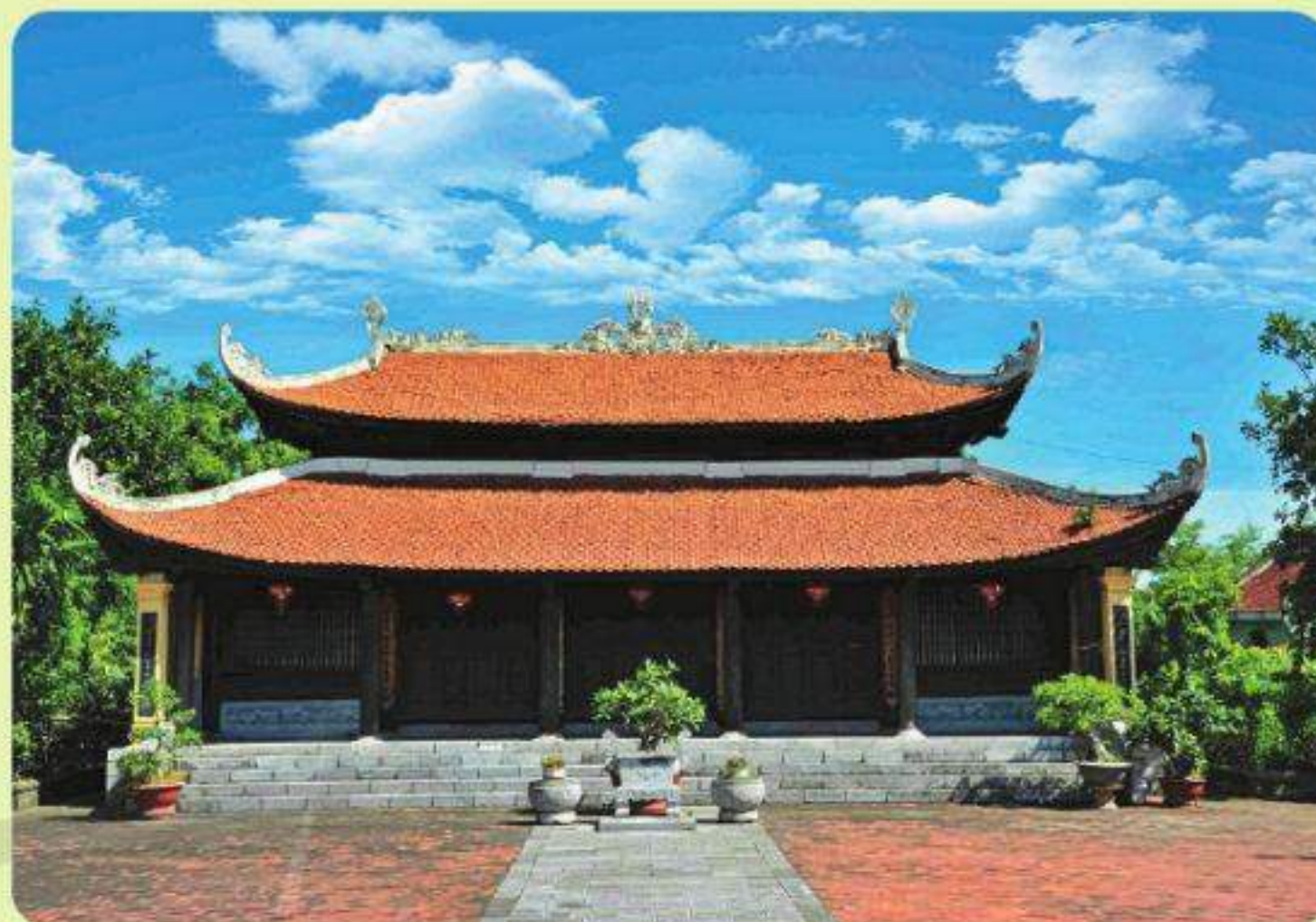
Về nông nghiệp: ngay sau khi triều Nguyễn thành lập, các vua Nguyễn thực hiện nhiều chính sách để phát triển sản xuất nông nghiệp, như khuyến khích người dân khai khẩn đất hoang, tu sửa đê điều, đào kênh mương, đặt chức Doanh điền sứ phụ trách việc khai khẩn đất hoang,...

Những chính sách tích cực của nhà Nguyễn đã góp phần mở rộng diện tích đất canh tác trên cả nước (năm 1847 đạt gần 4,3 triệu mẫu), nhiều đồn điền được thành lập ở các tỉnh Nam Kỳ.



Năm 1828, Nguyễn Công Trứ được cử làm Doanh điền sứ. Ông chiêu mộ dân nghèo khai phá miền ven biển, lập ra huyện Tiền Hải (Thái Bình) và huyện Kim Sơn (Ninh Bình) với nhiều làng xóm mới.

Hình 15.5. Đền thờ Nguyễn Công Trứ tại xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình)



Tuy nhiên, phần lớn ruộng đất vẫn tập trung trong tay địa chủ, nông dân không có hoặc có ít ruộng cày cấy. Hằng năm lũ lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên. Tình trạng ruộng đất hoang hoá còn phổ biến.

Về thủ công nghiệp: nhà Nguyễn lập xưởng đúc tiền, sản xuất vũ khí, đóng tàu,... ở kinh đô Huế, Hà Nội, Gia Định và tập trung thợ giỏi ở các địa phương về làm việc.

Nghề thủ công truyền thống trong dân gian tiếp tục được duy trì, với nhiều làng nghề và sản phẩm nổi tiếng như gốm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc (Hà Nội); lụa Bảo An (Quảng Nam),... Tuy nhiên, do chế độ công tượng hà khắc và thuế khoá nặng nề, sản xuất thủ công nhìn chung kém phát triển.

Về thương nghiệp: đất nước thống nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, buôn bán trong nước. Các vua nhà Nguyễn tích cực cho sửa sang đường sá, đào sông ngòi để thuận tiện cho việc đi lại. Nhiều chợ làng, chợ huyện được mở thêm.

“Ngoài việc buôn bán nhỏ ở các làng, huyện thông qua các chợ, việc buôn lớn bằng thuyền ngày càng phát triển. Gạo Gia Định được đưa ra miền Trung, miền Bắc, hàng thủ công miền Bắc được chở vào bán ở các tỉnh phía nam. Các thức đặc sản từng vùng dân dần trở thành quen thuộc và điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị”.

(Trương Hữu Quynh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr.453)

Về ngoại thương, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì trao đổi, buôn bán với Trung Quốc và các nước trong khu vực như Xiêm, Mã Lai,... Sản phẩm trao đổi chủ yếu là gạo, đường, lâm sản, len, dạ, đồ sứ, vũ khí,... Đối với các nước phương Tây, nhà Nguyễn hạn chế trao đổi buôn bán. Hoạt động giao thương với nước ngoài của tư nhân bị kìm hãm.

 *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 15.5, trình bày những nét chính về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp thời Nguyễn.*

IV. Tình hình xã hội

Dưới thời Nguyễn, giai cấp thống trị gồm có quý tộc, quan lại, địa chủ, cường hào; giai cấp bị trị là các tầng lớp nhân dân lao động, trong đó nông dân chiếm đa số.

Trong xã hội, tệ quan tham diễn ra phổ biến. Ở nông thôn, địa chủ và cường hào ra sức chiếm đoạt ruộng đất, bóc lột, ức hiếp nông dân. Dịch bệnh, thiên tai, mất mùa, nạn đói thường xuyên xảy ra. Ở nhiều nơi, đời sống người dân ngày càng cực khổ, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, dẫn đến sự bùng nổ các cuộc đấu tranh chống lại triều đình.

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, trên cả nước diễn ra khoảng 400 cuộc khởi nghĩa, tiêu biểu như khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821 – 1827), khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833 – 1835), khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854 – 1856),...

 Năm 1828, Nguyễn Công Trứ đã dâng sớ tố cáo tệ cường hào ở nông thôn: Cái hại quan lại một hai phần, cái hại cường hào đến tám chín phần. Nó làm con cái người ta mồ côi, vợ người ta thành goá bụa,...

 *Đọc thông tin, trình bày những nét chính về tình hình xã hội thời Nguyễn.*

V. Tình hình văn hoá

Nhà Nguyễn chủ trương độc tôn Nho giáo. Từ thời vua Minh Mạng, nhà nước thực hiện chính sách “cấm đạo” đối với Thiên Chúa giáo. Ở các địa phương, Phật giáo, tín ngưỡng dân gian tiếp tục phát triển, nhiều chùa, đền thờ, đình làng được xây dựng, trùng tu.

Dưới thời Nguyễn, giáo dục, khoa cử Nho học được củng cố. Năm 1807, nhà Nguyễn tổ chức kì thi Hương đầu tiên, năm 1822 tổ chức kì thi Hội đầu tiên. Quốc Tử Giám được xây dựng ở Huế để đào tạo nhân tài.

Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm được phát triển mạnh cả về văn xuôi và văn vần, tiêu biểu với các tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du),...

“Với “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của nó”.

(Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.5)

Văn học dân gian phát triển rực rỡ với nhiều loại hình phong phú như tục ngữ, ca dao, hò vè, truyện tiểu lâm,...

Nghệ thuật sân khấu dân gian phát triển phong phú với nhiều loại hình, như hát chèo, tuồng, quan họ, trống quân, hát xoan, hát lượn,... Nghệ thuật vẽ tranh cũng phát triển với nhiều loại hình như tranh sơn mài, tranh dân gian,... nổi tiếng là dòng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), tranh Hàng Trống (Hà Nội). Nghệ thuật kiến trúc gắn liền với các công trình đặc sắc như Kinh thành Huế, Cột cờ Hà Nội, Khuê Văn Các (Hà Nội),...

Nghệ thuật cung đình phát triển rực rỡ, với các loại hình phong phú như hát, múa, nhạc,... tiêu biểu là Nhã nhạc cung đình Huế.



Hình 15.6. Biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế

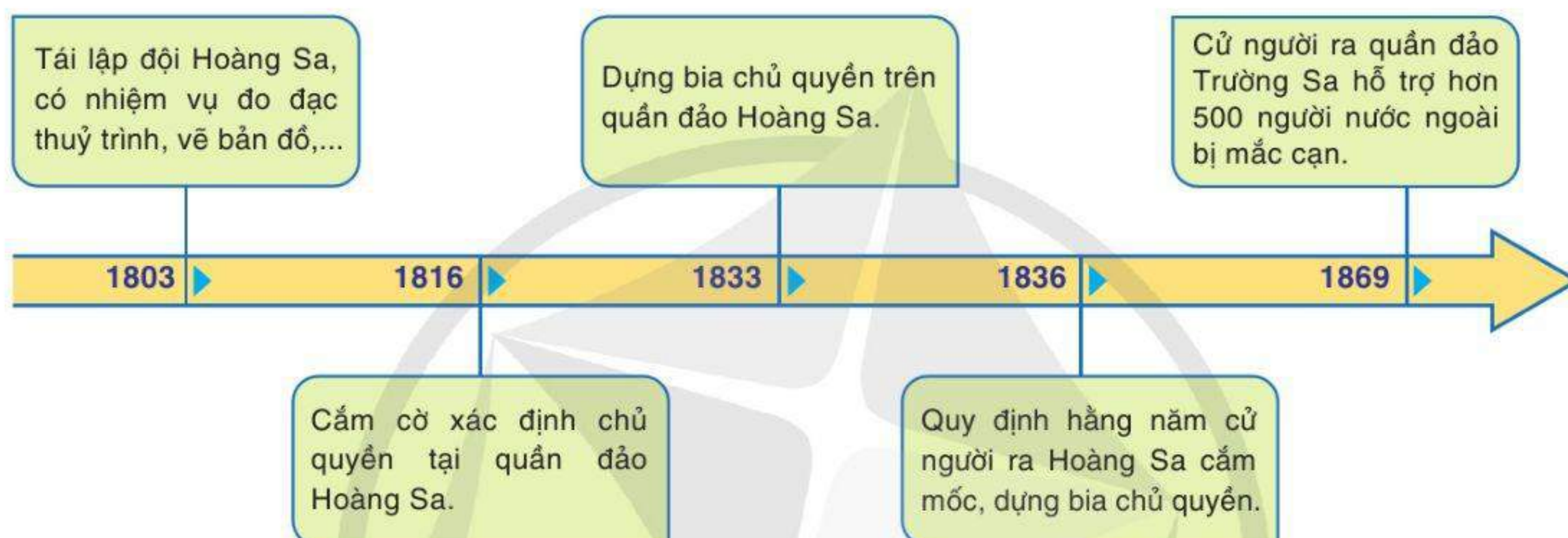
Khoa học – kĩ thuật dưới thời Nguyễn có những bước tiến mới trên nhiều lĩnh vực: Sử học có những công trình tiêu biểu như *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú), *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện* (Quốc sử quán triều Nguyễn),...; Địa lí có những tác phẩm nổi bật như *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định),... Nhà Nguyễn cũng tổ chức chế tạo máy cưa xẻ gỗ chạy bằng sức nước, đóng thuyền cỡ lớn,...

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 15.6, trình bày những nét chính về tình hình văn hoá thời Nguyễn.*

VI. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn

Đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, nhà Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp quan trọng như: thiết lập đơn vị hành chính, tiến hành đo đạc, vẽ bản đồ, dựng bia chủ quyền,...

Hằng năm, nhà Nguyễn huy động các cơ quan, chức quan trong triều phối hợp với các địa phương ven biển và ngư dân Quảng Ngãi, Bình Định thực hiện những biện pháp thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.



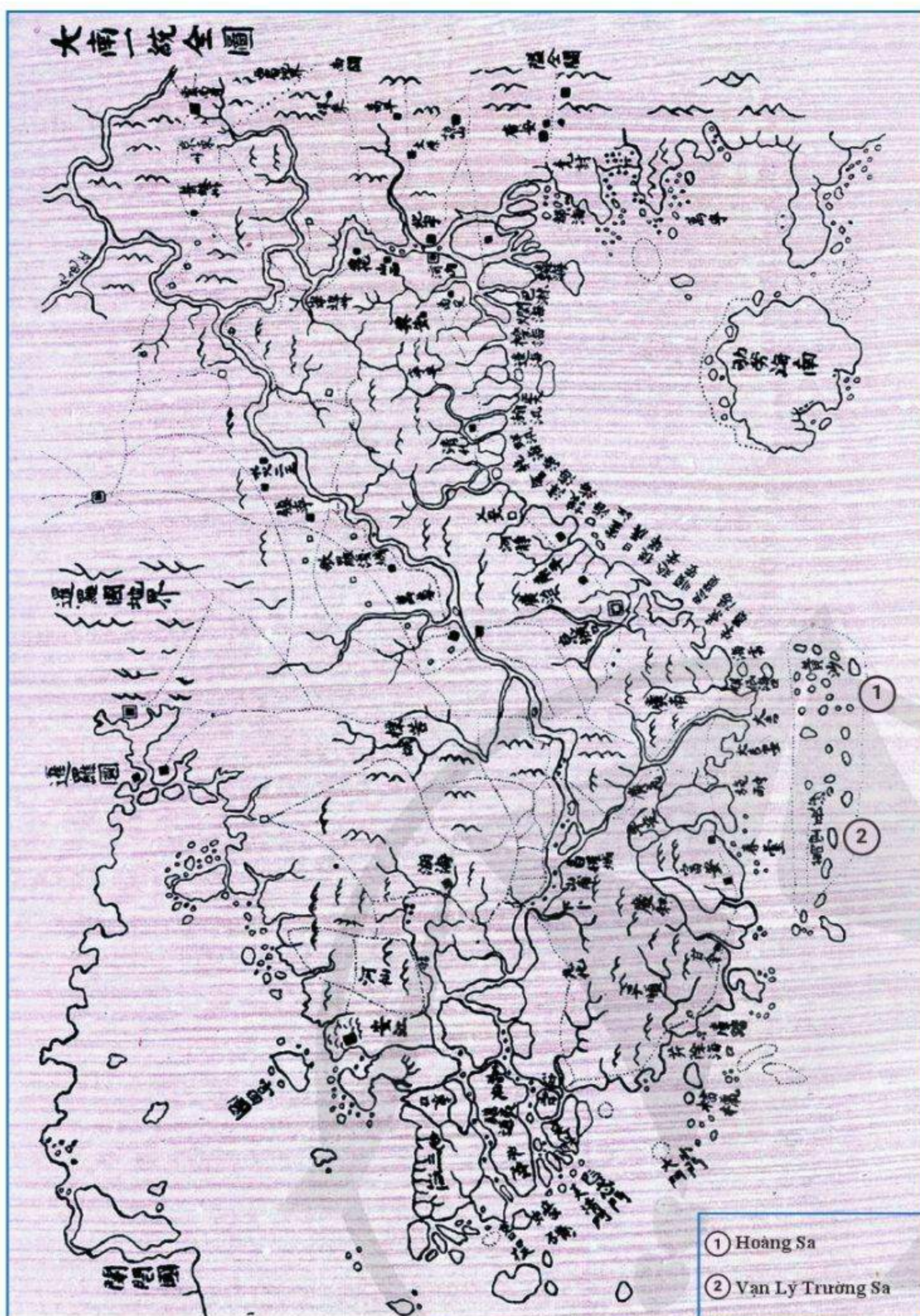
Hình 15.7. Sơ đồ những sự kiện tiêu biểu trong quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn

Năm thứ 16, niên hiệu Minh Mạng [Ất Mùi, 1835] “... Năm ngoài vua toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, bỗng vì sóng gió không làm được. Đến đây, mới sai Cai đội Thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách toà miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong, rồi về”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập 4, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.673)



Hình 15.8. Tượng đài Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải trên huyện đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)



Hình 15.9. Bản đồ Đại Nam nhất thống toàn đồ (thời Minh Mạng)

☀️ **Đại Nam nhất thống toàn đồ** là bản đồ được vẽ theo lệnh của vua Minh Mạng. Trên bản đồ này, vị trí núi, sông, biển, đảo được vẽ với toạ độ địa lí gần chính xác như hiện nay. Đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa (tức quần đảo Trường Sa) được thể hiện rõ ràng.

Những biện pháp thực thi chủ quyền và việc thể hiện hai địa danh Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa trên bản đồ hành chính thời vua Minh Mạng là những bằng chứng khẳng định chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

❓ **Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình từ 15.7 đến 15.9, mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn. Cho biết ý nghĩa của việc làm đó.**



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Nguyễn.



2. Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn.

3. Sưu tầm tư liệu về một trong những thành tựu tiêu biểu của Việt Nam thời Nguyễn. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 16. VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).
- Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
- Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.



Năm 1836, trên một góc nền thành Phiên An cũ, vua Minh Mạng cho xây dựng thành Gia Định (còn gọi là thành Phụng) với chu vi gần 2 000 mét. Ngày 17-2-1859, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công và chiếm được thành Gia Định. Đây là toà thành đầu tiên bị thất thủ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam ở nửa sau thế kỉ XIX.



Hình 16.1. Quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định (tranh vẽ)

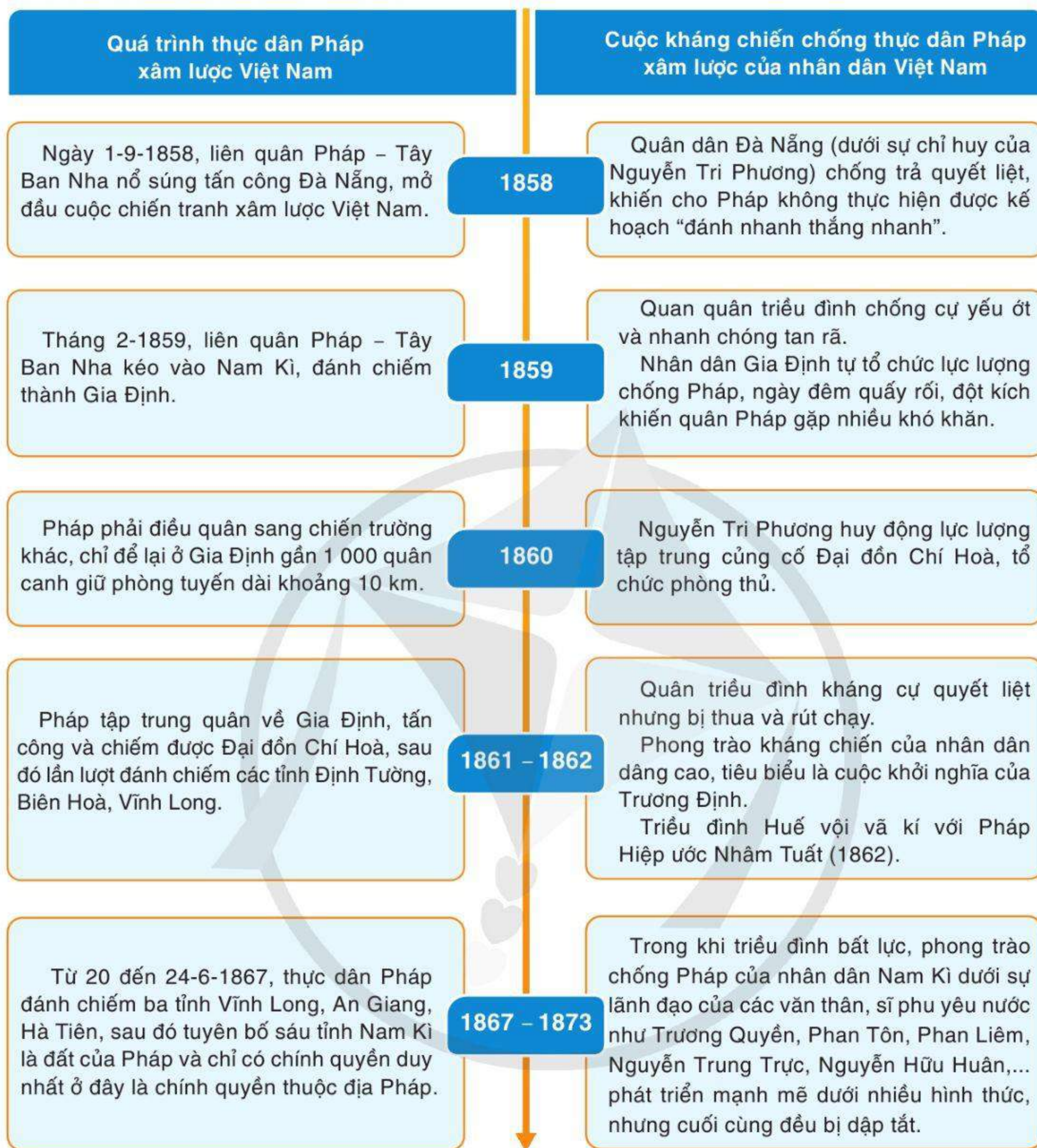
Vậy quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam diễn ra như thế nào? Nhân dân Việt Nam đã kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ra sao? Các tầng lớp quan lại, sĩ phu đã đưa ra kế sách gì để giúp đất nước thoát khỏi hoạ xâm lăng? Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã diễn ra như thế nào?



I. Quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1884

Năm 1858, lấy cớ bảo vệ giáo sĩ và giáo dân Công giáo, thực dân Pháp liên minh với Tây Ban Nha tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Kế hoạch của Pháp là chớp nhoáng đánh chiếm Đà Nẵng rồi từ đó tấn công kinh đô Huế, buộc nhà Nguyễn phải đầu hàng để nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp trên thực tế đã kéo dài hơn một phần tư thế kỉ (1858 – 1884) do vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam.

1. Giai đoạn 1858 – 1873

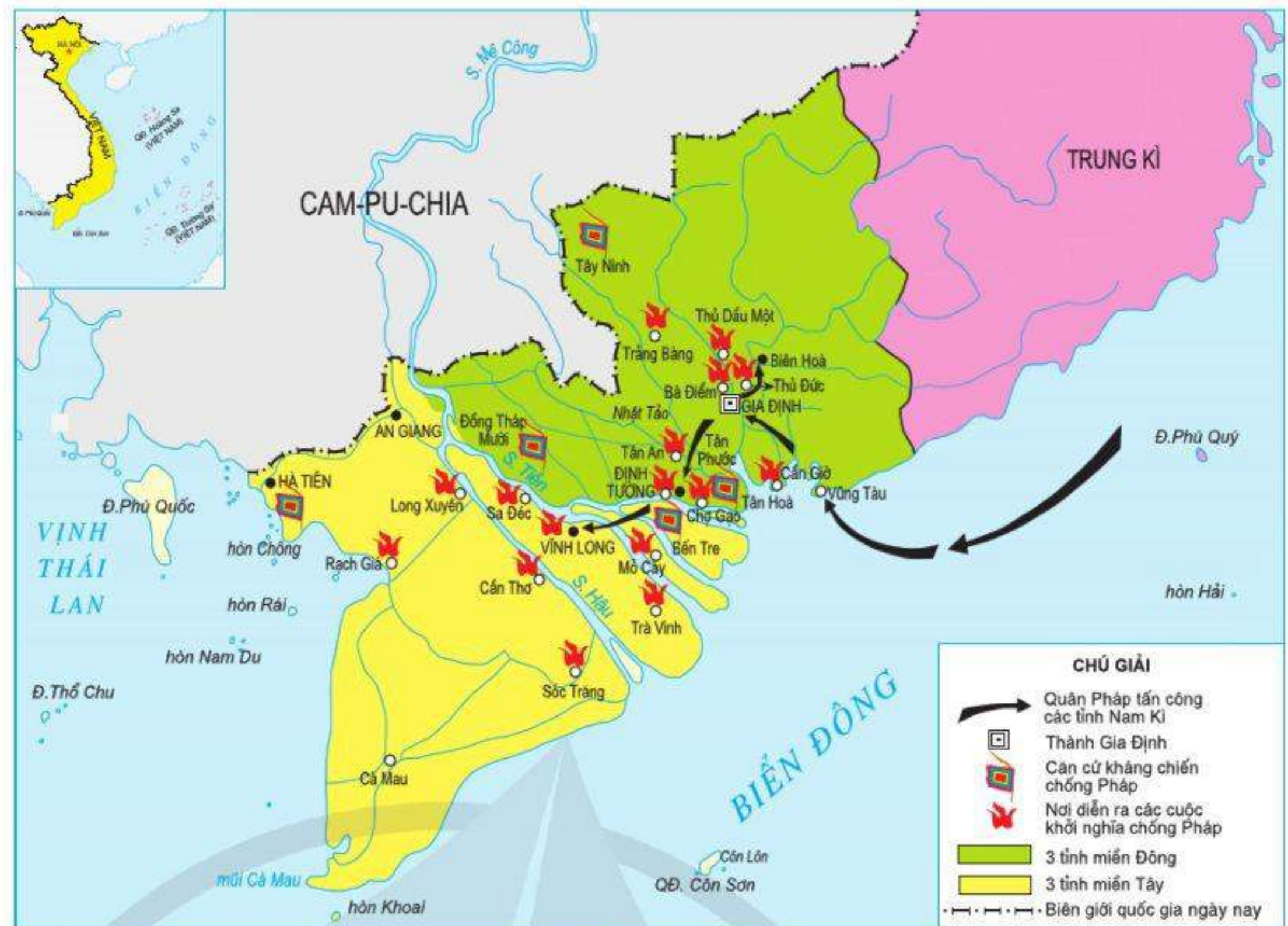


Hình 16.2. Sơ đồ một số sự kiện chính trong quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1858 – 1873

 Theo Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) triều đình Huế thừa nhận quyền cai quản của Pháp ở ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn; thương nhân Pháp và Tây Ban Nha được tự do buôn bán ở ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên; bồi thường cho Pháp khoản chiến phí tương đương 280 vạn lạng bạc; thành Vĩnh Long do quân đội Pháp đóng giữ và sẽ được “trả lại” khi nào triều đình buộc được dân chúng ngừng chống Pháp,...

“Trong một năm thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định và vùng lân cận, cuộc chiến đấu của nhân dân với những đoàn “dân dũng” đã làm cho quân Pháp thất điên bát đảo”.

(Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỉ XIX (1802 – 1884)*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.277)



Hình 16.3. Lược đồ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Kỳ

? *Nêu quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1858 – 1873.*

2. Giai đoạn 1873 – 1884

a) Chống Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873 – 1874), Hiệp ước Giáp Tuất

Tháng 10-1873, Phrăng-xít Gác-ni-ê chỉ huy hơn 200 quân Pháp từ Sài Gòn kéo ra Bắc Kỳ. Ngày 20-11-1873, quân Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương lên thành trực tiếp chỉ huy quân sĩ chiến đấu nhưng không may bị trọng thương và bị địch bắt. Quân Pháp chiếm được thành Hà Nội, sau đó mở rộng đánh chiếm một số tỉnh thành lân cận.

Nhân dân Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ vẫn quyết tâm kháng chiến, gây cho quân Pháp nhiều khó khăn. Ngày 21-12-1873, quân Pháp trên đường đánh lên hướng Sơn Tây bị phục kích tại khu vực Cầu Giấy, Gác-ni-ê thiệt mạng. Chiến thắng Cầu Giấy làm nức lòng nhân dân cả nước, khiến quân Pháp hoang mang, lo sợ. Tuy vậy, triều đình Huế lại kí với Pháp Hiệp ước Giáp Tuất (1874), thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ và công nhận nhiều quyền lợi khác của Pháp ở Việt Nam.

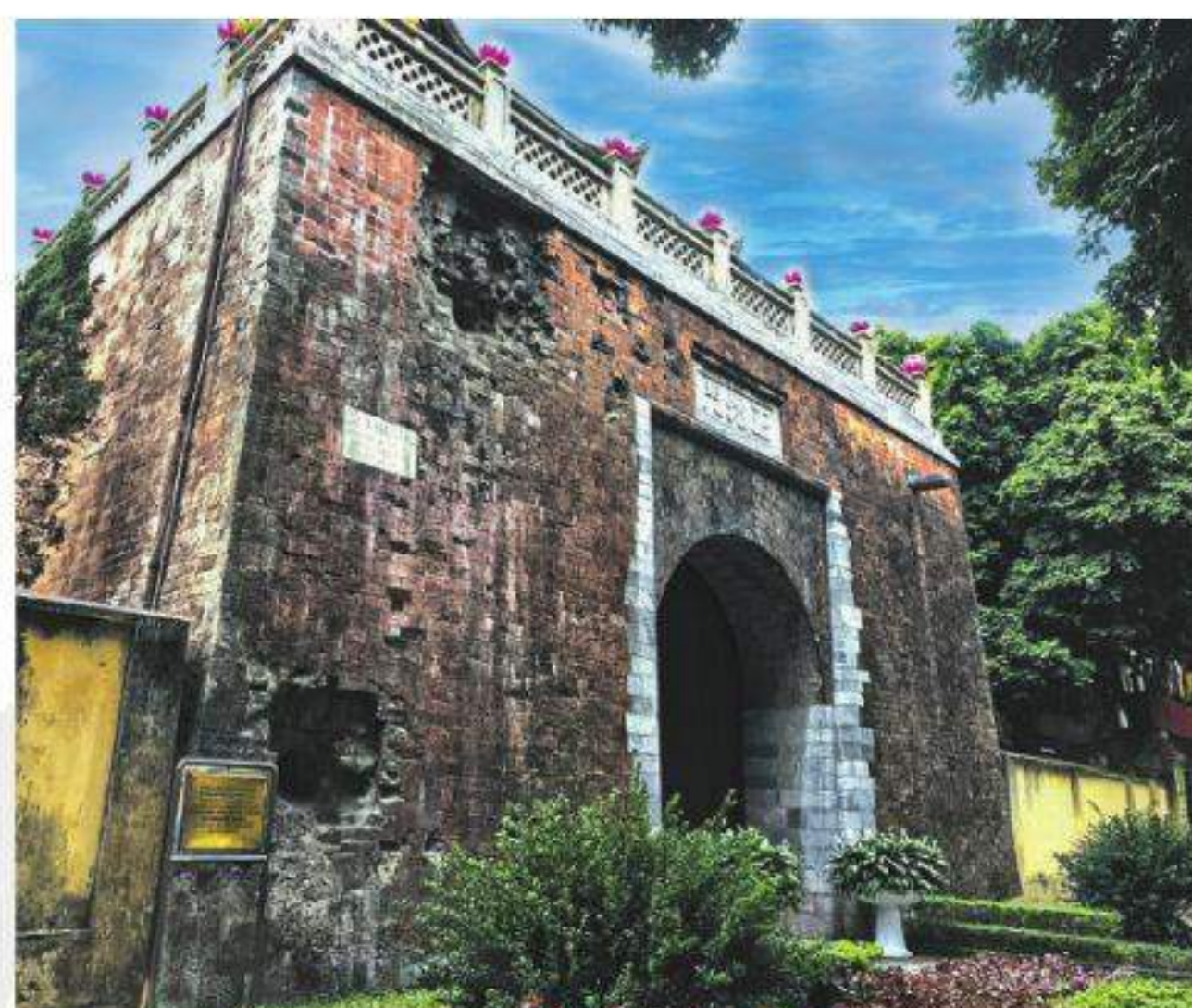


Hình 16.4. Phrăng-xít Gác-ni-ê bị thiệt mạng trong trận Cầu Giấy (tranh vẽ)

b) Chống Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882 – 1883)

Lấy cớ triều đình Huế vi phạm Hiệp ước Giáp Tuất (1874), tháng 3-1882, Hen-ri Ri-vi-e chỉ huy một đạo quân từ Sài Gòn kéo ra Bắc Kỳ. Ngày 25-4-1882, quân Pháp nổ súng tấn công thành Hà Nội. Hoàng Diệu chỉ huy quân sĩ chống trả quyết liệt nhưng không giữ được thành. Ông đã tự vẫn để không bị rơi vào tay giặc.

Nhiều sĩ phu, văn thân ở các địa phương vẫn tổ chức phong trào chống Pháp. Quân triều đình phối hợp với quân Cờ Đen (của Lưu Vĩnh Phúc) tạo thế bao vây, uy hiếp quân Pháp ở Hà Nội và đã làm nên chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883). Ri-vi-e và hàng chục lính Pháp đã bỏ mạng tại nơi này.



Hình 16.5. Vết đạn pháo của quân Pháp bắn vào cửa Bắc thành Hà Nội (1882)

c) Chống Pháp tấn công Thuận An, Hiệp ước Hác-măng và Hiệp ước Pa-tơ-nốt

Ngày 18-8-1883, quân Pháp tấn công Thuận An (Huế). Sau vài ngày chống trả quyết liệt, triều đình Huế buộc phải xin đình chiến và chấp nhận kí Hiệp ước Hác-măng (1883), thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; vùng đất Trung Kỳ do triều đình Huế cai quản dưới quyền điều khiển của viên Khâm sứ Pháp chỉ bao gồm từ Đèo Ngang đến giáp Bình Thuận,...

Việc triều đình Huế kí Hiệp ước Hác-măng làm cho phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân bùng lên mạnh mẽ. Trước tình hình đó, Pháp kí với triều đình Huế Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), trong đó sửa lại một số điều của Hiệp ước Hác-măng nhằm xoa dịu dư luận. Với Hiệp ước Hác-măng và Hiệp ước Pa-tơ-nốt, thực dân Pháp về cơ bản đã hoàn thành xâm lược Việt Nam.

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, nêu quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884.

II. Những đề nghị cải cách của quan lại, sĩ phu yêu nước

Khi thực dân Pháp xâm lược, chế độ quân chủ ở Việt Nam đang trong tình trạng khủng hoảng. Đặc biệt, từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), triều Nguyễn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, một số quan lại, sĩ phu có tư tưởng thức thời như Nguyễn Trường Tộ, Trần Đình Túc, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch,... đã đưa ra các đề nghị cải cách với triều đình Tự Đức.

Bảng 16. Những đề nghị cải cách của quan lại, sĩ phu yêu nước

Nhân vật	Đề nghị cải cách
Nguyễn Trường Tộ	Từ năm 1863 đến năm 1871, đã gửi lên triều đình Tự Đức nhiều bản điều trần, đề nghị chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông nghiệp, công – thương nghiệp và tài chính, chỉnh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục,...
Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Văn Điền	Năm 1868, đề nghị mở cửa hiệu thông thương ở cửa biển Trà Lý (Nam Định), đẩy mạnh khai hoang, khai mỏ, củng cố quốc phòng,...
Các quan ở Viện Cơ mật và Viện Thương bạc	Năm 1873, đề nghị mở cửa hiệu buôn bán ở ba cửa biển (Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn),...
Nguyễn Lộ Trạch	Năm 1877 và 1882, gửi hai bản điều trần <i>Thời vụ sách</i> (thượng và hạ) lên vua Tự Đức, phân tích rõ lợi hại của phương lược Hoà – Thủ – Chiến, đề nghị chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, bảo vệ đất nước,...

Trong số các đề nghị cải cách của quan lại, sĩ phu thời kì này, đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ được coi là nổi bật và toàn diện nhất.



Hình 16.6. Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871)



Nguyễn Trường Tộ là một trong những người có tư tưởng canh tân đất nước tiêu biểu của Việt Nam cuối thế kỉ XIX. Với lòng yêu nước và vốn hiểu biết sâu rộng, ông đã đưa ra những đề nghị cải cách đất nước trên nhiều lĩnh vực. Một số đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ đến nay vẫn còn giá trị.

“Tôi xem khắp thiên hạ từ xưa đến nay, các nước sở dĩ bảo tồn được dài lâu, không nước nào không do hai điều kiện là giàu và mạnh. Mà sở dĩ được giàu mạnh thì không thể không bắt đầu bằng việc mở rộng đất đai làm đông dân chúng, thông thương qua lại và giao du với các nước”.

(Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ gửi lên vua Tự Đức năm 1871, theo: Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ – con người và di thảo*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr.484)

Một số đề nghị cải cách của quan lại, sĩ phu yêu nước đã từng được triều đình Tự Đức đưa ra bàn thảo, nhưng hầu hết đều không được thực hiện.



Khai thác thông tin, tư liệu, bảng 16 và hình 16.6:

- Nêu nguyên nhân xuất hiện trào lưu cải cách, canh tân đất nước cuối thế kỉ XIX.
- Giới thiệu một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của quan lại, sĩ phu yêu nước Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

III. Phong trào Cần vương và khởi nghĩa Yên Thế

1. Phong trào Cần vương (1885 – 1896)

Sau Hiệp ước Hác-măng (1883) và Hiệp ước Pa-tơ-nôt (1884), phái chủ chiến trong triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu vẫn nuôi hi vọng giành lại chủ quyền từ tay Pháp và tích cực chuẩn bị hành động. Tình hình đó khiến thực dân Pháp lo ngại và tìm cách loại bỏ phe chủ chiến.

Biết được ý đồ của Pháp, Tôn Thất Thuyết quyết định tấn công quân Pháp ở Toà Khâm sứ và đồn Mang Cá (5-7-1885). Cuộc tấn công thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, vua Hàm Nghi phát dụ Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân giúp vua cứu nước.



Hình 16.7. Đền thờ vua Hàm Nghi và các tướng sĩ Cần vương ở Tân Sở (tỉnh Quảng Trị)

Phong trào Cần vương bùng nổ và diễn ra trên hầu khắp cả nước, nhưng sôi động nhất là ở các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong đó, khởi nghĩa Bãi Sậy và khởi nghĩa Hương Khê là tiêu biểu nhất.

a) Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)

Tại vùng Bãi Sậy (Hưng Yên ngày nay), ngay từ năm 1883 đã diễn ra phong trào chống Pháp do Đinh Gia Quế lãnh đạo. Đến năm 1885, hưởng ứng dụ Cần vương, phong trào chống Pháp ở đây lại bùng lên mạnh mẽ với vai trò lãnh đạo của Nguyễn Thiện Thuật.



Nguyễn Thiện Thuật từng làm quan đến chức Tán tương quân vụ. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, ông đã kháng lệnh bãi binh của triều đình, tham gia tổ chức phong trào chống Pháp ở Hải Dương, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn,... Sau khi thành Lạng Sơn Thất thủ (1885), ông lánh sang Trung Quốc. Khi phong trào Cần vương bùng nổ, ông trở về tổ chức lại phong trào chống Pháp ở vùng Bãi Sậy.



Hình 16.8. Nguyễn Thiện Thuật (1844 – 1926)

Dựa vào địa hình đầm lầy, lau sậy um tùm, nghĩa quân xây dựng căn cứ, áp dụng chiến thuật du kích, toả ra hoạt động, khống chế các tuyến giao thông thuỷ, bộ trong vùng. Ngoài căn cứ chính ở Bãi Sậy, nghĩa quân còn xây dựng căn cứ Hai Sông ở Kinh Môn (Hải Dương) do Đốc Tít phụ trách.

Trong những năm 1885 – 1889, thực dân Pháp mở nhiều cuộc càn quét vào Bãi Sậy, làm cho lực lượng nghĩa quân suy giảm và rơi vào thế bị bao vây, cô lập. Nguyễn Thiện Thuật phải lánh sang Trung Quốc (7-1889). Tiếp đó, căn cứ Hai Sông cũng bị bao vây, Đốc Tít buộc phải ra hàng (8-1889). Những tướng lĩnh còn lại duy trì cuộc khởi nghĩa cho đến khi bị dập tắt hoàn toàn vào năm 1892.

b) Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo cùng trợ thủ đắc lực là Cao Thắng. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm bốn tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Trong đó địa bàn chính là Nghệ An và Hà Tĩnh.



Hình 16.10. Lược đồ khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)



Tại khu Ngàn Trươi – Vụ Quang, địa bàn trung tâm của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân của Phan Đình Phùng đã xây dựng một hệ thống đồn lũy gần sông, suối để thuận tiện cho việc vận chuyển lương thực, vũ khí và dễ cơ động trong chiến đấu.



Hình 16.9. Phan Đình Phùng
(1847 – 1895)



Phan Đình Phùng từng đỗ đầu kì thi Đình dưới thời vua Tự Đức, làm quan Ngự sử trong triều đình Huế. Do phản đối việc phe chủ chiến phế lập vua nên ông bị cách chức. Khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh, ông vẫn đến yết kiến và được giao trọng trách tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà.

Khởi nghĩa Hương Khê kéo dài từ năm 1885 đến năm 1896, trải qua hai giai đoạn.

Từ năm 1885 đến năm 1888 là giai đoạn chuẩn bị lực lượng, xây dựng công sự, rèn đúc khí giới và tích trữ lương thảo. Nghĩa quân được tổ chức quy củ, phiên chế thành 15 quân thứ, đặt dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh tài ba. Họ đã tự chế tạo được súng trường theo mẫu súng của Pháp.

Từ năm 1888 đến năm 1896 là giai đoạn đẩy mạnh hoạt động, tổ chức các cuộc tập kích, chặn đường giao thông và đẩy lui nhiều cuộc hành quân tàn quét của quân Pháp. Thực dân Pháp tiến hành bao vây, cô lập nghĩa quân và mở nhiều cuộc tấn công vào căn cứ Ngàn Trươi khiến cho lực lượng nghĩa quân suy yếu dần. Cuối năm 1895, Phan Đình Phùng bị thương nặng và hi sinh. Đến năm 1896, những thủ lĩnh cuối cùng của cuộc khởi nghĩa cũng bị thực dân Pháp bắt.

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê thất bại đánh dấu sự chấm dứt của phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 16.7 đến 16.10, trình bày những nét chính về khởi nghĩa Bãi Sậy và khởi nghĩa Hương Khê.*

2. Khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913)

Cùng với phong trào Cần vương giúp vua cứu nước còn có phong trào chống Pháp tự phát, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Yên Thế, do Đề Năm và sau đó là Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) lãnh đạo.

Yên Thế là vùng trung du, đồi núi rậm rạp ở phía tây bắc tỉnh Bắc Giang. Giữa thế kỉ XIX, nhiều nông dân vùng đồng bằng Bắc Kỳ đã đến đây khai hoang, lập làng xóm mới. Sau khi hoàn thành xâm lược Việt Nam, từ năm 1884, các cuộc hành quân bình định của quân Pháp vào vùng Yên Thế đã uy hiếp nghiêm trọng cuộc sống của cư dân ở đây. Họ đã đứng lên đấu tranh để giữ đất, giữ làng, bảo vệ cuộc sống tự do.

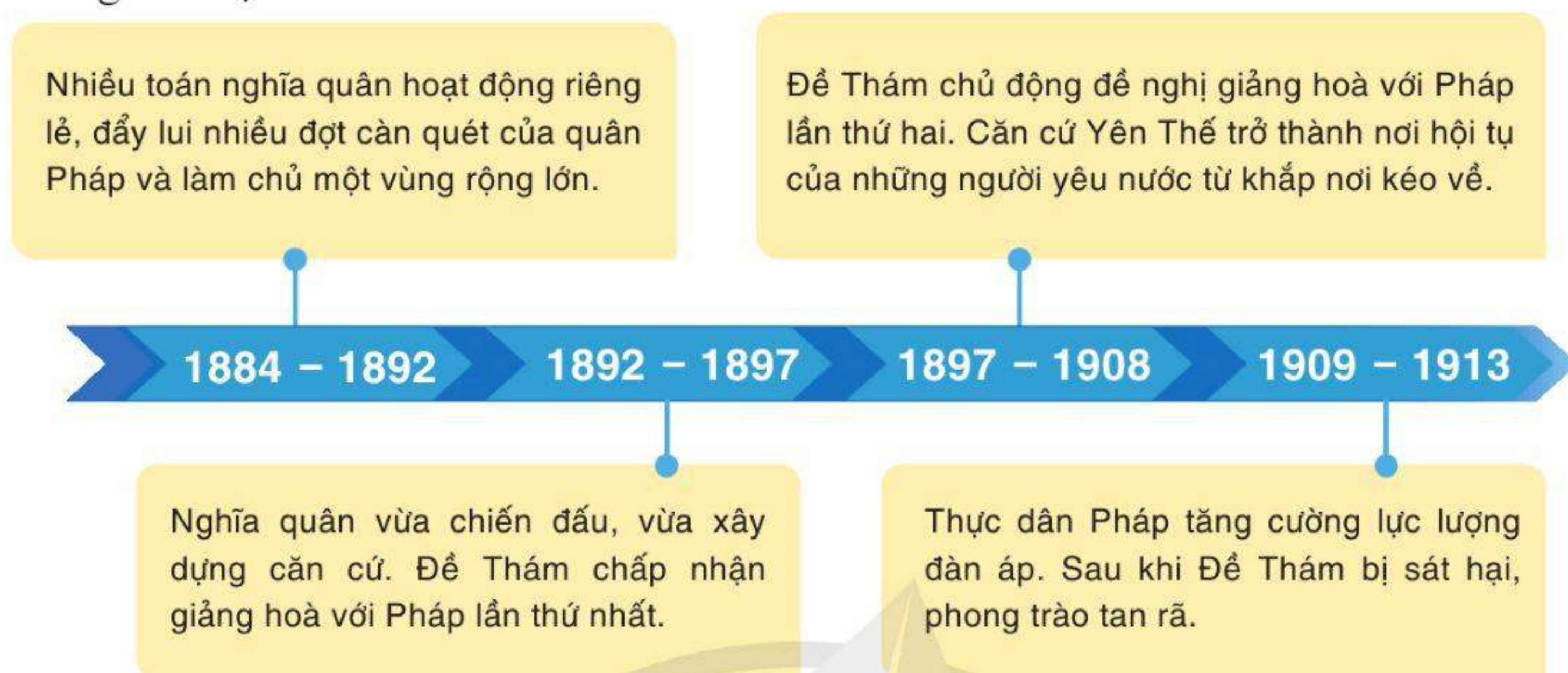
Lợi dụng địa hình hiểm trở, nghĩa quân Yên Thế xây dựng nhiều công sự chiến đấu lợi hại và áp dụng cách đánh độc đáo khiến quân Pháp gặp khó khăn, chịu nhiều thiệt hại. Các căn cứ Hồ Chuôi, Đồng Hom, Phồn Xương,... chính là nơi diễn ra các trận đánh tiêu biểu giữa nghĩa quân Yên Thế và quân Pháp.

💡 Khi đào đắp công sự, Đề Thám thường áp dụng những nguyên tắc sau: công sự luôn được đào ở sườn hoặc đỉnh đồi; tuyệt đối không chặt hạ cây cối nơi đào công sự, không hất đất về phía sau, không đắp bờ ở mép trước; đào theo hình vành khăn hoặc hình móng ngựa; xung quanh các công sự đều lợi dụng cây rừng để lập những hàng rào nhiều lớp.



Hình 16.11. Đề Thám cùng một số thủ lĩnh và nghĩa quân thân tín

Hoạt động của nghĩa quân Yên Thế kéo dài gần 30 năm, phát triển qua bốn giai đoạn.



Hình 16.12. Sơ đồ quá trình hoạt động của nghĩa quân Yên Thế (1884 – 1913)

“Đó là cuộc khởi nghĩa có hiệu quả chiến đấu cao, tiêu diệt một số lượng quân địch không phải là nhỏ, góp phần ngăn chặn bước tiến của kẻ xâm lược, khiến cho chúng nhiều khi phải nản chí, để lại trong tâm trí chúng những ấn tượng sâu sắc về tiềm lực đấu tranh rất phong phú, bền bỉ của dân tộc Việt Nam”.

(Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884 – 1913)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr.208)

? Dựa vào các thông tin, tư liệu và quan sát hình 16.12, trình bày những nét chính về cuộc khởi nghĩa Yên Thế.



- Vẽ sơ đồ tư duy về quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1884.
- Lập bảng hệ thống kiến thức về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và khởi nghĩa Yên Thế theo gợi ý sau:

Tên cuộc khởi nghĩa	Lãnh đạo	Địa bàn hoạt động	Hoạt động nổi bật	Kết quả, ý nghĩa
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?



- Sưu tầm tư liệu về một trong những lãnh tụ của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 17. VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.



Cảng Sài Gòn được thực dân Pháp đầu tư xây dựng từ đầu những năm 60 của thế kỉ XIX, dọc theo sông Sài Gòn và không ngừng mở rộng, trở thành thương cảng lớn nhất Đông Dương thời thuộc Pháp. Từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, cảng Sài Gòn là một trong những công trình phục vụ đắc lực cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) của thực dân Pháp. Cũng tại nơi đây, vào năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã ra đi tìm đường cứu nước.



Hình 17.1. Cảng Sài Gòn những năm cuối thế kỉ XIX

Vậy cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã có tác động như thế nào đối với xã hội Việt Nam? Những nhà yêu nước Việt Nam thời bấy giờ như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành đã có những hoạt động gì nổi bật?



I. Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam

Năm 1897, Chính phủ Pháp cử Pôn Du-me sang làm Toàn quyền Đông Dương để hoàn thiện bộ máy cai trị và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa. Với mục đích đem về thật nhiều nguồn thu cho chính quốc, thực dân Pháp đã bỏ vốn đầu tư ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là khai mỏ (than), giao thông vận tải và nông nghiệp.

Về chính trị, người Pháp nắm trong tay mọi quyền lực. Một bộ phận địa chủ phong kiến trở thành tay sai, cùng với thực dân Pháp bóc lột nhân dân.

Về kinh tế, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước được du nhập vào Việt Nam. Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ở các đô thị, có sự cải thiện. Nhiều bến cảng, nhà ga cùng các tuyến giao thông, các cơ sở công – thương nghiệp được xây dựng. Các đồn điền trồng lúa, cao su, cà phê cũng dần xuất hiện, chủ yếu là ở Nam Kỳ.



Cầu Long Biên là cây cầu thép đầu tiên bắc qua sông Hồng do thực dân Pháp xây dựng trong những năm 1898 – 1902 dưới thời Toàn quyền Đông Dương Pôn Đu-me. Cây cầu được hoàn thành đã thông nối với nhiều tuyến đường sắt quan trọng ở Bắc Kỳ, đem lại nhiều nguồn lợi cho tư bản Pháp.



Hình 17.2. Cầu Long Biên (Hà Nội) thời thuộc Pháp
(trước năm 1945 cầu mang tên Pôn Đu-me)

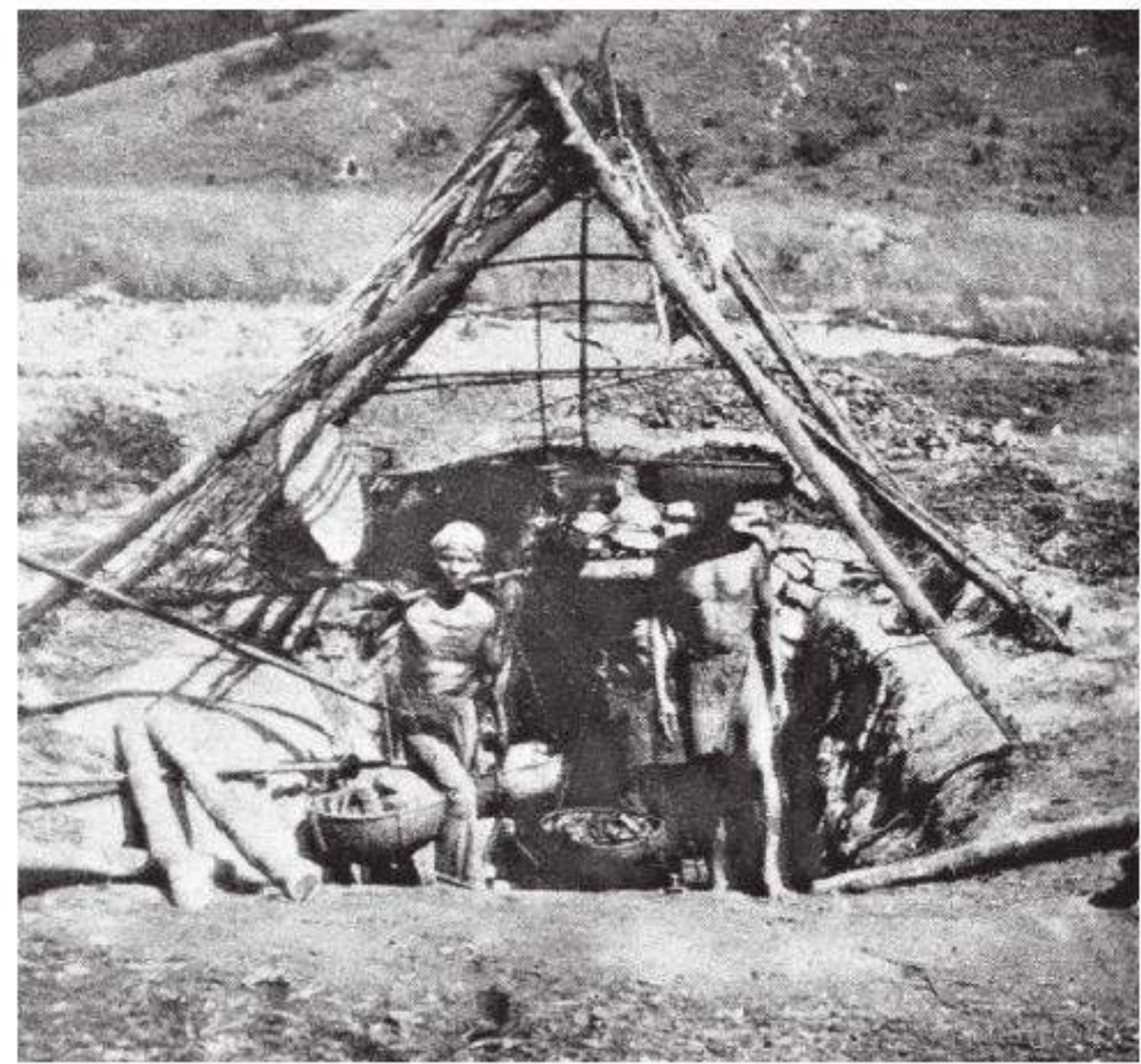
Mặc dù có những chuyển biến đáng kể, nhưng nền kinh tế Việt Nam phát triển mất cân đối và bị lệ thuộc vào kinh tế Pháp. Việt Nam trở thành nơi cung cấp nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ hàng hoá của Pháp.

Về văn hoá – xã hội, văn hoá phương Tây từng bước được du nhập vào Việt Nam, tồn tại cùng với nền văn hoá truyền thống. Trong bối cảnh đó, một bộ phận trí thức Nho học đã có sự chuyển biến về nhận thức, tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,...

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) của thực dân Pháp làm cho cơ cấu xã hội Việt Nam bắt đầu thay đổi và bị phân hoá: giai cấp địa chủ phong kiến bị phân hoá thành địa chủ lớn, địa chủ vừa và địa chủ nhỏ; nông dân vẫn chiếm đa số trong xã hội, sống nghèo khổ, nhiều người phải bỏ làng quê ra thành thị kiếm sống hoặc xin làm công nhân; tầng lớp xã hội mới (tiểu tư sản, học sinh, sinh viên) xuất hiện; giai cấp công nhân ra đời, số lượng ngày càng tăng, tập trung nhiều trong các cơ sở kinh tế chủ chốt của Pháp.



Hình 17.3. Nông dân Việt Nam thời thuộc Pháp đầu thế kỉ XX



Hình 17.4. Công nhân Việt Nam làm việc trong hầm mỏ của người Pháp đầu thế kỉ XX

Sự chuyển biến về kinh tế, xã hội ở Việt Nam, do cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp và các trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài xâm nhập vào, đã đưa đến sự xuất hiện phong trào yêu nước mang tính chất tư sản diễn ra khá rầm rộ ở Việt Nam trong khoảng hơn 10 năm đầu thế kỉ XX.

? *Khai thác thông tin và các hình từ 17.1 đến 17.4:*

- *Nêu những tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.*
- *Theo em, tác động nào về xã hội có ảnh hưởng tích cực đến phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX? Hãy giải thích.*

II. Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh

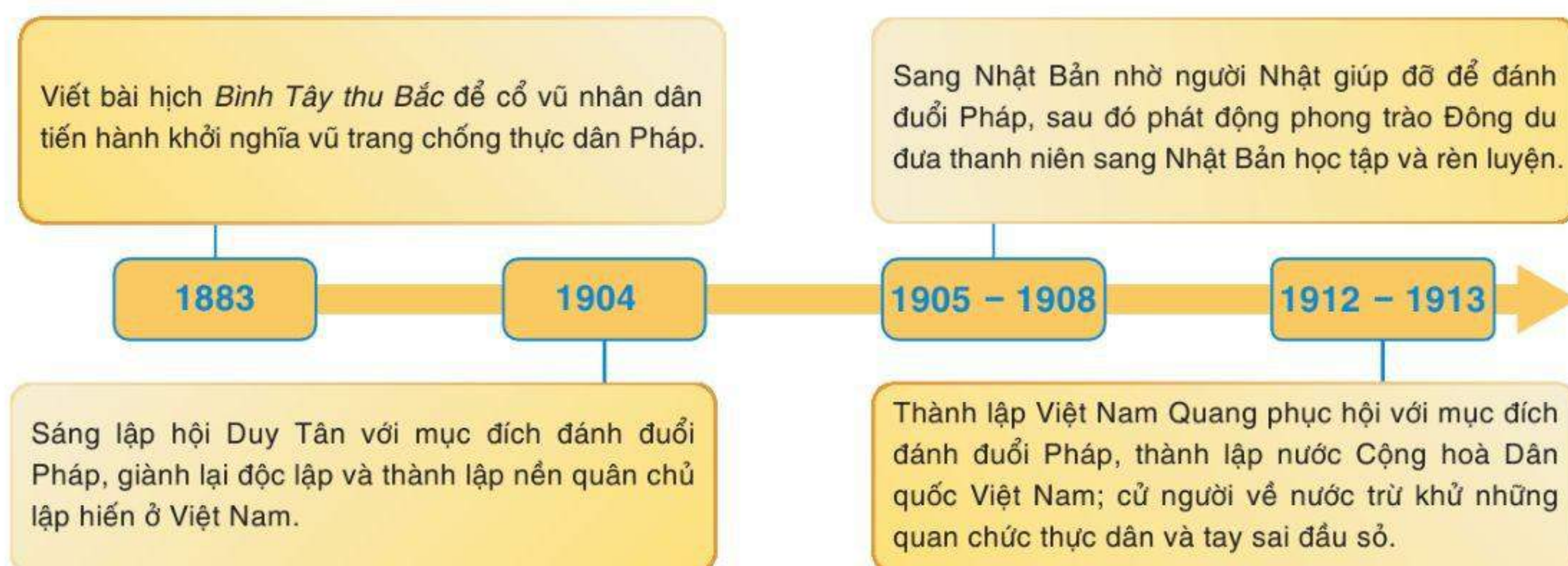
1. Phan Bội Châu

Phan Bội Châu là một trong những sĩ phu yêu nước tiến bộ và tiêu biểu của Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ông chủ trương cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản, chủ trương dùng bạo lực đánh Pháp để giành lại độc lập cho dân tộc.

💡 Phan Bội Châu sinh ra trong một gia đình nhà nho ở xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông nổi tiếng là người thông minh, học giỏi, từng đỗ Giải nguyên (đỗ đầu) trong kì thi Hương ở trường thi Nghệ An năm 1900. Không chỉ là nhà hoạt động yêu nước, Phan Bội Châu còn là nhà văn, nhà thơ và nhà sử học lớn của Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XX.



Hình 17.5. Phan Bội Châu
(1867 – 1940)



Hình 17.6. Sơ đồ một số hoạt động yêu nước tiêu biểu của Phan Bội Châu (1883 – 1913)



Ban đầu, Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật Bản để đánh Pháp vì ông rất khâm phục tấm gương tự cường của nước Nhật, hi vọng Nhật là nước “đồng chủng, đồng văn” sẽ giúp đỡ mình. Sau sự kiện Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911), ông quyết định đi theo chủ nghĩa “Tam dân” (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc) của Tôn Trung Sơn và vẫn chủ trương dùng bạo lực để đánh Pháp.



Giới thiệu những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu. Những hoạt động đó có ý nghĩa gì đối với phong trào yêu nước Việt Nam?

2. Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh là nhà yêu nước hoạt động cùng thời với Phan Bội Châu. Ông là đại diện tiêu biểu cho xu hướng cải cách, canh tân đất nước bằng con đường ôn hoà.



Phan Châu Trinh sinh ra trong một gia đình trí thức ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam). Lớn lên ở vùng đất có hoạt động ngoại thương phát triển, ông có tư tưởng tiến bộ, ủng hộ cái mới. Sau khi thi đỗ Cử nhân (1900) và đỗ Phó bảng (1901), Phan Châu Trinh làm quan trong triều đình Huế. Đầu năm 1905, ông từ bỏ quan trường để tập trung vào hoạt động cứu nước.

Từ năm 1905, Phan Châu Trinh nhiều lần vào Nam, ra Bắc tìm hiểu dân tình, tìm người có cùng chí hướng để hoạt động cứu nước.

Năm 1906, Phan Châu Trinh gửi thư cho Chính phủ thuộc địa vạch trần chế độ phong kiến thối nát, yêu cầu họ sửa đổi chính sách cai trị để giúp người Việt Nam văn minh lên. Ông đã khởi xướng cuộc vận động Duy tân với khẩu hiệu “*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”, đi nhiều nơi để vận động nhân dân thay đổi.



Hình 17.7. Phan Châu Trinh (1872 – 1926)

“... thật lòng đòi lại chính sách đi, dùng người hiền tài, giao cho quyền binh,... mở con đường nuôi sống dân nghèo, cho thân sĩ cái quyền nghị luận, mở toà báo để thấu rõ dân tình, nghiêm minh thưởng phạt,... các ngạch sưu thuế đều được cải lương,...”.

(Trích thư của Phan Châu Trinh gửi Toàn quyền Đông Dương Pôn Bô, theo: Tạ Thị Thuý (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 7, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.269 – 270)

Cuộc vận động Duy tân do Phan Châu Trinh phát động diễn ra dưới nhiều hình thức như mở trường học, kêu gọi mở mang công nghiệp, thương nghiệp,... đã ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, đặc biệt là ở Trung Kỳ. Năm 1908, phong trào chống sưu thuế nổ ra ở Trung Kỳ, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp, bắt bớ, giam cầm và tuyên án tử hình nhiều người yêu nước. Phan Châu Trinh lúc bấy giờ đang ở Hà Nội cũng bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Phong trào tan rã.

? *Giới thiệu những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Châu Trinh. Những hoạt động đó có ý nghĩa gì đối với phong trào yêu nước Việt Nam?*

III. Buổi đầu hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành

Trước những thất bại của các bậc tiền bối như Tôn Thất Thuyết, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Nguyễn Tất Thành quyết định sang phương Tây tìm đường cứu nước.

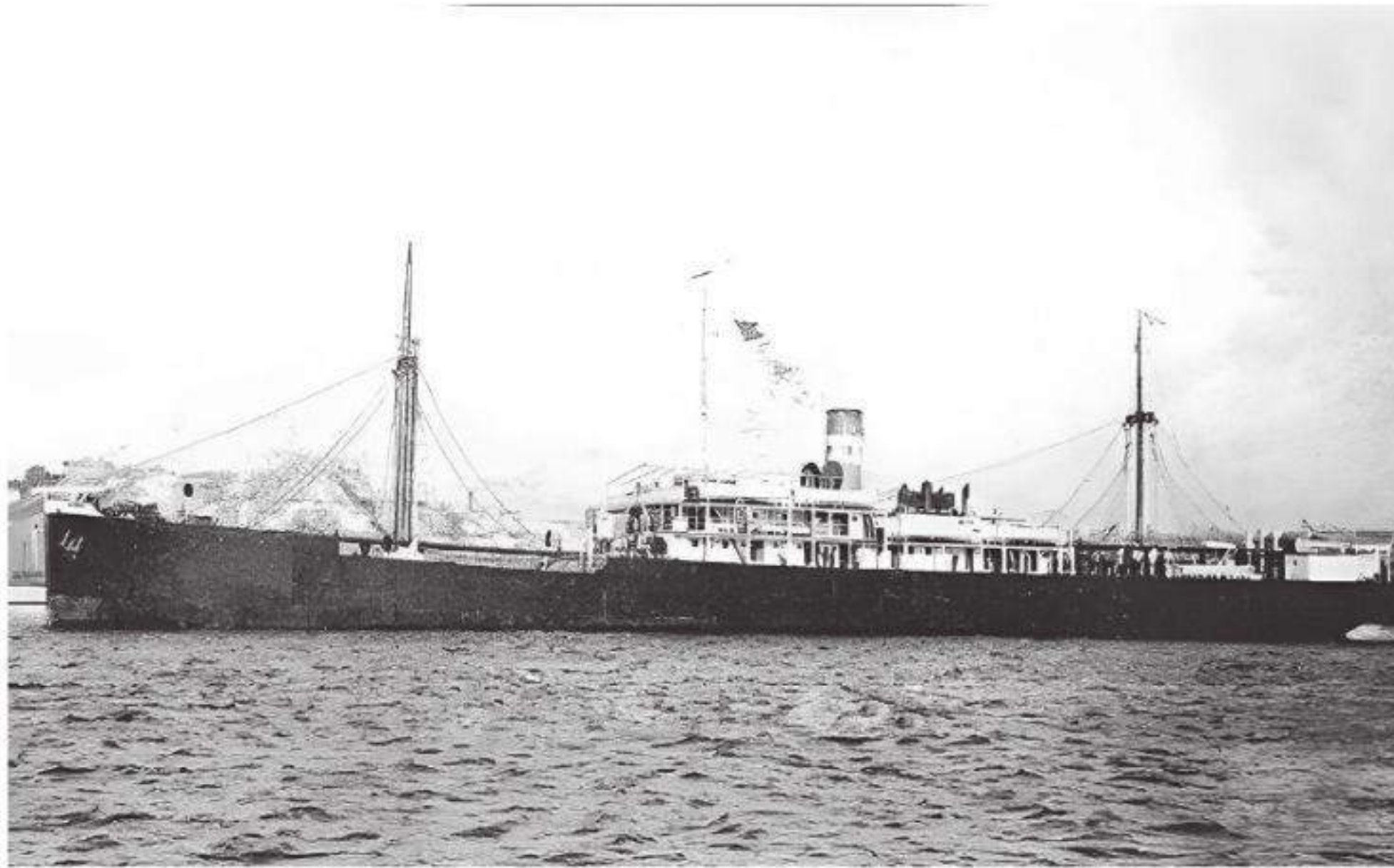
“Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương.

Cụ Phan Bội Châu hi vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”.

“... Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta”.

(Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.12, 13)

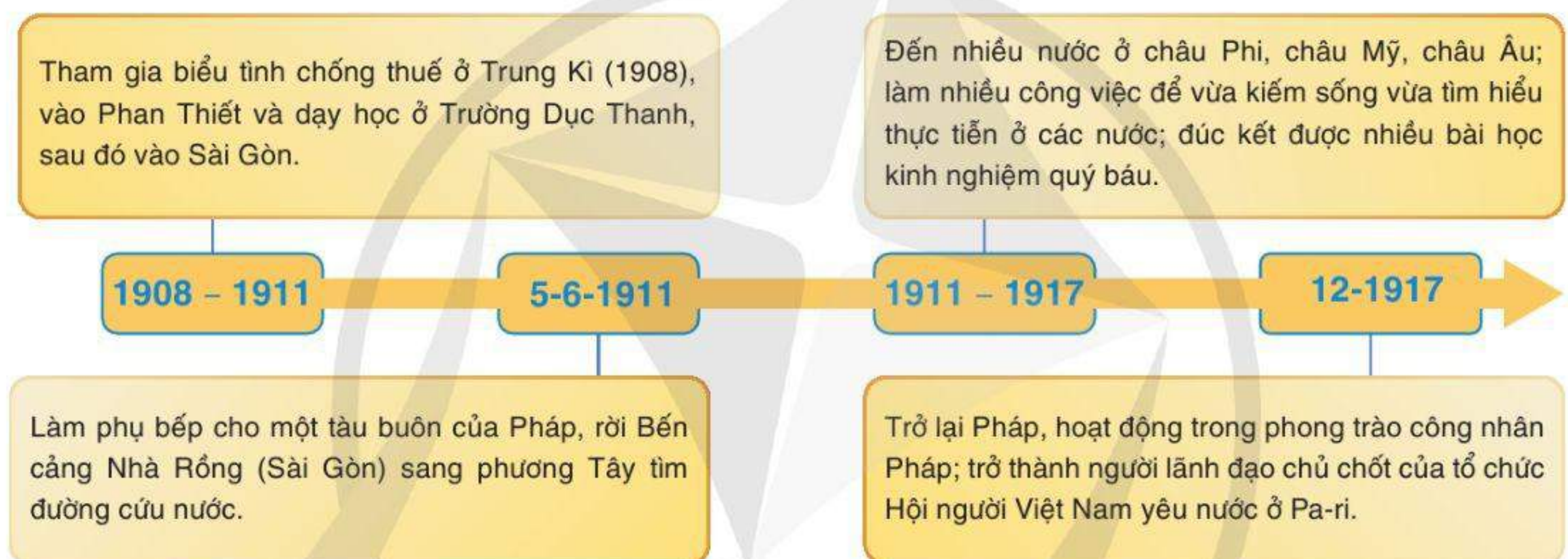
 Nguyễn Tất Thành (1890 – 1969) sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Khi học ở Trường Quốc học Huế (1906), được tiếp xúc với văn hoá Pháp với khẩu hiệu “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”, Nguyễn Tất Thành mong muốn sang nước Pháp và các nước khác để tìm hiểu.



Hình 17.8. Tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin – tàu buôn của Pháp từng đưa Nguyễn Tất Thành trên chuyến hành trình sang Pháp từ ngày 5-6-1911



Hình 17.9. Nguyễn Tất Thành làm phụ bếp trên tàu buôn của Pháp



Hình 17.10. Sơ đồ một số hoạt động yêu nước tiêu biểu của Nguyễn Tất Thành đầu thế kỉ XX

- ?** – *Giới thiệu những nét chính về hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành.*
- *Cho biết sự khác biệt về mục đích và hướng đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành so với những người đi trước.*

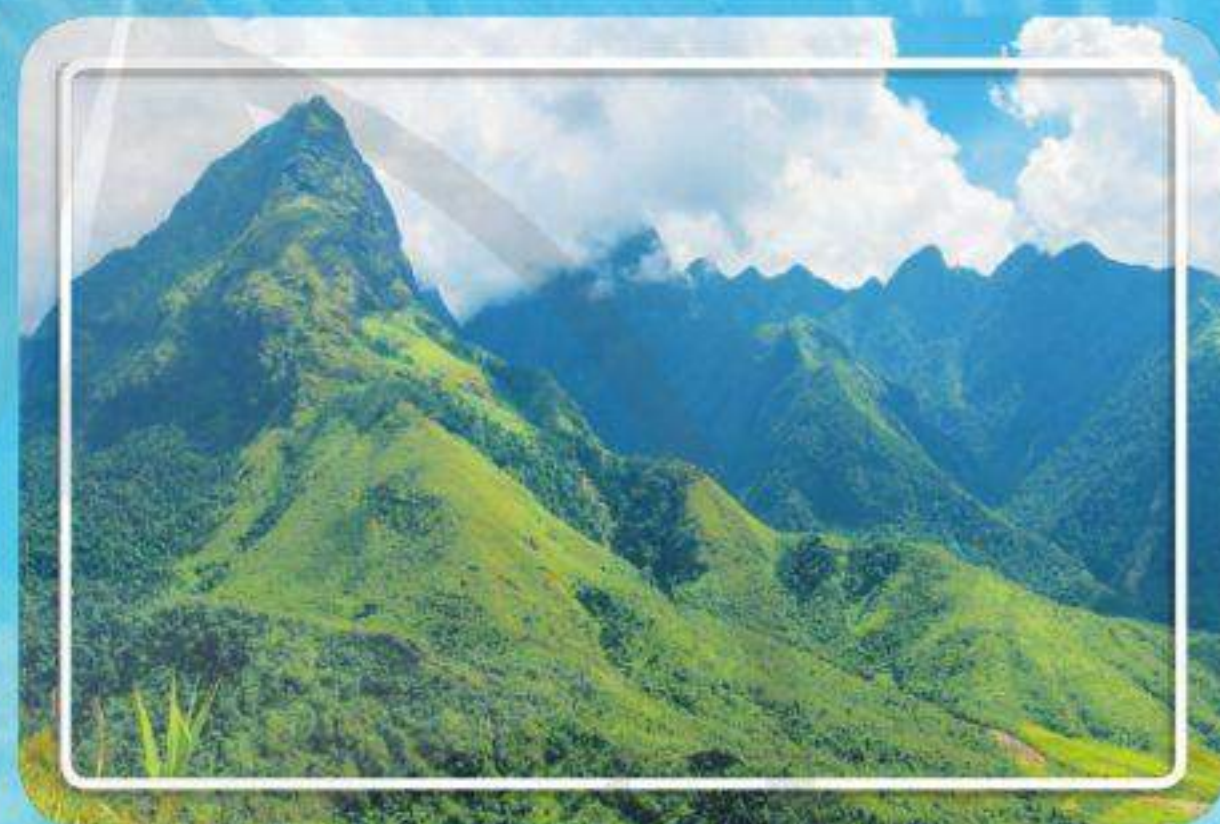
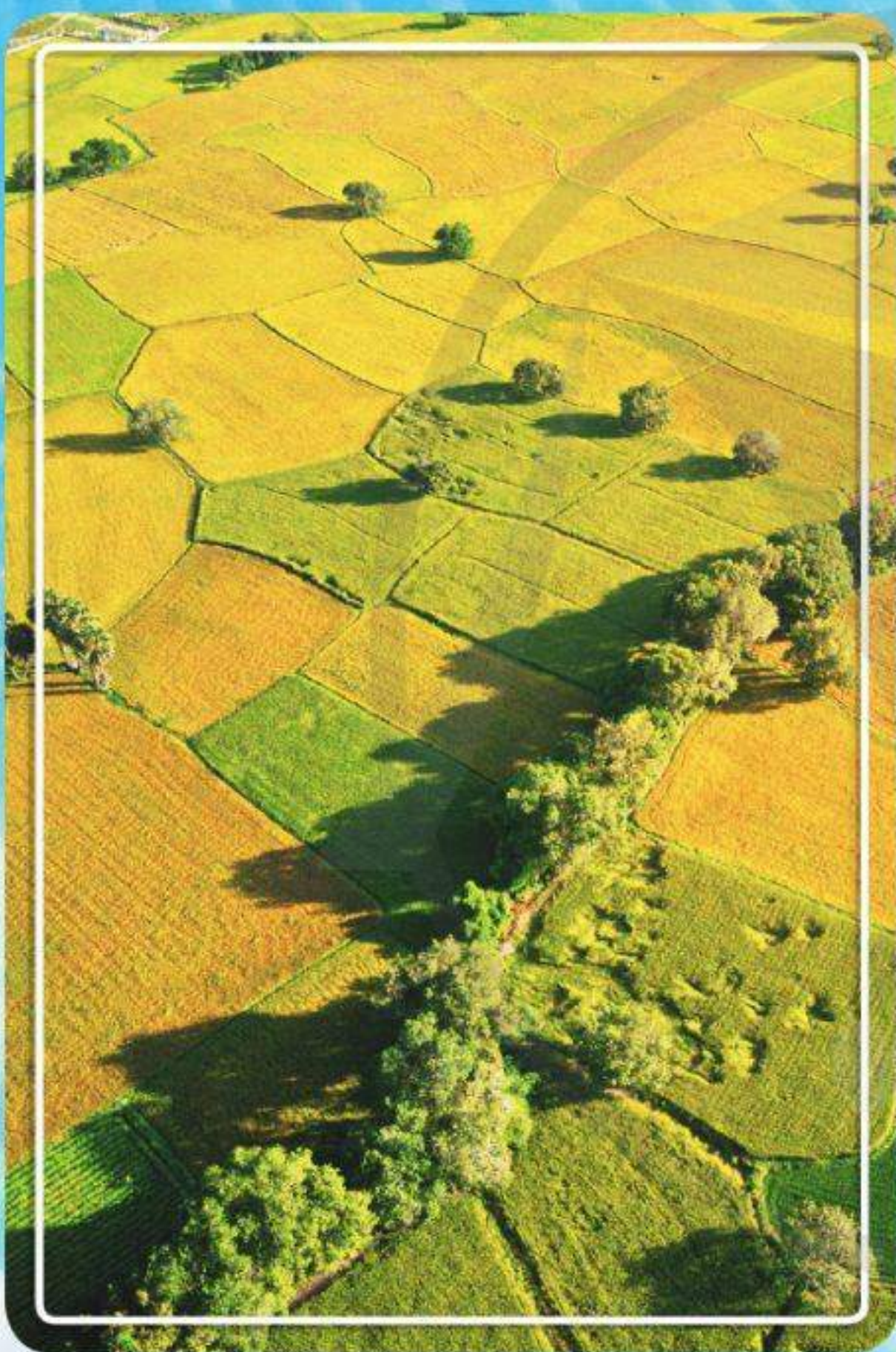


1. Lập bảng tóm tắt về những tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.



2. Sưu tầm một số hình ảnh và bài viết về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành đầu thế kỉ XX. Giới thiệu những hình ảnh, bài viết đó với thầy cô và bạn học.

Phần Địa lí



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM NĂM 2020





Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí Việt Nam.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.



Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ là nhân tố góp phần vào việc hình thành các đặc điểm tự nhiên của mỗi quốc gia. Điều này được thể hiện rất rõ ở nước ta. Vậy vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta có đặc điểm gì? Vị trí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới sự hình thành đặc điểm tự nhiên của Việt Nam?



I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam

1. Đặc điểm vị trí địa lí

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, ở gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, vừa gần với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với Biển Đông và thông ra Thái Bình Dương.

Phần lãnh thổ đất liền nước ta kéo dài từ vĩ độ $8^{\circ}34'N$ đến vĩ độ $23^{\circ}23'N$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'E$ đến kinh độ $109^{\circ}28'E$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}E$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'E$ trên Biển Đông.

Vị trí địa lí của nước ta có các đặc điểm nổi bật là:

- Nằm trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc, trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á.
- Nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài sinh vật trên đất liền và trên biển.
- Nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.



Trên đất liền, điểm cực Bắc của nước ta nằm ở xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; điểm cực Nam nằm ở xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điểm cực Đông nằm ở xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà; điểm cực Tây nằm ở xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

– Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai và chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu.



Hình 1.1. Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á năm 2021

? Đọc thông tin, quan sát Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 1.1, hãy:

- Xác định các điểm cực phần đất liền của nước ta.
- Trình bày đặc điểm vị trí địa lý của nước ta.

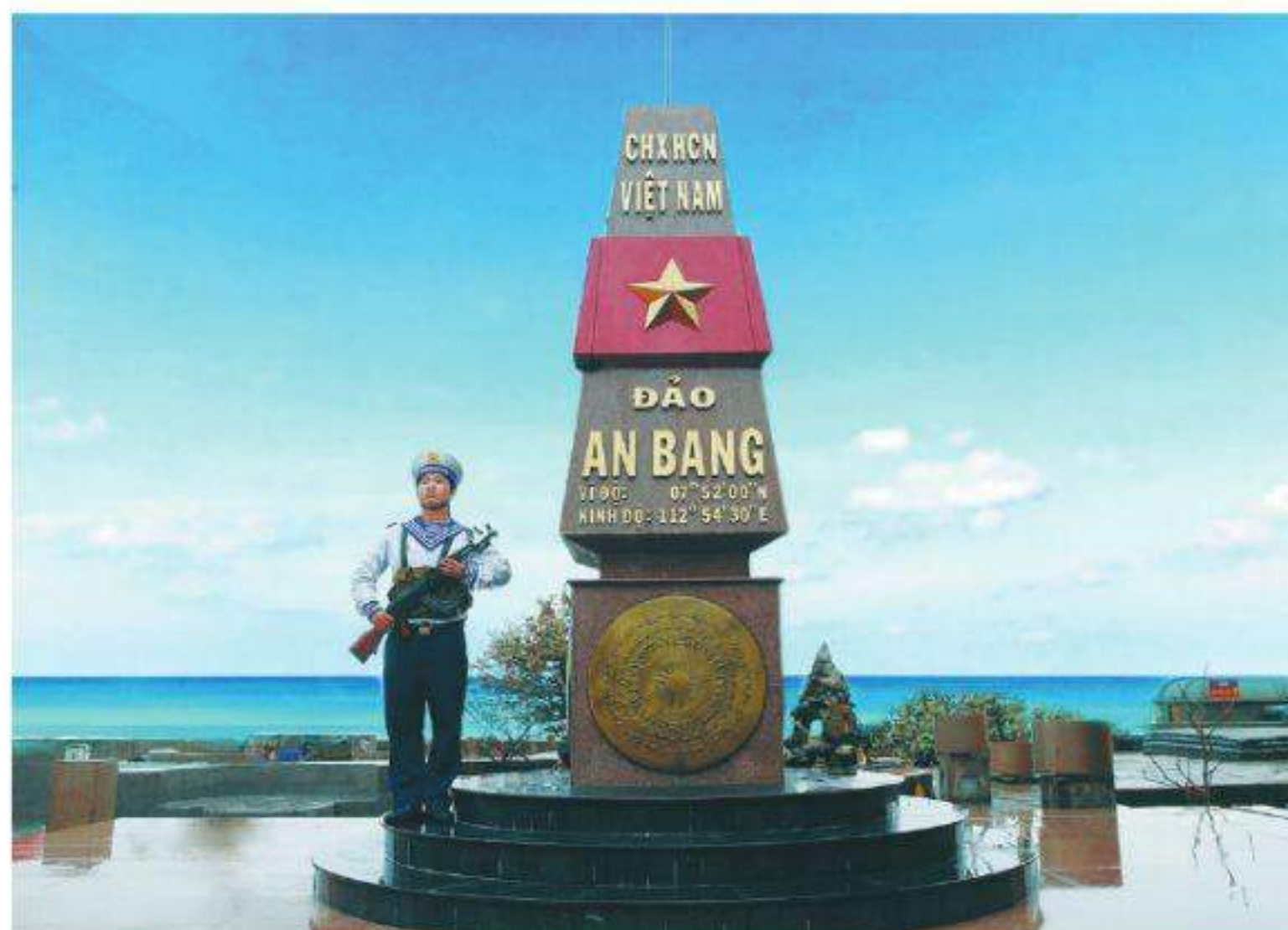
2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm ba bộ phận: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

Vùng đất bao gồm toàn bộ phần đất liền, các đảo và quần đảo với tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là 331 344 km² (theo Niên giám Thống kê Việt Nam 2021). Đường biên giới trên đất liền của nước ta có chiều dài gần 5 000 km, tiếp giáp với ba quốc gia là: Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia. Đường bờ biển của nước ta có chiều dài 3 260 km, kéo dài từ thành phố Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) đến thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), có dáng cong hình chữ S.

Vùng biển của nước ta thuộc Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km². Trong vùng biển Việt Nam có hàng nghìn đảo, quần đảo; trong đó có hai quần đảo lớn, xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.

Vùng trời rộng lớn bao trùm lên trên lãnh thổ, bao gồm không gian trên đất liền, mở rộng đến hết ranh giới ngoài của lãnh hải và không gian trên các đảo, quần đảo.



Hình 1.2. Cột mốc chủ quyền thiêng liêng trên quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà)

? *Đọc thông tin, quan sát Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 1.2, hãy:*

- Cho biết lãnh thổ thống nhất và toàn vẹn của nước ta bao gồm những bộ phận nào.
- Kể tên một số đảo và quần đảo của nước ta.

II. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

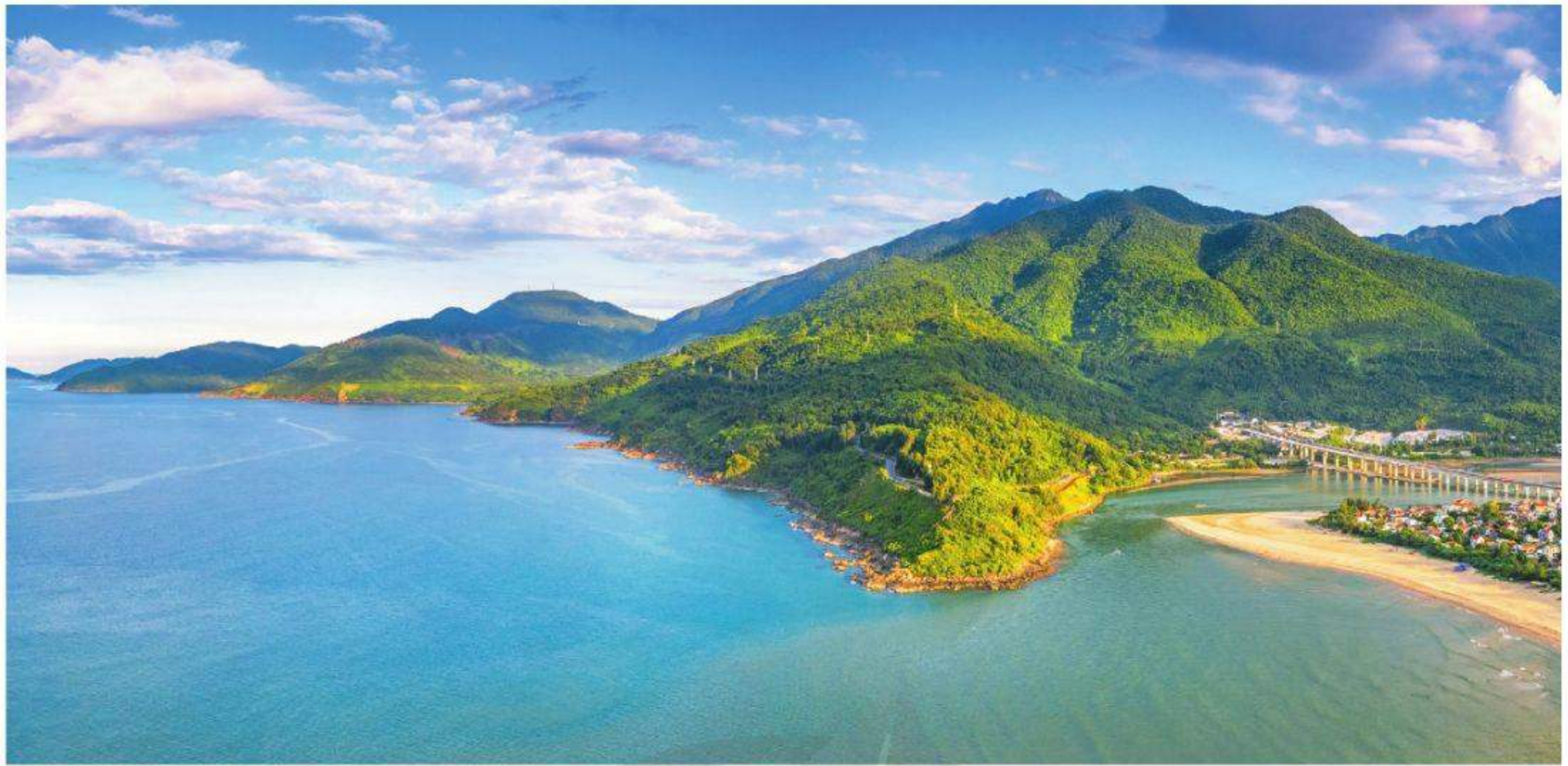
Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ là nhân tố quan trọng làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá đa dạng. Đặc điểm này được thể hiện rất rõ qua các thành phần tự nhiên.

– Đối với khí hậu: Vị trí địa lí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực hoạt động của Tín phong và gió mùa châu Á, lại tiếp giáp với Biển Đông nên khí hậu thể hiện rõ tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa; với nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa và độ ẩm lớn, có hai mùa gió (gió mùa hạ và gió mùa đông). Đặc điểm lãnh thổ kết hợp với hoạt động của các khối khí và bức chắn địa hình còn làm cho khí hậu nước ta phân hoá từ bắc vào nam và từ tây sang đông.

Tuy nhiên, vị trí địa lí cũng làm cho nước ta chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai và biến đổi khí hậu như: bão, lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng,...

– Đối với sinh vật: Do vị trí địa lí nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài sinh vật nên Việt Nam có tài nguyên sinh vật rất phong phú, đa dạng. Ngoài sinh vật nhiệt đới, nước ta còn có cả các loài sinh vật cận nhiệt đới và ôn đới.

– Đối với khoáng sản: Do vị trí địa lí nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng với nhiều loại như: than, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, đồng, bô-xit, a-pa-tit, đá vôi, sét, cao lanh,...



Hình 1.3. Một phần dãy núi Bạch Mã —
ranh giới tự nhiên giữa hai miền khí hậu phía bắc và phía nam của nước ta

? *Đọc thông tin và quan sát hình 1.3, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành các đặc điểm tự nhiên của nước ta.*



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các bộ phận hợp thành lãnh thổ Việt Nam.



2. Tìm hiểu những thuận lợi của một quốc gia có biển.



Bài 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.



Địa hình Việt Nam rất đa dạng, phức tạp và có sự thay đổi từ bắc vào nam, từ tây sang đông, từ miền núi xuống đồng bằng,... tạo nên các khu vực địa hình khác nhau. Tuy nhiên, địa hình nước ta vẫn có những đặc điểm chung. Vậy những đặc điểm chung đó là gì?



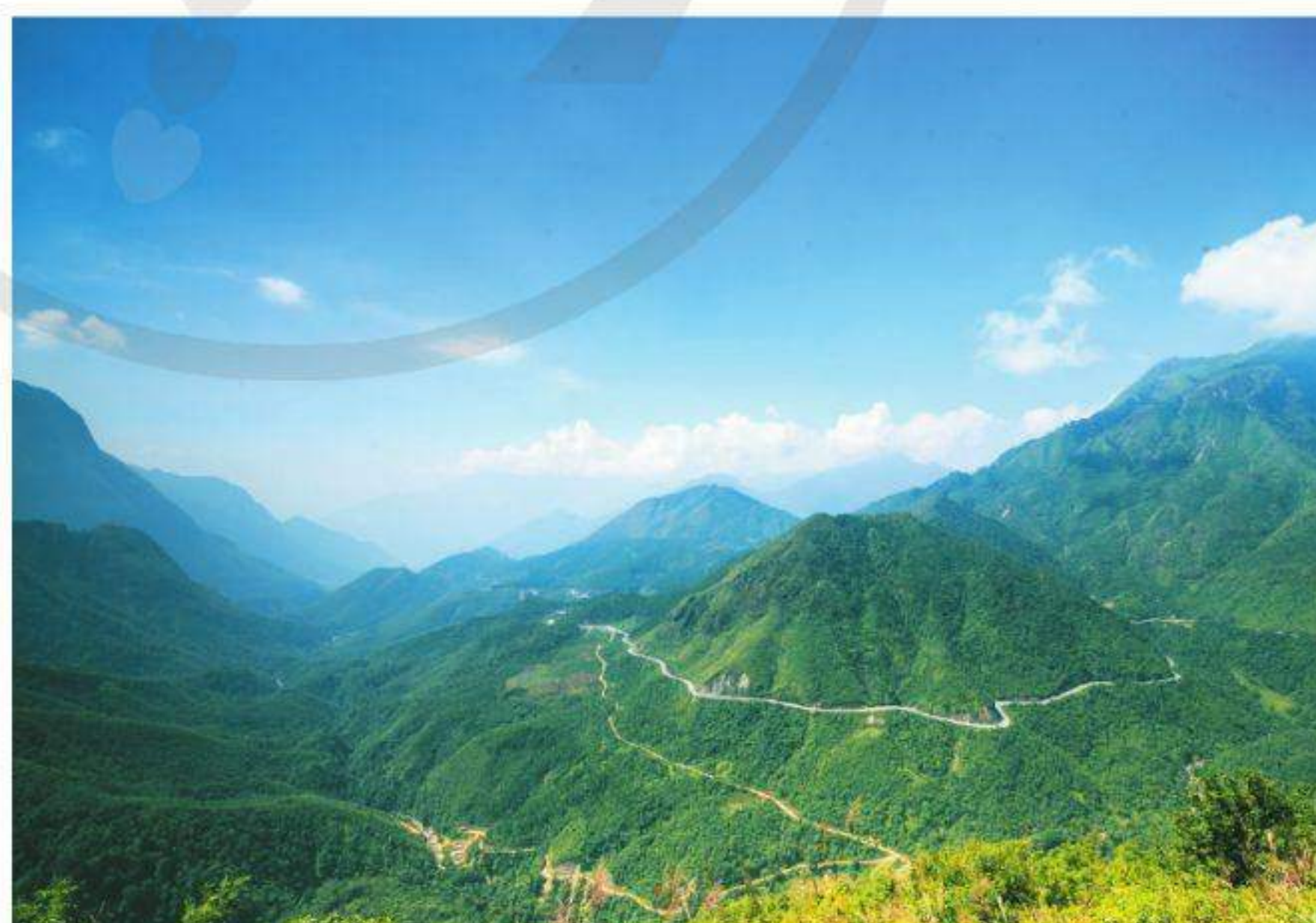
I. Đặc điểm chung của địa hình

Địa hình đồi núi chiếm ưu thế

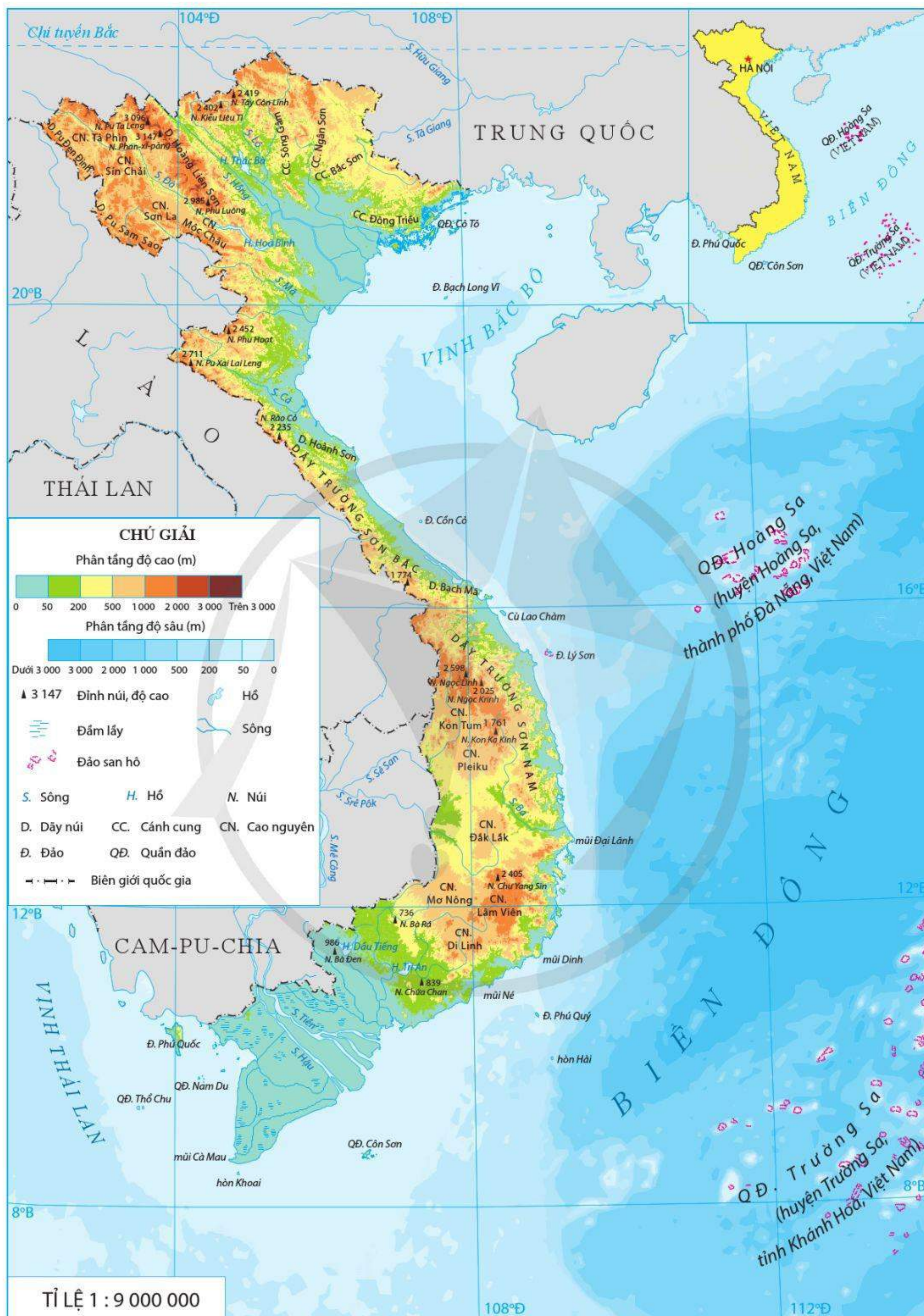
Đồi núi chiếm khoảng 3/4 diện tích đất liền, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp dưới 1 000 m. Địa hình đồi núi nước ta kéo dài từ bắc vào nam và nối tiếp với vùng đồi núi của các nước láng giềng tạo thành một khối liên tục ở phía bắc và phía tây.



Hình 2.1. Một phần dãy núi Hoàng Liên Sơn



Địa hình đồng bằng chỉ chiếm khoảng 1/4 diện tích đất liền, phân bố ở phía đông và phía nam. Các đồng bằng được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông và biển.



Hình 2.2. Bản đồ địa hình Việt Nam



Hình 2.3. Mốc đánh dấu độ cao trên đỉnh Phan-xi-păng (tỉnh Lào Cai)

Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất nước ta, nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn, thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Theo số liệu của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam năm 2019, giá trị độ cao quốc gia được xác định tại vị trí cao nhất trên đỉnh Phan-xi-păng là 3 147 m, cao hơn 4 m so với kết quả vẫn được sử dụng chính thức trên nhiều tài liệu là 3 143 m do người Pháp đo đạc vào năm 1909.

Địa hình nước ta được nâng lên ở giai đoạn Tân kiến tạo và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau

Lãnh thổ nước ta đã được hình thành vững chắc ở giai đoạn Cổ kiến tạo. Sau đó, các hoạt động ngoại lực đã tác động đến địa hình đồi núi cổ, tạo nên các bề mặt san bằng, thấp và thoải.

Đến Tân kiến tạo, địa hình nước ta tiếp tục được nâng lên và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau. Từ cao xuống thấp có các bậc địa hình chính là: đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa. Trong các bậc địa hình chính lại chia thành các bậc nhỏ hơn. Ví dụ: Trong bậc địa hình đồi núi có núi cao, núi thấp, sơn nguyên, cao nguyên, đồi, bán bình nguyên. Trong các bậc địa hình ở nước ta, đồi và núi thấp (dưới 1 000 m) chiếm diện tích lớn nhất. Địa hình thấp dần từ đất liền ra biển, trùng với hướng tây bắc – đông nam của các dãy núi và các dòng sông lớn.

Lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam được chia ra thành ba giai đoạn: Tiền Cambri, Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo. Giai đoạn Tiền Cambri diễn ra ở phạm vi hẹp trên lãnh thổ nước ta. Giai đoạn Cổ kiến tạo có nhiều biến động mạnh mẽ và có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam. Giai đoạn Tân kiến tạo vẫn được tiếp diễn cho đến ngày nay, các vận động nâng lên không diễn ra liên tục mà thành từng chu kì kế tiếp nhau, tạo nên diện mạo và đặc điểm tự nhiên nước ta như hiện nay.

Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn đã làm cho quá trình phong hoá ở nước ta xảy ra nhanh và mạnh, tạo nên lớp vỏ phong hoá dày, dễ thấm nước và vụn bở.

Tại các vùng núi đá vôi, tính chất nhiệt đới ẩm thể hiện ở quá trình cac-xtơ diễn ra mạnh mẽ. Ở nhiều địa phương, quá trình cac-xtơ đã tạo nên các hang động, dòng chảy ngầm như: hang Sơn Đoòng, động Phong Nha, động Thiên Đường (tỉnh Quảng Bình); Hang Múa (tỉnh Ninh Bình);...

Các quá trình của ngoại lực như: xâm thực, xói mòn, rửa trôi, bồi tụ,... đã làm thay đổi bề mặt địa hình. Ở các vùng núi dốc, đặc biệt là những nơi mất lớp phủ thực vật, vào mùa mưa thường xảy ra các hiện tượng như: đất trượt, đá lở, lũ quét,... thay đổi bề mặt địa hình.



Hình 2.4. Động Thiên Đường ở Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình)



Hình 2.5. Bồi tụ ở vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long

Địa hình nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của con người

Con người tác động vào địa hình để làm nơi sinh sống và sản xuất. Các tác động tích cực của con người góp phần bảo vệ địa hình và tăng hiệu quả sản xuất, tạo nên các môi trường nhân tạo mới, tạo cảnh quan đẹp và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, con người cũng có những tác động tiêu cực làm thay đổi bề mặt địa hình, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng.

 Ở đồng bằng sông Hồng, hệ thống đê được xây đắp và không ngừng củng cố đã tạo nên cảnh quan đặc trưng cho đồng bằng này.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, con người đã tạo nên hệ thống kênh rạch chằng chịt. Đây vừa là đường giao thông thủy, vừa là kênh tưới tiêu góp phần hình thành nên vùng đất trù phú.



Hình 2.6. Một đoạn đê biển trên đảo Cù Lao Xanh (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)

 ***Đọc thông tin và quan sát các hình ảnh, hãy:***

- Cho biết địa hình nước ta có những đặc điểm chủ yếu nào.
- Lựa chọn và trình bày một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình nước ta.

II. Đặc điểm các khu vực địa hình

1. Địa hình đồi núi

Địa hình đồi núi ở nước ta được chia thành bốn khu vực là: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

– Khu vực Đông Bắc nằm ở phía đông của thung lũng sông Hồng; chủ yếu là núi thấp, có hướng vòng cung với bốn cánh cung núi lớn là: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều chụm lại ở Tam Đảo và mở rộng ra phía bắc, phía đông. Địa hình nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam. Một số đỉnh núi có độ cao trên 2 000 m là: Tây Côn Lĩnh (2 419 m), Kiều Liêu Ti (2 402 m),... Khu vực Đông Bắc còn có các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng,... (độ cao trên 1 000 m). Địa hình cac-xtơ của khu vực này chiếm diện tích lớn nhất cả nước. Địa hình đồi núi thấp chiếm diện tích lớn đã tạo nên các vùng trung du khá đặc sắc thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

– Khu vực Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả; chủ yếu là núi cao, núi trung bình, có hướng tây bắc – đông nam. Khu vực này có dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ nhất nước ta, với đỉnh núi Phan-xi-păng được mệnh danh là “Nóc nhà Đông Dương”. Ngoài ra, còn có nhiều đỉnh núi cao trên 2 000 m như: Pu Ta Leng (3 096 m), Phu Luông (2 985 m),... Các dãy núi cao chạy dọc biên giới Việt – Lào là: Pu Đen Đình, Pu Sam Sao. Các cao nguyên như: Tả Phìn, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu,... trải dài theo hướng tây bắc – đông nam. Khu vực này còn có các vùng bán bình nguyên và các bồn địa rộng.

– Khu vực Trường Sơn Bắc nằm từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã; chủ yếu là núi trung bình và núi thấp, các dãy núi chạy song song và so le nhau, có hướng tây bắc – đông nam. Một số dãy núi chạy sát biển, có hướng tây – đông. Sườn tây của Trường Sơn Bắc rộng và thoải, sườn đông hẹp và dốc. Khối núi đá vôi Kẻ Bàng có độ cao khoảng 600 – 900 m, khá hiểm trở. Một số đỉnh núi cao trên 2 000 m như: Pu Xai Lai Leng (2 711 m), Rào Cỏ (2 235 m).

– Khu vực Trường Sơn Nam nằm ở phía nam của dãy Bạch Mã. Núi ở khu vực này có dạng khối như: khối núi Kon Tum, khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao đồ sộ với một số đỉnh cao trên 2 000 m như: Ngọc Linh (2 598 m), Chư Yang Sin (2 405 m), Ngọc Krinh (2 025 m),...

Các cao nguyên ba-dan xếp tầng với độ cao khác nhau, có bề mặt khá bằng phẳng như: Kon Tum, Pleiku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh. Tiếp nối giữa Trường Sơn Nam và đồng bằng sông Cửu Long là địa hình bán bình nguyên, thể hiện rõ ở Đông Nam Bộ với các bậc thềm phù sa cổ và các bề mặt phủ ba-dan.



Hình 2.7. Một phần cao nguyên Kon Tum

? *Đọc thông tin và quan sát hình 2.2, hãy trình bày đặc điểm địa hình của các khu vực đồi núi ở nước ta.*

2. Địa hình đồng bằng

Địa hình đồng bằng được phân bố ở phía đông và phía nam nước ta, bao gồm: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng ven biển miền Trung.

– Đồng bằng sông Hồng có diện tích vào khoảng 15 000 km², được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Độ cao ở vùng trung tâm đồng bằng khoảng từ 2 m đến 4 m. Trong đồng bằng còn có nhiều đồi núi sót; có hệ thống đê sông (tổng chiều dài hơn 2 000 km) chia cắt đồng bằng thành các ô trũng; ven biển còn có hệ thống đê biển ngăn nước mặn xâm nhập vào đồng bằng.

– Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 40 000 km², được bồi đắp chủ yếu bởi phù sa của sông Mê Công. Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Trong đồng bằng còn có nhiều ô trũng lớn, ngập nước hằng năm, có các vùng đầm lầy ở Kiên Giang, Đồng Tháp Mười, Cà Mau. Đây là khu vực chịu ảnh hưởng thường xuyên của thủy triều.

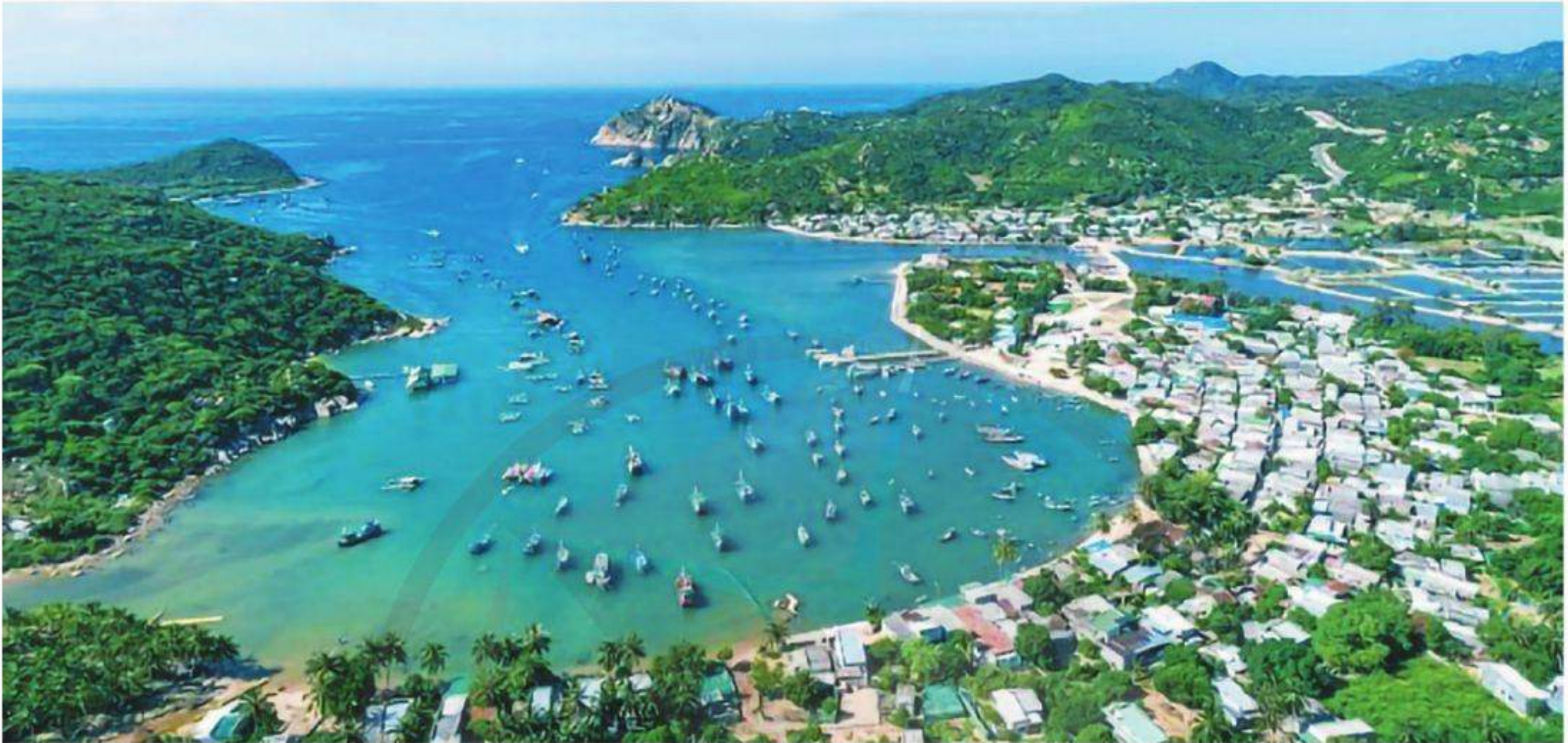
– Các đồng bằng ven biển miền Trung có tổng diện tích vào khoảng 15 000 km², được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của biển. Trên bề mặt đồng bằng có nhiều cồn cát lớn. Hầu hết các đồng bằng trong khu vực này đều nhỏ, hẹp ngang, dốc và bị chia cắt bởi các dãy núi hướng tây – đông. Một số đồng bằng có diện tích đáng kể, được mở rộng ở các vùng cửa sông lớn như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 2.2, hãy trình bày đặc điểm địa hình của các khu vực đồng bằng ở nước ta.*

3. Địa hình bờ biển và thềm lục địa

Địa hình bờ biển của nước ta rất đa dạng. Các hiện tượng bồi tụ, mài mòn và xói lở xảy ra khác nhau ở từng đoạn bờ biển, tạo thành các bãi triều, vũng, vịnh, đầm, phá,...

Thềm lục địa nước ta nông và mở rộng, đặc biệt ở Bắc Bộ và Nam Bộ, tạo điều kiện cho việc mở rộng diện tích lãnh thổ đất liền và làm thay đổi địa hình bờ biển.



Hình 2.8. Vịnh Vĩnh Hy (tỉnh Ninh Thuận)

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 2.2, 2.8, hãy trình bày đặc điểm địa hình của khu vực bờ biển và thềm lục địa ở nước ta.*



1. Vẽ sơ đồ thể hiện đặc điểm các khu vực địa hình của nước ta.



2. Địa phương nơi em sinh sống thuộc khu vực địa hình nào? Hãy mô tả về đặc điểm địa hình nơi em sinh sống.



Bài 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

I. Chuẩn bị

Thu thập tư liệu, sưu tầm tranh ảnh, video clip,... về ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế ở nước ta.

II. Nội dung thực hành

Tìm ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với:

- Sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên.
- Khai thác kinh tế.

Gợi ý:

1. Ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên

- Đối với khí hậu:
 - + Sự khác biệt khí hậu giữa hai sườn núi.
 - + Sự thay đổi của khí hậu theo độ cao địa hình.
- Đối với sông:
 - + Hướng chảy của sông.
 - + Tốc độ dòng chảy của sông.
- Đối với đất: Sự khác nhau về đất ở các khu vực địa hình núi, đồng bằng và ven biển.
- Đối với sinh vật: Thảm thực vật theo độ cao.

2. Ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với khai thác kinh tế

- Các hoạt động khai thác kinh tế ở khu vực đồi núi.
- Các hoạt động khai thác kinh tế ở khu vực đồng bằng và ven biển.



Bài 4. KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.



Khoáng sản được coi là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng, là tiềm lực kinh tế của mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ. Hãy kể tên một số loại khoáng sản ở nước ta mà em biết. Tài nguyên khoáng sản Việt Nam có đặc điểm chung là gì?



I. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú và đa dạng. Qua khảo sát và thăm dò, nước ta đã phát hiện được trên 5 000 mỏ và điểm quặng của khoảng 60 loại khoáng sản khác nhau, bao gồm cả khoáng sản năng lượng như: than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...; khoáng sản kim loại như: sắt, đồng, bô-xit,...; khoáng sản phi kim loại như: a-pa-tit, đá vôi, sét, cao lanh,...

Phần lớn các mỏ khoáng sản của nước ta có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là: than, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, đồng, bô-xit, đá vôi,...

Một số loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao như: dầu mỏ, khí tự nhiên, than, vàng, thiếc,... Hiện nay, nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta được khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế đất nước và tạo mặt hàng xuất khẩu.

Sự hình thành khoáng sản ở nước ta gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tự nhiên. Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng là kết quả của lịch sử phát triển địa chất lâu dài, phức tạp và do vị trí địa lý nước ta nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.



Đọc thông tin và quan sát hình 4.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản nước ta.
- Giải thích tại sao nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng.



Hình 4.1. Bản đồ phân bố một số khoáng sản chính ở Việt Nam

II. Đặc điểm phân bố tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản phân bố ở hầu khắp cả nước. Tuy nhiên, một số khoáng sản có trữ lượng đáng kể tập trung ở một số khu vực như:

- Than đá phân bố chủ yếu ở một số tỉnh, trong đó trữ lượng lớn nhất là ở tỉnh Quảng Ninh.
- Than nâu phân bố nhiều ở đồng bằng sông Hồng.
- Dầu mỏ, khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở thềm lục địa nước ta, trong đó trữ lượng lớn nhất là ở thềm lục địa các tỉnh phía nam.
- Bô-xit phân bố nhiều ở các tỉnh thuộc Tây Nguyên.
- A-pa-tit phân bố nhiều ở tỉnh Lào Cai.
- Đá vôi có nhiều ở vùng đồi núi phía bắc và Bắc Trung Bộ.

Sự phân bố khoáng sản ở nước ta có liên quan chặt chẽ với sự phân hoá phức tạp, đa dạng của các hoạt động địa chất nội sinh và ngoại sinh. Các mỏ khoáng sản nội sinh thường tập trung tại các đứt gãy sâu với hoạt động uốn nếp và mac-ma diễn ra mạnh mẽ. Các khoáng sản ngoại sinh thường tập trung ở vùng biển nông, thềm lục địa hoặc vùng trũng trong nội địa.

 *Đọc thông tin và quan sát hình 4.1, hãy:*

- *Trình bày đặc điểm phân bố khoáng sản ở Việt Nam.*
- *Giải thích nguyên nhân của sự phân bố đó.*

III. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản không phải là tài nguyên vô tận. Quá trình hình thành khoáng sản cần phải trải qua hàng triệu năm. Khoáng sản có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, cung cấp nhiên liệu cho đời sống và sản xuất, cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp,...

Hiện nay, nước ta đã tiến hành thăm dò và khai thác nhiều mỏ khoáng sản để phục vụ cho đời sống và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng khoáng sản còn chưa hợp lý, gây lãng phí, ảnh hưởng tới môi trường và sự phát triển bền vững. Việc sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng.

 Ngày 30-11-2010, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Luật Khoáng sản (số 60/2010/QH12), bao gồm những quy định pháp luật trong lĩnh vực nghiên cứu khoáng sản, trong hoạt động bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thăm dò, khai thác khoáng sản; quản lý nhà nước về khoáng sản;... Đây là cơ sở pháp lý để tăng cường quản lý và bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản của nước ta.

Để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, chúng ta cần:

- Thực hiện nghiêm Luật Khoáng sản của Việt Nam.
- Quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản để tránh tình trạng thất thoát.
- Sử dụng khoáng sản tiết kiệm để đảm bảo lợi ích lâu dài của đất nước.
- Quản lý trữ lượng và sản lượng khai thác.
- Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến để tránh tình trạng làm ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả khai thác.

Hình 4.2. Khai thác than ở tỉnh Quảng Ninh



? *Đọc thông tin và quan sát hình 4.2, hãy trình bày vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản ở nước ta. Lấy ví dụ cụ thể để chứng minh.*



1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở ghi bài.

Bảng 4. Sự phân bố của một số loại khoáng sản ở Việt Nam

Khoáng sản	Phân bố (thuộc tỉnh nào)
Than đá	?
Sắt	?
A-pa-tit	?
Dầu mỏ, khí tự nhiên	?
Thiếc	?



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

2. Tìm hiểu và giới thiệu về một loại khoáng sản ở nước ta (trữ lượng, vấn đề môi trường liên quan đến việc khai thác và sử dụng loại khoáng sản đó,...).
3. Tìm hiểu về Luật Khoáng sản của Việt Nam.



Bài 5. KHÍ HẬU VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.
- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.



Việt Nam có đặc điểm khí hậu khác biệt so với nhiều nước có cùng vĩ độ. Đây là nhân tố tự nhiên quan trọng có ảnh hưởng đến các thành phần tự nhiên khác, các ngành sản xuất và đời sống con người. Vậy khí hậu nước ta có những đặc điểm nổi bật nào? Khí hậu phân hoá ra sao và ảnh hưởng như thế nào tới các hoạt động kinh tế?



I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

1. Tính chất nhiệt đới

Tính chất nhiệt đới của khí hậu được thể hiện qua các yếu tố chính là: bức xạ mặt trời (tổng lượng bức xạ và cán cân bức xạ), nhiệt độ và số giờ nắng.

Do ảnh hưởng của vị trí địa lí nên quanh năm nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, tổng lượng bức xạ lên tới 110 – 160 kcal/cm²/năm, cán cân bức xạ luôn dương và đạt trên 75 kcal/cm²/năm trên phạm vi cả nước. Số giờ nắng dao động từ 1 400 giờ/năm đến 3 000 giờ/năm. Nhiệt độ trung bình năm của cả nước đều trên 20 °C (trừ các vùng núi cao) và tăng dần từ bắc vào nam.

Bảng 5.1. Tổng số giờ nắng năm, nhiệt độ trung bình năm và tổng nhiệt độ năm tại một số địa điểm ở Việt Nam

Địa điểm	Số giờ nắng năm (giờ)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Tổng nhiệt độ năm ($^{\circ}\text{C}$)
Hà Nội	1 585	23,6	8 577
Huế	1 970	25,1	9 161
Thành phố Hồ Chí Minh	2 489	27,1	9 891

? Đọc thông tin và dựa vào bảng 5.1, hãy trình bày tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam.

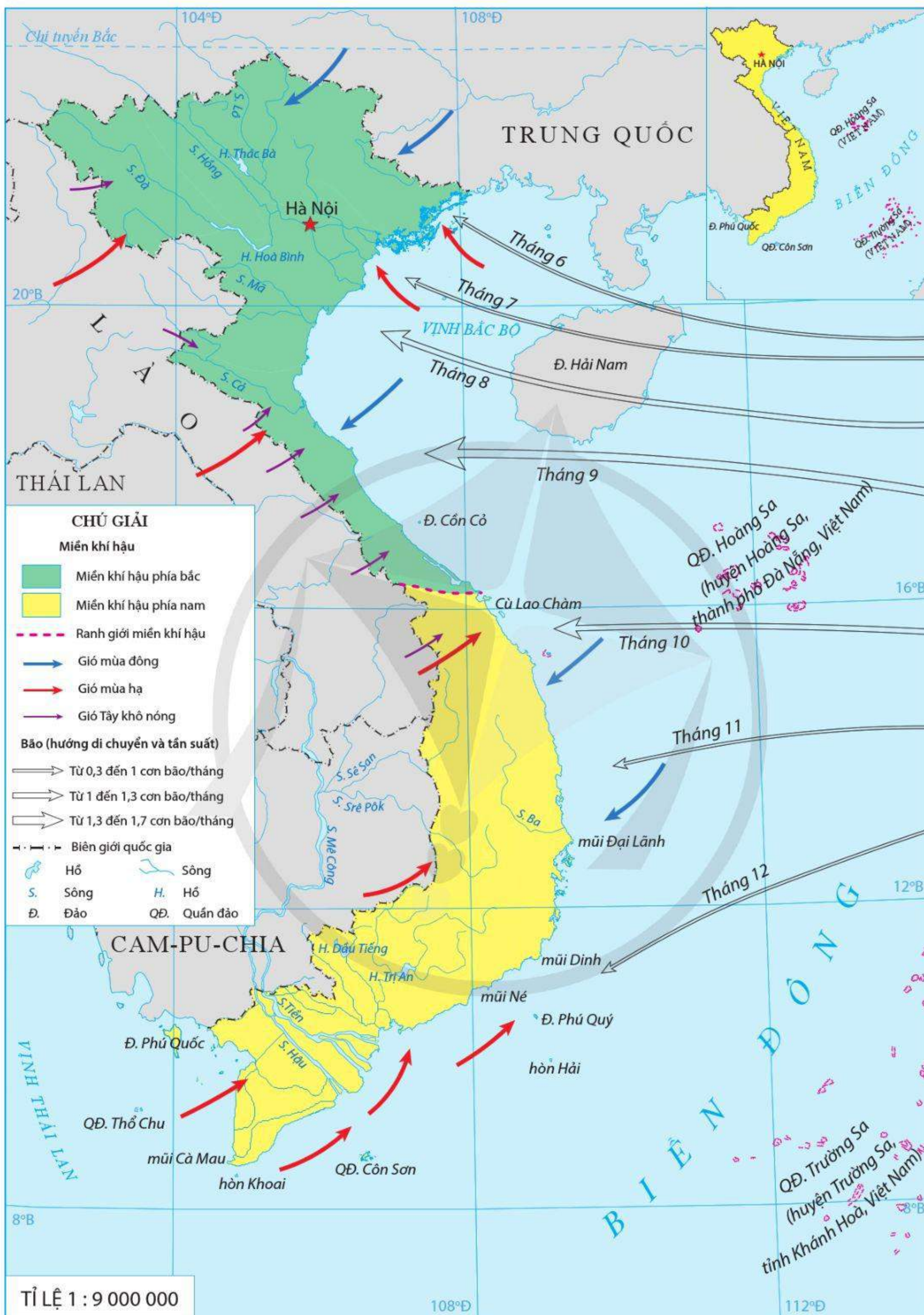
2. Tính chất ẩm

Tính chất ẩm được thể hiện qua lượng mưa, cân bằng ẩm và độ ẩm không khí. Nước ta có tổng lượng mưa năm rất lớn, phổ biến từ 1 500 mm đến 2 000 mm. Nhiều nơi do ảnh hưởng của địa hình đón gió ẩm, lượng mưa lên tới trên 3 000 mm như: Bắc Quang (tỉnh Hà Giang) 4 776,5 mm; Nam Đông (tỉnh Thừa Thiên Huế) 3 727,7 mm; Trà My (tỉnh Quảng Nam) 4 150,6 mm,... Cân bằng ẩm luôn dương. Độ ẩm không khí cao, thường trên 80 %.

Bảng 5.2. Tổng lượng mưa năm và độ ẩm không khí trung bình năm tại một số địa điểm ở Việt Nam

Địa điểm	Tổng lượng mưa năm (mm)	Độ ẩm không khí trung bình năm (%)
Hà Nội	1 668	82,0
Huế	2 886	83,2
Thành phố Hồ Chí Minh	1 863	78,0

? Đọc thông tin và dựa vào bảng 5.2, hãy trình bày tính chất ẩm của khí hậu Việt Nam.



Hình 5.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam

3. Tính chất gió mùa

Do vị trí địa lí nằm trong khu vực hoạt động của Tín phong và gió mùa, tuy nhiên hoạt động của gió mùa thường lấn át Tín phong nên trong một năm nước ta có hai mùa gió chính là: gió mùa đông và gió mùa hạ.

Gió mùa đông hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Gió thổi theo hướng đông bắc nên còn được gọi là gió mùa Đông Bắc. Gió mùa Đông Bắc tạo ra mùa đông lạnh ở miền Bắc nước ta; nửa đầu mùa đông lạnh khô, ít mưa; nửa sau mùa đông lạnh ẩm, có mưa phùn. Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc bị suy yếu, gần như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng trở vào nam, Tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế.

Gió mùa hạ hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10. Gió thổi theo hướng tây nam là chủ yếu nên còn được gọi là gió mùa Tây Nam. Đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam gây mưa cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, khối khí này vượt dãy Trường Sơn, gây ra hiện tượng khô nóng cho đồng bằng Trung Bộ và khu vực Nam Tây Bắc. Giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam hoạt động mạnh, gây mưa lớn và kéo dài cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Gió mùa Tây Nam kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả miền Bắc và miền Nam. Ở Bắc Bộ, gió mùa Đông Nam thổi mạnh vào mùa hạ. Đây cũng là thời kì có nhiều bão và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác như: tố, lốc,...

 *Đọc thông tin và quan sát hình 5.1, hãy trình bày đặc điểm gió mùa của khí hậu Việt Nam.*

II. Sự phân hoá đa dạng của khí hậu

Khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng từ bắc vào nam, từ tây sang đông và phân hoá theo độ cao.

1. Sự phân hoá khí hậu từ bắc vào nam và từ tây sang đông

Từ bắc vào nam, khí hậu nước ta được phân ra làm hai miền:

– Miền khí hậu phía bắc: ở phía bắc dãy Bạch Mã; có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C . Mùa đông lạnh, đầu mùa đông có thời tiết lạnh khô, cuối mùa đông có thời tiết lạnh ẩm. Mùa hạ nóng, mưa nhiều.

– Miền khí hậu phía nam: ở phía nam dãy Bạch Mã; có khí hậu cận xích đạo gió mùa; nhiệt độ cao quanh năm, trung bình năm trên 25°C ; sự phân mùa thể hiện ở lượng mưa với sự tương phản sâu sắc giữa mùa mưa và mùa khô.



Ngoài sự phân hoá đa dạng, khí hậu nước ta còn rất thất thường, năm rét sớm, năm rét muộn; năm mưa nhiều, năm mưa ít; năm nhiều bão, năm ít bão,... gây nhiều trở ngại cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Riêng khu vực ven biển miền Trung, từ 11°B (Mũi Dinh) đến 18°B (dãy Hoành Sơn) có mùa mưa lệch vào thu đông.

Từ tây sang đông, do ảnh hưởng của địa hình và hoạt động của các khối khí thịnh hành đã tạo ra sự khác biệt về khí hậu giữa vùng biển, thêm lục địa với vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 5.1, hãy chứng minh sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước ta từ bắc vào nam và từ tây sang đông. Lấy ví dụ cụ thể.*

2. Sự phân hoá khí hậu theo độ cao

Ở các khu vực địa hình núi, khí hậu còn thay đổi theo độ cao, tạo nên các đai khí hậu:

- Đai nhiệt đới gió mùa: từ 0 m đến 600 – 700 m ở miền Bắc và từ 0 m đến 900 – 1 000 m ở miền Nam, khí hậu thể hiện rõ tính nhiệt đới ẩm.
- Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: từ ranh giới phía trên của đai nhiệt đới gió mùa đến khoảng 2 600 m; khí hậu mát mẻ, mưa nhiều.
- Đai ôn đới gió mùa trên núi: từ độ cao 2 600 m trở lên; khí hậu mang tính chất ôn đới, nhiệt độ quanh năm không vượt quá 15°C , mùa đông nhiệt độ xuống thấp, có thể có tuyết rơi.

? *Đọc thông tin, hãy chứng minh sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước ta theo độ cao. Lấy ví dụ cụ thể.*

III. Ảnh hưởng của khí hậu đối với các hoạt động kinh tế

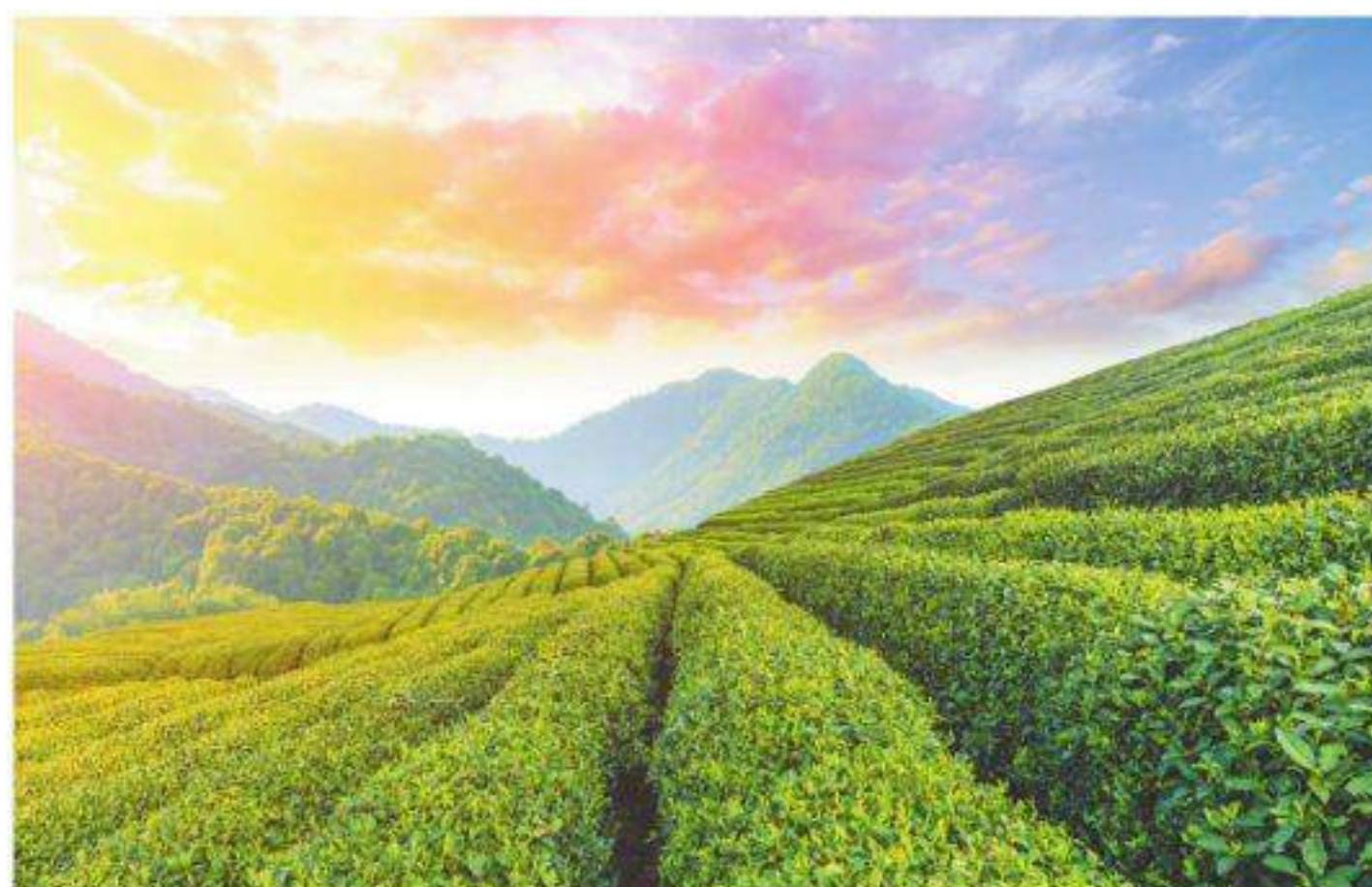
1. Đối với sản xuất nông nghiệp

- Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp ở nước ta được tiến hành quanh năm, có thể trồng được nhiều vụ một năm, cho năng suất cao,... tạo nên các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới có giá trị xuất khẩu.
- Tạo điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh: Tính chất gió mùa cùng với sự phân hoá của khí hậu đã làm cho cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp cũng khác nhau giữa các vùng, địa phương. Mỗi vùng có những thế mạnh riêng, tạo điều kiện để nước ta hình thành các vùng chuyên canh với nhiều loại cây trồng, vật nuôi khác nhau. Ở các khu vực địa hình núi, cao nguyên có thể hình thành vùng trồng cây cận nhiệt và ôn đới.

– Sản phẩm nông nghiệp đa dạng: Do sự phân hoá khí hậu từ bắc vào nam, từ tây sang đông và theo độ cao nên nước ta có cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng, có cả các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới.



Hình 5.2. Cây lúa gạo – cây trồng của nền nông nghiệp nhiệt đới



Hình 5.3. Cây chè – cây trồng của nền nông nghiệp cận nhiệt đới

– Sản xuất nông nghiệp bấp bênh, nhiều rủi ro: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cũng mang đến thiên tai (lũ lụt, hạn hán,...), dịch bệnh,... gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 5.2, 5.3, hãy phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta.*

2. Đối với sự phát triển du lịch

Hoạt động du lịch ở nước ta có thể diễn ra quanh năm, tùy theo điều kiện khí hậu của mỗi địa phương trong từng mùa.

Ở miền Bắc, do có mùa đông lạnh nên hoạt động du lịch biển thường diễn ra vào mùa hạ. Tại các vùng núi cao, mùa hạ có khí hậu mát mẻ; mùa đông nhiệt độ giảm mạnh, có thể có tuyết rơi như ở: Sa Pa (tỉnh Lào Cai), Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn),... trở thành những địa điểm du lịch hấp dẫn.

Ở miền Nam, do có nhiệt độ cao quanh năm nên nhiều nơi có thể tổ chức hoạt động du lịch biển trong tất cả các mùa như: thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà), thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu),... Một số cao nguyên có khí hậu mát mẻ,

 Thành phố Đà Lạt sớm trở thành địa điểm du lịch nổi tiếng nhờ những điều kiện tự nhiên thuận lợi. Đà Lạt nằm ở độ cao khoảng 1 500 m so với mực nước biển, phía bắc của tỉnh Lâm Đồng. Khí hậu Đà Lạt mang nhiều đặc tính của khí hậu ôn đới, nhiệt độ trung bình khoảng 18 – 21 °C, mát mẻ vào ban ngày, khá lạnh vào ban đêm và có sương mù vào sáng sớm. Một số địa điểm tham quan chính tại thành phố này là: Đồi Cù, hồ Xuân Hương, công viên hoa Đà Lạt, nhà thờ Con Gà (nhà thờ Chính toà Đà Lạt), dinh Bảo Đại,...

tương tự khí hậu ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới nên có hoạt động du lịch phát triển mạnh như: thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) trên cao nguyên Lâm Viên, thị trấn Măng Đen (tỉnh Kon Tum) trên cao nguyên Măng Đen,...



Hình 5.4. Một góc thị xã Sa Pa
(tỉnh Lào Cai)



Hình 5.5. Một góc thành phố Nha Trang
(tỉnh Khánh Hoà)

Tuy nhiên, sự phân mùa sâu sắc và các hiện tượng thời tiết bất thường của khí hậu nước ta cũng mang đến những khó khăn, làm gián đoạn hoạt động du lịch ở nhiều địa phương trên cả nước.

? *Đọc thông tin và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy lấy ví dụ cụ thể để phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch.*



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tóm tắt đặc điểm tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu Việt Nam.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Lựa chọn một địa điểm du lịch mà em biết, tìm kiếm thông tin và phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở địa điểm đó.
4. Địa phương em sinh sống thuộc miền khí hậu nào? Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về các đặc điểm khí hậu ở nơi đó.



Bài 6. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

I. Chuẩn bị

- Bảng số liệu về nhiệt độ và lượng mưa tại một số trạm khí tượng ở Việt Nam.
- Bút, thước kẻ, máy tính,...

II. Nội dung thực hành

1. Vẽ biểu đồ khí hậu

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 6. Nhiệt độ và lượng mưa một số trạm khí tượng ở Việt Nam

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội – thành phố Hà Nội (toạ độ: 21°03'B – 105°80'Đ; độ cao: 5 m)													
Nhiệt độ (°C)	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3	23,9
Lượng mưa (mm)	22,5	24,6	47,0	91,8	185,4	253,3	280,1	309,4	228,3	140,7	66,7	20,2	1 670,0
Huế – tỉnh Thừa Thiên Huế (toạ độ: 16°43'B – 107°58'Đ; độ cao: 17 m)													
Nhiệt độ (°C)	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7	25,1
Lượng mưa (mm)	129,3	63,3	51,3	58,9	111,3	103,4	94,6	138,8	410,7	772,7	641,7	349,9	2 925,9

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Quy Nhơn – tỉnh Bình Định (toạ độ: 13°77'B – 109°22'Đ; độ cao: 5 m)													
Nhiệt độ (°C)	23,3	24,1	25,6	27,6	29,2	30,0	30,0	29,9	28,6	26,9	25,6	24,0	27,1
Lượng mưa (mm)	66,8	28,2	33,0	33,8	85,2	62,1	44,2	77,2	230,6	521,0	464,3	205,5	1 851,9
Cần Thơ – thành phố Cần Thơ (toạ độ: 10°03'B – 105°77'Đ; độ cao: 3 m)													
Nhiệt độ (°C)	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7	26,9
Lượng mưa (mm)	10,0	3,8	15,4	41,8	181,0	209,7	236,0	237,9	251,4	300,9	137,1	41,5	1 666,5

Hãy lựa chọn một trạm khí tượng và vẽ biểu đồ khí hậu tại trạm khí tượng đó.

Gợi ý:

- Dạng biểu đồ: Biểu đồ kết hợp cột và đường.
- Lập một hệ trục tọa độ có hai trục tung, một trục thể hiện nhiệt độ, một trục thể hiện lượng mưa. Trục hoành thể hiện 12 tháng.
- Cột thể hiện lượng mưa, đường thể hiện nhiệt độ.

2. Phân tích biểu đồ khí hậu

Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy phân tích biểu đồ khí hậu tại trạm khí tượng mà em đã lựa chọn.

Gợi ý:

- Nhiệt độ trung bình năm là bao nhiêu °C? Nhiệt độ cao nhất là tháng mấy, bao nhiêu °C? Biên độ nhiệt độ năm như thế nào?
- Tổng lượng mưa trong năm là bao nhiêu mm? Mùa mưa (tháng có lượng mưa trung bình trên 100 mm) là từ tháng mấy đến tháng mấy? Tổng lượng mưa của mùa mưa gấp mấy lần mùa khô?
- Trạm khí tượng đó thuộc miền khí hậu nào?



Bài 7. THỦY VĂN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.
- Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.



Đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông ở nước ta có sự phụ thuộc chặt chẽ vào địa hình và khí hậu. Vậy mạng lưới sông và chế độ nước sông của nước ta có các đặc điểm gì? Hệ thống hồ, đầm và nước ngầm ở nước ta có vai trò như thế nào đối với sản xuất và sinh hoạt?



I. Đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông

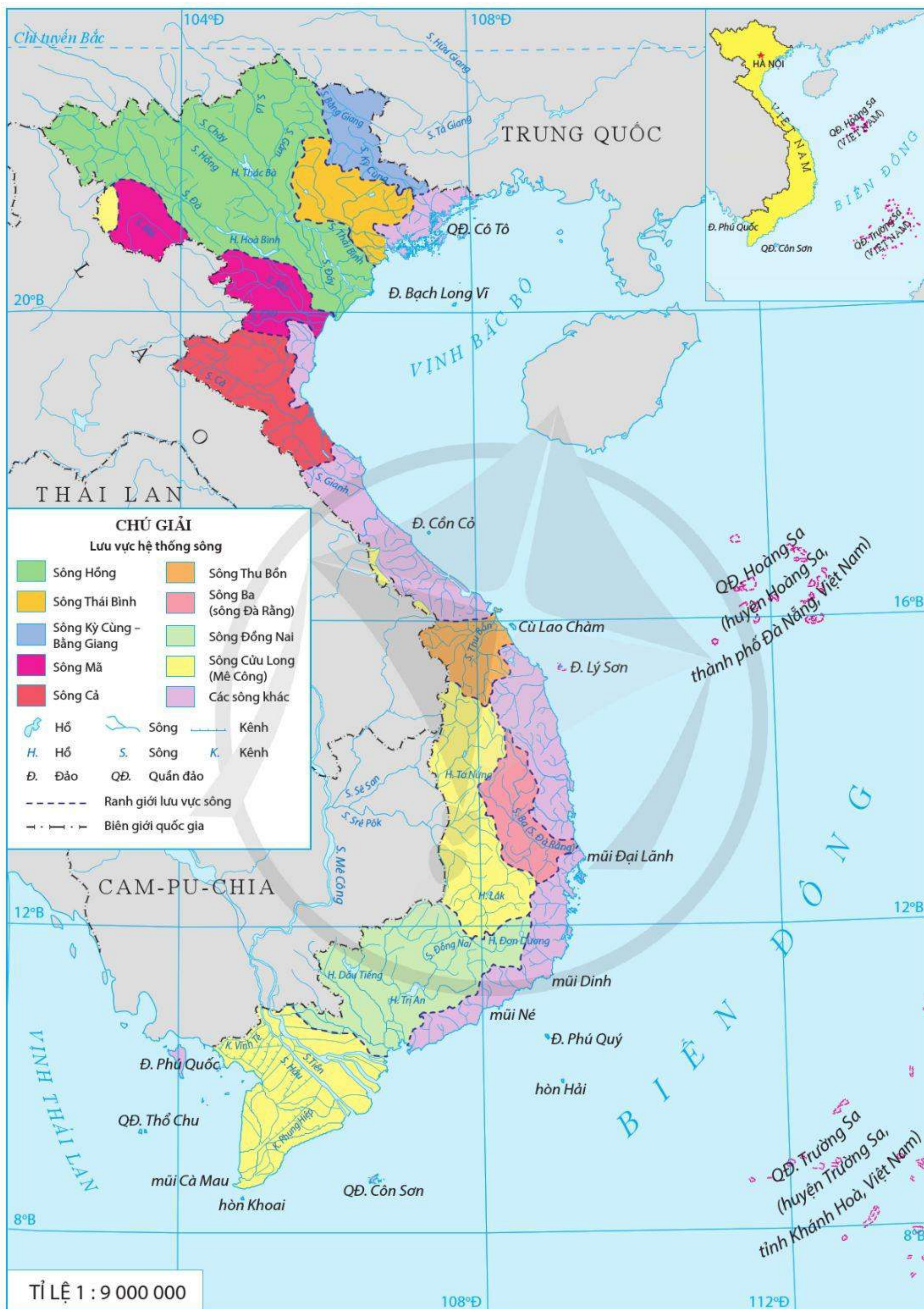
1. Đặc điểm mạng lưới sông

– Việt Nam có mạng lưới sông dày đặc, với 2 360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên. Dọc bờ biển, trung bình khoảng 20 km lại có một cửa sông. Phần lớn các sông của nước ta nhỏ, ngắn và dốc do lãnh thổ hẹp ngang, địa hình dốc. Một số hệ thống sông lớn như: sông Hồng, sông Mã, sông Cửu Long,... đều bắt nguồn từ bên ngoài lãnh thổ.



Nước ta có hơn 70 % tổng diện tích các lưu vực sông nằm ngoài đường biên giới quốc gia. Trong tổng số 839 tỉ m³ nước mỗi năm trên các sông suối, chỉ có khoảng 38,6 % được cung cấp bởi lưu vực trong nước, phần lớn còn lại được chảy vào từ lưu vực nằm bên ngoài lãnh thổ.

– Sông có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung, phù hợp với hướng nghiêng địa hình và hướng của các dãy núi. Ngoài ra, còn một số sông chảy theo hướng tây – đông hoặc đông – tây, chủ yếu ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Tất cả các sông ở nước ta đều trực tiếp hoặc gián tiếp đổ ra Biển Đông.



Hình 7.1. Bản đồ các lưu vực hệ thống sông ở Việt Nam

– Chế độ nước sông có hai mùa là mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, thường kéo dài khoảng 4 – 5 tháng, chiếm khoảng 70 – 80 % lượng nước cả năm. Mùa cạn tương ứng với mùa khô, dài khoảng 7 – 8 tháng, tuy nhiên chỉ chiếm khoảng 20 – 30 % lượng nước cả năm.

– Sông có lượng phù sa lớn, tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm, nguyên nhân là do mưa lớn, tập trung chủ yếu vào mùa mưa và địa hình nhiều đồi núi. Lượng phù sa lớn đã làm cho đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được mở rộng nhanh về phía biển, trung bình khoảng 80 – 100 m/năm.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 7.1, hãy phân tích đặc điểm mạng lưới sông ở nước ta.*

2. Chế độ nước của một số hệ thống sông lớn

Nước ta có 9 hệ thống sông lớn là: Hồng, Thái Bình, Kỳ Cùng – Bằng Giang, Mã, Cà, Thu Bồn, Ba (Đà Rằng), Đồng Nai và Cửu Long (Mê Công).

Bảng 7. Một số hệ thống sông lớn ở Việt Nam

TT	Hệ thống sông	Độ dài dòng chính (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Lượng dòng chảy (km ³ /năm)	Mùa lũ (tháng)
1	Hồng	$\frac{556}{1\,126}$	$\frac{72\,700}{143\,700}$	$\frac{76,0}{123,6}$	6 – 10
2	Thái Bình	385	15 180	9,55	6 – 10
3	Kỳ Cùng – Bằng Giang	243	$\frac{11\,280}{13\,260}$	$\frac{8,15}{9,53}$	6 – 9
4	Mã	$\frac{410}{512}$	$\frac{17\,600}{28\,400}$	$\frac{14,75}{20,25}$	6 – 10
5	Cà	$\frac{361}{513}$	$\frac{17\,730}{27\,200}$	$\frac{15,94}{19,54}$	7 – 11
6	Thu Bồn	205	10 350	20,88	9 – 12
7	Ba (Đà Rằng)	388	13 900	9,75	9 – 12
8	Đồng Nai	635	$\frac{37\,400}{44\,100}$	$\frac{33,26}{36,86}$	7 – 11
9	Cửu Long (Mê Công)	$\frac{230}{4\,300}$	$\frac{68\,824}{795\,000}$	$\frac{49,24}{500}$	7 – 11

– *Tỉ số chỉ độ dài sông, diện tích lưu vực sông, lượng dòng chảy sông trên lãnh thổ Việt Nam.*
– *Mẫu số chỉ toàn bộ độ dài sông, diện tích lưu vực sông, lượng dòng chảy sông kể cả ngoài lãnh thổ Việt Nam.*

Tuỳ theo chế độ mưa của từng khu vực, mỗi hệ thống sông ở nước ta có chế độ nước riêng.

– Hệ thống sông Hồng là hệ thống sông lớn nhất ở phía bắc nước ta, chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Toàn bộ hệ thống sông có trên 600 phụ lưu, trong đó có hai phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô.

Ở vùng đồng bằng, sông Hồng có nhiều chi lưu kết nối với hệ thống sông Thái Bình trước khi đổ ra biển. Sông có chế độ dòng chảy khá đơn giản với mùa lũ dài khoảng 5 tháng, tập trung tới 75 – 80 % tổng lượng nước cả năm. Do mùa lũ xảy ra đồng thời giữa sông chính và các phụ lưu nên lũ thường lên nhanh.

– Hệ thống sông Thu Bồn là hệ thống sông lớn ở duyên hải miền Trung nước ta. Toàn bộ hệ thống sông có hơn 80 phụ lưu chảy theo các hướng khác nhau, nhưng đoạn dòng chảy chính ở hạ lưu khi đổ ra biển có hướng tây – đông. Mùa lũ thường kéo dài khoảng 3 tháng vào thu đông nhưng tập trung khoảng 65 % tổng lượng nước cả năm. Do độ dốc địa hình lớn, hình dạng sông và chế độ mưa phân mùa mạnh mẽ nên sông thường xảy ra lũ lớn, lũ lên nhanh và rút nhanh.

– Hệ thống sông Cửu Long là phần dòng chảy thuộc hạ lưu hệ thống sông Mê Công. Hệ thống sông Mê Công có rất nhiều phụ lưu (trong đó có hơn 280 phụ lưu trên lãnh thổ nước ta). Khi chảy về lãnh thổ Việt Nam, sông chia thành hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu. Hệ thống sông Cửu Long có chế độ nước đơn giản và khá điều hoà với mùa lũ dài khoảng 5 tháng, tập trung tới 75 – 80 % tổng lượng nước cả năm.



Hình 7.2. Một đoạn sông Lô chảy qua thành phố Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang)



Hình 7.3. Một đoạn sông Thu Bồn chảy qua thành phố Hội An (tỉnh Quảng Nam)

 Hệ thống sông Cửu Long có 9 cửa đổ ra biển, gồm 6 cửa thuộc sông Tiền là: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu và 3 cửa thuộc sông Hậu là Định An, Bát Xắc (Ba Thắc), Trần Đề (Tranh Đề). Trong đó, cửa Bát Xắc đã bị bồi lấp từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX nên hiện nay chỉ còn một nhánh nhỏ là sông Cồn Tròn đổ vào cửa Trần Đề.

Do sông có diện tích lưu vực lớn, độ dốc nhỏ nên lũ thường lên chậm và rút chậm, mang lại nhiều lợi ích cho người dân nơi đây. Tuy nhiên, hệ thống sông Cửu Long chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của biển, đặc biệt là trong mùa cạn.

? *Đọc thông tin, quan sát hình 7.1 và dựa vào bảng 7, hãy:*

- *Xác định lưu vực của các sông lớn ở nước ta.*
- *Phân tích chế độ nước của các hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn và Cửu Long.*

II. Hồ, đầm

Việt Nam có nhiều hồ, đầm; phân bố rộng khắp cả nước. Các hồ, đầm có sự khác nhau về nguồn gốc, tính chất và diện tích. Nhiều hồ, đầm có nguồn gốc tự nhiên như: Hồ Tây, Hồ Gươm (thành phố Hà Nội), hồ Tơ Nưng (tỉnh Gia Lai), Hồ Lắk (tỉnh Đắk Lắk), đầm Thị Nại (tỉnh Bình Định), đầm Ô Loan (tỉnh Phú Yên),... Nhiều hồ, đầm ở nước ta còn được hình thành do tác động của con người (hồ nhân tạo) như: hồ thủy điện Hoà Bình, hồ thủy điện Trị An,... Hồ, đầm ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất và sinh hoạt hằng ngày của người dân.

– Trong sản xuất: Hồ, đầm cung cấp nguồn nước cho các vùng trồng trọt và chăn nuôi, cho nhiều ngành công nghiệp, là nơi nuôi trồng thủy sản. Nhiều hồ nhân tạo còn là nơi cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện. Hồ, đầm còn là đường giao thông thủy và tạo cảnh quan cho phát triển du lịch.

– Trong sinh hoạt: Hồ cung cấp nguồn nước ngọt để phục vụ đời sống hằng ngày của người dân.

Ngoài ra, hồ, đầm còn góp phần làm cho không khí mát mẻ hơn, điều tiết nước, là nơi dự trữ nước lớn, nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật dưới nước,...



💡 Theo Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước quốc gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2019, nước ta có gần 5 300 hồ chứa với tổng dung tích trữ nước khoảng 67,5 tỉ m³, bao gồm các hồ tự nhiên và nhân tạo. Trong 9 hệ thống sông lớn ở nước ta, sông Hồng và sông Thái Bình có trữ lượng nước hồ lớn nhất, với khoảng 31 tỉ m³, tương đương 45,9 % tổng dung tích hồ chứa của cả nước.

Hình 7.4. Hoạt động du lịch trên hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn)

? *Đọc thông tin và quan sát hình 7.4, hãy phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt của con người ở nước ta.*

III. Nước ngầm

Nước ta có nguồn nước ngầm khá phong phú và đa dạng, tập trung nhiều ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long,... Nguồn nước ngầm có vai trò quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt của con người.

– Nước ngầm là nguồn cung cấp nước cho các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

– Nước ngầm còn là nguồn cung cấp nước sinh hoạt rất quan trọng trong đời sống hằng ngày của con người, đặc biệt là ở các thành phố lớn, đông dân cư.

– Ngoài ra, ở một số tỉnh có nguồn nước khoáng, nước nóng như: Kim Bôi (tỉnh Hoà Bình), Quang Hanh (tỉnh Quảng Ninh), Vĩnh Hảo (tỉnh Bình Thuận),... có tác dụng tốt đối với sức khoẻ con người nên có thể khai thác để phát triển du lịch, nghỉ dưỡng, chữa bệnh,...

 *Đọc thông tin, hãy phân tích vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt của con người ở nước ta.*

IV. Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở các lưu vực sông

Sông có vai trò rất quan trọng, ngoài việc cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, sông còn là đường giao thông, là nguồn thủy năng dồi dào, cung cấp nguồn thực phẩm và tạo cảnh quan cho du lịch. Tuy nhiên, lưu vực của sông thường rất rộng, kéo dài qua các khu vực địa hình khác nhau nên giá trị sử dụng cũng khác nhau. Ở các khu vực địa hình núi, sông có nhiều giá trị về thủy điện và du lịch. Ở các khu vực địa hình đồng bằng, sông có nhiều giá trị về giao thông, nuôi trồng thủy sản,...

Vì vậy, cần phải sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở các lưu vực sông để mang lại nhiều lợi ích kinh tế, đồng thời bảo vệ được môi trường nước và phát triển bền vững. Việc sử dụng tổng hợp nước ở lưu vực sông còn góp phần làm cho các địa phương gắn kết và nâng cao trách nhiệm cộng đồng trong việc bảo vệ dòng sông.



Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, gia tăng dân số và quá trình đô thị hoá, nhu cầu sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông cho các ngành kinh tế và sinh hoạt ở nước ta ngày càng tăng lên. Theo Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016 – 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2022, dự báo đến năm 2030, mỗi năm Việt Nam cần khoảng 122 tỉ m³ nước cho tất cả các nhu cầu sử dụng, tăng khoảng 1,5 lần so với hiện nay. Tình trạng ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước trở nên phổ biến hơn ở nhiều lưu vực sông trên cả nước, đặc biệt là vào các tháng mùa khô.



A. Một góc Nhà máy Thủy điện Hoà Bình



B. Nuôi cá lồng trên hồ thủy điện Hoà Bình



C. Tham quan du lịch bằng thuyền trên hồ thủy điện Hoà Bình

Hình 7.5. Một số hoạt động sử dụng tổng hợp nước thuộc lưu vực sông Đà

? Đọc thông tin và quan sát hình 7.5, hãy lấy ví dụ chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông của nước ta.



1. Trình bày mối quan hệ giữa chế độ mưa và chế độ nước của một hệ thống sông lớn ở nước ta.

2. Vẽ sơ đồ thể hiện đặc điểm mạng lưới sông ở nước ta.



3. Kể tên và trình bày vai trò của một hồ tự nhiên hoặc hồ nhân tạo mà em biết ở địa phương em hoặc ở nước ta.



Bài 8. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đến khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.



Biến đổi khí hậu đang là vấn đề cấp bách của toàn cầu, có ảnh hưởng trực tiếp tới các thành phần tự nhiên, đặc biệt là khí hậu và thủy văn. Nước ta thuộc nhóm nước chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Vậy biến đổi khí hậu có tác động như thế nào tới khí hậu và thủy văn? Chúng ta cần phải có những giải pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?



1. Tác động của biến đổi khí hậu

1. Đối với khí hậu

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng rõ rệt, có tác động trực tiếp đến các yếu tố của khí hậu, trước hết là nhiệt độ, mưa và các hiện tượng thời tiết cực đoan ở nước ta:

- Gia tăng nhiệt độ: Trong nhiều năm trở lại đây, biến đổi khí hậu đã làm cho nhiệt độ của Trái Đất, trong đó có Việt Nam liên tục tăng. Trong giai đoạn 1958 – 2018, nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng lên 0,89 °C.

Bảng 8.1. Nhiệt độ trung bình năm theo các giai đoạn
tại một số trạm khí tượng ở nước ta

(Đơn vị: °C)

Giai đoạn Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (thành phố Hà Nội)	23,6	23,5	23,4	23,6	24,1	24,5	24,7
Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng)	25,9	26,0	25,7	25,7	25,8	26,0	26,3
Cần Thơ (thành phố Cần Thơ)	26,5	26,5	26,5	26,6	26,8	27,1	27,5

– Biến động về mưa: Lượng mưa thay đổi mạnh nhưng rất khác nhau theo thời gian, không gian và cường độ. Trên phạm vi cả nước, tổng lượng mưa năm tăng khoảng 2,1 % trong giai đoạn 1958 – 2018, nhưng giảm đi ở miền khí hậu phía bắc và tăng lên ở miền khí hậu phía nam. Số ngày mưa lớn cũng tăng lên ở Bắc Bộ, Trung Bộ nhưng giảm đi ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Mưa lớn xảy ra bất thường hơn về thời gian, địa điểm và cường độ.

Bảng 8.2. Tổng lượng mưa trung bình năm theo các giai đoạn tại một số trạm khí tượng ở nước ta

(Đơn vị: mm)

Giai đoạn Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (thành phố Hà Nội)	1 465,5	1 557,0	1 787,5	1 696,8	1 590,0	1 662,7	1 743,9
Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng)	1 706,7	2 094,8	2 096,9	1 967,6	2 481,0	2 318,0	2 404,8
Cần Thơ (thành phố Cần Thơ)	1 707,0	1 815,7	1 519,8	1 584,9	1 719,9	1 555,5	1 756,1

- Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan:
 - + Nhiệt độ tối cao và số ngày nắng nóng tăng lên trên phạm vi cả nước; số ngày rét đậm, rét hại có xu hướng giảm ở miền khí hậu phía bắc.
 - + Tình trạng hạn hán có xu hướng tăng ở miền khí hậu phía bắc, giảm đi ở miền khí hậu phía nam.
 - + Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới tăng lên, những cơn bão mạnh tăng và thất thường về cường độ, thời gian hoạt động. Hiện tượng lũ lụt, sạt lở đất, mưa đá,... cũng tăng lên rõ rệt.
 - + Số ngày rét đậm, rét hại giảm đi nhưng các đợt rét đậm, rét hại có nhiệt độ thấp kỷ lục có xu hướng tăng lên, đặc biệt là ở vùng đồi núi phía bắc,...

? *Đọc thông tin và dựa vào các bảng 8.1, 8.2, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu ở nước ta. Lấy ví dụ cụ thể.*



Trong khoảng hai thập kỷ gần đây, mưa lớn kỷ lục đã xảy ra nhiều nơi ở nước ta. Ví dụ:

- Tại Hà Nội, lượng mưa trong 6 giờ từ ngày 30-10-2008 đến ngày 1-11-2008 lên tới 408 mm.
- Trận mưa lớn ở Cửa Ông (tỉnh Quảng Ninh) từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8-2015 đạt gần 1 600 mm.
- Tại Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), tổng lượng mưa trong 8 ngày liên tục của tháng 8-2019 là 1 158 mm (riêng ngày 9-8 là 358 mm).
- Từ ngày 6-10-2020 đến ngày 13-10-2020, đợt mưa lớn ở tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng lượng mưa từ 1 000 mm đến gần 2 300 mm.

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Kịch bản biến đổi khí hậu*, NXB Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2022)

2. Đối với thủy văn

Thủy văn nước ta phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa. Do đó, biến đổi khí hậu đã làm thay đổi chế độ dòng chảy, gia tăng thiên tai (lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn) và nước biển dâng.

– Thay đổi chế độ dòng chảy: Biến động của lượng mưa kéo theo sự thay đổi mạnh và thất thường của chế độ dòng chảy sông nước ta. Mùa lũ, mực nước sông dâng cao, lũ thường lên nhanh và bất thường nên rất khó dự báo để phòng tránh. Mùa cạn, dòng chảy sông giảm mạnh, mực nước sông hạ thấp; làm tăng nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất ở một số địa phương. Chế độ dòng chảy có sự chênh lệch lớn giữa các mùa và giữa các hệ thống sông.

– Gia tăng lũ lụt, sạt lở, hạn hán và xâm nhập mặn: Biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng lũ lụt, sạt lở bờ sông trong mùa lũ; hạn hán kéo dài ở nhiều vùng trên cả nước và nhiễm mặn ở các đồng bằng ven biển trong mùa cạn.

– Nước biển dâng: Biến đổi khí hậu làm mực nước biển, đại dương tăng lên. Tính trung bình, mực nước tại các trạm hải văn ven biển nước ta có xu hướng tăng khoảng 2,74 mm/năm.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy văn ở nước ta. Lấy ví dụ cụ thể.*

II. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cấp thiết ở nước ta. Có hai nhóm giải pháp cần được tiến hành đồng thời là thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, vì chúng có tác động lẫn nhau và hỗ trợ cho nhau.

Nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Có nhiều giải pháp để thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta, như:

- Thay đổi cơ cấu mùa vụ, lựa chọn các cây trồng, vật nuôi có khả năng thích nghi với các tác động của biến đổi khí hậu; xây dựng các công trình thủy lợi.
- Bảo vệ rừng, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển.
- Xây dựng các cơ sở sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.
- Phát triển giao thông công cộng và khuyến khích người dân sử dụng.
- Sử dụng năng lượng truyền thống tiết kiệm và hiệu quả.



Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo, nhằm giảm khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.



Hình 8. Cánh đồng điện gió, điện mặt trời ở huyện Ninh Phước (tỉnh Ninh Thuận)

Nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Để giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, nước ta cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

- Phát triển nền nông nghiệp hữu cơ để hạn chế sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật,...
- Xử lý và tái sử dụng các phụ phẩm của các ngành kinh tế.
- Cải tiến công nghệ, kỹ thuật để tiết kiệm nguồn năng lượng.
- Phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như: năng lượng gió, năng lượng mặt trời,...
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.



Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính. Thích ứng để chung sống với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu là giải pháp tối ưu của mọi quốc gia trong xu hướng gia tăng các tác động của biến đổi khí hậu hiện nay.



Đọc thông tin, hãy cho biết có những nhóm giải pháp nào để ứng phó với biến đổi khí hậu. Lấy ví dụ cụ thể cho một số giải pháp mà em biết.



1. Vẽ sơ đồ tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn nước ta.
2. Hoàn thành bảng về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta theo mẫu sau vào vở ghi bài.

Nhóm giải pháp thích ứng	Nhóm giải pháp giảm nhẹ
?	?



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về những hành động có thể gây ra biến đổi khí hậu ở địa phương em.
4. Nêu một số hành động mà em có thể thực hiện để góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu.



Bài 9. THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.
- Phân tích được đặc điểm của đất fe-ra-lit và giá trị sử dụng đất fe-ra-lit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.



Nước ta có nhiều loại đất khác nhau. Quá trình hình thành đất có liên quan đến nhiều nhân tố, trong đó các nhân tố tự nhiên như: địa hình, khí hậu,... có vai trò quan trọng. Vậy thổ nhưỡng Việt Nam có đặc điểm và giá trị sử dụng như thế nào? Việc chống thoái hóa đất ở nước ta trở nên cấp thiết như thế nào?



I. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

Lớp phủ thổ nhưỡng phản ánh được đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam – tính chất nhiệt đới gió mùa. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng được thể hiện ở:

- Quá trình fe-ra-lit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cùng với địa hình đồi núi dốc thuận lợi cho việc rửa trôi các chất ba-zơ và tích tụ ô-xit sắt, ô-xit nhôm, tạo nên đất fe-ra-lit điển hình. Nhóm đất fe-ra-lit có diện tích lớn và phân bố ở nhiều nơi trên cả nước.

– Trong điều kiện nhiệt độ cao và độ ẩm lớn, chế độ mưa mùa đã thúc đẩy nhanh quá trình xói mòn – rửa trôi, đặc biệt ở các vùng đồi núi mất lớp phủ thực vật. Quá trình này đã làm mỏng tầng đất mặt ở đỉnh, sùen và tích lũy vật chất ở vùng chân đồi, núi. Vật liệu bị xói mòn được dòng chảy vận chuyển rồi lắng đọng, tích tụ tại vùng trũng thấp, hình thành nên đất phù sa ở các đồng bằng và ven sông suối của nước ta.

– Quá trình xói mòn – rửa trôi xảy ra phổ biến ở khu vực đồi núi nước ta đã làm cho đất bị thoái hoá nhanh. Tại các khu vực chuyển tiếp giữa gò đồi và đồng bằng, quá trình đá ong hoá đã làm đất bị suy thoái, tầng đất mỏng, mất khả năng canh tác. Ở đồng bằng, quá trình rửa trôi và hoạt động canh tác chưa hợp lý của con người đã làm cho đất bị bạc màu. Ở các vùng trũng do nước bị ứ đọng nên hình thành loại đất lầy, rất khó cho việc sản xuất.

 *Đọc thông tin, hãy chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng ở nước ta.*

II. Các nhóm đất chính

Nước ta có ba nhóm đất chính là: nhóm đất fe-ra-lit, nhóm đất phù sa và nhóm đất mùn núi cao. Mỗi nhóm đất được chia thành các loại đất khác nhau.

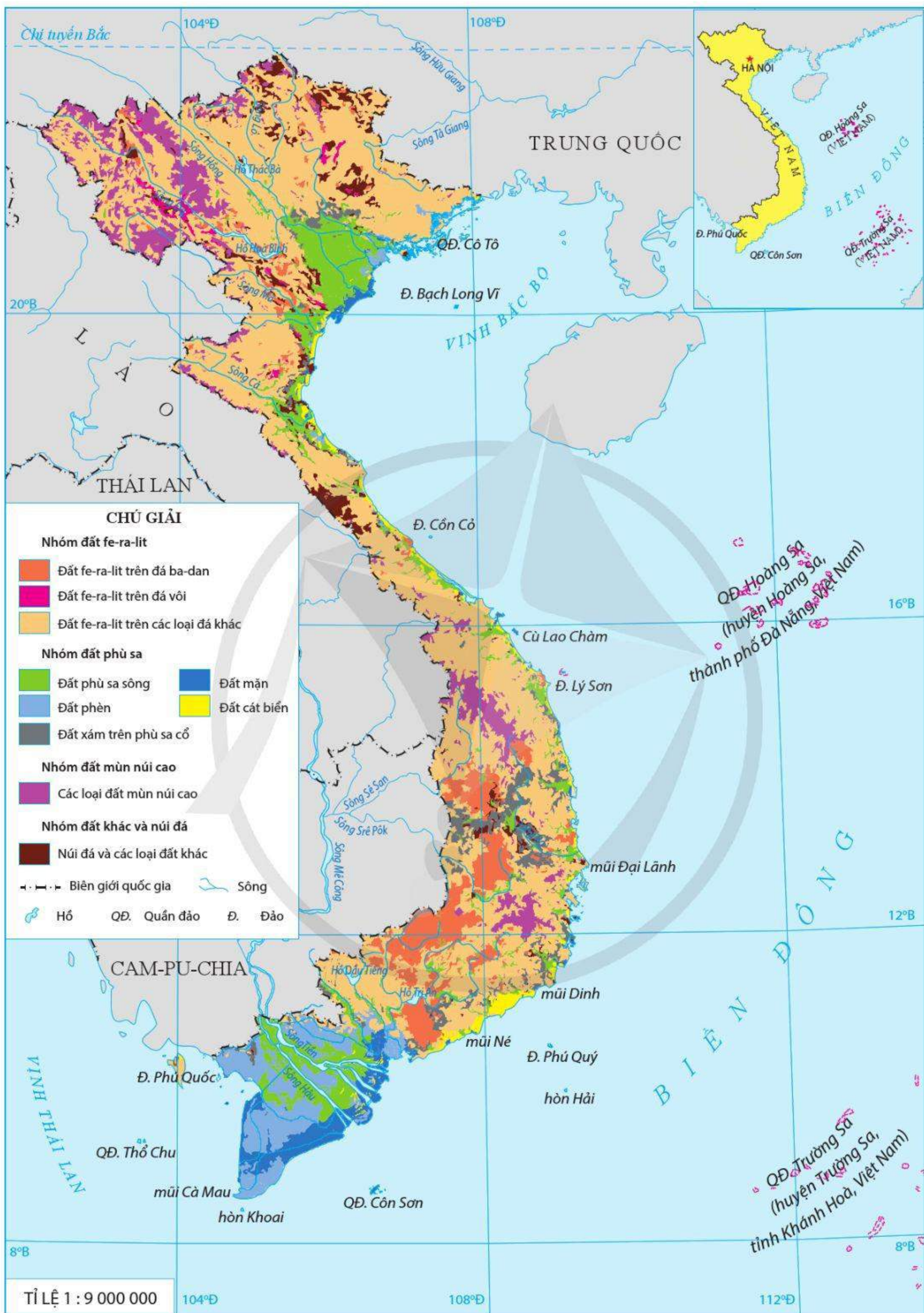
1. Nhóm đất fe-ra-lit

– Đặc điểm: Nhóm đất fe-ra-lit chứa nhiều ô-xit sắt và ô-xit nhôm nên thường có màu đỏ vàng. Đất có đặc tính chua, nghèo mùn, thoáng khí. Mỗi loại đất fe-ra-lit có đặc điểm khác nhau, phụ thuộc vào thành phần đá mẹ. Trong đó, đất fe-ra-lit hình thành trên đá ba-dan và đất fe-ra-lit hình thành trên đá vôi có tầng đất dày, giàu mùn hơn, ít chua và có độ phì cao.

– Phân bố: Nhóm đất fe-ra-lit phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi thấp ở nước ta. Nhóm đất này có diện tích lớn, chiếm khoảng 65 % diện tích tự nhiên của cả nước. Trong đó, đất fe-ra-lit hình thành trên đá ba-dan phân bố tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; đất fe-ra-lit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ.

 **Vì sao đất fe-ra-lit chua và thường có màu đỏ vàng?**

Tính chất nóng ẩm, mưa theo mùa của khí hậu nước ta đã thúc đẩy quá trình phong hoá đá diễn ra mạnh mẽ, tạo ra lớp vỏ phong hoá dày. Địa hình đồi núi dốc thuận lợi cho quá trình rửa trôi các chất ba-zơ dễ tan (Ca^{2+} , Mg^{2+} , K^{+}), tích tụ ô-xit sắt (Fe_2O_3) và ô-xit nhôm (Al_2O_3). Vì vậy, đất fe-ra-lit có đặc tính chua và thường có màu đỏ vàng.



Hình 9.1. Bản đồ phân bố các loại đất chính ở Việt Nam

– Giá trị sử dụng:

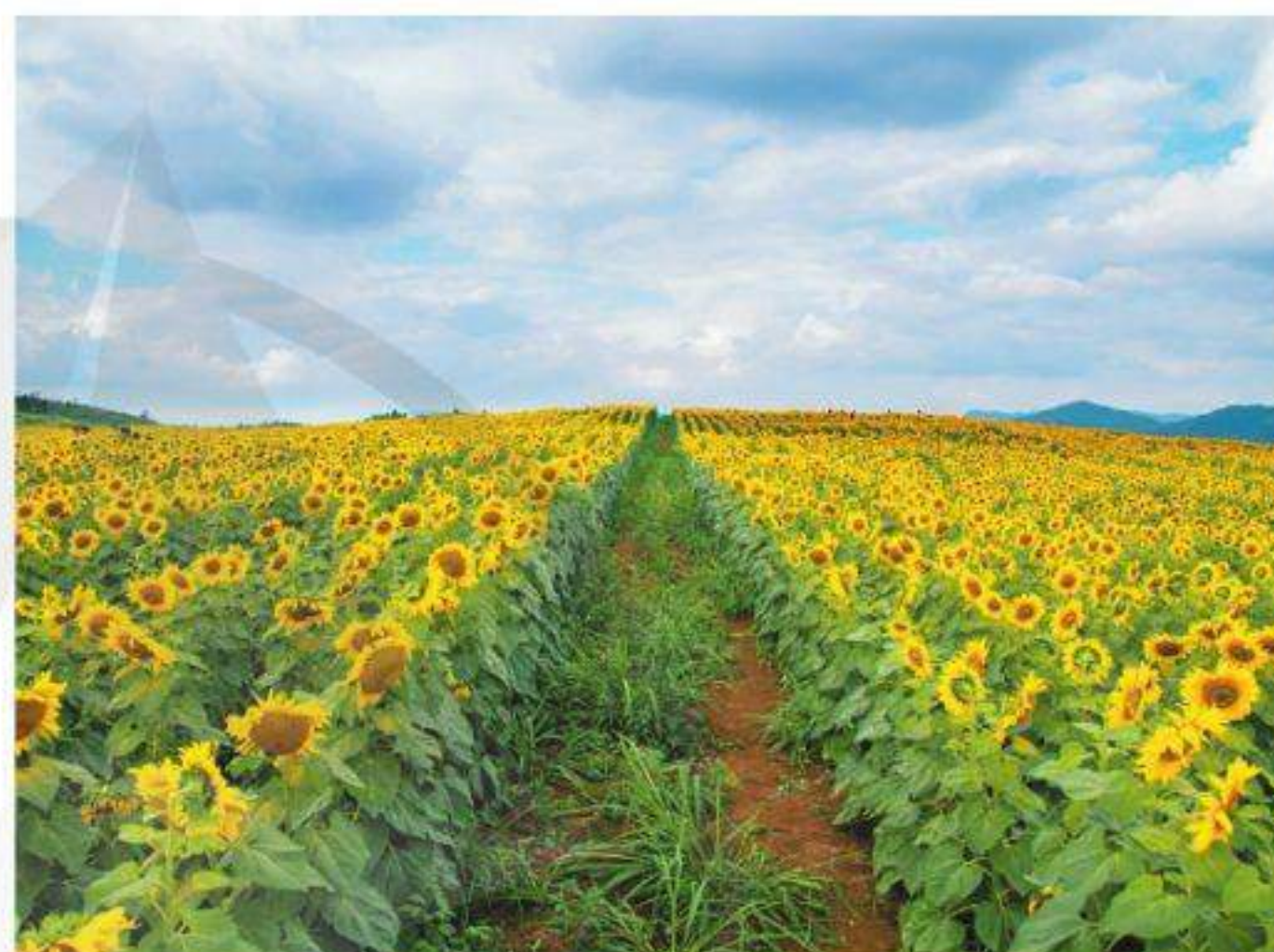
+ Trong nông nghiệp: Đất fe-ra-lit thích hợp với các loại cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, chè,...) và các loại cây ăn quả (cam, nhãn, vải, na, sầu riêng,...). Ngoài ra, đất fe-ra-lit còn được sử dụng để trồng cây lương thực (ngô, khoai, sắn) và trồng hoa.

+ Trong lâm nghiệp: Đất fe-ra-lit được sử dụng để trồng rừng lấy gỗ (dổi, lát, keo,...); trồng các loại cây dược liệu (hồi, quế, sâm,...).

Trên các loại đất fe-ra-lit ở vùng đồi núi thấp, mô hình nông – lâm kết hợp được phát triển với sự đan xen của các loại cây nông nghiệp và rừng.



Hình 9.2. Trồng keo trên đất fe-ra-lit ở huyện Đakrông (tỉnh Quảng Trị)



Hình 9.3. Trồng hoa hướng dương trên đất đỏ ba-dan ở huyện Nghĩa Đàn (tỉnh Nghệ An)

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 9.1 đến 9.3, hãy trình bày đặc điểm, sự phân bố và giá trị sử dụng của đất fe-ra-lit trong sản xuất nông, lâm nghiệp ở nước ta.*

2. Nhóm đất phù sa

– Đặc điểm: Nhóm đất phù sa được hình thành ở nơi địa hình thấp, trũng do quá trình bồi tụ các vật liệu mịn từ sông, biển. Nhìn chung, đất phù sa có đặc tính tơi xốp, ít chua, giàu dinh dưỡng. Trong đó, đất phù sa sông thường có độ phì cao, khả năng giữ nước tốt; đất mặn có độ mặn cao do ảnh hưởng của nước biển; đất phèn thường chua; đất cát biển nghèo dinh dưỡng; đất xám trên phù sa cổ có khả năng thoát nước tốt, dễ bị bạc màu.



Hình 9.4. Đất phù sa sông Hồng

– Phân bố: Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24 % diện tích đất tự nhiên của cả nước, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và dải đồng bằng duyên hải miền Trung. Ở đồng bằng sông Hồng, đất phù sa sông phân bố ở hai vùng: ngoài đê (được bồi đắp hằng năm) và trong đê (không được bồi đắp hằng năm). Ở đồng bằng sông Cửu Long, đất phù sa sông phân bố chủ yếu ở ven sông Tiền và sông Hậu (chiếm khoảng 30 % diện tích của vùng); đất phèn phân bố ở các vùng trũng thấp (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên); đất mặn phân bố ở vùng ven biển. Ở dải đồng bằng duyên hải miền Trung, đất cát biển tập trung chủ yếu ở vùng ven biển; đất phù sa sông phân bố ở các đồng bằng nhỏ, hẹp.

– Giá trị sử dụng:

+ Trong nông nghiệp: Mỗi loại đất phù sa ở các vùng đồng bằng nước ta có giá trị sử dụng khác nhau. Trong đó, đất phù sa sông thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là trồng lúa nước và các cây hoa màu. Ngoài ra, loại đất này còn được sử dụng để trồng cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm.

Ở đồng bằng sông Hồng, đất phù sa sông chủ yếu được sử dụng để trồng các loại cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn,...) và các loại cây ăn quả (nhãn, vải, chuối,...). Các loại đất phèn và đất mặn ở ven biển còn được cải tạo để trồng cói, phát triển rừng ngập mặn,...

Ở dải đồng bằng duyên hải miền Trung, đất phù sa sông thường được sử dụng để trồng cây lương thực; đất cát biển được sử dụng để trồng các loại cây công nghiệp hàng năm như: lạc, mía,... Hiện nay, đất cát biển đã được sử dụng hiệu quả hơn bằng việc lựa chọn giống cây trồng và có các biện pháp canh tác phù hợp.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, cùng với đất phù sa sông, đất phèn được cải tạo để trồng lúa nước, cho năng suất cao. Các giống cây chịu phèn tốt cũng đã được đưa vào trồng như: bưởi, cam, dứa,... Đất mặn được cải tạo để trồng các loại cây ngắn ngày như (lúa, cói,...) và cây ăn quả (mãng cầu, dứa,...).



Hình 9.5. Trồng lúa trên đất phù sa ở tỉnh Thái Bình



Hình 9.6. Trồng lạc trên đất phù sa ở tỉnh Quảng Nam

+ Trong thủy sản: Ở các vùng cửa sông, ven biển, đất mặn thuận lợi để phát triển mô hình rừng ngập mặn kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Những mô hình này vừa bảo vệ môi trường sinh thái, vừa đem lại giá trị kinh tế cao.



Vùng đất phèn, mặn thuộc thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng là vùng thích hợp với các giống lúa thơm ngon. Hiện nay, vùng đất này đã phát triển giống lúa đặc sản có phẩm chất và hương vị rất đặc biệt, có mùi thơm. Đây được xem là thành quả nổi bật về việc sử dụng đất phèn, mặn cho giống lúa kháng bệnh tốt, không cần phân bón nhiều, có năng suất cao, giá bán cao, chịu mặn, thích nghi tốt với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 9.1, các hình từ 9.4 đến 9.6, hãy trình bày đặc điểm, sự phân bố và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản ở nước ta.*

3. Nhóm đất mùn núi cao

– Đặc điểm: Nhóm đất mùn núi cao được hình thành trong điều kiện nhiệt độ thấp, độ ẩm lớn quanh năm nên quá trình phong hoá, phân giải các chất hữu cơ chậm. Nhóm đất này giàu mùn, thường có màu đen, nâu đen.

– Phân bố: Nhóm đất mùn núi cao chiếm khoảng 11 % diện tích tự nhiên của cả nước, phân bố chủ yếu ở vùng núi có độ cao 1 600 – 1 700 m trở lên.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 9.1, hãy trình bày đặc điểm, sự phân bố của nhóm đất mùn núi cao ở nước ta.*

III. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất

Lãnh thổ Việt Nam có khoảng 3/4 diện tích là đồi núi, chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên quá trình thoái hoá đất thường xảy ra rất nhanh. Tác động của biến đổi khí hậu, các hoạt động kinh tế – xã hội, việc sử dụng đất chưa hợp lý và tình trạng mất rừng đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình thoái hoá đất.

Năm 2020, Việt Nam có trên 9 triệu ha đất bị thoái hoá. Quá trình thoái hoá đất làm giảm khả năng sản xuất của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và gây áp lực lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Các biểu hiện chủ yếu của thoái hoá đất ở nước ta là: xói mòn đất ở vùng đồi núi; hoang mạc hoá ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ; mặn hoá, phèn hoá ở đồng bằng sông Cửu Long; ô nhiễm đất ở các thành phố;...

Vì vậy, chống thoái hoá đất là nhiệm vụ cấp thiết ở nước ta hiện nay. Một số biện pháp bảo vệ môi trường đất, chống thoái hoá đất là:

- Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và trồng rừng, tạo lớp phủ bảo vệ đất.
- Thực hiện các biện pháp canh tác bền vững trên đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi đất.
- Thực hiện tốt việc sử dụng phân bón hữu cơ, đặc biệt là ở các vùng chuyên canh nông nghiệp, chống ô nhiễm đất.
- Xây dựng các công trình thuỷ lợi để cung cấp nước ngọt thường xuyên, đặc biệt là trong mùa khô, khắc phục tình trạng đất bị khô hạn, mặn hoá, phèn hoá.



Ở miền núi, mô hình nông – lâm kết hợp; bảo vệ, phục hồi và trồng rừng là các biện pháp hiệu quả để chống xói mòn, rửa trôi đất.

Ở đồng bằng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp sẽ góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất.



Hình 9.7. Đất đai khô cằn, hoang mạc hoá ở đồng bằng ven biển tỉnh Bình Thuận



Đọc thông tin và quan sát hình 9.7, hãy chứng minh tính cấp thiết của việc chống thoái hoá đất ở nước ta.



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhóm đất chính ở nước ta.
2. Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở ghi bài.

Bảng 9. Đặc điểm, phân bố và giá trị sử dụng của hai nhóm đất chính ở nước ta

Nhóm đất	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị sử dụng
Đất fe-ra-lit	?	?	?
Đất phù sa	?	?	?



3. Tìm hiểu và thu thập thông tin về việc sử dụng các loại đất ở địa phương em. Theo em, cần có các biện pháp gì để bảo vệ và cải tạo tài nguyên đất?



Bài 10. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA SINH VẬT VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.



Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tính đa dạng sinh học cao với tài nguyên sinh vật đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, trước thực trạng suy giảm đa dạng sinh học, vấn đề bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên sinh vật đang ngày càng trở nên cấp thiết. Vậy sự đa dạng của sinh vật ở nước ta được biểu hiện như thế nào? Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học cấp thiết ra sao?



I. Sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam

Việt Nam là một trong những trung tâm đa dạng sinh học của thế giới. Sự đa dạng của sinh vật nước ta thể hiện ở đa dạng về hệ sinh thái, đa dạng về thành phần loài và đa dạng về nguồn gen.

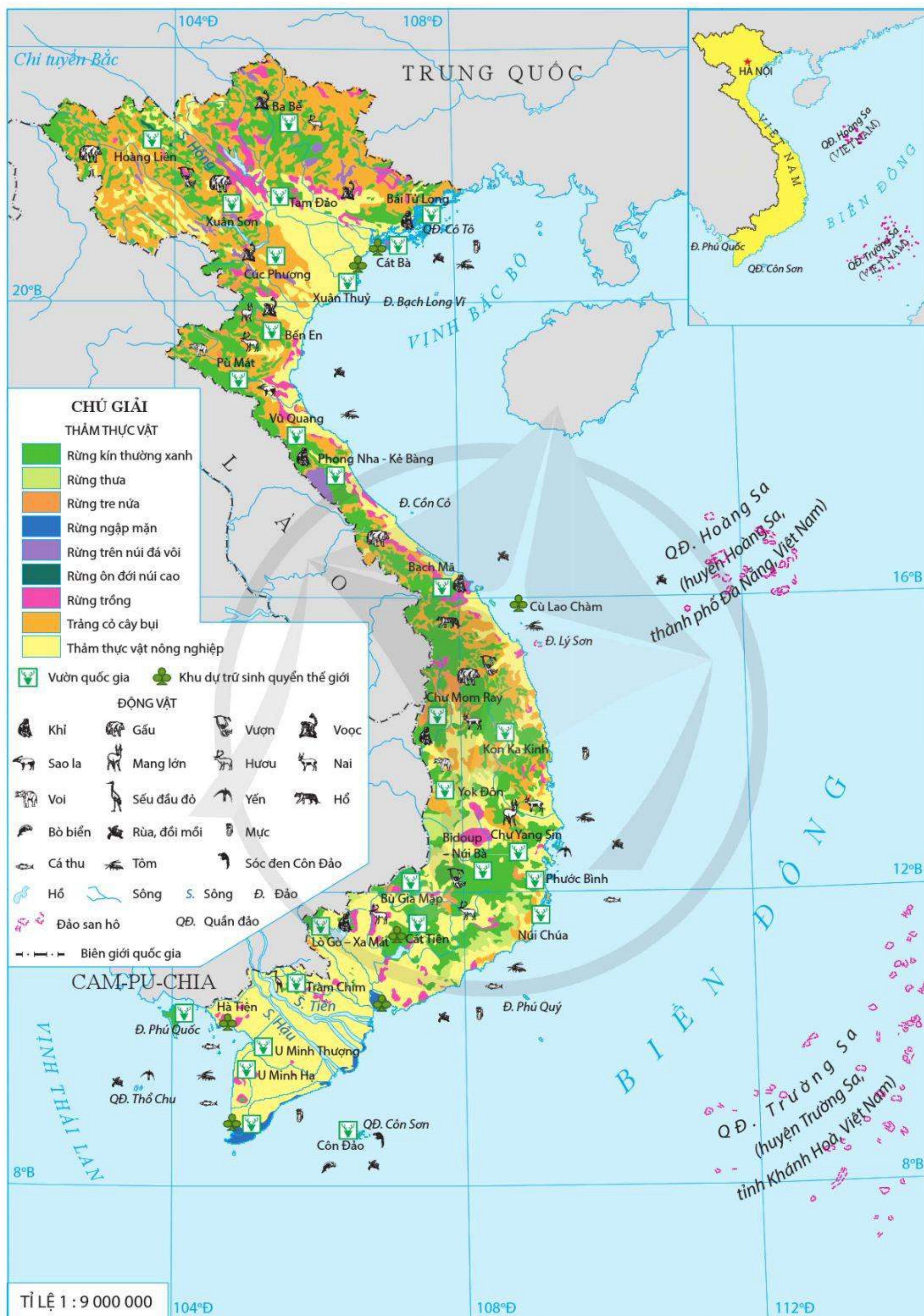
Đa dạng về hệ sinh thái

Nước ta có hệ sinh thái đa dạng và phong phú, tạo nên sự đa dạng về thành phần loài và nguồn gen. Dựa vào môi trường phân bố, các hệ sinh thái ở nước ta có thể chia thành ba nhóm: hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước và hệ sinh thái biển.



Ngoài cách chia dựa vào môi trường phân bố, các hệ sinh thái ở nước ta còn được chia thành các nhóm dựa vào mức độ tác động của con người là: hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo.

– Hệ sinh thái trên cạn rất phong phú và đa dạng với nhiều kiểu hệ sinh thái khác nhau. Trong đó, kiểu hệ sinh thái rừng có: rừng kín thường xanh, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới núi cao, rừng thưa,... Bên cạnh đó, còn có các kiểu hệ sinh thái khác như: xa-van, đồng cỏ và các kiểu hệ sinh thái do sự tác động của con người như: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đô thị,...



Hình 10.1. Bản đồ phân bố sinh vật ở Việt Nam

– Hệ sinh thái đất ngập nước bao gồm: các kiểu hệ sinh thái ngập nước ven biển (bãi triều, vũng, vịnh,...); các kiểu hệ sinh thái ngập nước vùng cửa sông (đầm lầy, kênh rạch, đầm lầy than bùn,...); rừng ngập mặn; các kiểu hệ sinh thái đất ngập nước nội địa (sông, suối, hồ, ao, ruộng lúa,...). Trong đó, rừng ngập mặn là hệ sinh thái có tính đa dạng sinh học cao, là nơi cư trú và sinh sản của nhiều loài thủy sinh, chim nước có giá trị.



Hình 10.2. Một phần rừng ngập mặn Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)

– Hệ sinh thái biển gồm các kiểu hệ sinh thái: rạn san hô, cỏ biển,... có tính đa dạng sinh học và giá trị cao.

Đa dạng về thành phần loài

Đa dạng về hệ sinh thái tạo nên sự đa dạng về thành phần loài của sinh vật nước ta. Nước ta có số lượng lớn các loài thực vật, động vật, vi sinh vật và nấm. Trong đó có nhiều loài thực vật quý như: giáng hương, cẩm lai, gõ đỏ, lát hoa, lim, sến, nghiến,... và nhiều loài động vật quý hiếm như: sao la, voi, bò tót, voọc, trĩ,...

Đa dạng về nguồn gen

Ở nước ta, số lượng cá thể trong mỗi loài thực vật, động vật, vi sinh vật và nấm tương đối lớn đã tạo nên sự đa dạng nguồn gen di truyền. Sự phong phú về nguồn gen, trong đó có nhiều nguồn gen quý, đã tạo nên sự đa dạng và giàu có của sinh vật Việt Nam.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 10.1, 10.2, hãy chứng minh sinh vật nước ta có sự đa dạng về hệ sinh thái, về thành phần loài và về nguồn gen.*

II. Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

Vai trò của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học có vai trò quan trọng trong ổn định hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng thành phần loài, nguồn gen. Các hệ sinh thái cung cấp lương thực, thực phẩm, dược liệu để phục vụ nhu cầu của con người, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Ngoài ra, các hệ sinh thái tự nhiên còn có chức năng điều hoà khí hậu, điều tiết dòng chảy, hạn chế xói mòn đất, bảo vệ bờ sông, bờ biển,...

Đa dạng sinh học ở Việt Nam đang bị suy giảm

Do nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội ngày càng tăng, cùng với tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường, đa dạng sinh học ở nước ta ngày càng bị suy giảm.

– Suy giảm về hệ sinh thái: Các hệ sinh thái rừng tự nhiên bị thu hẹp về diện tích và giảm về chất lượng. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 70 % diện tích rừng tự nhiên là rừng nghèo và rừng mới phục hồi. Sự biến đổi các hệ sinh thái rừng tự nhiên làm cho các loài sinh vật hoang dã mất môi trường sống.

– Suy giảm về thành phần loài và số lượng cá thể trong loài, đặc biệt là các loài động vật hoang dã. Theo tổ chức Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) năm 2020, Việt Nam có nhiều loài động vật bị đe dọa tuyệt chủng như: các loài lưỡng cư (53 loài), thú (75 loài), bò sát (75 loài), cá (136 loài),...



Hình 10.3. Voọc mũi hếch (miền núi phía bắc) – loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam

– Suy giảm về nguồn gen: Sự suy giảm các hệ sinh thái tự nhiên và thành phần loài sinh vật làm cạn kiệt và biến mất một số nguồn gen tự nhiên, nhiều nguồn gen bị suy giảm, trong đó có nhiều giống bản địa quý hiếm.

Một số biện pháp để bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

– Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học như: Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường,...

– Truyền thông về bảo vệ đa dạng sinh học, nâng cao ý thức về bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển.

– Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ động vật quý hiếm; chống nạn săn bắt, sử dụng động vật hoang dã trái phép, khai thác thủy sản quá mức.

– Tiếp tục duy trì và xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên để bảo vệ các loài sinh vật, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên.

– Bảo vệ và phục hồi môi trường sống cho các loài sinh vật, bao gồm cả môi trường trên cạn, đất ngập nước và môi trường biển.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 10.3, hãy chứng minh tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.*



1. Vẽ sơ đồ để chứng minh sự đa dạng sinh học ở Việt Nam.



2. Tìm hiểu một loài sinh vật trong *Sách đỏ Việt Nam*, viết báo cáo ngắn về đặc điểm của loài này và đề xuất một số biện pháp bảo vệ chúng.



Bài 11. PHẠM VI BIỂN ĐÔNG. CÁC VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.
- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; trình bày được các khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).



Lãnh thổ Việt Nam, ngoài vùng đất và vùng trời, còn có một vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông. Biển Đông là biển chung của nhiều quốc gia. Phạm vi Biển Đông được xác định như thế nào trên bản đồ? Vùng biển đảo nước ta có những đặc điểm tự nhiên gì và được xác định như thế nào?



I. Phạm vi Biển Đông

Biển Đông có diện tích khoảng 3,447 triệu km², là biển lớn thứ hai của Thái Bình Dương và lớn thứ ba thế giới, nằm trong khoảng từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 121°Đ. Biển Đông là biển tương đối kín vì được bao bọc bởi đất liền và hệ thống các đảo, quần đảo.

Các quốc gia có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây và Phi-lip-pin.



Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:

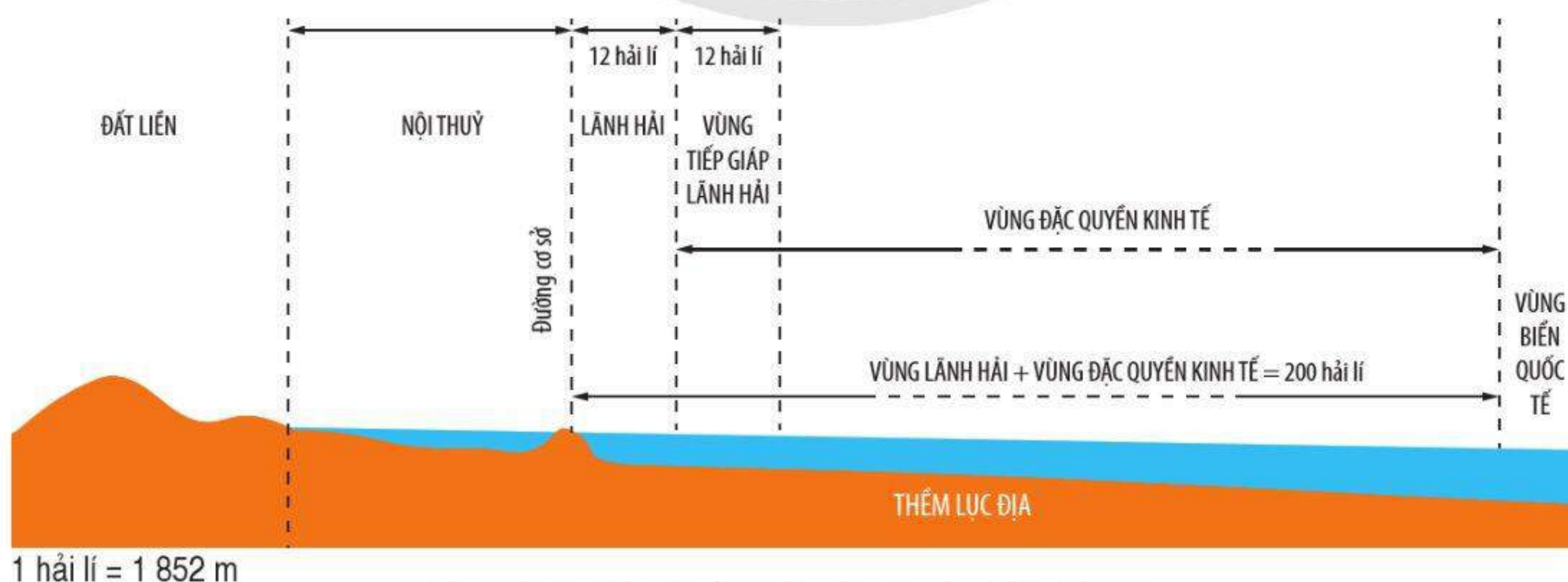
- Xác định phạm vi của Biển Đông.
- Xác định các quốc gia có chung Biển Đông với Việt Nam.



Hình 11.1. Bản đồ vị trí Biển Đông

II. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

Để xác định các vùng biển, Việt Nam dựa vào Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012. Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km² trên Biển Đông, bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.



Hình 11.2. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam. Ngày 12-11-1982, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường nối các điểm từ 0 đến A11.



Hình 11.3. Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam

Bảng 11.1. Tọa độ các điểm chuẩn đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam

STT	Điểm	Vị trí (Tên một số đơn vị hành chính đã được điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng năm 2021)	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	0	Nằm trên ranh giới phía tây nam vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia.		
2	A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.	9°15'0	103°27'0
3	A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.	8°22'8	104°52'4
4	A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo.	8°37'8	106°37'5
5	A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo.	8°38'9	106°40'3
6	A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo.	8°39'7	106°42'1
7	A6	Tại Hòn Hải (Nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận.	9°58'0	109°05'0
8	A7	Tại Hòn Đồi, tỉnh Khánh Hoà.	12°39'0	109°28'0
9	A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên.	12°53'8	109°27'2
10	A9	Tại Hòn Ông Cẩn, tỉnh Bình Định.	13°54'0	109°21'0
11	A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	15°23'1	109°09'0
12	A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.	17°10'0	107°20'6

(Nguồn: Phụ lục đính kèm Tuyên bố ngày 12-11-1982 của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam.)

Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.



Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia kí ngày 7-7-1982 đã xác định: Vùng biển nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bờ biển tỉnh Kam-pot đến nhóm đảo Pou-lo Wai của nước Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia, gồm những vùng biển từ lâu thuộc nước Việt Nam và Cam-pu-chia do những điều kiện địa lí đặc biệt của nó và ý nghĩa quan trọng của nó đối với quốc phòng và kinh tế của mỗi nước.

Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

Trong vùng biển của Việt Nam có hai vịnh biển quan trọng là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Ngày 25-12-2000, Việt Nam và Trung Quốc đã kí Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ. Đường phân định vịnh Bắc Bộ được xác định bằng 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.



Hình 11.4. Đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ

Bảng 11.2. Toạ độ 21 điểm của đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ

Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông	Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
Điểm số 1	21°28'12".5	108°06'04".3	Điểm số 12	19°39'33"	107°31'40"
Điểm số 2	21°28'01".7	108°06'01".6	Điểm số 13	19°25'26"	107°21'00"
Điểm số 3	21°27'50".5	108°05'57".7	Điểm số 14	19°25'26"	107°12'43"
Điểm số 4	21°27'39".5	108°05'51".5	Điểm số 15	19°16'04"	107°11'23"
Điểm số 5	21°27'28".2	108°05'39".9	Điểm số 16	19°12'55"	107°09'34"
Điểm số 6	21°27'23".1	108°05'38".8	Điểm số 17	18°42'52"	107°09'34"
Điểm số 7	21°27'08".2	108°05'43".7	Điểm số 18	18°13'49"	107°34'00"
Điểm số 8	21°16'32"	108°08'05"	Điểm số 19	18°07'08"	107°37'34"
Điểm số 9	21°12'35"	108°12'31"	Điểm số 20	18°04'13"	107°39'09"
Điểm số 10	20°24'05"	108°22'45"	Điểm số 21	17°47'00"	107°58'00"
Điểm số 11	19°57'33"	107°55'47"			

(Nguồn: Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ).

? – Đọc thông tin và quan sát hình 11.2, trình bày khái niệm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước ta.

– Đọc thông tin và dựa vào bảng 11.1, hãy xác định trên hình 11.3 các mốc xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam.

– Đọc thông tin và dựa vào bảng 11.2, hãy xác định trên hình 11.4 các mốc xác định đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ.

III. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam

Địa hình

Địa hình ven biển nước ta khá đa dạng, bao gồm: các tam giác châu, các bãi cát, cồn cát, đầm, phá, vịnh cửa sông, vũng vịnh nước sâu, bờ biển bồi tụ, bờ biển mài mòn,...

Địa hình thềm lục địa Việt Nam nông, mở rộng ở vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan; thu hẹp ở khu vực miền Trung. Vùng thềm lục địa được tiếp nối với địa hình trên đất liền, tạo nên sự thống nhất về tự nhiên giữa đất liền và vùng biển.

Địa hình đảo: Việt Nam có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà). Các đảo ven bờ của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng biển phía bắc (tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng,...) và phía nam (tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Kiên Giang,...). Các đảo và quần đảo nước ta có độ cao không lớn, một số đảo thường bị ngập khi thủy triều lên.

Khí hậu

Vùng biển đảo nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa hải dương.

– Nhiệt độ trung bình năm của nước biển tầng mặt là khoảng trên 23 °C. Vào mùa hạ, nhiệt độ giữa các vùng biển tương đối đồng nhất; trong khi vào mùa đông, sự chênh lệch nhiệt độ này thể hiện rõ hơn. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm của vùng biển đảo nước ta có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.

Bảng 11.3. Nhiệt độ trung bình năm ở một số đảo, quần đảo của Việt Nam

Đảo, quần đảo	Nhiệt độ (°C)	Đảo, quần đảo	Nhiệt độ (°C)
Đảo Cô Tô	22,7	Quần đảo Trường Sa	27,8
Đảo Côn Cỏ	25,3	Quần đảo Côn Sơn	27,0
Quần đảo Hoàng Sa	26,7	Đảo Phú Quốc	27,1

– Lượng mưa trung bình năm trên biển thường thấp hơn trên đất liền, khoảng 1 100 mm/năm trở lên.

– Hướng gió trên Biển Đông thay đổi theo mùa. Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, gió hướng đông bắc chiếm ưu thế. Các tháng còn lại, gió hướng tây nam chiếm ưu thế, riêng vịnh Bắc Bộ, gió chủ yếu có hướng đông nam. Gió trên biển mạnh hơn nhiều so với gió trên đất liền.

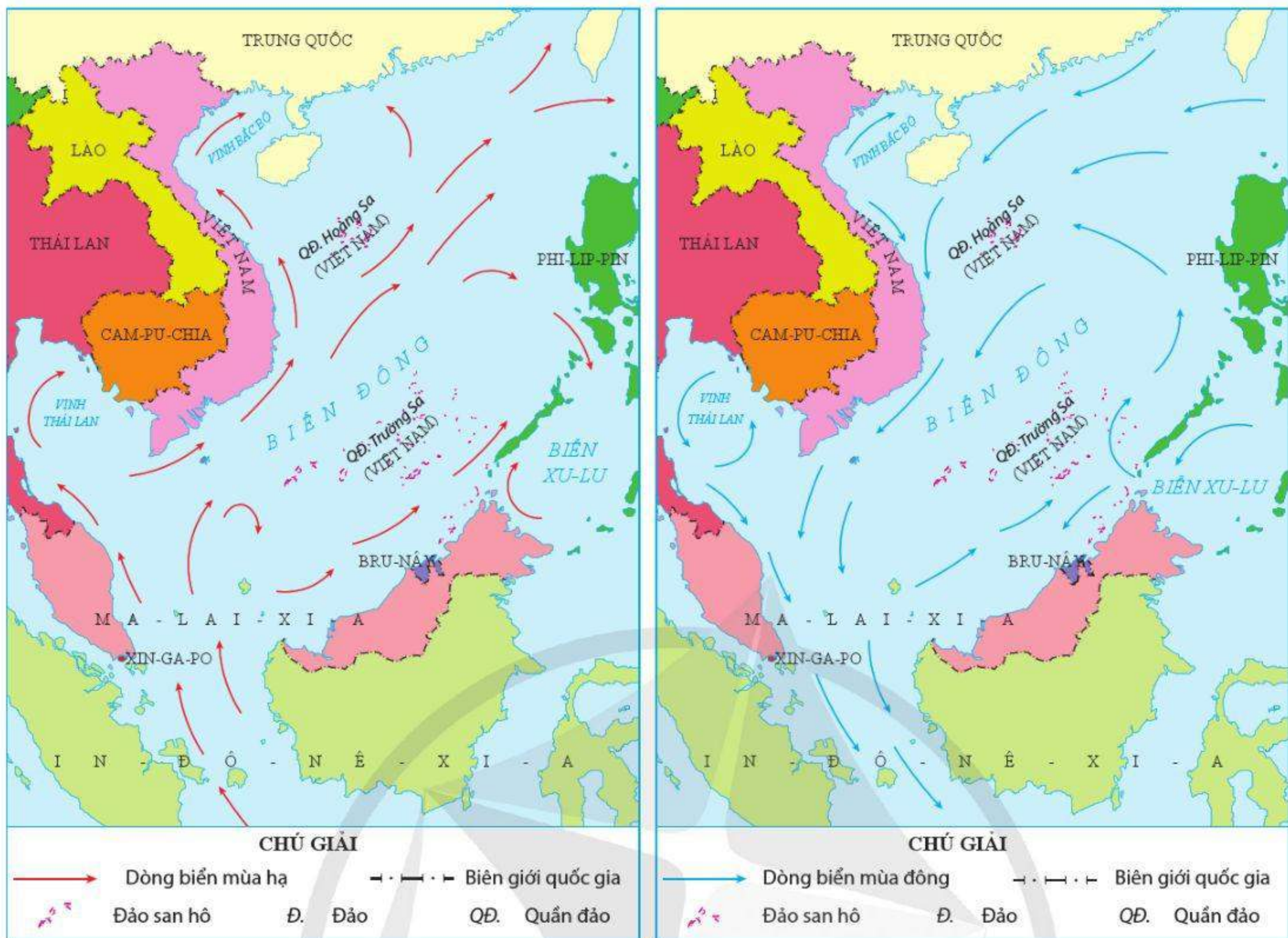
– Vùng biển đảo nước ta chịu nhiều thiên tai như: áp thấp nhiệt đới, bão, dông, lốc,... Trung bình mỗi năm có từ 3 đến 4 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào vùng biển đảo Việt Nam.

Hải văn

Độ muối trung bình của nước biển ở Biển Đông là khoảng 32 – 33 ‰, có sự thay đổi theo mùa, theo từng khu vực và theo độ sâu. Ngoài khơi có độ muối cao và ổn định hơn so với khu vực ven bờ.

Chế độ thủy triều vùng biển ven bờ nước ta rất đa dạng, bao gồm: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều đều và bán nhật triều không đều. Trong đó, chế độ nhật triều đều rất điển hình ở vùng biển ven bờ từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Thanh Hoá. Một số nơi có chế độ bán nhật triều không đều như vùng biển từ tỉnh Quảng Trị đến thành phố Đà Nẵng, vùng biển tỉnh Cà Mau.

Trên vùng biển nước ta có các dòng biển hoạt động theo mùa. Vào mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc – tây nam. Vào mùa hạ, dòng biển có hướng tây nam – đông bắc. Ở vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan có những dòng biển riêng.



A. Mùa hạ

B. Mùa đông

Hình 11.5. Lược đồ dòng biển hoạt động theo mùa trên Biển Đông

Sinh vật

Sinh vật biển rất phong phú và đa dạng với các loài cá, tôm, mực, rắn biển, rùa biển, san hô,... Trên các đảo có rừng nhiệt đới thường xanh, ven biển có rừng ngập mặn với một số loài cây đặc trưng như: sú, vẹt, đước, mắm,...

Khoáng sản

Thềm lục địa Việt Nam có dầu mỏ, khí tự nhiên. Ngoài ra, vùng ven biển nước ta còn có một số loại khoáng sản khác như: ti-tan, ni-ken, cát,... Đáy biển Việt Nam còn có trữ lượng băng cháy khá lớn.

? *Đọc thông tin, dựa vào bảng 11.3 và quan sát hình 11.5, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của vùng biển đảo Việt Nam.*



1. Chứng minh Biển Đông là biển tương đối kín và là biển ấm.

2. Quan sát hình 11.3, hãy xác định vị trí các quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu, Côn Sơn; các đảo: Phú Quý, Phú Quốc, Côn Cỏ của Việt Nam.



3. Tìm hiểu và giới thiệu về một trong số các đảo là mốc xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam.



Bài 12. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.



Việt Nam là quốc gia biển. Tài nguyên và lợi thế do biển mang lại đang là thế mạnh cho nước ta trong phát triển kinh tế – xã hội. Trong chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên, nước ta đã và đang rất chú trọng tới việc phát triển bền vững, bảo vệ môi trường biển đảo. Vậy môi trường biển đảo của nước ta có đặc điểm gì? Vùng biển và thềm lục địa nước ta có những tài nguyên nào?



I. Môi trường biển đảo Việt Nam

1. Đặc điểm môi trường biển đảo

Môi trường biển đảo có liên quan mật thiết và ảnh hưởng tới cuộc sống của con người. Đặc điểm của môi trường biển đảo khác với môi trường trong đất liền:

- Môi trường biển không thể chia cắt. Trên thực tế, môi trường biển không giống như đất liền, rất dễ bị phá vỡ. Các sự cố làm ô nhiễm nước biển rất khó để xử lý, chỉ cần một vùng nước nhỏ bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng nước rộng lớn và khu vực ven bờ cũng như trên các đảo.
- Môi trường đảo sẽ thay đổi rất nhanh khi có tác động của con người. Đảo thường có diện tích nhỏ, nằm biệt lập với đất liền nên chỉ cần một tác động nhỏ của con người cũng có thể gây ra một chuỗi biến động và phá vỡ cân bằng sinh thái rất nhanh. Ví dụ: Ở các đảo nếu mất lớp phủ thực vật sẽ dẫn đến suy giảm tài nguyên đất, mất nguồn nước ngọt, từ đó mất đi môi trường sống.



Đọc thông tin, hãy nêu đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.

2. Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam

Biển đảo có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Biển đảo cung cấp cho con người nhiều nguồn tài nguyên, là cửa ngõ giúp nước ta mở rộng giao lưu với các nước trên thế giới.

Nước ta có 28/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển; có trên 50 triệu người dân đang sinh sống ở vùng ven biển và hải đảo, trong đó một lực lượng dân cư khá lớn có cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc vào biển đảo. Vì vậy, bảo vệ môi trường biển đảo là một vấn đề quan trọng.

Hoạt động công nghiệp đang thải ra biển nhiều chất độc hại. Sự cố tràn dầu, rửa tàu và các hoạt động kinh tế khác đang làm nước biển bị ô nhiễm.

Môi trường bờ biển, thềm lục địa và ở các đảo cũng bị ảnh hưởng do quá trình phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, tình trạng nước biển dâng do biến đổi khí hậu; biển xâm thực cũng đang ảnh hưởng rất xấu tới môi trường biển đảo.

Ô nhiễm môi trường nước biển đang làm suy giảm đa dạng sinh học, làm cho các hệ sinh thái rất khó phục hồi, ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế như: du lịch, đánh bắt và nuôi trồng hải sản,...

Một số giải pháp để bảo vệ môi trường biển đảo như:

- Không trực tiếp xả chất thải chưa qua xử lý ra môi trường biển.
- Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên biển.
- Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển.
- Trồng và bảo vệ rừng ven biển, rừng ngập mặn.
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và khách du lịch trong việc bảo vệ môi trường nói chung và môi trường biển đảo nói riêng.
- Đẩy mạnh các hoạt động thu gom rác, dọn rác, xử lý rác để làm sạch bờ biển.
- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng chống thiên tai.



Hiện tượng dầu loang trên biển gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển đảo. Dầu loang trên mặt nước biển sẽ cản trở quá trình trao đổi ô-xy giữa biển và khí quyển. Dầu hoà tan vào nước biển sẽ đầu độc sinh vật biển. Khi dầu trôi dạt vào bờ sẽ thấm vào cát, cây cối,... ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài sinh vật và sức khỏe của người dân.



Đọc thông tin, hãy trình bày vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

II. Tài nguyên biển đảo và thềm lục địa Việt Nam

Tài nguyên sinh vật

Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên sinh vật biển của nước ta rất phong phú, thành phần loài đa dạng, nhiều loài quý hiếm, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Vùng biển Việt Nam có trên 2 000 loài cá, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao; khoảng 100 loài tôm; khoảng 600 loài rong biển;... phân bố rộng khắp từ bắc vào nam. Ngoài ra, vùng biển nước ta còn có các loài đặc sản khác như: đồi mồi, sò huyết, bào ngư, hải sâm, cua, rong, tảo biển,... Ở các đảo đá ven bờ còn có chim yến. Việt Nam còn có diện tích rừng ngập mặn đứng thứ hai trên thế giới; đây là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật.



Hình 12.1. Hệ sinh thái rạn san hô



Hình 12.2. Rong biển

Tài nguyên khoáng sản

Nước ta có tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên với trữ lượng khá lớn ở thềm lục địa, đặc biệt là thềm lục địa phía nam. Nhiều mỏ dầu khí đã được thăm dò và khai thác như: Hồng Ngọc, Bạch Hổ, Rạng Đông, Đại Hùng,... Ven biển Việt Nam còn có ti-tan, cát,... là nguyên liệu cho các ngành sản xuất vật liệu, công nghiệp và xây dựng. Vùng biển nước ta còn có nhiều tiềm năng sản xuất muối, đặc biệt là ở vùng ven biển Nam Trung Bộ.

Tài nguyên du lịch

Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi biển đẹp (Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang,...); các vũng, vịnh, đầm, phá (vịnh Hạ Long, vịnh Vĩnh Hy, vịnh Cam Ranh, phá Tam Giang,...); các đảo gần bờ (Cát Bà, Lý Sơn, Côn Cỏ, Phú Quốc,...); không gian mặt biển rộng lớn cùng với hệ sinh thái ven biển;... đều là nguồn tài nguyên du lịch có giá trị.

Hình 12.3. Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) đã được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới



Tài nguyên năng lượng biển

Vùng biển nước ta còn có tiềm năng năng lượng lớn từ thủy triều, sóng biển, gió,... đặc biệt là năng lượng từ băng cháy. Các nguồn tài nguyên năng lượng này nếu được khai thác tốt sẽ trở thành thế mạnh của nước ta trong giai đoạn tới.

Nguồn tài nguyên biển đảo và thềm lục địa của nước ta rất phong phú, đã và đang được khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Việt Nam cần có những giải pháp hợp lý để khai thác hiệu quả các tài nguyên của vùng biển đảo mà vẫn bảo vệ được môi trường.



Băng cháy được hình thành từ xác sinh vật biển trầm tích trong điều kiện áp suất cao và nhiệt độ thấp, là nguồn nhiên liệu rất lớn trong tương lai. Theo dự báo, tiềm năng băng cháy của Việt Nam khá lớn, nằm ở khu vực vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa, đứng thứ tư trong nhóm có tiềm năng trung bình ở châu Á, sau Phi-lip-pin, Xri Lan-ca và Ma-lai-xi-a.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 12.1 đến 12.3, hãy trình bày về các tài nguyên biển đảo và thềm lục địa Việt Nam.*

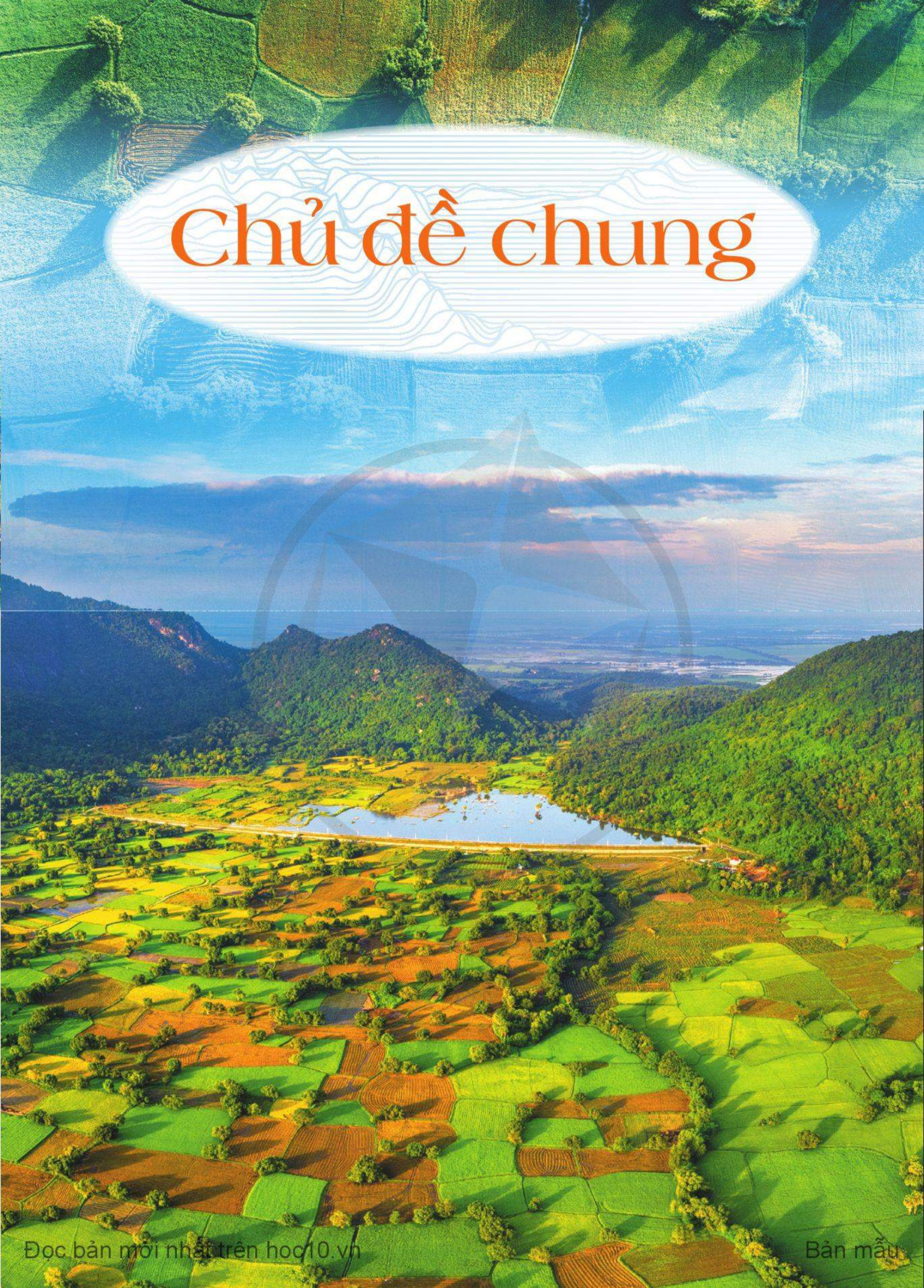


1. Vẽ sơ đồ thể hiện các tài nguyên biển đảo và thềm lục địa của nước ta.

2. Nguyên nhân nào dẫn tới hiện tượng ô nhiễm môi trường nước biển.



3. Tìm hiểu về một trong các nguồn tài nguyên biển đảo của nước ta và việc khai thác nguồn tài nguyên này.



Chủ đề chung



Chủ đề 1. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Học xong chủ đề này, em sẽ:

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ.
- Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.
- Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.



Nền văn minh của nhân loại gắn liền với những thành tựu do con người khai phá, chinh phục tự nhiên, trong đó có văn minh châu thổ các dòng sông lớn. Thiên nhiên đã ban tặng cho Việt Nam hai vùng đồng bằng châu thổ lớn, đó là đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Vậy quá trình hình thành và phát triển của châu thổ diễn ra như thế nào? Chế độ nước của các dòng sông ra sao? Con người đã khai khẩn, cải tạo, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long như thế nào?



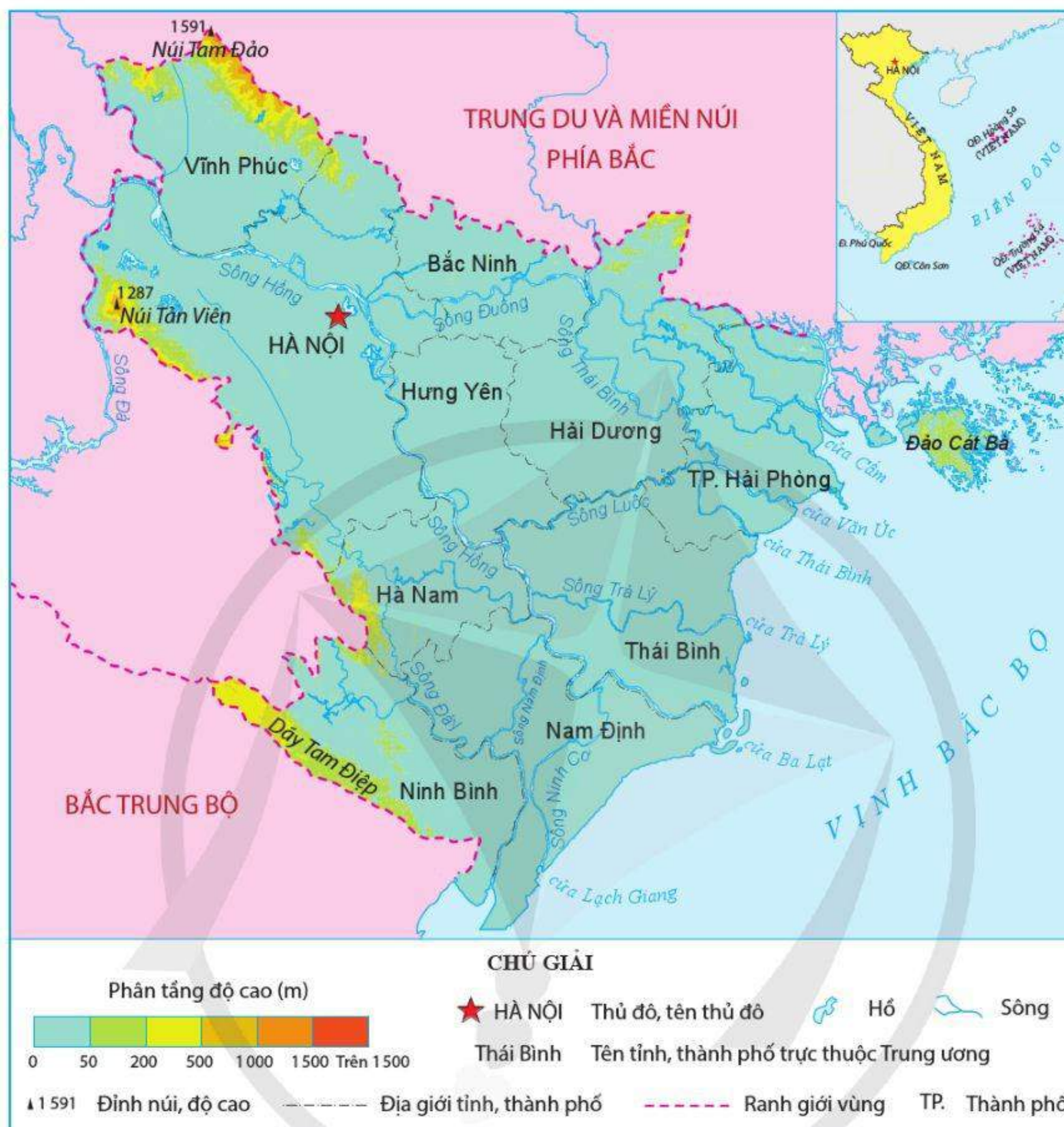
I. Quá trình hình thành và phát triển châu thổ

1. Châu thổ sông Hồng

Châu thổ sông Hồng là một trong hai đồng bằng châu thổ lớn nhất ở nước ta. Đồng bằng sông Hồng có diện tích khoảng 15 000 km², được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình trên vùng sụt lún thấp, rộng lớn. Châu thổ sông Hồng có dạng hình tam giác (tam giác châu) với đỉnh ở thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), đáy là đường bờ biển từ thành phố Hải Phòng đến cửa sông Đáy thuộc huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình). Quá trình bồi đắp châu thổ diễn ra thường xuyên, liên tục từ hàng nghìn năm trước.

Cư dân châu thổ sông Hồng có nguồn gốc chủ yếu là người Việt cổ. Cư dân di chuyển dần từ vùng trung du đến các vùng đồng bằng mới được bồi đắp dọc theo các triền sông ở vùng hạ du ven biển. Từ thời Lý, các công trình quai đê lấn biển, đắp đê trên các triền sông vùng hạ lưu đã làm cho quá trình hình thành và phát triển châu thổ diễn ra nhanh và có hiệu quả hơn. Hiện nay, trung bình mỗi năm châu thổ sông Hồng mở rộng ra biển khoảng 80 – 100 m.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi (khí hậu nóng ẩm, địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ) kết hợp cùng sự lao động cần cù, sáng tạo của con người, châu thổ sông Hồng ngày càng mở rộng và trở thành nền văn minh lúa nước đặc sắc, lâu đời nhất ở Việt Nam.



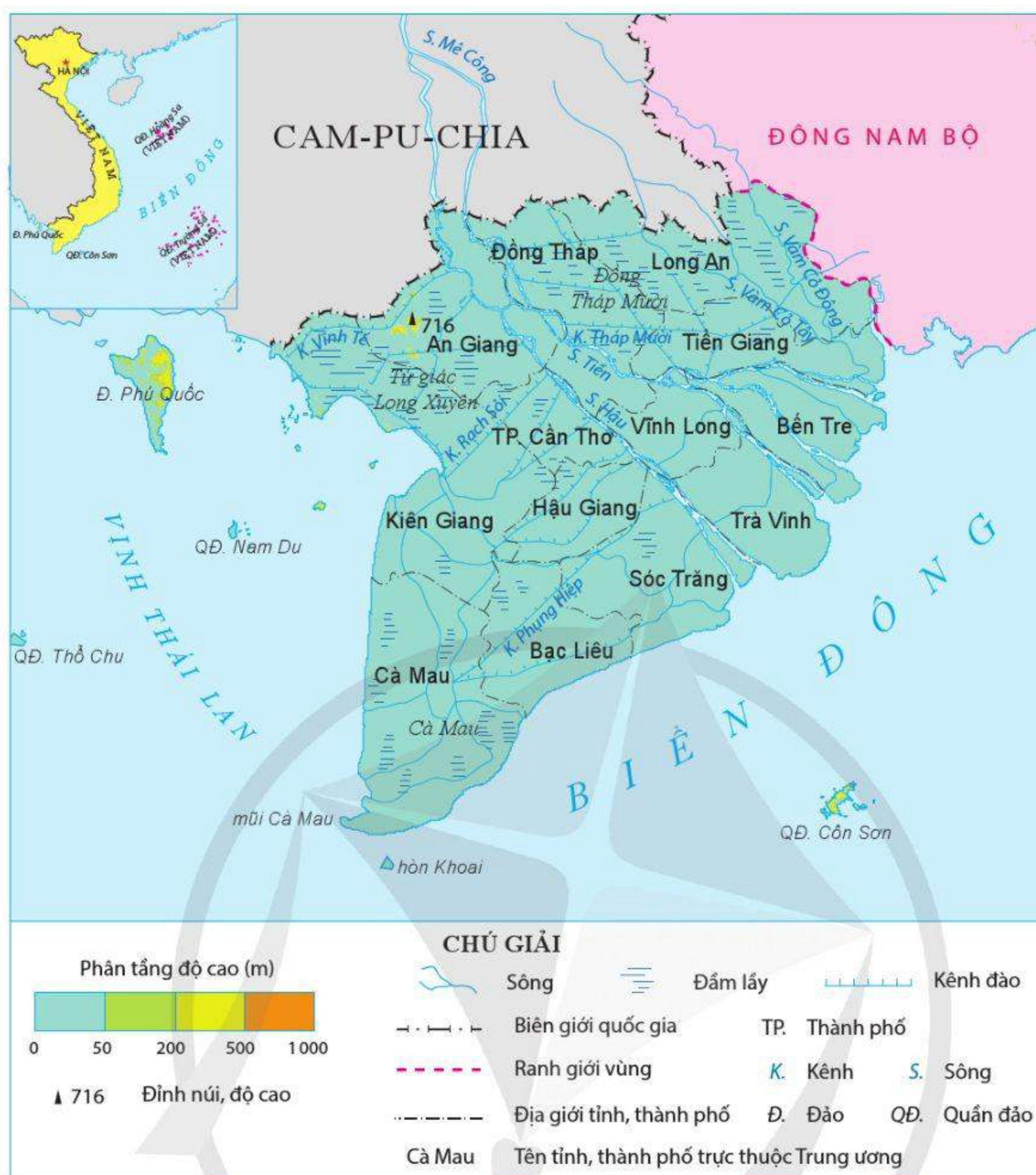
Hình 1.1. Lược đồ đồng bằng sông Hồng

? Đọc thông tin và quan sát hình 1.1, hãy:

- Trình bày quá trình hình thành và phát triển của châu thổ sông Hồng.
- Cho biết nền văn minh châu thổ sông Hồng hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện tự nhiên thuận lợi nào.

2. Châu thổ sông Cửu Long

Châu thổ sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất nước ta, có diện tích khoảng 40 000 km². Đồng bằng sông Cửu Long là bộ phận cuối cùng của hạ lưu châu thổ sông Mê Công.



Hình 1.2. Lược đồ đồng bằng sông Cửu Long

Châu thổ sông Cửu Long được tiếp nhận nguồn nước và lượng phù sa dồi dào đã bồi đắp nên những cánh đồng rộng lớn, đất đai màu mỡ với diện tích rừng ngập mặn lớn. Do địa thế thấp hơn so với châu thổ sông Hồng (độ cao trung bình của đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 2 m so với mực nước biển) nên châu thổ này chịu ảnh hưởng lớn của chế độ thủy triều, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền theo các cửa sông lớn. Hiện nay, châu thổ sông Cửu Long vẫn tiếp tục mở rộng ra biển ở khu vực các cửa sông lớn và bán đảo Cà Mau, trung bình mỗi năm khoảng 60 – 80 m. Từ nhiều thế kỉ qua, người dân đã bỏ công sức khai phá, cải tạo góp phần tạo nên vùng đất trù phú này.

Địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, khí hậu điều hoà và hệ thống kênh rạch chằng chịt là những điều kiện tự nhiên thuận lợi góp phần hình thành và phát triển nền văn minh châu thổ sông Cửu Long.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 1.2, hãy:*

- *Trình bày quá trình hình thành và phát triển của châu thổ sông Cửu Long.*
- *Cho biết nền văn minh châu thổ sông Cửu Long hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện tự nhiên thuận lợi nào.*

II. Chế độ nước của các dòng sông chính

Ở nước ta, chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ khí hậu. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt cao, độ ẩm lớn, lượng mưa nhiều, có sự phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô (ít mưa). Vì vậy, chế độ nước sông của các dòng sông chính ở nước ta cũng có sự phân chia thành hai mùa: mùa lũ thường xảy ra vào thời kì mùa mưa và mùa cạn vào thời kì mùa khô.

1. Chế độ nước của sông Hồng

Sông Hồng là sông lớn của nước ta, chế độ nước có hai mùa rõ rệt. Mùa lũ kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm từ 75 % đến 80 % lượng nước cả năm; trong đó đỉnh lũ vào tháng 8, chiếm khoảng 21 % lượng nước cả năm. Vào mùa lũ, sông Hồng mang đến rất nhiều phù sa bồi đắp cho đồng bằng, có thể chiếm tới 90 % tổng lượng phù sa cả năm. Mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, cạn nhất là vào tháng 3.

Bảng 1.1. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây (thành phố Hà Nội)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước (m^3/s)	1 270	1 070	910	1 060	1 880	4 660	7 630	9 040	6 580	4 070	2 760	1 690

Do sông có độ dốc lớn, mạng lưới sông có hình nan quạt, hai phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô đổ nước vào dòng chính ở khu vực thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ) nên lũ của sông Hồng ở phần hạ lưu lên rất nhanh và thất thường, thời gian lũ kéo dài, ảnh hưởng lớn đến cả vùng đồng bằng châu thổ. Từ khi các nhà máy thủy điện trên hệ thống sông Hồng như: Nhà máy Thủy điện Hoà Bình, Nhà máy Thủy điện Sơn La (trên sông Đà); Nhà máy Thủy điện Thác Bà (trên sông Chảy), Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang (trên sông Gâm) đi vào hoạt động, chế độ nước sông Hồng ở vùng hạ lưu điều hoà hơn. Mực nước sông vào mùa lũ thấp hơn, mùa cạn được cung cấp bổ sung bằng lượng nước xả từ các hồ thủy điện.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.1, hãy mô tả chế độ nước của sông Hồng.*

2. Chế độ nước của sông Cửu Long

Sông Cửu Long là phần hạ lưu của sông Mê Công khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam. Sông Cửu Long có hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu. Chế độ nước sông có hai mùa. Mùa lũ kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, đỉnh lũ vào tháng 9, chiếm khoảng 75 – 80 % lượng nước cả năm. Vào thời kì mùa lũ, nước sông tràn bờ, phủ ngập các vùng đất rộng lớn ở vùng trũng thấp Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên. Mùa cạn từ tháng 12 hoặc tháng 1 đến tháng 6, cạn nhất là tháng 3 hoặc tháng 4.



– Đồng Tháp Mười nằm trên địa phận các tỉnh là: Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang.

– Tứ giác Long Xuyên nằm trên địa phận tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang với 4 đỉnh là: thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), thành phố Châu Đốc và thành phố Long Xuyên (tỉnh An Giang), thành phố Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang).

Bảng 1.2. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Tiền tại trạm Mỹ Thuận (tỉnh Tiền Giang)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước (m^3/s)	3 365	1 870	1 308	1 204	1 676	4 104	7 423	11 726	13 310	12 984	9 775	3 886

Do sông dài, diện tích lưu vực lớn nên sông Cửu Long có lượng nước và lượng phù sa rất dồi dào. Nhờ có sự điều tiết nước của Biển Hồ ở Cam-pu-chia, độ dốc lòng sông nhỏ và đổ ra biển bằng nhiều cửa nên chế độ nước sông Cửu Long đơn giản và khá điều hoà, lũ lên chậm và rút nhanh. Chế độ nước của sông Cửu Long còn chịu tác động mạnh của thủy triều.



Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.2, hãy mô tả chế độ nước của sông Cửu Long.

III. Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước sông Hồng và sông Cửu Long

1. Châu thổ sông Hồng

Cách đây hàng nghìn năm, người Việt đã tiến hành khai khẩn và cải tạo vùng châu thổ sông Hồng để sinh cơ lập nghiệp. Họ đã biết quai đê lấn biển, đào sông, kênh mương; xây dựng các công trình thủy lợi, thủy nông để thoát lũ, tiêu úng, lấy nước tưới; cải tạo các vùng đất hoang vu ven biển mới được bồi đắp để mở rộng diện tích đồng bằng, lấy đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa; làm nơi cư trú; mở mang đường sá, lập các đô thị;...

Để chế ngự nước sông, người dân đồng bằng sông Hồng đã bỏ nhiều công sức để đắp hàng nghìn ki-lô-mét đê điều (cả đê sông và đê biển), thay đổi cơ cấu mùa vụ để hạn chế rủi ro do mùa lũ của sông mang đến.

Để khắc phục tình trạng thiếu nước trong mùa cạn, người dân ở đây đã xây dựng nhiều công trình thủy nông, cung cấp nước tưới để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Hình 1.3. Một đoạn đê Ngọc Tảo ở huyện Phúc Thọ (thành phố Hà Nội)



Năm 1108, vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127) đã cho đắp đê ở phường Cơ Xá để bảo vệ kinh thành Thăng Long. Năm 1248, vua Trần Thái Tông (1218 – 1277) cho đắp đê hai bên bờ sông Hồng ở vùng hạ du, tạo nên hệ thống đê sông Hồng hoàn chỉnh đầu tiên ở nước ta.

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1859) khi làm Doanh điền sứ dưới thời vua Minh Mạng (1791 – 1841) đã có công khai khẩn, di dân lập ấp xây dựng nên hai vùng đất mới là Tiền Hải (tỉnh Thái Bình ngày nay) và Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình ngày nay).



? *Đọc thông tin và quan sát hình 1.3, hãy tìm các dẫn chứng thể hiện việc con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng.*

2. Châu thổ sông Cửu Long

Đầu thế kỉ XVI, đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn là vùng đất khá hoang vu. Từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVII, một bộ phận người Việt bắt đầu đến cư trú, khai phá vùng đất này. Họ sinh sống chủ yếu bằng cách khai thác thủy hải sản, lâm sản, trồng lúa,... Đến thế kỉ XVIII, người Việt di cư đến đây sinh sống đã khá đông đúc, hình thành nên những xóm làng trù phú, những cánh đồng lúa rộng lớn và những vườn cây trái xanh tốt. Bên cạnh hệ thống sông, kênh rạch tự nhiên, người dân còn đào nhiều kênh mới để dẫn nước tưới tiêu, làm đường giao thông, phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá,... Nổi tiếng là các kênh: Vĩnh Tế, Thoại Hà, Tháp Mười, Chợ Gạo,...



Hình 1.4. Kênh Vĩnh Tế đoạn chảy qua xã An Phú, huyện Tịnh Biên (tỉnh An Giang)

 Kênh Vĩnh Tế nối liền bờ tây sông Châu Đốc (tỉnh An Giang) với sông Giang Thành (thuộc thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Kênh có chiều dài hơn 100 km được đào từ năm 1819 đến năm 1824. Hình ảnh kênh Vĩnh Tế đã được khắc trên Cửa Đình – một bảo vật triều Nguyễn, đặt ở Hoàng thành Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, từ lâu đời con người đã thích ứng với điều kiện tự nhiên, tận dụng khai thác nguồn lợi thủy sản phong phú, nguồn nước ngọt và phù sa màu mỡ do nước sông mang lại để tăng độ phì và cải tạo đất. Trong những năm gần đây, để ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, người dân ở đồng bằng sông Cửu Long đã tiến hành các giải pháp như: xây các đập ngăn mặn xâm nhập vào thời kì mùa cạn; đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi, lựa chọn các giống mới phù hợp; tái cơ cấu nông nghiệp, phát huy cao nhất những lợi thế của vùng là: trồng lúa, nuôi trồng thủy hải sản, phát triển vườn cây ăn quả,...

 *Đọc thông tin và quan sát hình 1.4, hãy tìm các dẫn chứng thể hiện việc con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Cửu Long.*



1. Hoàn thành bảng thông tin về chế độ nước (mùa lũ, mùa cạn) của sông Hồng và sông Cửu Long theo mẫu sau vào vở ghi bài.

Chế độ nước	Sông Hồng	Sông Cửu Long
Mùa lũ	?	?
Mùa cạn	?	?

2. Kể tên những công trình thể hiện lịch sử chế ngự và thích ứng với chế độ nước của cư dân ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Tìm hiểu về lợi ích và hạn chế của hệ thống đê sông Hồng.
4. Tìm hiểu về phương châm “sống chung với lũ” của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long và những lợi ích do sông mang lại.



Chủ đề 2. **BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG**

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được vị trí, phạm vi của các vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên biển đảo Việt Nam.
- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.



Việt Nam là quốc gia có biển. Vùng biển Việt Nam rộng lớn, giàu đẹp, môi trường trong lành, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Việt Nam có đầy đủ cơ sở pháp lí và bằng chứng lịch sử để khẳng định chủ quyền quốc gia về biển đảo ở Biển Đông. Môi trường, tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam ở Biển Đông có những đặc điểm rất đặc sắc. Những đặc điểm đó đã mang đến những thuận lợi, khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông? Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử đã diễn ra như thế nào?



I. Vị trí, phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam

Luật Biển Việt Nam năm 2012 đã quy định vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.



Luật Biển Việt Nam năm 2012 đã quy định về các vùng biển, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lí và bảo vệ biển, đảo.

Các đảo và quần đảo phân bố rộng khắp trên vùng biển nước ta. Các đảo và quần đảo gần bờ tập trung nhiều ở vùng biển Đông Bắc (tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng) và vùng biển Tây Nam (tỉnh Kiên Giang). Hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) nằm giữa Biển Đông.

Vùng biển và hải đảo nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối giữa các vùng lãnh thổ trong nước, cho việc giao thương mở đường ra Biển Đông của một số quốc gia và khu vực xung quanh.

Vùng biển và hải đảo Việt Nam còn có vị trí chiến lược do nằm trên đường hàng hải và hàng không quốc tế hoạt động rất nhộn nhịp, nối liền các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á, châu Á và các châu lục khác.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy xác định phạm vi, vị trí của vùng biển và hải đảo Việt Nam.*

II. Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam

1. Đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam

Môi trường biển đảo nước ta có đặc điểm đặc trưng là nước biển sạch và không khí trong lành. Các chỉ số về chất lượng môi trường biển đảo đều nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành (tính đến năm 2021).

Môi trường biển đảo nước ta rất nhạy cảm với tác động của tự nhiên và con người. Hiện nay, ở một số nơi đã xảy ra hiện tượng sạt lở bờ biển, tăng lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái biển.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày những nét chính về đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.*

2. Đặc điểm tài nguyên biển đảo Việt Nam

Tài nguyên biển đảo Việt Nam rất phong phú, đa dạng, tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới. Tài nguyên biển đảo Việt Nam bao gồm các tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật; trong đó tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên và khoáng sản rắn



Tính đến năm 2020, Việt Nam có 125 huyện, thị xã, thành phố ven biển và 12 huyện đảo, thành phố. Các huyện đảo là: Cô Tô, Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh); Cát Hải, Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng); Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị); Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng); Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi); Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa); Phú Quý (tỉnh Bình Thuận); Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Kiên Hải (tỉnh Kiên Giang) và thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

(sắt, ti-tan, cát) là tài nguyên cạn kiệt, không có khả năng phục hồi. Những tài nguyên khác đều có khả năng tái tạo, nếu sử dụng hợp lý có thể khai thác bền vững và sử dụng lâu dài. Nguồn tài nguyên biển đảo tập trung chủ yếu trong vùng biển đảo ven bờ và thềm lục địa.

Tài nguyên biển đảo Việt Nam chịu sự tác động mạnh bởi các hoạt động khai thác của con người. Tài nguyên biển đảo không phải là vô tận. Việc gây ô nhiễm môi trường và khai thác không hợp lý tài nguyên đã làm suy giảm, cạn kiệt các tài nguyên biển đảo.

 *Đọc thông tin, hãy trình bày những nét chính về tài nguyên biển đảo Việt Nam.*

III. Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

1. Đối với phát triển kinh tế

a) Thuận lợi

Vùng biển đảo nước ta có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú tạo điều kiện để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển: giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản, làm muối, khai thác và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển,...

– Giao thông vận tải biển: Vùng biển Việt Nam là vùng biển nhiệt đới, có nhiều cảng nước sâu, lại nằm trên con đường hàng hải quốc tế quan trọng, nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương là điều kiện thuận lợi để các phương tiện vận tải và giao thông đường biển hoạt động quanh năm.

– Du lịch biển: Các bãi biển đẹp, các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển ở ven biển, trên các đảo,... kết hợp với khí hậu thuận lợi, nước biển ấm là điều kiện để Việt Nam phát triển nhiều loại hình du lịch, tạo ra các sản phẩm du lịch biển đặc sắc, độc đáo; góp phần thúc đẩy ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta.

– Khai thác, nuôi trồng thủy sản và khai thác khoáng sản: Vùng biển Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản phong phú, đã tạo nguồn lợi lớn cho việc khai thác và nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên, cát,... Từ đó, cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm hàng hóa tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, mang lại những lợi ích kinh tế to lớn cho đất nước.

– Phát triển nghề làm muối: Nước biển có độ muối cao, biển nhiệt đới ấm quanh năm và nhiều ánh sáng, thích hợp để phát triển nghề làm muối ở một số vùng dọc bờ biển Việt Nam, đặc biệt là duyên hải Nam Trung Bộ.



A. Cảng biển (cảng Tiên Sa, thành phố Đà Nẵng)



B. Làm muối (ruộng muối ở tỉnh Khánh Hoà)



C. Khai thác dầu khí ở mỏ Đại Hùng (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)



D. Du lịch biển (bãi biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà)

Hình 2.1. Một số hoạt động kinh tế biển ở Việt Nam

b) Khó khăn

Vùng biển đảo Việt Nam có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới có sức tàn phá lớn gây nhiều thiệt hại cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, giao thông và du lịch biển.

Tình trạng ô nhiễm môi trường biển, sự suy giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt nguồn tài nguyên biển cũng gây trở ngại cho việc khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 2.1, hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế của Việt Nam ở Biển Đông.*

2. Đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

a) Thuận lợi

Việt Nam đã kí kết phê chuẩn tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Đây là cơ sở pháp lí để các quốc gia khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp trên biển.

Trên cơ sở Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và tình hình của đất nước, Việt Nam đã ban hành Luật Biển Việt Nam năm 2012. Luật Biển Việt Nam phục vụ cho việc sử dụng, quản lý, bảo vệ các vùng biển, đảo và phát triển kinh tế biển của nước ta; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế.

Việt Nam đã kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) năm 2002, tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Nước ta cũng đã kí kết nhiều hiệp định, điều ước quốc tế với các nước hữu quan về phân định biên giới trên biển nhằm xây dựng khu vực Biển Đông hoà bình, ổn định, hợp tác, phát triển.

Môi trường và tài nguyên biển đảo nước ta rất phong phú, đa dạng đã thu hút nguồn nhân lực lớn tham gia phát triển kinh tế biển. Đây chính là lực lượng quan trọng góp phần bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Đông Nam Á là khu vực hoà bình, ổn định về chính trị và an ninh đã tạo điều kiện thuận lợi để các nước hợp tác, phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ chủ quyền biển đảo trên Biển Đông.

b) Khó khăn

Biển Đông là khu vực rộng lớn, có liên quan tới nhiều quốc gia. Hiện nay, vẫn còn tồn tại một số vấn đề vi phạm chủ quyền, tranh chấp chủ quyền giữa một số quốc gia trong khu vực. Tình trạng khai thác hải sản trái phép, vận chuyển hàng lậu, gây ô nhiễm môi trường, làm suy giảm đa dạng sinh học vẫn còn diễn ra.

Môi trường sống trên các đảo có nhiều khắc nghiệt, thiên tai và thời tiết xấu cũng gây trở ngại cho phát triển các ngành kinh tế biển.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

IV. Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam diễn ra từ sớm và liên tục cho đến ngày nay, trong đó tiêu biểu là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Từ thế kỉ XVII, các chúa Nguyễn đã cho thành lập đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải để đi khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Đến thời Tây Sơn, đội Hoàng Sa tiếp tục được duy trì, có nhiệm vụ khảo sát và khai thác sản vật.

“... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm, đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì đến bãi, tìm lượm hoá vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người ở thôn Tứ Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hoá vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.164)



Hình 2.2. Tem in hình Đội Hoàng Sa (phát hành năm 1988)

Dưới triều Nguyễn, vua Gia Long từng cử Phạm Quang Ảnh dẫn đội Hoàng Sa đi thuyền ra quần đảo để khảo sát và đo đạc đường biển. Thời vua Minh Mạng, hoạt động xác lập chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vẫn tiếp tục với các hình thức và biện pháp như kiểm tra, kiểm soát, khai thác sản vật biển, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ quyền,...

Từ năm 1884 đến năm 1945, sau khi Hiệp ước Pa-tơ-nôt (1884) giữa Pháp và triều Nguyễn được kí kết, Pháp đã đại diện quyền lợi trong quan hệ đối ngoại. Việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam được Pháp tiếp tục thực thi chủ quyền trên Biển Đông, nhất là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Pháp tiếp tục thực hiện quyền quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Theo Hiệp định Ê-ly-dê ngày 8-3-1949, Pháp bắt đầu quá trình chuyển giao quyền kiểm soát hai quần đảo này cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại đứng đầu.

Năm 1954, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình được kí kết, theo thoả thuận, Pháp rút quân khỏi Đông Dương, chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã tiếp quản và khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tháng 1-1974, quân đội Trung Quốc đánh chiếm trái phép quần đảo Hoàng Sa đang thuộc sự quản lí của Việt Nam Cộng hoà.



Đại Nam nhất thống toàn đồ là bản đồ Việt Nam được vẽ dưới thời vua Minh Mạng, có ghi “Hoàng Sa – Vạn Lý Trường Sa” thuộc lãnh thổ Việt Nam, phía ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam thuộc chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

Tháng 4-1975, lực lượng hải quân Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam phối hợp cùng lực lượng đặc công Quân khu 5 tiến hành chiến dịch giải phóng quần đảo Trường Sa.



Hình 2.3. Đảo Trường Sa Lớn
thuộc cụm Trường Sa (quần đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam)

Từ sau năm 1975 đến nay, Nhà nước Việt Nam tiếp tục có nhiều hoạt động thực hiện quyền quản lý hành chính và đấu tranh về pháp lý, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

 Luật Biển Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21-6-2012 nêu rõ: “Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hoà bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế.”

 *Đọc thông tin, hãy trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.*



1. Tóm tắt đặc điểm môi trường và tài nguyên biển đảo của Việt Nam.
2. Vẽ sơ đồ về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.
3.  Sưu tầm tư liệu và viết đoạn văn (khoảng 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Phần Lịch sử

	Thuật ngữ	Trang
C	Cải cách: những chính sách, biện pháp được tầng lớp cầm quyền tiến hành hệ thống làm cho đất nước phát triển tiến bộ hơn, mà không ảnh hưởng tới nền tảng của chế độ hiện tại. Cải cách có liên quan đến canh tân.	58, 62, 65, 72, 75, 76,
	Cần vương: phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược dưới danh nghĩa ủng hộ nhà vua (Hàm Nghi), diễn ra ở Việt Nam vào cuối thế kỉ XIX.	63, 72, 77, 79, 80
	Chiến tranh thuốc phiện: các cuộc giao tranh quân sự giữa Anh và Trung Quốc (1840 – 1842). Nguyên nhân xuất phát từ việc triều đình Mãn Thanh triệt phá các đường dây buôn bán thuốc phiện của người Anh và đe dọa tử hình những kẻ phạm tội.	56
	Chủ chiến: phái ủng hộ việc dùng vũ lực (không thoả hiệp, không giảng hoà do Tôn Thất Thuyết đứng đầu) để chống Pháp, giành lại độc lập sau khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng hoàn toàn (1884).	77, 78
	Chủ nghĩa tư bản độc quyền: giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản (thường gọi là chủ nghĩa đế quốc), tiếp sau giai đoạn tự do cạnh tranh, với đặc điểm nổi bật là sự hình thành các công ty độc quyền và đẩy mạnh mở rộng thị trường, xâm chiếm thuộc địa.	38
D	Duy tân: cuộc cải cách hoặc phong trào đấu tranh đòi thay đổi theo cái mới, đi theo cái tiến bộ, bỏ cái cũ và lạc hậu trong xã hội để xây dựng đất nước.	56, 58, 59, 84, 85
Đ	Đảng Bôn-sê-vích: tổ chức yêu nước và cách mạng ở Nga ủng hộ trào lưu mác-xít, do V.I. Lê-nin đứng đầu. Năm 1917, Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo nhân dân Nga tiến hành cuộc Cách mạng tháng Hai và Cách mạng tháng Mười, thành lập Chính quyền Xô viết.	51
	Độc quyền: chiếm giữ hoàn toàn lấy một mình, không chia sẻ cho ai trong hoạt động kinh tế, chính trị (công ty tư bản độc quyền ở các nước tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền,...)	8, 38, 39, 40, 41, 59
	Đối ngoại: chính sách ngoại giao của một nước đối với các nước khác.	38, 40, 41, 66
	Hiệp ước: một loại văn bản ngoại giao được kí kết giữa hai hoặc nhiều nước thể hiện sự thoả thuận chính thức, rõ ràng bằng văn bản để ràng buộc với nhau về mặt pháp lí.	17, 48, 73, 74, 75, 77

H	Hội nghị ba đẳng cấp: cơ quan đại diện của các đẳng cấp ở Pháp, tồn tại từ năm 1302 đến năm 1789, gồm đại biểu của tăng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba.	10
L	Liên quân: quân đội các nước liên minh với nhau. Cuối thế kỉ XIX, tám nước đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nga và Áo - Hung), còn gọi là “Bát quốc liên quân” cùng nhau xâu xé Trung Quốc và dập tắt phong trào Nghĩa Hoà Đoàn ở nước này.	72, 73
N	Nhà nước kiểu mới: mô hình nhà nước được thành lập sau sự kiện ngày 18-3-1871 ở Pháp (Công xã Pa-ri), khác với nhà nước của các giai cấp bóc lột trước đó trong lịch sử. Công xã Pa-ri đã thi hành nhiều chính sách tiên bộ phục vụ cho nhân dân lao động.	42, 46
	Nghĩa quân: những người tình nguyện tham gia khởi nghĩa (nghĩa quân Ba Đình, nghĩa quân Bãi Sậy, nghĩa quân Yên Thế,...).	29, 31, 34, 63, 78, 79
P	Phụ thuộc: tình trạng quốc gia tuy không bị các nước đế quốc xâm chiếm, trực tiếp thống trị, song vẫn bị lệ thuộc vào đế quốc.	18, 61
Q	Quân chủ lập hiến: chế độ chính trị của một nước, trong đó quyền lực của nhà vua bị hạn chế bằng hiến pháp do quốc hội đề ra.	7, 11, 58, 84
	Quý tộc mới: tầng lớp quý tộc phong kiến đã tư sản hoá nhờ kinh doanh theo con đường tư bản chủ nghĩa, xuất hiện ở châu Âu từ thế kỉ XVI, là tầng lớp mạnh nhất ở Anh. Đây là lực lượng quan trọng lãnh đạo cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.	6, 7
T	Thuộc địa: nước hoặc vùng lãnh thổ bị thực dân, đế quốc xâm chiếm và cai trị, mất hoàn toàn độc lập.	7, 8, 9, 17, 38, 48, 60,
	Thuộc địa nửa phong kiến: thực chất là nước thuộc địa của thực dân, đế quốc, nhưng chế độ phong kiến vẫn được duy trì ở mức độ nhất định.	75
X	Xô viết (đại biểu công nhân, binh lính): tổ chức dân cử ra đời ở Nga vào cuối tháng 2-1917 (theo lịch Nga, sau khi chế độ Nga hoàng bị lật đổ). Xô viết ra đời có ý nghĩa như một tổ chức chính quyền cách mạng, tồn tại từ sau Cách mạng tháng Hai năm 1917 đến đầu năm 1918. Đây là tổ chức tiền thân của Nhà nước Liên Xô sau này.	50, 51, 52

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Phần Địa lí

	Thuật ngữ	Trang
A	Áp thấp nhiệt đới là một vùng áp thấp, có đường kính hàng trăm ki-lô-mét, thường hình thành trên các vùng biển và đại dương nhiệt đới.	122, 142,...
B	Bán bình nguyên là vùng đất tương đối bằng phẳng được hình thành do quá trình bóc mòn và bồi tụ của các nhân tố ngoại lực như: mưa, dòng chảy,...	95, 97,...
Đ	Đa dạng sinh học là sự đa dạng và phong phú của sinh vật trong tự nhiên, bao gồm đa dạng về loài sinh vật, đa dạng về nguồn gen và đa dạng về hệ sinh thái.	132, 134,...
G	Giai đoạn Cổ kiến tạo là giai đoạn thứ hai trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên (sau giai đoạn Tiền Cambri), bắt đầu từ khoảng 542 triệu năm trước đây và kết thúc cách đây khoảng 65 triệu năm.	95
	Giai đoạn Tân kiến tạo là một trong các giai đoạn phát triển của tự nhiên, bắt đầu cách đây khoảng 65 triệu năm và tiếp diễn đến ngày nay.	95
H	Hệ sinh thái là hệ thống các quần thể sinh vật cùng sống chung với nhau và phát triển trong một môi trường nhất định, trong đó, các quần thể sinh vật có mối quan hệ tương tác lẫn nhau và tương tác với môi trường sống của chúng, tạo thành một hệ thống tương đối ổn định.	132, 134,...
P	Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng được các nhu cầu của thế hệ hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ trong tương lai.	103, 119,...
T	Tam giác châu là đồng bằng châu thổ có dạng tam giác, được hình thành tại các vùng cửa sông và phát triển liên tục về phía biển.	141, 149
	Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng,...	90, 91,...
	Tổ là hiện tượng gió tăng tốc đột ngột, hướng cũng thay đổi bất chợt, nhiệt độ không khí giảm mạnh, độ ẩm tăng nhanh thường kèm theo dông, mưa rào hoặc mưa đá.	108
	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization, viết tắt là UNESCO) hoạt động với mục đích “thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hoá để đảm bảo sự tôn trọng công lí, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo”.	147

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Phần Lịch sử

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
A-lêch-xăng đờ Rôt	Alexandre de Rhodes	37
A-lêch-xăng đờ Xô-môn	Alexandre de Chaumont	17
A-mang-ku-rát	Amangkurat	19
A Pha-mô-sa	A Famosa	16
Áo	Austria	48, 49, 54, 164
Ba Lan	Poland	54
Bác-men	Barmen	43
Ban-căng	Balkan	49
Bét-tô-ven	Beethoven	54, 55
Bô-hô	Bohol	19
C. Mác	Karl Marx	42, 43, 44, 47, 54, 55
Ca-vít	Cavite	62
Can-cút-ta	Calcutta	61
Chi-ca-gô	Chicago	46, 47, 54
Đa-vít	David	54
Đác-uyn	Darwin	53
Đê-li	Delhi	61
Đi-pô Nơ-gô-rô	Dipo Negoro	19
Đờ Coóc	De Kock	19
Ét-mơn Các-rai	Edmund Cartwright	13
Oa-sinh-tơn	Washington	8, 9, 50
Gia-va	Java	19
Gien-ni	Jenny	13
Giêm Ha-gri-vơ	James Hargreaves	13
Giêm Oát	James Watt	13, 14, 15, 54
Hác-măng	Harmand	75, 77
Hê-ghen	Hegel	54

Hôm In-su-ran	Home Insurance	54
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	17, 18, 19, 62
Ka-ti-pu-nan	Katipunan	62
La-tu-sơ Tơ-rê-vin	Latoucher Tréville	86
Lai-ơ-ta	Leyte	19
Lê-vi-tan	Levitan	53, 54
Lép Tôn-xtôi	Lev Tolstoy	54
Lô-mô-nô-xốp	Lomonosov	53
Lu-i XVI	Louis XVI	10, 11
Ma-đờ-rát	Madras	61
Ma-đa-gát-xca	Madagascar	40
Ma-lắc-ca	Malacca	16
Ma-lai-xi-a	Malaysia	16, 17
Mác Tuên	Mark Twain	54
Mi-an-ma	Myanmar	17
Moóc-gan	Morgan	41
Mô-da	Moda	54
Mơn-rô	Monroe	41
Mum-bai	Mumbai	61
Na-pô-lê-ông	Napoleon	45
Na-rai	Narai	17
Niu--ton	Newton	53
Oét-xmin-tơ	Westminster	13
Ô-li-vơ Crôm-oen	Oliver Cromwell	7
Ô-oen	Owen	54
Ô-rô	Euro	36
Phran Phéc-đi-năng	Franz Ferdinand	49
Ph. Ăng-ghen	Friedrich Engels	42, 43, 44, 47, 54

Pa-tơ-nốt	Patenôtre	75, 77
Pa-ri	Paris	5, 8, 9, 11, 36, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 86, 164
Pan-ga-si-nan	Pangasinan	19
Pho	Ford	41
Phoi-ơ-bách	Feuerbach	54
Phon-tơn	Fulton	54
Phu-ri-ê	Charles Fourier	54
Gác-ni-ê	Garnier	74
Pôn Bô	Paul Beau	85
Pôn Đu-me	Paul Doumer	81, 82
Ri-các-đô	Ricardo	54
Rốc-cơ-phe-lơ	Rockefeller	41
Rô-be-xpi-e	Robespierre	11, 12
Sa-mu-rai	Samurai	58
Sác-lơ I	Charles I	6, 7
Sê Pôn	Sê Pôn	63
Thên	Thane	61
Tôm Xoay-ơ	Tom Sawyer	54
Tơ-ri-ơ	Trier	43
Tơ-ru-nô Giô-giô	Truno Joyo	19
V.I. Lê-nin	Vladimir Ilyich Lenin	40, 41, 47, 51, 52, 163
Vích-to Huy-gô	Victor Hugo	54
Xa-van-na-khet	Savannakhet	63
Xanh-đi-ca	Syndicat	39
Xanh Xi-mông	Saint Simon	54
Xmít	Smith	54
Xô-crát	Socrates	54
Xô-nát	Sonata	54
Xéc-bi	Serbia	49, 50
Xi-pay	Sepoy	61
Xti-phen-xơn	Stephenson	14, 54

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Phần Địa lí

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
An-đa-man	Andaman	90, 137
A-ra-phu-ra	Arafura	90, 137
Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	Bandar Seri Begawan	90
Băng-la-đét	Bangladesh	90, 137
Bru-nây	Brunei	90, 136, 137,...
Cam-pu chia	Cambodia	90, 94, 102,...
Ti-mo Lét-xtê (Đông Ti-mo)	Timor-Leste	90, 137
Gia-các-ta	Jakarta	90
Gia-va	Java	90, 137
Giơ-ne-vơ	Genève	161
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	88, 90, 136,...
Ma-lai-xi-a	Malaysia	88, 90, 136,...
Ma-ni-la	Manila	90
Nây-pi-tô	Naypyidaw	90
Ni-cô-ba	Nicobar	90, 137
Pa-pua Niu Ghi-nê	Papua New Guinea	90, 137
Phan-xi-păng	Fansipan	94, 97
Phi-lip-pin	Philippines	88, 90, 136,...
Phlo-ret	Flores	137
Pou-lo Wai	Poulo Wai	138, 139
Xin-ga-po	Singapore	90, 136, 137,...
Xu-la-vê-di	Sulawesi	90, 137
Xu-lu	Sulu	90, 137

MỤC LỤC

Hướng dẫn sử dụng sách	2	Chương 4. Châu Âu và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	38
Lời nói đầu	3	Bài 9. Các nước Âu – Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	38
Phần Lịch sử		Bài 10. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác	42
Chương 1. Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	5	Bài 11. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	48
Bài 1. Cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ	5	Chương 5. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	53
Bài 2. Cách mạng công nghiệp	13	Bài 12. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	53
Chương 2. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	16	Chương 6. Châu Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	56
Bài 3. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	16	Bài 13. Trung Quốc và Nhật Bản	56
Chương 3. Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	20	Bài 14. Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á	60
Bài 4. Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	20	Chương 7. Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	64
Bài 5. Quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII	24	Bài 15. Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	64
Bài 6. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	27	Bài 16. Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	72
Bài 7. Phong trào Tây Sơn thế kỉ XVIII	30	Bài 17. Việt Nam đầu thế kỉ XX	81
Bài 8. Kinh tế, văn hoá và tôn giáo Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII	35		

Phần Địa lí

Chương 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, địa hình và khoáng sản Việt Nam	89
Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	89
Bài 2. Địa hình Việt Nam	93
Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế	100
Bài 4. Khoáng sản Việt Nam	101
Chương 2. Khí hậu và thuỷ văn Việt Nam	105
Bài 5. Khí hậu Việt Nam	105
Bài 6. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu	112
Bài 7. Thuỷ văn Việt Nam	114
Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam	121
Chương 3. Thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam	125
Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam	125
Bài 10. Đặc điểm chung của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	132

Chương 4. Biển đảo Việt Nam	136
Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	136
Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	144
Chủ đề chung	
Chủ đề 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	149
Chủ đề 2. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	156
Bảng Giải thích thuật ngữ	163
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	166

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735

Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

LÊ XUÂN THỊNH – HOÀNG THỊ QUYÊN
NGUYỄN THỊ HOÀ – ÚNG QUỐC CHÍNH

Thiết kế sách:

LƯƠNG QUỐC HIỆP – TRẦN QUANG ANH

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

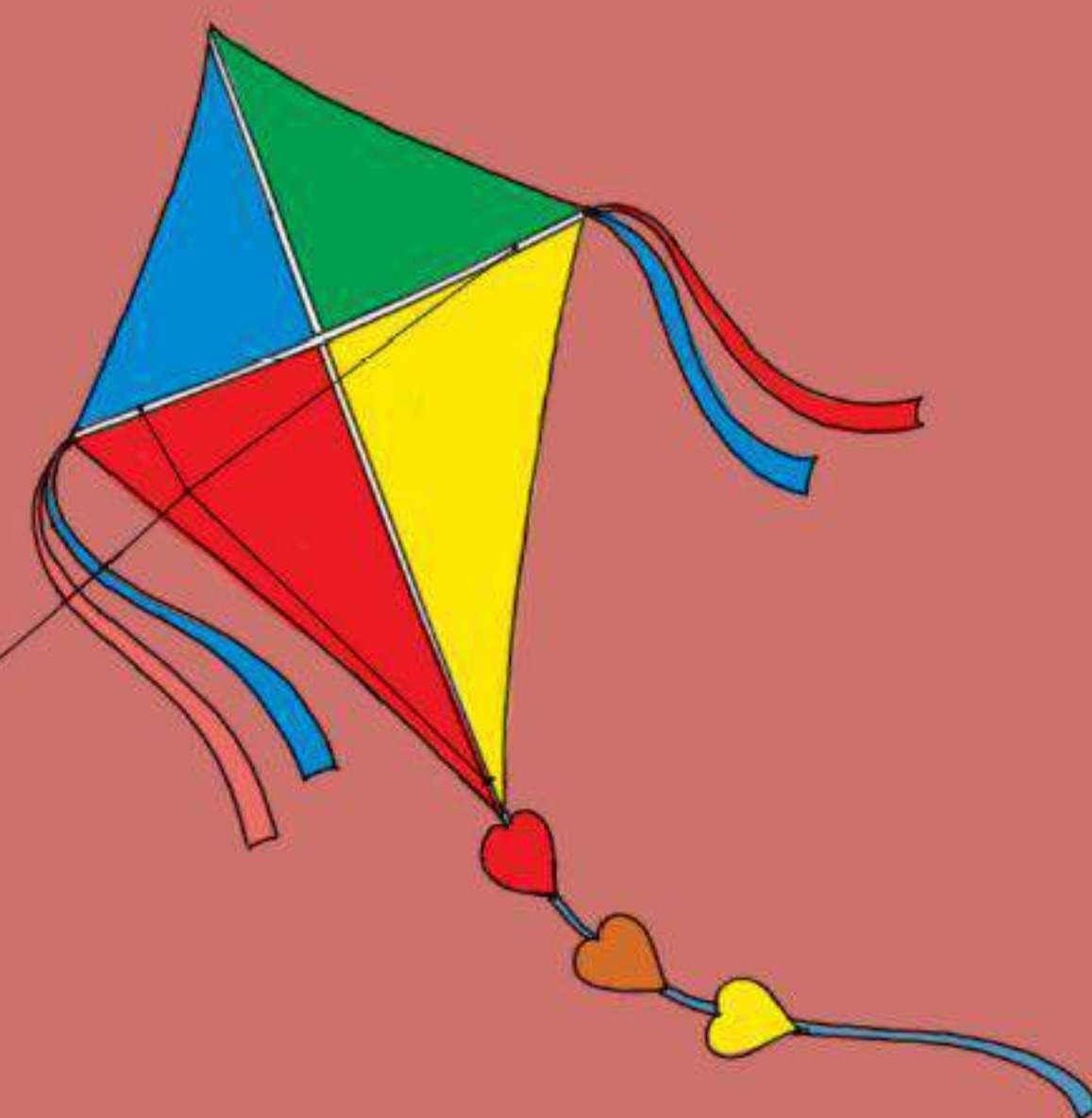
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



*S*ách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8* được biên soạn theo *Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018*. Cuốn sách có ba phần: phần *Lịch sử*, phần *Địa lí* và phần *Chủ đề chung*.

Trong phần *Lịch sử*, các em sẽ được tìm hiểu về cách mạng tư sản; cách mạng công nghiệp; chủ nghĩa đế quốc; Chiến tranh thế giới thứ nhất; khu vực Đông Nam Á; Trung Quốc và Nhật Bản;... Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; phong trào Tây Sơn; cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; hoạt động yêu nước ban đầu của Nguyễn Tất Thành;...

Trong phần *Địa lí*, các em sẽ khám phá những đặc điểm nổi bật của đất nước Việt Nam; từ vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, địa hình, khoáng sản, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật đến vùng biển đảo của nước ta.

Trong phần *Chủ đề chung*, các em được tìm hiểu về *Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long*; *Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử và Địa lí.



**SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ**

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN